TÔ CHÂU - KHÁNH QUY
HOÀNG LỆ THU

HƯỚNG DẪN HỌC VÀ LÀM BÀI

TIẾNG ANH 7

(BIÊN SOẠN THEO SÁT NỘI DUNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH SGK)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TÔ CHÂU - KHÁNH QUY - HOÀNG LỆ THU

HƯỚNG DẪN HỌC VÀ LÀM BÀI

TIẾNG ANH

7

• Đầy đủ - Rõ ràng - Chính xác - Dễ hiểu.
• Biên soạn theo sát chương trình SGK.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

UNIT 1

BACK TO SCHOOL *(Trở lại trường)*

A. FRIENDS *(Bạn hữu)*

I. VOCABULARY

classmate (n) : bạn cùng lớp

Lan is my classmate. *(Lan là bạn cùng lớp của tôi)*

nice to meet you : rất vui được gặp bạn

Nam, this is my friend, Huong *(Nam, đây là Hương, bạn của mình)*

How do you do, Huong. Nice to meet you. *(Rất vui được gặp bạn.)*

still /stil/ <adv.> : vẫn còn

He fell off the tree and broke his arm. The wound is still hurting him. *(Anh ấy ngã từ trên cây xuống và bị gãy tay. Vết thương vẫn còn làm anh ấy đau)*

uncle /'ʌŋkl/ <n.> : chú, bác, cậu, dượng

His uncle is a successful business man.

(Chú cậu ấy là một thương nhân thành đạt.)

aunt /a:nt/ <n.> : cô, dì, mợ, bác, thím

My aunt cooks very well. *(Dì của tôi nấu ăn rất ngon)*

to miss /mis/ <v.> : nhớ

She hasn't seen him for many years. I'm sure she misses him.

(Cô ấy đã không gặp anh ấy nhiều năm. Mình chắc là cô ấy nhớ anh ấy.)

lunch room : phòng ăn trưa

John, hurry up. Everybody's in the lunch room.

(John, nhanh lên nào. Mọi người đã ở phòng ăn trưa hết rồi)

different from : khác với

Although Mary is Shuzana's sister, she is different from her.

(Tuy Mary là em gái của Shuzana nhưng họ lại khác nhau.)

happy # unhappy <adj.> : hạnh phúc

Mai's family is happy. Everybody always takes care of each other

(Gia đình của Mai rất hạnh phúc. Mọi người luôn quan tâm đến nhau)

II. GRAMMAR

1. The present progressive tense (*Thì hiện tại tiếp diễn*)

* *Cấu tạo:* Chủ ngữ + AM / IS / ARE + hiện tại phân từ (V+ing)

* *Cách dùng:*

Trong bài học này, thì hiện tại tiếp diễn diễn đạt một hành động đang xảy ra vào lúc nói trong hiện tại.

Ví dụ: - She is listening to music at the moment. *(Lúc này cô ấy đang nghe nhạc).*

- Are you looking for Minh? I think he's reading in the library.
  (Bạn tìm Minh à? Mình nghĩ cậu ấy đang đọc sách ở thư viện).

* Lưu ý:

- AM / IS / ARE là các dạng hiện tại đơn của động từ TO BE.
- Hiện tại phân từ (present participle) được thành lập bằng cách thêm ***-ing*** vào sau dạng nguyên thể của động từ.

- Có một số động từ tận cùng bằng chữ **e** câm, ta phải bỏ chữ **e** này đi trước khi thêm *-ing* vào động từ.

Ví dụ: to write → writing; to drive → driving

- Đối với một số động từ ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm *-ing* vào động từ.

Ví dụ: to run → running; to begin → beginning

- Thì hiện tại tiếp diễn thường được dùng kèm với các trạng từ ***now*** (bây giờ), ***right now*** (ngay bây giờ), ***at the moment*** (vào lúc này), ***at present*** (hiện nay) để nhấn mạnh tính chất đang tiến hành của hành động ngay lúc nói.

* Các thể của thì hiện tại tiếp diễn:

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
Chủ ngữ + am / is / are + V-ing.	Chủ ngữ + am / is / are + not + V-ing.	Am / Is / Are + chủ ngữ + V-ing?

Ví dụ:

+ He's answering the telephone. *(Anh ấy đang trả lời điện thoại).*
+ He isn't answering the telephone. *(Anh ấy không đang trả lời điện thoại).*
+ Is he answering the telephone? *(Anh ấy đang trả lời điện thoại à?)*

* Lưu ý:

I'm = I am He's = He is You're = You are We're = We are	I'm not = I am not isn't = is not aren't = are not

2. SO and TOO

Chúng ta dùng **so, too** khi đồng ý với một lời nói khẳng định. **So** và **too** có nghĩa là "cũng thế, cũng vậy". Chúng ta hãy xem cách dùng của **so** và **too** với động từ TO BE:

So + BE + subject. Subject + BE, **too.**

Ví dụ: - He is tired. - **So** am I. / I am, **too**. *(Anh ấy mệt. Tôi cũng thế).*

- Her mother is very beautiful and **so** is she / she is, **too**.
  (Mẹ cô ấy rất đẹp và cô ấy cũng vậy).
- They are intelligent and **so** are their sons / their sons are, **too**.
  (Họ thông minh và các con trai của họ cũng vậy).

3. COMPARATIVE *(So sánh hơn)*

a. Đối với tính từ ngắn, các em dùng cấu trúc sau: | adjective - er + than |

Ví dụ: - The green ruler is longer than the red one.
(Cái thước màu xanh dài hơn cái thước màu đỏ).
- Nam is taller than Mai. *(Nam cao hơn Mai).*

b. Đối với tính từ dài, các em dùng cấu trúc sau: | more + adjective + than |

Ví dụ: - This book is more interesting than that one.
(Quyển sách này thú vị hơn quyển sách kia)
- Nam is more intelligent than Tan. *(Nam thông minh hơn Tân.)*

4. MUCH, MANY, A LOT OF & LOTS OF:

- **Much và Many**

Many (nhiều) thường dùng với danh từ đếm được ở số nhiều. Much dùng với danh từ không đếm được.

Ví dụ: many flowers — much water — much sugar
many things — many students

-**Much** và **many** chủ yếu được dùng trong câu phủ định và câu hỏi.

Ví dụ: - We don't have much time. *(Chúng tôi không có nhiều thời gian).*
- Have you got many friends? *(Bạn có nhiều bạn bè không?)*

* **A lot of và lots of:**

- Chúng ta dùng **a lot of** và **lots of** với danh từ không đếm được và danh từ số nhiều.

a lot of / lots of luck — a lot of / lots of people
a lot of / lots of time — a lot of / lots of pictures

- **A lot of** có nghĩa là nhiều, một số lượng nhiều. **Lots of** là cách nói bình dân khác của **a lot of**.
- Chúng ta thường dùng **a lot of** và **lots of** trong câu khẳng định.

Ví dụ: - There's a lot of rain today. *(Hôm nay mưa nhiều).*
- A lot of students are playing in the schoolyard.
(Nhiều học sinh đang chơi đùa ở sân trường).

5. STILL

- Trạng từ STILL (vẫn còn): thường đứng giữa chủ từ và động từ thường trong câu.

Ví dụ: - Her parents *still* live in Hue. *(Cha mẹ của cô ấy vẫn sống ở Huế)*
- Do you still miss your parents ? *(Bạn vẫn nhớ cha mẹ hả?)*

- Đối với động từ TO BE thì STILL đứng đằng sau.

Ví dụ: - I am still a student. — - He is still sick.

6. QUESTION WORDS / WH WORDS (Từ để hỏi)

Các từ để hỏi trong tiếng Anh là: WHO, WHOM, WHOSE, WHICH, WHAT, WHERE, WHEN, WHY và HOW.

Ta có công thức dưới đây để áp dụng cho các câu hỏi dùng những từ trên:

a. Khi từ để hỏi làm chủ ngữ: **Question word + động từ + tân ngữ**

Ví dụ: - Who teach you English? — - Which is better?
- What can be used to help her?

b. Khi từ để hỏi làm tân ngữ hoặc trạng từ.

Question word + Trợ động từ + Chủ từ + động từ chính + (tân ngữ)

Ví dụ: - What does he have for dinner? — - When does he come here?
- Where did he meet her? — - How do you learn English?

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

a) **Ba:** Chào Nga.
Nga: Chào Ba. Rất vui được gặp lại bạn.
Ba: Rất vui được gặp bạn.
Nga: Đây là bạn học mới của bọn mình. Tên bạn ấy là Hoa.
Ba: Hoa, rất vui được gặp bạn.
Nga: Rất vui được gặp bạn.

b) **Hoa:** Chào bạn. Mình tên là Hoa.
Nam: Rất vui được gặp bạn, Hoa. Mình là Nam. Bạn là học sinh mới à?
Hoa: Đúng thế. Mình học lớp 7A.
Nam: Ồ! Mình cũng thế.

Bây giờ hãy trả lời câu hỏi:

a) What is the new girl's name? — Her name is Hoa.
(Tên cô gái mới đến là gì vậy?) — *(Cô ấy tên Hoa.)*

b) What class is she in? — She is in class 7A.
(Cô ấy học lớp mấy?) — *(Cô ấy học lớp 7A.)*

c) Who is also in class 7A? — Nam is also in class 7A.
(Ai cũng học lớp 7A?) — *(Nam cũng học lớp 7A.)*

2. Đọc rồi trả lời câu hỏi.

Hoa là một học sinh mới của lớp 7A. Cô ấy từ Huế ra còn ba mẹ cô ấy vẫn sống ở Huế. Bạn ấy sống với chú và dì của mình ở Hà Nội.

Hoa có nhiều bạn bè ở Huế, nhưng ở Hà Nội bạn ấy không có người bạn nào. Nhiều thứ thật khác biệt. Trường mới của Hoa lớn hơn trường cũ. Trường mới của bạn ấy có nhiều học sinh. Trường cũ thì không có nhiều học sinh.

Hoa không được vui. Bạn ấy nhớ ba mẹ và các bạn của mình.

Trả lời câu hỏi.

a) Hoa từ đâu tới? - Hoa's from Hue. *(Hoa đến từ Huế.)*

b) Cô ấy ở với ai?
- Hoa is staying with her uncle and aunt. *(Hoa ở với chú và thím của cô ấy.)*

c) Cô ấy có nhiều bạn ở Hà Nội không?
- No, she doesn't. / No, she doesn't have any friends in Ha Noi.
(Không, không có. Cô ấy không có người bạn nào ở Hà Nội.)

d) Trường mới khác trường cũ của cô ấy như thế nào?
- It (Her new school) is bigger than her old school.
(Nó (trường mới của cô ấy) lớn hơn trường cũ của cô ấy.)

e) Tại sao Hoa không vui?
- Hoa is unhappy because she misses her parents and her friends.
(Hoa không vui vì cô ấy nhớ cha mẹ và bạn bè.)

3. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Nga: Em chào thầy Tân ạ!
Thầy Tân: Chào Nga. Em có khoẻ không?
Nga: Cám ơn thầy, em rất khoẻ. Thầy khoẻ chứ ạ?
Thầy Tân: Thầy khoẻ, cám ơn em. Tạm biệt. Gặp lại sau nhé.
Nga: Tạm biệt thầy.

4. Nghe rồi hoàn thành các hội thoại sau.

- How are you today? *(Hôm nay bạn khoẻ không?)*	Just fine. *(Khoẻ / Cũng khoẻ.)*	So am I. *(Mình cũng thế. / Mình cũng khoẻ.)*
- How are you? *(Bạn khoẻ chứ?)*	Not bad. *(Không tệ lắm.)*	Me, too. *(Mình cũng thế.)*
- How is everything? *(Mọi việc ổn chứ?)*	Pretty good. *(Khá tốt đẹp.)*	
- How about you? *(Còn bạn thì sao?)*	OK. *(Cũng ổn.)*	

a) **Mr. Tan:** *Chào Liên. Cô có khoẻ không?* (**How are you**)
Miss Lien: *Khoẻ, cám ơn anh. Anh khoẻ chứ Tân?*
(**Pretty good**) (**How about you**)
Mr. Tan: *Cũng không tệ lắm, nhưng mà tôi rất bận rộn.* (**Not bad**)
Miss Lien: *Tôi cũng thế.* **(Me too).**

b) **Nam:** *Chào Nga. Mọi thứ ổn chứ?* (**How is everything**)
Nga: *Cũng ổn, cám ơn? Hôm nay bạn khoẻ chứ Nam?*
(**OK**) (**How are you today**)
Nam: *Cũng khoẻ, cám ơn bạn.* (**Just fine**)
Nga: *Mình định đến phòng ăn đây.*
Nam: *À. Mình cũng thế.* (**So am I**)

5. Nghe và viết các chữ cái chỉ các hội thoại theo trật tự mà em nghe được.

1 - c) 2 - b) 3 - d) 4 - a)

Các mẫu hội thoại:

a. **Ba:** Good morning, Mr. Tan. (*Em chào thầy (Tân) ạ.)*
Mr. Tan: Good evening, Ba. How are you?
(Thầy chào em. Em khoẻ không Ba?)
Ba: Fine, thanks. *(Em khoẻ, cám ơn thầy.)*
Mr. Tan: Are you going home now? *(Bây giờ em về nhà à?)*
Ba: Yes. My dinner will be ready.
(Vâng, thưa thầy. Bữa tối dọn sẵn rồi ạ.)

b. **Nga:** Good morning, Miss Lien. *(Em chào cô (Liên) ạ.)*
Miss Lien: Good morning. Nice to see you again, Nga.
(Chào em. Cô rất vui khi gặp lại em, Nga ạ.)
Nga: Nice to see you, too. *(Em cũng rất vui khi gặp cô.)*
Miss Lien: Class will begin soon. You must hurry.
(Giờ học sắp bắt đầu rồi. Em phải nhanh lên thôi.)
Nga: OK. *(Vâng ạ.)*

c. **Miss Lien:** Good morning, Tan. *(Chào anh Tân.)*
Mr. Tan: Good morning, Lien. *(Chào cô Liên.)*
Miss Lien: Do you have the time, please? *(Mấy giờ rồi anh?)*
Mr. Tan: Yes. It's 6.30. *(À, 6 giờ 30 rồi.)*
Miss Lien: Thank you. *(Cám ơn anh nhé.)*

d. **Nga:** Good afternoon, Ba. *(Chào Ba.)*
Ba: Good afternoon. How are you, Nga?
(Chào Nga. Bạn khoẻ chứ Nga?)
Nga: I am fine, thanks. How about you?
(Mình khoẻ, cám ơn bạn. Còn bạn thì sao?)
Ba: Not bad. *(Cũng không tệ lắm.)*

B. NAMES AND ADDRESSES *(Tên gọi và địa chỉ)*

I. VOCABULARY

in central Hanoi : ở trung tâm Hà Nội
His house is in central Ha Noi. *(Nhà anh ấy ở trung tâm Hà Nội.)*

university /ˌju:ni'və:səti/ <n.> : trường đại học
He has just graduated and is going to go to the university.
(Anh ấy vừa mới tốt nghiệp và sắp sửa vào trường đại học.)

to date from : có từ (bao giờ...), đã tồn tại từ...
This house dated from 1950. *(Ngôi nhà này đã có từ năm 1950.)*

courtyard /'kɔ:t'ja:d/ <n.> : sân trong

The children are playing in the courtyard. *(Bọn trẻ đang chơi trong sân trong.)*

stone /stoun/ <n.> : đá

They felt tired and sat down on a stone.

(Họ cảm thấy mệt và ngồi xuống một tảng đá.)

stele /'sti:li/ <n.> : bia đá

This is Mr. Johnson's tomb . His name is written on the stele.

(Đây là mộ của ông Johnson. Tên ông ấy được viết trên bia đá.)

back /bæk/ <n.> : cái lưng

Let's stop working. We've been working all day. My back's hurt.

(Hãy nghỉ thôi. Chúng ta đã làm việc cả ngày rồi. Mình mỏi lưng quá)

tortoise /'tɔ:təs/ <n.> : con rùa

Tortoises can live for a long time. *(Loài rùa có thể sống rất lâu.)*

successful /sək'sesfl/ <adj.> : thành công

If you try harder, you'll be successful.

(Nếu bạn cố gắn hơn nữa thì bạn sẽ thành công.)

means of transportation <n.> : phương tiện đi lại

There are a lot of means of transportation in a big city.

(Có rất nhiều phương tiện đi lại trong một thành phố lớn.)

distance /'distəns/ <n.> : khoảng cách

I couldn't hear you because it was such a long distance.

(Tôi đã không thể nghe tiếng bạn vì khoảng cách quá xa.)

II. GRAMMAR

1. **How ...?** dùng để hỏi về phương tiện đi lại.

How **+ do / does + subject + verb**

Để trả lời cho câu hỏi trên ta dùng "**By +** danh từ chỉ phương tiện đi lại". Lưu ý rằng danh từ này ở dạng số ít và không có mạo từ đi trước.

Ví dụ: - How do you go to school? + By bicycle.

(Bạn đi học bằng phương tiện gì? + Bằng xe đạp).

- How does your father go to work? + By car.

(Ba bạn đi làm bằng phương tiện gì? + Bằng xe ôtô).

2. **How far is it ... ?** (Bao xa ...?) dùng để hỏi về khoảng cách.

+ How far is it + *from ... to ...?* - (It's) About + ... metre / kilometre.

Ví dụ: - How far is it from your house to school?

(Từ nhà bạn đến trường bao xa?)

- About 1 kilometre. (*Chừng 1 km*).

3. **Why ...?** (Tại sao ...?) dùng để hỏi về lí do của hành động.

a. Why + [be] + subject+ complement? b. Why + do / does + subject+ verb

Để trả lời cho câu hỏi với **Why**, ta dùng:

Because + chủ ngữ + động từ.

Ví dụ: + Why are you late all the time? - Because I often stay up late.

(Tại sao lúc nào bạn cũng đến muộn thế? - Vì mình thường thức khuya)

+ Why does she get up so early? - Because she does the duty today.
(Tại sao cô ấy dậy sớm thế? - Bởi vì hôm nay cô ấy trực nhật).

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Cô Liên: Hoa, em họ gì thế?
Hoa: Là Phạm ạ. Chữ lót của em là Thị.
Cô Liên: Em bao nhiêu tuổi rồi?
Hoa: Dạ em 13 tuổi.
Cô Liên: Em sống ở đâu?
Hoa: Số 12 đường Trần Hưng Đạo, thưa cô.
Cô Liên: Cám ơn em, Hoa.

Trả lời câu hỏi:

a) Hoa đang nói chuyện với ai?
- Hoa's talking to Miss Lien. *(Hoa đang nói chuyện với cô Liên.)*

b) Họ của Hoa là gì? - Hoa's family name is Pham. *(Họ của cô ấy là Phạm.)*

c) Tên đệm của cô ấy là gì?
- Her middle name is Thi. *(Tên đệm của cô ấy là Thị.)*

d) Cô ấy sống ở đâu? - She live at 12 Tran Hung Dao Street.
(Cô ấy sống ở số 12 đường Trần Hưng Đạo.)

* Lưu ý: giới từ AT dùng với địa chỉ có số nhà, đường phố; IN/ON dùng với tên đường hay tỉnh/thành phố

2. Viết. Hoàn thành hội thoại sau.

Nga: *Ai thế?* **(Who)**
Lan: *Đó là Nam.*
Nga: *Không phải. Cô gái đang nói chuyện với cô Liên ấy?* **(Who)**
Lan: *Cô ấy là Hoa. Cô ấy là học sinh mới.*
Nga: *Cô ấy học lớp nào?* **(What)**
Lan: *Cô ấy học lớp chúng tôi - lớp 7A.*
Nga: *Cô ấy sống ở đâu vậy?* **(Where)**
Lan: *Cô ấy sống ở đường Trần Hưng Đạo với dì và chú của mình.*
Nga: *Thế ba mẹ cô ấy sống ở đâu?* **(Where)**
Lan: *Họ sống ở Huế.*
Nga: *Cô ấy cao thật. Cô ấy bao nhiêu tuổi rồi?* **(How)**
Lan: *Cô ấy 13 tuổi.*

***3. Hỏi bạn em và hoàn thành bảng sau.**

Gợi ý:

a) What's your name? - My name's (Nguyễn Văn Toàn)
b) How old are you? - I'm (13 years old).
c) What class are you in? - I'm (Grade seven)
d) Where is your school? - It's (Thong Nhat)
e) Where do you live? - I live at (25 Dang Dung)
(What's your address? - It's at 25 Dang Dung)

Name: *(Tên)*	Nguyen Van Toan
Age: *(Tuổi)*	13
Grade: *(Lớp)*	7
School: *(Trường)*	Thong Nhat
Home address: *(Địa chỉ gia đình)*	25 Dang Dung

4. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Nam : Bạn sống ở đâu vậy Hoa?
Hoa : Mình sống ở số 12 đường Trần Hưng Đạo.
Nam : Từ nhà bạn đến trường bao xa?
Hoa : Không xa lắm - chừng 1 ki-lô-mét.
Nam : Bạn đi học bằng (phương tiện) gì vậy?
Hoa : Mình đi xe đạp.

5. Hỏi và trả lời cùng bạn em.

+ How far is it from your house to school? *(Từ nhà bạn đến trường bao xa?)*
- It's ....
+ How do you go to school? *(Bạn đi học bằng gì?)*
- I go to school by ....

1. + How far is it from your house to market? *(Từ nhà bạn đến chợ bao xa?)*
   - It's ....
   + How do you go to the market? *(Bạn đi chợ bằng gì?)*
   - I go to market by ....
2. + How far is it from your house to the movie theatre? *(Từ nhà bạn đến rạp chiếu phim bao xa?)*
   - It's ....
   + How do you go to the movie theatre? *(Bạn đến rạp chiếu phim bằng gì?)*
   - I go to the movie theatre by ....
3. + How far is it from your house to the post office? *(Từ nhà bạn đến bưu điện bao xa?)*
   - It's ....
   + How do you go to the post office? *(Bạn đến bưu điện bằng gì?)*
   - I go to the post office by ....
4. + How far is it from your house to the bus stop? *(Từ nhà bạn đến trạm xe buýt bao xa?)*
   - It's ....
   + How do you go to the bus stop? *(Bạn đến trạm xe buýt bằng gì?)*
   - I go to the bus stop by ....

6. Nghe và viết. Khoảng cách bao xa? Viết 4 khoảng cách.

a) It's about 300 metres from school to Lan's house.
b) It's only 700 metres from the post office to Lan's house.
c) It's 3 kilometres from school to the movie theatre.
d) It's about two kilometres from the movie theatre to the post office.

Các hội thoại:

a) **Lan:** My English book is still at home. *(Tôi để sách tiếng Anh ở nhà mất rồi.)*
Hoa: How far is it from school to your house, Lan?
(Từ trường đến nhà bạn bao xa vậy Lan?)
Lan: It's about **300 metres**. I can go home at recess.
(Chừng 300 mét. Mình có thể về lúc ra chơi.)

b) **Hoa:** I need some stamps. Where is the post office, Lan?
(Mình cần vài con tem. Bưu điện ở đâu vậy Lan?)
Lan: It's not far from my house. Come with me.
(Cũng không xa nhà mình lắm. Đi với mình nào.)
Hoa: How far is it from your home? *(Từ nhà bạn đến đó bao xa?)*
Lan: Only **700 metres**. *(Chỉ 700 mét thôi.)*

c) **Lan:** Let's go to the movies. *(Chúng mình đi xem phim nhé.)*
Hoa: OK. Where is the movie theatre? *(Đi chứ. Rạp chiếu bóng ở đâu vậy?)*
Lan: It's in the center of Ha Noi. *(Ở trung tâm Hà Nội.)*
Hoa: How far is it from school? *(Từ trường đến đó bao xa?)*

Lan: It's **three kilometres**. We can take the number two bus.
(3 ki-lô-mét. Chúng mình có thể đi xe buýt số 2.)

d) **Hoa:** Oh! My letter is in my pocket. *(Ồ! Lá thư vẫn còn trong túi mình.)*
Lan: We can post it after the movie.
(Chúng mình có thể gởi nó khi xem phim xong.)
Hoa: How far is it from the movie theatre to the post office?
(Từ rạp chiếu bóng đến bưu điện bao xa vậy?)
Lan: About **two kilometres**. *(Khoảng chừng 2 ki-lô-mét.)*

***7. Bản điều tra.**

Hãy hỏi bạn em xem thử các bạn sống ở đâu, từ nhà các bạn ấy đến trường bao xa và các bạn đi học bằng phương tiện gì rồi điền vào bản điều tra sau.

Gợi ý:

a) What's your name? - My name's ... (Nguyen Vu Hoang)
b) Where do you live? - I live at ... (14 Nguyen Cong Tru Street)
c) How do you go to school? - By ... (bike / bicycle)
d) How far is it from your house to school? - About ... (500 metres)

UNIT 2

PERSONAL INFORMATION *(Thông tin cá nhân)*

A. TELEPHONE NUMBERS *(Số điện thoại)*

I. VOCABULARY

Telephone number
What is your phone number? *(Số điện thoại của bạn là bao nhiêu?)*

telephone directory : danh bạ điện thoại
Peter, do you know what Tommy's phone number is?
No, just look it up in the telephone directory.
(Peter, bạn có biết số điện thoại của Tommy không?
Không, bạn hãy tra nó trong danh bạ điện thoại.)

to call /kɔ:l/ <v.> : gọi, kêu to, la to, gọi to
I will call you some time *(Một ngày nào đó tôi sẽ gọi điện thoại cho bạn.)*

ordinal number /'ɔ: dinl/ : số thứ tự (ví dụ: first, second, third, fourth...)

cardinal number /ka:dinl/ : số đếm (one, two, three, four....)

to answer the phone : trả lời điện thoại

to talk about : nói về điều gì

party /'pa:ti/ <n.> : bữa tiệc

to last /la:st/ <v.> : kéo dài, để lâu, bền
Their friendship will last forever. *(Tình bạn của họ sẽ bền lâu mãi mãi.)*

sweet /swi:t/ <adj.> : ngọt; có vị như đường, có vị như mật ong.
I don't like sweet food. I'm too fat.
(Mình không thích đồ ngọt. Mình đã quá mập rồi.)

street /stri:t/ <n.> : phố, đường phố
They are walking in the street. *(Họ đang đi trên đường.)*

free /fri:/ <adj.> : rảnh, rảnh rỗi

Will you be free tomorrow? *(Bạn có rảnh vào ngày mai không?)*

in front of : ở đằng trước

movie /'mu:vi/ <n.> : phim

Have you seen "Tom and Jerry"? *(Bạn đã xem phim "Tom và Jerry" chưa?)*

Yes, it's my favourite film. *(Rồi, đó là bộ phim yêu thích của mình.)*

movie theater /'θiətə/ <n.> : rạp chiếu phim

We're going to the movie theater tonight. *(Bọn mình sẽ đi xem phim tối nay)*

II. GRAMMAR

1. Future simple tense: Thì tương lai đơn

a. ***Form (hình thức)*** **will/shall + verb**

Shall: dùng cho ngôi thứ nhất ; **Will**: dùng cho tất cả các ngôi

b. ***Cách chia:***

Ở thể khẳng định: **Subject + will/shall + verb**

Ở thể phủ định : **Subject + will not/ shall not + verb**

Lưu ý: will not = won't; Shall not = shan't

Ở thể nghi vấn: **Will/ Shall + subject + verb**

c. ***Cách dùng:***

* Thì tương lai được dùng để diễn tả các kế hoạch tương lai.

Những trạng từ chỉ thời gian được dùng với thì tương lai đơn:

tomorrow:	ngày mai	next week:	tuần tới
tomorrow morning:	sáng mai	next month:	tháng sau
tomorrow afternoon:	chiều mai	next year:	sang năm
tomorrow evening:	tối mai		

Ví dụ: * Today she is in London. *(Hôm nay cô ấy ở London).*

Tomorrow she'll be in Rome. *(Ngày mai cô ấy sẽ ở Rome).*

Next week she'll be in Tokyo. *(Tuần tới cô ấy sẽ ở Tokyo).*

* Will you be at home this evening? *(Tối nay bạn sẽ ở nhà chứ?)*

- Chúng ta có thể nói : I shall (= I will) We shall (= we will)

2. Đại từ để hỏi với thì tương lai đơn

When Where What time Who / What How / How old How long	+ will / shall + Subject + bare-infinitive?

Ví dụ: - **When** will she be back? *(Khi nào thì cô ấy quay lại?)*

- **Where** will we meet? *(Chúng ta sẽ gặp nhau ở đâu?)*
- **What time** will the film start? *(Phim sẽ bắt đầu lúc mấy giờ?)*
- **What** will we do tonight? *(Tối nay chúng mình sẽ làm gì nhỉ?)*
- **How old** will you be on your next birthday? *(Sinh nhật tới bạn bao nhiêu tuổi?)*
- **How** will you go to work tomorrow? *(Ngày mai bạn sẽ đi làm bằng phương tiện gì vậy?)*
- **How long** will the performance last? *(Buổi biểu diễn sẽ kéo dài bao lâu?)*

Một số mẫu câu dùng qua điện thoại.

* Can I speak to A, please? (*Làm ơn cho tôi gặp A.*)

* Who is calling please? (*Xin lỗi ai đang nói ở đầu dây vậy?*)

* It's Nga speaking. (*Vâng, tôi là Nga đây.*)

* I'll call again. I'll call back later. (*Tôi sẽ gọi lại sau.*)

Hai câu này được dùng khi em muốn nói rằng sẽ gọi điện thoại lại cho ai đó.

3. This & That

- **This is** + danh từ số ít để chỉ người hay vật ở gần.

Ví dụ: - This is our new classmate. Her name's Mai.

(Đây là bạn mới của chúng ta. Tên bạn ấy là Mai).

- This is Phong. Who's calling?

(Phong đây. Ai đang gọi thế? / Ai ở đầu dây thế?)

- **That is** + danh từ số ít để chỉ vật hay người ở xa.

Ví dụ: - That is our form teacher. (*Kia là cô giáo chủ nhiệm của bọn mình).*

- Is that Lan? (*Lan đấy ư?)*

Let us + bare-infinitive hay Let's + bare infinitive

"Let's + động từ nguyên mẫu không có *to*" được dùng để đề nghị ai cùng làm một việc gì cùng với chúng ta.

Ví dụ: **Minh:** What should we do tonight? (*Tối nay mình làm gì nhỉ?)*

Nam: Let's go to the cinema. (*Chúng mình đi xem phim nhé).*

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Đọc

Luyện tập với bạn em. Nói số điện thoại cho những người này.

a. Dao Van An 7 345 610 (seven-three-four-five-six-one-oh)

b. Pham Viet Anh 8 269 561 (eight-two-six-nine-five-six-one)

c. Pham Thanh Ba 5 267 117

d. Dinh Thi Bang 9 259 288

e. Vu Thanh Bat 6 275 564

f. Bui Ngoc Bich 8 231 236

2. Nghe và viết ra số điện thoại

a) 8 251 654 b) 8 250 541 c) 8 521 936

d) 8 351 793 e) 8 237 041 f) 8 821 652

3. Nghe

Lan: Hoa này.

Hoa: Gì vậy Lan?

Lan: Số điện thoại của bạn là số mấy?

Hoa: 8 262 019.

Lan: Cám ơn. Lúc nào đấy, mình sẽ gọi điện cho bạn.

Bây giờ hãy hỏi bạn của em và hoàn thành bảng sau.

Tên	Địa chỉ	Số điện thoại

4. Nghe và đọc rồi trả lời câu hỏi.

Phong: Xin chào. Đây là số máy 8 537 471

Tam: Xin chào. Có phải Phong (gọi) không?

Phong: Vâng, Phong đây. Ai gọi đấy?

Tam: Tâm đây. Ngày mai bạn rảnh chứ?

Phong: Mình rảnh.
Tam: Đi xem phim nhé!
Phong: Đi! Khi nào thì phim bắt đầu vậy?
Tam: Lúc 7 giờ. Chúng mình gặp nhau lúc 6 giờ 45 phút.
Phong: Chúng mình sẽ gặp nhau ở đâu?
Tam: Chúng mình sẽ gặp nhau trước rạp chiếu bóng.
Phong: Tuyệt! Mình sẽ gặp bạn vào ngày mai. Đừng đến muộn nhé!

Trả lời câu hỏi:

a) Ngày mai ai sẽ gặp nhau?
Phong and Tam will meet tomorrow. *(Phong và Tâm sẽ gặp nhau ngày mai.)*

b) Họ sẽ làm gì?
They will see a movie. *(Họ sẽ xem phim.)*

c) Họ sẽ gặp nhau lúc mấy giờ?
They will meet at 6.45. *(Họ sẽ gặp nhau lúc 6.45.)*

d) Họ sẽ gặp nhau ở đâu?
They'll meet in front of the movie theatre.
(Họ sẽ gặp nhau trước rạp chiếu phim.)

5. Nghe rồi trả lời câu hỏi.

a) Telephone number:	8 545 545	*(Số điện thoại)*
b) They will see:	a movie	*(Họ sẽ xem phim)*
c) They will meet at:	Lan's house	*(Họ sẽ gặp nhau ở nhà Lan)*
d) They will go by:	bus	*(Họ sẽ đi bằng xe buýt)*

Lời thoại trong băng:

Nga: Hello. This is 8 545 545. *(Xin chào. Đây là số máy 8 545 545.)*
Lan: Hello. Is this Nga? *(Xin chào. Nga đấy ư?)*
Nga: Yes. Who is calling, please? *(Vâng, Xin hỏi ai ở đầu dây ạ?)*
Lan: It's Lan. Do you want to see a movie?
(Lan đây. Bạn muốn đi xem phim không?)
Nga: Sure. Where should we meet? *(Có chứ. Chúng ta sẽ gặp nhau ở đâu?)*
Lan: At my house. *(Ở nhà mình nhé.)*
Nga: How will we get there? *(Chúng ta sẽ đến đó bằng phương tiện gì?)*
Lan: We can take a bus. *(Chúng ta có thể đi xe buýt.)*
Nga: OK, fine. Bye. *(Vậy nhé. Tạm biệt.)*
Lan: Bye. *(Tạm biệt.)*

*** 6. Đọc rồi trả lời câu hỏi.**

Hân: Xin chào. Đây là số máy 8 674 758.
Phong: Xin chào. Lan đấy ư?
Hân: Không phải. Hân, chị của Lan đây. Ai đầu dây / gọi thế?
Phong: Em là Phong đây. Em có thể nói chuyện với Lan không ạ?
Han: Tiếc quá. Lúc này Lan không có nhà em ạ.
Phong: Khi nào bạn ấy về hả chị?
Han: Khoảng 6 giờ thì bạn ấy sẽ về.
Phong: Chị làm ơn cho bạn ấy biết em sẽ gọi lại sau 6 giờ.
Han: Được rồi. Chị sẽ nhắn lại bạn ấy. Chào em nhé.
Phong: Chào chị.

Trả lời câu hỏi.

a) Ai đang gọi điện thoại? - Phong's calling.

b) Ai đang trả lời điện thoại? - Han's answering the phone.
c) Họ đang nói về ai? - They're talking about Lan.
d) Khi nào bạn ấy sẽ về nhà? - She'll be back at 6 o'clock.
e) Khi nào Phong sẽ gọi lại cho bạn ấy? - Phong will call her again after 6.

*** 7. Chơi đùa với chữ nghĩa**

Bạn sẽ đến dự tiệc của tôi chứ?

Khi nào nó diễn ra?
Vào lúc năm giờ rưỡi.
Chúng ta sẽ dùng gì?
Chúng ta sẽ ăn bánh và kẹo

Nó sẽ kéo dài bao lâu?
Cho đến bảy giờ hoặc bảy rưỡi.
Chúng ta sẽ chơi ở đâu?
Chúng ta sẽ gặp nhau ở trên phố.

B. MY BIRTHDAY *(Ngày sinh nhật của tôi)*

I. VOCABULARY

January /'dʒænjuəri/ <n.> : tháng giêng
February /'februəri/ <n.> : tháng hai
March /ma:tʃ/ <n.> : tháng ba
April /'eiprəl/ <n.> : tháng tư
May /mei/ <n.> : tháng năm
June /dʒu:n/ <n.> : tháng sáu
July /dʒu:'lai/ <n.> : tháng bảy
August /'ɔ:gəst/ <n.> : tháng tám
September /sep'tembə/ <n.> : tháng chín
October /ɔk'təʊbə/ <n.> : tháng mười
November /nou'vembə/ <n.> : tháng mười một
December /di'sembə/ <n.> : tháng mười hai, tháng chạp
first /fə:st/ <adj.> : thứ nhất, đầu tiên; quan trọng nhất; cơ bản
<n.> : người đầu tiên, vật đầu tiên

If you want to be a good pupil, first, you have to study hard.
(Nếu bạn muốn là một học sinh giỏi thì trước hết bạn phải học thật chăm.)

second /'sekənd/ <adv.> : ở vị trí thứ hai; thứ nhì
<n.> : người về nhì
third /θə:d/ <adj.> : thứ ba
<n.> : một phần ba người thứ ba; vật thứ ba

March is the third month of the year. *(Tháng ba là tháng thứ ba của một năm.)*

date of birth <n.> : ngày sinh

What's your date of birth? *(Ngày sinh của bạn là ngày nào?)*

address /ə'dres/ <n.> : địa chỉ

Have you found their address? *(Bạn đã tìm thấy địa chỉ của họ chưa?)*

nervous /'nə:vəs/ <adj.> : lo lắng, căng thẳng

The exam is coming. I'm very nervous. *(Kì thi sắp đến rồi. Mình lo quá.)*

worry /'wʌri/ <v.> : lo lắng

Don't worry! *(Đừng lo lắng gì cả.)*

worried /'wʌrid/ <adj.> : bồn chồn, cảm thấy lo lắng, tỏ ra lo lắng
<v.t.> : làm cho lo lắng, làm cho bối rối
<v.i.> : lo lắng, lo nghĩ

She is worried because it's late and her son hasn't come home yet. *(Cô ấy đang rất lo lắng vì trời đã tối mà cậu con trai của cô ấy vẫn chưa về nhà.)*

form /fɔ:m/ <n.> : hình, hình thể, hình dạng, hình dáng
<v.t.> : thành hình, tạo thành; tổ chức, thành lập

It's snowing. Let's form a Snow Man.
(Tuyết đang rơi kìa. Chúng ta hãy làm người Tuyết đi.)

registration /ˌredʒi'streiʃn/ <n.> : sự đăng kí, sự ghi vào sổ

She has done all the registration. *(Cô ấy đã đăng kí xong rồi.)*

Student Registration form : phiếu đăng ký của học sinh

to invite /in'vait/ <v.t.> : mời, đem lại, lôi cuốn, hấp dẫn
<v.i.> : đưa ra lời mời

They invited us to their party but we couldn't come.
(Họ đã mời chúng tôi đến dự tiệc nhưng chúng tôi không thể đến được.)

invitation /ˌinvi'teiʃn/ <n.> : sự mời, lời mời, giấy mời
: cái lôi cuốn, cái hấp dẫn

We can't accept their invitation.
(Chúng ta không thể chấp nhận lời mời của họ được.)

invitation card <n.> : giấy mời / thiệp mời

join /dʒɔin/ <v> : tham gia

Come here and join us. *(Đến đây và tham gia với bọn mình đi.)*

imagine /i'mædʒin/ <v> : tưởng tượng

I couldn't imagine you behaved like that.
(Mình không thể tưởng tượng bạn đã xử sự như vậy.)

guest /gest/ <n.> : khách

All the guests are in the waiting room. *(Tất cả khách khứa đã ở trong phòng khách.)*

to get to /get/ <v.t.> : được, có được, kiếm được, lấy được
<v.i.> : đến, tới, đạt đến

I've got to know the answer to this problem.
(Tôi phải tìm ra đáp án cho vấn đề này.)

to leave /li:v/ <v.t.> : để lại, bỏ lại, bỏ quên
<v.i.> : bỏ đi, rời đi, ngừng, thôi, nghỉ

He left a message on the table and went out.
(Anh ấy để lại lời nhắn trên bàn rồi bỏ ra ngoài.)

game /geim/ <n.> : trò chơi

Jim, stop playing computer games. *(Jim, hãy ngừng chơi điện tử đi.)*

B. GRAMMAR

1. Ordinal Numbers

Số thứ tự trong tiếng Anh được thành lập bằng cách thêm "th" vào sau số đếm, ngoại trừ một số trường hợp ngoại lệ các em phải học thuộc.

CARDINAL NUMBER (SỐ ĐẾM)	ORDINAL NUMBER (SỐ THỨ TỰ)
1 (one)	1st (the first)
2 (two)	2nd (the second)
3 (three)	3rd (the third)

4 (four) 5 (five) 6 (six) 7 (seven) ... 11 (eleven) 12 (twelve) 13 (thirteen) ... 20 (twenty) 21 (twenty - one) 30 (thirty) 32 (thirty-two) 35 (thirty-five) 40 (forty) 43 (forty- three) 50 (fifty) 60 (sixty) ... 100 (one hundred)	4th (the fourth) 5th (the fifth) 6th (the sixth) 7th (the seventh) ... 11th (the eleventh) 12th (the twelfth) 13th (the thirteenth) ... 20th (the twentieth) 21st (the twenty first) 30th (the thirtieth) 32nd (the thirty second) 35th (the thirty fifth) 40th (the fortieth) 43th (the forty third) 50th (the fiftieth) 60th (the sixtieth) ... 100th (the one hundredth)

2. Revision of prepositions of time (Ôn lại giới từ chỉ thời gian)

a. AT:

dùng chỉ giờ: at 3 o'clock (*vào lúc 3 giờ*) at 10 pm (*vào lúc 10 giờ tối*)
và lứa tuổi: at the age of 15 (*vào tuổi 15*) at 20 years old (*vào lứa tuổi 20*)

b. ON:

dùng cho ngày trong tuần: on Monday (*vào thứ hai*) on Saturday (*vào thứ bảy*)
và buổi trong ngày có tính từ bổ nghĩa:
in the afternoon *nhưng* on Sunday afternoon *hoặc* on a beautiful afternoon.

c. IN

dùng cho tháng, năm, mùa...: in June (*vào tháng sáu*)
in 2000 (*vào năm 2000*) in Winter (*vào mùa đông*)
dùng cho buổi của ngày:
in the morning (*vào buổi sáng*) in the evening (*vào buổi tối*)

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. **Nghe và lặp lại.** **SỐ THỨ TỰ**

first	: 11st	(thứ nhất)	eleventh :	11th
second	: 2nd	(thứ hai)	twelfth :	12th
third	: 3rd	(...)	thirteenth :	13th
......			......	
tenth	: 10th		twentieth :	20th
thirty-first	: 31st			
thirty-secon	: 32nd			
thirty-third	: 33rd			
thirty-fourth	: 34th			

2. **Nghe và viết ra ngày tháng.**

- The first of July
- The sixth
- The seventeenth
- The nineteenth
- The fourteenth
- The thirty-first

3. Viết các tháng sau theo trật tự từ tháng đầu tiên đến tháng thứ mười hai.

January : Tháng giêng	May : Tháng 5	September : Tháng 9
February: Tháng 2	June : Tháng 6	October : Tháng 10
March : Tháng 3	July : Tháng 7	November : Tháng 11
April : Tháng 4	August : Tháng 8	December : Tháng 12

4. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Thầy Tân: Nào, người tiếp theo.
Hoa: Em chào thầy.
Thầy Tân: Chào em. Em tên gì?
Hoa: Phạm Thị Hoa ạ.
Thầy Tân: Em sinh ngày nào?
Hoa: Ngày 8 tháng 6 ạ. Sinh nhật tới em 14 tuổi.
Thầy Tân: Em ở nhà số mấy?
Hoa: Số 12 đường Trần Hưng Đạo ạ. Em sống với chú và dì của em.
Thầy Tân: Số điện thoại của em là số mấy?
Hoa: 8 262 019
Thầy Tân: Cám ơn em. Hoa, em thích trường mình chứ?
Hoa: Có ạ. Nó rất đẹp, nhưng em lo rằng em không có bạn bè và em sẽ không vui.
Thầy Tân: Em đừng lo. Thầy tin là em sẽ có nhiều bạn ngay cho mà xem.

Trả lời câu hỏi.

a) Hiện giờ Hoa bao nhiêu tuổi? - Hoa's 13 (years old). (*Hiện giờ Hoa 13 (tuổi).*)
b) Sinh nhật tới cô ấy sẽ được bao nhiêu tuổi?
- She'll be 14 on her next birthday. (*Sinh nhật tới cô ấy sẽ được 14 tuổi.*)
c) Khi nào sinh nhật cô ấy?
- Her birthday is on June 8th. (*Sinh nhật của cô ấy vào ngày 8 tháng 6.*)
d) Hoa sống với ai?
- Hoa lives with her uncle and aunt. (*Hoa sống với chú và thím của cô ấy.*)
e) Tại sao Hoa lo lắng? - Hoa is worried because she doesn't have any friends.
(*Hoa lo lắng vì cô ấy không có người bạn nào.*)

Về em:

f). Sinh nhật tới bạn sẽ được bao nhiêu tuổi?
I'll be 13 years old on my next birthday. (*Mình sẽ tròn 13 tuổi ở sinh nhật tới.*)
g) Bạn sống với ai? - I live with my parents. (*Mình sống với cha mẹ.*)
h) Địa chỉ của bạn là gì? - It's ... (số nhà + đường)

*** 5. Hãy đọc lại hội thoại lần nữa rồi hoàn thành mẫu đơn sau:**

Student Registration Form (*Thẻ đăng ký của học sinh*)

Name: (*tên*)	*Phạm Thị Hoa*
Date of birth: (*ngày sinh*)	**June 8th**
Address: (*địa chỉ*)	**12 Tran Hung Dao Street**
Telephone number: (*số ĐT*)	**8 262 019**

6. Đọc rồi hoàn thành thiệp mời.

Lan 12 tuổi. Ngày Chủ nhật 25 tháng 5 bạn ấy sẽ 13 tuổi. Lan sẽ tổ chức tiệc mừng sinh nhật. Bạn ấy sẽ mời một vài người bạn.
Lan sống ở số nhà 24 đường Lý Thường Kiệt. Buổi tiệc sẽ được tổ chức tại nhà bạn ấy. Tiệc sẽ bắt đầu lúc 5 giờ chiều và kết thúc lúc 9 giờ.

Hãy hoàn thành thiệp mời dự tiệc của Lan.

<table><tr><td>
Dear Hoa, (Hoa thân mến,)
I am having a birthday party on Sunday, May 25th. The party will be at my house at 24 Ly Thuong Kiet Street from 5 p.m to 9 p.m.
(Chủ nhật ngày 25 tháng 5 mình sẽ tổ chức sinh nhật. Tiệc sẽ được tổ chức tại nhà mình ở số 24 Lý thường Kiệt từ 5 giờ chiều đến 9 giờ tối.)
I hope you will come and join the fun.
(Mình hi vọng bạn sẽ đến tham dự tiệc vui.)
Love, (Thương nhiều,)
Lan
Tel: 8 674 758 (ĐT: 8 674 758)
</td></tr></table>

7. Hãy suy nghĩ và viết. Tưởng tượng em sẽ là khách mời đến dự tiệc sinh nhật Lan.

a) Bạn sẽ làm gì cho Lan? - I will give her a doll / a ribbon / a picture book.
b) Bạn sẽ đến nhà bạn ấy bằng gì? - I'll go there by bicycle. / I'll walk there.
c) Bạn sẽ chơi trò chơi gì? - I'll dance or play computer games.
d) Bạn sẽ ăn gì? - I'll eat some soup, fish or chicken.
e) Bạn sẽ uống gì? - I'll drink coca-cola or soda.
f) Bạn sẽ ra về lúc mấy giờ? - I'll leave before 9.

* **8. Bây giờ hãy viết thư mời bạn đến dự tiệc sinh nhật của em.**

Dear ... ... ,
My birthday is on October 20th. It would be nice if you could come. Many of our friends will be at the party, too. The party will be at my house at 6p.m.
I hope we'll have a happy day. Come and join us.
With love,
... ...

* **9. Chơi đùa với chữ nghĩa.**

Tháng 9, tháng 4, tháng 6 và tháng 11 có 30 ngày. Các tháng còn lại có 31 ngày. Tháng 2 chỉ có 28 ngày, nhưng cứ 4 năm một lần đến năm nhuận thì tháng 2 có đến 29 ngày.

UNIT 3

AT HOME *(Ở nhà)*

A. WHAT A LOVELY HOME! *(Ngôi nhà xinh quá!)*

I. VOCABULARY

awful /'ɔ:ful/ <adj.> : đáng kinh sợ; dễ sợ, khủng khiếp
What an awful day! *(Thật là một ngày khủng khiếp!)*

armchair /'a:mtʃeə/ <n.> : ghế bành
He sat in the armchair and read a newspaper.
(Ông ấy ngồi trên chiếc ghế bành và đọc báo.)

comfortable /'kʌmfətəbl/ <adj.> : dễ chịu
It's comfortable to live in our own house.
(Thật là thoải mái khi sống trong nhà của mình.)

lovely /'lʌvli/ <adj.> : đẹp đẽ, xinh xắn, có duyên, yêu kiều

What a lovely day! Why don't we go on a picnic?
(Thật là một ngày đẹp trời! Tại sao chúng ta lại không đi dã ngoại nhỉ?)

living room <n> : phòng khách
They are decorating their living room. *(Họ đang trang hoàng lại phòng khách.)*

bright /brait/ <adj.> : sáng sủa
After the rain, the sky becomes bright.
(Sau cơn mưa, bầu trời trở nên sáng sủa hơn.)

pink /piŋk/ <adj.> : màu hồng
Her mother has just bought her a pink dress.
(Mẹ cô ấy vừa mua cho cô ấy một chiếc váy màu hồng.)

favorite /'feivərit/ <adj.> : được mến chuộng, được ưa thích
<n.> : người được ưa chuộng; vật được ưa thích
Cartoons are children's favourite programme.
(Phim hoạt hình là chương trình được ưa thích của lũ trẻ.)

the rest /rest/ <n.> : vật còn lại, cái còn lại; những người khác
Two pupils of the class got 10 marks. The rest got 9.
(Hai học sinh trong lớp được điểm 10. Số còn lại được điểm 9.)

bathroom /'ba:θrum/ <n.> : buồng tắm
Mr Brown can't meet you now. He's in the bathroom.
(Ông Brown không thể gặp bạn lúc này. Ông ấy đang ở trong buồng tắm.)

shower /'ʃauə/ <n.> : vòi sen

delightful /di'laitful/ <adj.> : thích thú, thú vị
We're delightful people, aren't we?
(Chúng tôi là những người thú vị, phải không nào?)

delicious /di'liʃəs/ <adj.> : ngon
Thank you very much for inviting us to the dinner. The meal is delicious.
(Cám ơn đã mời bọn mình đến ăn tối. Bữa ăn thật ngon.)

the rest of : phần còn lại

modern /'mɔdən/ <adj.> : hiện đại

sink /siŋk/ <n.> : bồn rửa bát
Leave the dirty dishes in the sink, please.
(Làm ơn để những chén dĩa bẩn vào trong bồn rửa bát.)

amazing /ə'meiziŋ/ <adj.> : làm kinh ngạc, làm sửng sốt, ngạc nhiên
It's such an amazing story that no one could believe it.
(Câu chuyện bất ngờ đến nỗi không ai có thể tin được.)

tub /tʌb/ <n.> : bồn tắm

closet /'klɔzit/ <n.> : tủ đóng vào trong tường
John, where's my shirt? - It's in the closet.
(John, cái áo của chị đâu rồi? - Nó ở trong tủ.)

dryer /'draiə/ <n.> : máy sấy
Your hair is wet. Dry your hair with the dryer.
(Tóc bạn bị ướt kìa. Hãy lấy máy sấy để làm khô tóc đi.)

washing machine : máy giặt

refrigerator /ri'fridʒəreitə/ <n.> : tủ lạnh
She puts all the food in the refrigerator.

(Cô ấy để tất cả đồ ăn vào trong tủ lạnh.)

dishwasher /'diʃ,wɔʃə/ <n.> : máy rửa chén bát

I'm fed up with washing these dishes. Why don't we buy a dishwasher?

(Mình chán công việc rửa chén bát lắm rồi. Tại sao chúng ta không mua một cái máy rửa chén bát?)

electric stove /stouv/ <n.> : bếp điện

Warm the food with the electric stove. *(Hãy hâm nóng đồ ăn bằng bếp điện đi.)*

orange juice /dʒu:s/ <n.> : nước cam

You look tired. Would you like a glass of orange juice?

(Trông bạn có vẻ mệt mỏi quá. Bạn có muốn một ly nước cam không?)

journalist /'dʒə:nəlist/ <n.> : nhà báo

Journalists sometimes don't tell the truth.

(Nhà báo đôi khi không nói đúng sự thật.)

farmer /'fa:mə/ <n.> : người nông dân, người tá điền

My uncle lives in the countryside. He's a farmer.

(Cậu của tôi sống ở miền quê. Cậu ấy là một người nông dân.)

kitchen /'kitʃin/ <n.> : phòng bếp, nhà bếp

Mum is doing the cooking in the kitchen. *(Mẹ đang nấu ăn ở trong nhà bếp)*

apartment /ə'pa:tmənt/ <n.> : buồng, căn phòng, căn hộ

They have just bought a new apartment near the sea.

(Họ vừa mới mua một căn hộ mới gần biển.)

compliment /'kɔmplimənt/ <n.> : lời khen, lời ca tụng

We received both compliments and complaints.

(Chúng tôi nhận được cả những lời khen và những lời phàn nàn.)

forget /fə'get/ <v.t.> : quên, không nhớ đến

<v.i.> : quên

You promised me not to tell anybody about it but you didn't forgot to your words. *(Bạn hứa là sẽ không kể điều đó với ai nhưng bạn đã không giữ lời hứa.)*

safe /seif/ <n.> : chạn (đựng đồ ăn)

<adj.> : an toàn, chắc chắn, thận trọng, dè dặt

It's safe here. Don't worry! *(Ở đây rất an toàn. Đừng lo lắng.)*

II. GRAMMAR

1. EXCLAMATIONS (Câu cảm thán)

Trong tiếng Anh, để diễn đạt câu cảm thán, các em có một số cấu trúc sau đây:

A.

WHAT + A + SINGULAR COUNTABLE NOUN ! (danh từ đếm được ở số ít)

Ví dụ: What a beautiful picture! *(Một bức tranh mới đẹp làm sao!)*

What a cold day! *(Một ngày mới lạnh làm sao!)*

What an interesting story! *(Một câu chuyện mới hay làm sao!)*

B.

WHAT + PLURAL COUNTABLE NOUN! (danh từ đếm được ở số nhiều)

Ví dụ: What pretty girls! *(Những cô gái mới dễ thương làm sao!)*

What interesting stories! *(Những câu chuyện mới thú vị làm sao!)*

What difficult tasks! *(Những công việc mới khó làm sao!)*

C.

WHAT + UNCOUNTABLE NOUN! (danh từ không đếm được).

Ví dụ: What nice weather! *(Thời tiết mới đẹp làm sao!)*
What cold water! *(Nước mới lạnh làm sao!)*
What good milk! *(Sữa mới ngon làm sao!)*

2. Would + Subject + like ?

* Chúng ta sử dụng câu hỏi:

Would + **Subject** + like + to-infinitive?

để mời ai làm gì.

- Đồng ý với lời mời trên, chúng ta nói:
- Yes, I'd like to . - Yes, I'd love to.

- **Không đồng ý với lời mời trên, chúng ta nói:**

I'd love to, but I'm busy. / I'd like to, but I'm afraid I can't.

Ví dụ:

\+ Would you like to go to the concert with me tonight?
(Đêm nay bạn có muốn đi nghe hoà nhạc cùng tôi không?)

- I'd love to. That sounds great. *(Muốn chứ. Nghe hấp dẫn quá).*

* Lưu ý: **would like** thường được nói lược thành **'d like**.
I'd like = I would like

3. THERE IS and THERE ARE.

Ta dùng **There is** hoặc **There are** để chỉ sự có mặt của người hay vật ở một vị trí nào đó.

* Câu khẳng định:

There is + danh từ số ít + cụm từ chỉ nơi chốn. There is + danh từ không đếm được + cụm từ chỉ nơi chốn. There are + danh từ số nhiều + cụm từ chỉ nơi chốn.

Ví dụ: - There is a book on the table. *(Có một quyển sách ở trên bàn.)*
- There is butter in the fridge. *(Có bơ ở trong tủ lạnh.)*
- There are four people in the room. *(Có bốn người ở trong phòng.)*

* Câu phủ định:

There isn't + danh từ số ít + cụm từ chỉ nơi chốn. There isn't + danh từ không đếm được + cụm từ chỉ nơi chốn There aren't + danh từ số nhiều + cụm từ chỉ nơi chốn.

There isn't = There is not / There aren't = There are not

Ví dụ:

- There isn't a picture on the wall. *(Không có bức tranh nào trên tường cả.)*
- There isn't any water in the bottle. *(Không có tí nước ở trong chai.)*
- There aren't any students in the playground today.
(Hôm nay không có học sinh nào ở sân chơi.)

* **Câu hỏi:**

Is there + danh từ số ít + cụm từ chỉ nơi chốn? Is there + danh từ không đếm được + cụm từ chỉ nơi chốn? Are there + danh từ số nhiều + cụm từ chỉ nơi chốn?

Để trả lời cho các câu hỏi trên, ta dùng:

Yes, there is. / No, there isn't. **Yes, there are. / No, there aren't.**

Ví dụ: - Is there any milk in the fridge? - No, there isn't.
(Trong tủ lạnh có sữa không? - Không, không có).
- Are there any eggs in the fridge? - Yes, there are.
(Có trứng trong tủ lạnh không? - Có chứ).

ANY trong câu phủ định và nghi vấn.

Ta hãy xem các câu sau:

There isn't **a** *park* near the house. - Is there **a** *park* near the house?

Khi chuyển sang dạng số nhiều, ta dùng **any** thay cho mạo từ bất định **a** để làm mạnh nghĩa phủ định và nghi vấn.

There aren't **any** *parks* near the house. - Are there **any** *parks* near the house?

4. PREPOSITIONS OF POSITION (Giới từ chỉ vị trí)

a. ***ON:***

-ở trên (chạm vào, sát vào, bao phủ hoặc tạo thành một phần của bề mặt)

Ví dụ: - There is a picture on the wall. *(Có một bức tranh ở trên tường.)*
- Sit on the grass. *(Hãy ngồi trên cỏ.)*
- Leave the glasses on the table. *(Hãy để những cái ly lại trên bàn.)*

-ở (một đại lộ, một con đường)

Ví dụ: - He lives on Hill Street. *(Anh ấy sống ở đường Hill.)*
- She lives on Grove Boulevard. *(Cô ấy sống ở Đại lộ Grove.)*

-ở trên / trong hoặc vào trong một phương tiện chuyên chở

Ví dụ: - They are on the plane from London to New York.
(Họ trên máy bay từ London đi New York.)
- We will have lunch on the train. *(Chúng ta sẽ ăn trưa ở trên tàu.)*

- trên, dựa trên hoặc gắn vào người nào / vật gì

Ví dụ: - He lies on his back on the grass sleeping well.
(Anh ấy nằm ngửa người trên cỏ ngủ ngon lành.)
- He is riding on horseback. *(Anh ấy đang cưỡi trên lưng ngựa.)*
- She's wearing a ring on her thumb finger.
(Cô ấy đeo một chiếc nhẫn ở ngón tay cái của mình.)

b. ***AT + address: (At + địa chỉ)***

Ví dụ He lives at 10 Ngô Quyền street. *(Anh ấy sống ở số 10 đường Ngô Quyền.)*

c. ***IN + a country / a city: (In + tên nước / thành phố)***

Ví dụ: - Tom lives in the United States. *(Tom sống ở Hoa Kỳ.)*
- He lives in New York City. *(Anh ấy sống ở thành phố New York.)*

d. **Một số giới từ chỉ vị trí.**

above:	bên trên / ở trên	below:	bên dưới
around:	xung quanh	beside:	bên cạnh
behind:	đằng sau	between:	ở giữa
far (away) from:	ở xa	next to:	bên cạnh
in front of:	ở đằng trước	on top of:	trên đỉnh
in the middle of:	ở giữa	outside:	bên ngoài
inside:	bên trong	under:	bên dưới
near:	gần		

Ví dụ:

- There is a garden in front of the house.
(Có một khu vườn đằng trước ngôi nhà.)
- The cat is lying under the table. *(Con mèo đang nằm dưới bàn.)*

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Hoa: Thật là một ngày tệ hại! Lan, chắc bạn lạnh lắm. Vào đây và ngồi xuống nào. Chiếc ghế bành kia ấm lắm đấy.

Lan: Cám ơn bạn. Ồ! Phòng khách mới đẹp làm sao! Dì và chú bạn đâu rồi?

Hoa: Chú mình ở cơ quan/đi làm, còn dì mình đi mua sắm rồi. Bạn uống trà nhé?

Lan: Không, cám ơn bạn. Mình khoẻ rồi.

Hoa: Vậy thì lại xem phòng mình nhé.

Lan: Căn phòng mới sáng sủa làm sao! Còn màu sắc thì thật đẹp! Màu hồng và màu trắng. Màu hồng là màu mình thích nhất. Mình có thể xem phần còn lại của nhà bạn không?

Hoa: Tất nhiên rồi.

Hoa: Đây là phòng tắm.

Lan: Phòng tắm thật dễ thương! Nó có bồn rửa mặt, bồn tắm và vòi sen.

Hoa: Nó rất hiện đại. Nào lại đây xem nhà bếp nào. Bạn sẽ thích nó cho mà xem.

Lan: Ồ! Nhà bếp thật tuyệt!
Nó có đủ mọi thứ: máy giặt, máy sấy, tủ ướp lạnh, máy rửa chén, lò nướng điện.

Hoa: Vâng nó rất tiện lợi. Lan, uống gí nhé? Nước cam vắt nhé?

Lan: Thật tuyệt! Cho mình một ít nhé.

Bây giờ hãy trả lời câu hỏi.

a) Hoa và Lan đang nói về những phòng nào? - Hoa and Lan talk about the living room, Hoa's room, the bathroom and the kitchen. *(Hoa và Lan đang nói về phòng khách, phòng Hoa, phòng tắm và nhà bếp.)*

b) Tại sao Lan thích phòng của Hoa?
Lan likes Hoa's room because it's bright and it has nice colors: pink and white.
(Lan thích phòng của Hoa vì nó sáng sủa và có màu đẹp: hồng và trắng.)

c) Trong phòng tắm có những gì?
There is a sink, a tub and a shower in the bathroom.
(Có một cái la-va-bô, một bồn tắm và vòi sen trong phòng tắm.)

d) Có gì trong nhà bếp?
There is a washing machine, a dryer, a refrigerator, a dishwasher and an electric stove in the kitchen. *(Có một máy giặt, một máy sấy, một tủ lạnh, một máy rửa chén bát, một bếp điện trong nhà bếp.)*

Về bạn

e) Trong nhà/căn hộ của bạn có bao nhiêu phòng?
There are ... (số phòng) in my house / apartment.

f) Có những thứ gì trong phòng/nhà bếp/phòng tắm của bạn?
(học sinh tự trả lời) There are ...

2. Viết câu cảm thán.

a) ***Viết câu cảm diễn đạt lời than phiền*** (complaints).

Ví dụ: - What an expensive dress! *(Chiếc áo thật là đắt!)*

- What an awful restaurant! *(Thật là một nhà hàng kinh khủng!)*
- What a wet day! *(Ngày mới ẩm ướt làm sao!)*
- What a boring party! *(Buổi tiệc thật chán ngắt!)*
- What a bad movie! *(Phim mới dở làm sao!)*

b) ***Viết câu cảm diễn đạt lời tán thưởng*** (compliments).

Ví dụ: What a great party! *(Buổi tiệc thật là tuyệt!)*

- What a bright room! *(Căn phòng mới sáng sủa làm sao!)*
- What an interesting movie! *(Phim hay thật!)*
- What a lovely house! *(Ngôi nhà thật xinh xắn!)*
- What a delicious dinner! *(Bữa tối thật ngon!)*
- What a beautiful day! *(Ngày mới đẹp làm sao!)*

3. Xem tranh rồi luyện tập với bạn em.

a) ***Hãy chỉ tranh và nói.***

- What is in the picture? *(Trong tranh có gì?)*
- There is a table. *(Có một cái bàn.)*
- There are some chairs. *(Có một vài cái ghế.)*

b) ***Hỏi và trả lời.***

+ Is there a television? - Yes, there is.
+ Where is it? - It's near the window.
+ Are there any pictures? - Yes, there are.
+ Where are they? - They're on the wall.
+ Is there a bed? - No, there isn't.
+ Are there any lamps? - Yes, there are.
+ Where are they? - They're on the wall next to the pictures.
+ Is there a table? - Yes, there is.
+ Where is it? - It's near the television.
+ Are there any armchairs? - Yes, there are.
+ Where are they? - They're in front of the television.
+ Is there a refrigerator? - No, there isn't.
+ Is there a stove? - No, there isn't.
+ Is there a closet? - No, there isn't.
+ Are there any newspapers? - No, there aren't.
+ Are there any books? - Yes, there are.
+ Where are they? - They're on the bookshelf.
+ Is there a plant? - Yes, there is.
+ Where is it? - It's in the corner of the room.
+ Is there a window? - Yes, there is.
+ Where is it? - It's behind the television.

B. HOA'S FAMILY *(Gia đình của Hoa)*

I. VOCABULARY

countryside /'kʌntrisaid/ <n.> : miền quê

The air in the countryside is fresh. *(Không khí ở miền quê thì trong lành.)*

to grow /grou/ <v.i.> : mọc, mọc lên (cây cối)

<v.t.> : trồng (cây, hoa)

They are growing vegetable in the garden. *(Họ đang trồng rau ở trong vườn.)*

cattle /'kætl/ <n.> : thú nuôi, gia súc

to raise cattle : chăn nuôi gia súc

His uncle raises a lot of cattle on the farm.

(Chú cậu ấy nuôi rất nhiều gia súc ở nông trại.)

from morning till night : từ sáng đến tối

She has to work from morning till night.

(Cô ấy phải làm việc suốt từ sáng đến tối.)

younger /'jʌŋgə/ <adj.> : út, em

younger sister : em gái

elder /'eldə/ <adj.> : nhiều tuổi hơn
<n.> : người nhiều tuổi hơn

elder brother : anh trai

He's Lan's elder brother. *(Cậu ấy là anh trai của Lan.)*

photo /'foutou/ <n.> : bức ảnh, bức hình
<v.i.> : chụp ảnh; lên ảnh

They took a lot of photos during their trip.
(Họ chụp rất nhiều ảnh trong suốt chuyến đi.)

hospital /'hɔspitl/ <n.> : bệnh viện, nhà thương

He had an accident and they had to take him to hospital.
(Anh ấy gặp tai nạn và họ đã phải đưa anh ấy vào bệnh viện.)

to take care of : chăm sóc

Take care of yourself! *(Hãy tự chăm sóc bản thân.)*

sick /sik/ <adj.> : ốm, đau, bệnh; ốm yếu

The sick children look pitiful. *(Những đứa trẻ bị ốm trông thật đáng thương.)*

journalist /'dʒə:nəlist/ <n.> : nhà báo, kí giả

He's a famous journalist. *(Anh ấy là một nhà báo nổi tiếng.)*

newspaper /'nju:zpeipə/ <n.> : báo

Have you read the morning newspaper? *(Bạn đã đọc báo buổi sáng chưa?)*

to look for : tìm kiếm

What are you looking for? *(Bạn đang tìm gì vậy?)*

to ask sb for advice : cho ai lời khuyên

He asked me for advice but I didn't know what to say.
(Anh ấy muốn tôi cho anh ấy lời khuyên nhưng tôi không biết nói gì.)

empty /'empti/ <adj.> : trống, rỗng

Look at the empty apartment.There must have been a robber.
(Hãy nhìn căn hộ trống không này. Chắc hẳn đã có một tên trộm vào đây.)

expensive /iks'pensiv/ <adj.> : đắt tiền

I like that dress but it's too expensive. *(Mình thích bộ váy đó nhưng nó đắt quá.)*

to furnish /'fə:niʃ/ <v.t.> : cung cấp; trang bị đồ đạc

They have moved to their new house and furnished everything.
(Họ đã chuyển về nhà mới và chuẩn bị mọi thứ.)

suitable /'su:təbl/ <adj.> : hợp, phù hợp

This exercise is suitable for grade 7. *(Bài tập này phù hợp cho lớp 7.)*

news /nju:z/ <n.> : tin, tin tức

Have you heard the news? *(Bạn đã nghe tin gì chưa?)*

to find/ found/ found /faind/ <v.t.> : thấy, tìm thấy, tìm ra

place /pleis/ <n.> : nơi, chỗ, địa điểm

meal /'mi:l/ <n.> : bột; bữa ăn

My mother is preparing the meal for the family.
(Mẹ tôi đang chuẩn bị bữa ăn cho cả gia đình.)

city center /'sentə/ : trung tâm thành phố

I met him in the center. *(Mình gặp cậu ấy ở trung tâm thành phố.)*

II. GRAMMAR

1. REVISION OF THE SIMPLE FUTURE AND THE SIMPLE PRESENT

(Ôn lại thì tương lai đơn và thì hiện tại đơn)

- **The simple future tense**

+ *Cấu tạo:* Chủ ngữ + shall / will + động từ nguyên mẫu không có "to".

+ *Cách dùng:*

a. Thì tương lai đơn diễn đạt một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm nào đó trong tương lai.

Ví dụ:

- We shall have our examination next month. *(Tháng tới chúng ta sẽ thi.)*
- The concert will be over at 10 o'clock. *(Buổi hoà nhạc sẽ kết thúc lúc 10 giờ.)*

b. Thì tương lai đơn còn diễn đạt một đề nghị, một yêu cầu hay sự mời mọc (thường ở dạng câu hỏi).

Ví dụ:

- Will you go shopping with me now? *(Bây giờ bạn đi mua sắm với mình nhé?)*
- Will everybody please be quiet? *(Mọi người im lặng nào!)*

- **The simple present tense**

+ *Cấu tạo:* S + V (**s / es**).

+ *Cách dùng:*

Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen hay việc thường làm ở giai đoạn hiện tại.

Ví dụ:

- Nurses look after patients in hospitals. (*Y tá chăm sóc bệnh nhân ở bệnh viện.)*
- He goes jogging every morning. (*Sáng nào anh ấy cũng chạy bộ.)*

* Lưu ý: - S : Chủ ngữ, V : động từ

- Đối với các chủ ngữ là ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều, ngôi thứ hai số ít hoặc số nhiều và ngôi thứ ba số nhiều thì động từ theo sau nó ở dạng nguyên mẫu không có "to".

- Đối với các chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít thì động từ theo sau nó được thêm **s** hoặc **es** nếu những động từ đó tận cùng bằng các chữ cái **-ch**, **-s**, **-sh**, **-ss**, **-tch**, **-x**, **-z**, **-zz**. Đặc biệt động từ DO và GO ta phải thêm **-ES** khi hai động từ này theo sau các chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít.

Ví dụ: stop → stops; live → lives; go → goes; wash → washes
watch → watches; kiss → kisses; buzz → buzzes; do → does

- Đối với các động từ tận cùng bằng **-y** thì ta phải chuyển **-y** thành **-i** khi thêm **-es** vào các động từ này.

Ví dụ: study → studies fly → flies

Trường hợp động từ **play** và **stay** và một số động từ có dạng tương tự chúng ta chỉ thêm **-s** mà thôi. play → plays; stay → stays

2. COMPARATIVE AND SUPERLATIVE

(So sánh tính từ ở bậc hơn và bậc nhất)

a. So sánh tính từ ở bậc hơn.

• Hình thức so sánh hơn của các tính từ có một âm tiết (one-syllable) adjectives).

[be] + adjective-ER + THAN

Ví dụ: - I'm stronger than you. *(Tôi mạnh hơn bạn.)*
- This house is bigger than that house. *(Ngôi nhà này lớn hơn ngôi nhà kia.)*

• Hình thức so sánh hơn của các tính từ có ba âm tiết (3-syllable adjectives).

MORE + Adjective + THAN

Ví dụ: - My sister is more beautiful than me. *(Chị tôi đẹp gái hơn tôi.)*
- Angela is more careless than Susan. *(Angela bất cẩn hơn Susan.)*

b. So sánh tính từ ở bậc hơn nhất.

• Hình thức so sánh bậc nhất của các tính từ có một âm tiết.

[be] + THE + Adjective- EST

Ví dụ: - This tower is the tallest. *(Tháp này là tháp cao nhất.)*
- Minh is the tallest student in my class. *(Minh là học sinh cao nhất ở lớp tôi.)*

• Hình thức so sánh bậc nhất của các tính từ có ba âm tiết.

(be] + THE MOST + Adjective

Ví dụ: - Of all the pagodas in Hue, Linh Mu is the most beautiful.
(Trong tất cả các ngôi chùa ở Huế, chùa Linh Mụ là chùa đẹp nhất.)
- Huy is the most intelligent student in our school.
(Huy là học sinh thông minh nhất ở trường chúng tôi.)

* **Lưu ý:**

a. Với một số tính từ ta phải gấp đôi mẫu tự cuối trước khi thêm -ER hoặc -EST.

Ví dụ: big - bigger - the biggest hot - hotter - the hottest
wet - wetter - the wettest

b. Các tính từ có hai âm tiết thường có hình thức so sánh hơn là "MORE + ADJ. + THAN". Nhưng khi những tính từ có hai âm tiết tận cùng bằng "-y" như "happy", "easy", "funny" thì hình thức so sánh hơn là "ADJ-ER + THAN" và hình thức so sánh nhất là "THE + ADJ.- EST".

Ví dụ: easy - easier - the easiest happy - happier - the happiest
funny - funnier - the funniest

c. Các tính từ có hai âm tiết khác thường có dạng so sánh hơn là -ER và so sánh nhất là -EST là những tính từ tận cùng bằng **"-le", "-ow", "-er"**.

Ví dụ: noble - nobler - the noblest yellow - yellower - the yellowest
clever - cleverer - the cleverest

d. Hình thức so sánh bậc hơn và so sánh bậc nhất của các tính từ bất quy tắc.

Adjective	Comparative	Superlative
Good	Better	The best
Bad	Worse	The worst
Many/ much	More	The most
Little	Less	The least
far	Farther/ furthern	The farthest/ the furtthest

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện với bạn em.

Lan: Kể cho mình nghe về gia đình của bạn đi Hoa. Bố bạn làm nghề gì vậy?
Hoa: Bố mình là một nông dân. Ông làm việc ở nông trại ở thôn quê. Ông trồng rau và nuôi gia súc.
Lan: Còn mẹ bạn, bà làm gì vậy?
Hoa: Bà luôn bận rộn. Bà làm việc vất vả từ sáng đến tối. Bà làm công việc nhà và giúp làm việc đồng áng.
Lan: Bố mẹ bạn có yêu thích công việc của họ không?
Hoa: Có chứ, họ yêu thích công việc đồng áng.
Lan: Bạn có anh chị em không?

Hoa: Có chứ. Mình có một em gái. Nó mới 8 tuổi. Ảnh của nó đây này.

Bây giờ hãy trả lời câu hỏi.

a) Cha của Hoa làm gì?
- Hoa's father is a farmer. *(Cha của Hoa là một nông dân.)*

b) Ông ta làm ở đâu? - He works on our farm in the countryside.
(Ông ta làm việc ở trang trại của mình ở vùng nông thôn.)

c) Mẹ của Hoa làm gì?
- Her mother's a housewife. *(Mẹ cô ấy là một người nội trợ.)*

d) Bà ấy làm gì mỗi ngày?
- She does the housework and helps on the farm .
(Bà ấy làm việc nhà và giúp đỡ việc trang tại.)

e) Họ có hạnh phúc không? - Yes, they are. *(Có, họ có hạnh phúc.)*

f) Chị của Hoa bao nhiêu tuổi?
- Hoa's sister is eight years old. *(Chị của Hoa 18 tuổi.)*

2. Đọc.

Còn gia đình Lan thì sao? Bố mẹ cô ấy làm gì?
Bố cô ấy là bác sĩ. Ông làm việc ở bệnh viện. Ông chăm sóc trẻ em bị bệnh. Mẹ cô là giáo viên. Bà dạy tiểu học. Lan có anh trai. Anh ấy là nhà báo. Anh ấy viết bài cho một tờ báo ở Hà Nội.

Bây giờ hãy luyện tập với bạn em.

a) Talk about Lan's family. *(Hãy nói về gia đình Lan.)*
What does her father / mother / brother / sister do?
(Bố / mẹ / anh (em) trai / chị (em) gái cô ấy làm gì?)
Where does he / she work? *(Ông (Anh) ấy / Bà (Chị / Cô) ấy làm việc ở đâu?)*

Hội thoại (gợi ý).

You : Tell me about your family, Lan? What does your father do?
Lan : He's a doctor. He takes care of sick children.
You : Where does he work?
Lan : He works in a hospital.
You : What about your mom? What does she do?
Lan : She's a teacher. She teaches in a primary school.
You : Do they like their jobs?
Lan : Of course. They love working with children very much.
You : Do you have any brothers or sisters?
Lan : Yes. I have an elder brother, but no sister.
You : What does your brother do?
Lan : He is a journalist.
You : That sounds great. Where does he work?
Lan : He works for a Ha Noi newspaper.

b) Talk about your family. *(Hãy nói về gia đình em.)*
Where does your father / mother / brother / sister work?
(Bố / Mẹ / Anh (Em) trai / Chị (Em) gái của bạn làm gì?)
What does he / she do? *(Ông (Anh / Cậu) ấy / Bà (Chị / Cô) ấy làm gì?)*

3. Ghép câu.

- A farmer works on a farm. *(Nông dân làm việc ở nông trại.)*
- A nurse takes care of sick people. *(Y tá chăm sóc người ốm.)*
- A journalist writes for a newspaper. *(Nhà báo viết bài cho toà báo.)*
- A teacher teaches in a school. *(Giáo viên dạy học ở trường.)*

4. Nghe và hoàn thành các mẫu sau đơn này cho 3 người trong băng.

a) Name: **Tom** — Job: **teacher**
Age: **26** — Place of work: **at a high school**

b) Name: **Susan**
Age: **19**
Job: **journalist**
Place of work: **for a magazine**

c) Name: **Bill**
Age: **20**
Job: **nurse**
Place of work: **in a hospital**

Lời trong băng:

a) Tom is a teacher. He is 26 years old and teaches at a high school.
(*Tom là giáo viên. Anh 26 tuổi. Anh dạy ở trường trung học.*)

b) Susan is a journalist. She is 19 and writes for a magazine.
(*Susan là nhà báo. Chị ấy 19 tuổi và viết bài cho một toà báo.*)

c) Bill is 20 and he is a nurse. He works in a hospital.
(*Bill 20 tuổi và anh là y tá. Anh làm việc ở bệnh viện.*)

5. Nghe và đọc.

John Robinson là giáo viên dạy tiếng Anh ở Mỹ sang. Ông đang tìm một căn hộ ở Hà Nội cho gia đình của ông. Ông đang hỏi ý kiến của ông Nhật bạn ông.

John : Có dễ tìm một căn hộ ở Hà Nội không vậy Nhật?
Nhat : À, có một vài căn hộ chưa có người ở gần đây.
John : Vậy à? Chúng có tốt không?
Nhat : Có một căn rất tốt có 2 phòng ngủ ở số nhà 27. Căn hộ này rất xinh xắn và không đắt lắm.
John : Còn những căn hộ khác thì sao?
Nhat : Căn ở số 40 thì tốt hơn. Nó có 3 phòng ngủ và rộng hơn, nhưng dĩ nhiên là nó đắt hơn đấy.
John : Đó có phải là căn hộ tốt nhất không?
Nhat : Chưa phải đâu. Căn tốt nhất ở số 79. Nó có 4 phòng ngủ và có sẵn đồ đạc. Căn hộ này đắt nhất.
John : Vậy theo anh thì căn hộ nào thích hợp với gia đình tôi nhất?
Nhat : Căn hộ rẻ nhất sẽ tốt cho gia đình anh. Nó nhỏ hơn hai cái kia, nhưng nó mới nhất trong ba căn và nó có một nhà tắm rộng và hiện đại và cả nhà bếp nữa. Tôi nghĩ gia đình anh sẽ thích nó cho mà xem.

Trả lời câu hỏi.

a) Căn hộ nào rẻ nhất? -The one at number 27. *(Căn hộ số 27)*
b) Căn hộ nào mắc nhất? - The one at number 79. *(Căn hộ số 79)*
c) Căn hộ nào tốt nhất? - The one at number 79. *(Căn hộ số 79)*
d) Căn hộ nào thích hợp nhất cho John và gia đình ông ta? Mô tả nó.
The one at number 27. It's the smallest but it's the newest of the three apartments. It has two bedrooms, a large modern bathroom and a kitchen.
(Đó là căn số 27. Nó nhỏ nhất nhưng là căn mới nhất trong 3 căn hộ. Nó có 2 phòng ngủ, một phòng tắm lớn, hiện đại và một nhà bếp)

***6. Viết. Dưới đây là thư của John gửi cho vợ và con gái ông ở Hoa Kỳ. Hoàn thành bức thư sau dùng những từ được cho.**

Ngày 16 tháng 8
Sally và Liz thương yêu,

Anh có tin tốt lành báo cho em và con biết. Anh đã tìm ra nơi ở cho chúng ta ở Hà Nội. Có mấy căn hộ đẹp **(beautiful)** *ở đây. Vài căn hộ giá cũng rẻ nhưng nhiều căn cũng đắt lắm* **(expensive)**. *May thay, căn hộ đẹp nhất lại rẻ nhất* **(cheapest)**.

*Nó có phòng ngủ rất tuyệt và một phòng tắm lớn. Phòng khách tuy hơi nhỏ **(small)** nhưng nhà bếp lại rộng rãi **(big)**, vì thế chúng ta sẽ dùng bữa ở đó. Anh nghĩ đây là căn hộ tốt nhất **(best)** cho chúng ta bởi vì nó gần trung tâm thành phố. Lần sau anh sẽ cho em biết nhiều hơn. Anh hi vọng em và con đều khoẻ.*

Thương nhiều,

John

Ghi nhớ:

Ông ấy/ bà ấy làm gì? – Ông ấy/bà ấy làm bác sĩ.

Ông ấy/ bà ấy làm việc ở đâu? - Ông ấy/ bà ấy làm việc ở tại một bệnh viện.

Ông ấy/ bà ấy có làm việc trong nhà máy không? – Vâng có/ không, không có.

Tính từ	**so sánh hơn**	**so sánh nhất**
good *(tốt)*	better *(tốt hơn)*	the best *(tốt nhất)*
cheap *(rẻ)*	cheaper *(rẻ hơn)*	the cheapest *(rẻ nhất)*
Expensive *(mắc)*	more expensive *(mắc hơn)*	the most expensive *(mắc nhất)*

LANGUAGE FOCUS 1

1. Thì hiện tại đơn

Hãy hoàn thành các đoạn văn sau, sử dụng động từ trong ngoặc.

a) Ba là **(is)** bạn tôi. Cậu ấy sống **(lives)** ở Hà Nội với bố mẹ và chị gái của mình. Bố mẹ cậu ấy là **(are)** những giáo viên. Ba học **(goes)** ở trường Quang Trung.

b) Lan và Nga đều học **(are)** lớp 7A. Họ ăn **(eat)** trưa cùng nhau. Sau buổi học, Lan đi **(rides)** xe đạp về nhà còn Nga thì đi **(catches)** xe buýt.

2. Future simple tense. (Thì tương lai đơn)

Hãy viết ra những việc mà ngày mai Nam sẽ làm và sẽ không làm.

Ví dụ: Cậu ấy *sẽ đi* đến bưu điện, nhưng *sẽ không* gọi choBa.

a. He will do his homework, but he won't tidy the yard.
(Cậu ấy sẽ làm bài tập ở nhà, nhưng sẽ không dọn dẹp sân.)

b. He will see a movie, but he won't watch TV.
(Cậu ấy sẽ xem phim nhưng sẽ không xem ti-vi.)

c. He will write to his grandmother, but he won't meet Minh.
(Cậu ấy sẽ viết thư cho bà mình, nhưng sẽ không gặp Minh.)

3. Số thứ tự

Hãy viết số thứ tự theo trật tự đúng.

Đội bóng	Điểm (trận)	Vị trí
Thăng Long	36	**first** (1)
Hồng Hà	34	**second** (2)
Đoàn Kết	29	**third** (3)
Thắng Lợi	26	**fourth** (4)
Thành Công	25	**fifth** (5)
Tiền Phong	23	**sixth** (6)
Phương Đông	19	**seventh** (7)

4. Giới từ

Viết thành câu.

a) It's under the table. *(Nó (con mèo) ở dưới bàn.)*

b) It's in front of the chair. *(Nó ở trước chiếc ghế.)*

c) It's behind the television. *(Nó ở đằng sau ti-vi.)*

d) It's next to the bookcase. *(Nó ở kế bên giá sách.)*

e) It's on the couch. (*Nó ở trên ghế trường kỉ.*)

5. Tính từ

Viết câu đối thoại. Dùng các bức tranh và các từ trong khung.

a) **Lan:** A is a cheap toy. (*A là món đồ chơi rẻ tiền.*)
Hoa: And B is cheaper, but C is the cheapest.
(*B còn rẻ hơn, nhưng C lại rẻ nhất.*)

b) **Lan:** A is an expensive dress. (*A là một chiếc áo đắt.*)
Hoa: And B is more expensive, but C is the most expensive.
(*B còn rẻ hơn, nhưng C là thì đắt nhất.*)

c) **Lan:** A is a good student. (*A là một học sinh giỏi.*)
Hoa: And B is better, but C is the best. (*B còn giỏi hơn, nhưng C lại giỏi nhất.*)

d) **Lan:** A is strong. (*A thật mạnh.*)
Hoa: And B is stronger, but C is the strongest.
(*B mạnh hơn, nhưng C thì mạnh nhất.*)

6. Nghề nghiệp

Hãy viết ra nghề nghiệp của những người này.

a) *Anh ấy chữa lửa.*
Anh ấy rất dũng cảm.
Anh ấy làm nghề gì?
Anh ấy là lính cứu hoả.

b) *Bà ấy làm việc ở bệnh viện.*
Bà làm cho người ốm khoẻ ra.
Bà làm nghề gì?
Bà là bác sĩ.

c) *Bà ấy làm việc ở một trường học.*
Bà dạy học sinh.
Bà làm nghề gì?
Bà là giáo viên.

d) *Ông ấy sống ở thôn quê.*
Ông ấy trồng rau quả.
Ông ấy làm nghề gì?
Ông ấy là nông dân.

7. Is there a ... ? / Are there any ...?

Hãy nhìn tranh rồi hoàn thành các câu sau.

Minh: *Có ti-vi không?*
Hoa: *Vâng, có.*
Hoa: *Có bức tranh nào không?*
Minh: *Không, không có.*

a) **Are** there **any** books? (*Có quyển sách nào không?*)
Yes, there are. (*Vâng, có.*)

b) **Are** there **any** armchairs? (*Có cái ghế bành nào không?*)
No, there **aren't**. (*Không, không có.*)

c) **Is** there **a** telephone? (*Có điện thoại không?*)
No, there **isn't**. (*Không, không có.*)

d) **Are** there **any** flowers? (*Có bông hoa nào không?*)
Yes, there **are**. (*Vâng, có.*)

8. Question words

Hãy viết ra câu hỏi và câu trả lời.

Ví dụ: + How old is he? (*Anh ấy bao nhiêu tuổi?*)
- He is twenty-five (years old). (*Anh ấy 25 tuổi.*)

\+ What's his address? (*Nhà anh ấy ở số mấy?*)

\- It's 34 Nguyen Bieu Street, Hai Phong.
(*Số 34 đường Nguyễn Biểu, thành phố Hải Phòng.*)

\+ What's his job? / What does he do? (*Anh ấy làm nghề gì?*)

\- He's an office manager. (*Anh ấy làm giám đốc văn phòng.*)

UNIT 4

AT SCHOOL *(Ở trường)*

A. SCHEDULES *(Thời khóa biểu)*

I. VOCABULARY

schedule /ˈʃedju:l/ <n.> : bảng giờ giấc, biểu thời gian
Everybody, we have a new schedule.
(Các bạn, chúng ta có một thời gian biểu mới.)

favorite subject : môn học yêu thích
What's your favorite subject? *(Môn học bạn yêu thích là môn gì?)*

to get up /ˈgetʌp/ : thức dậy

to start /sta:t/ <v.i.> : bắt đầu một chuyến đi; rời đi; khởi hành
<v.t.> : bắt đầu (công việc...)
When did the performance start? *(Buổi biểu diễn bắt đầu từ khi nào vậy?)*

to finish /ˈfiniʃ/ <v.t.> : hoàn thành, kết thúc
Have you finished your homework? *(Bạn đã làm xong bài tập về nhà chưa?)*

physics /ˈfiziks/ <n.> : vật lý học
Anna is very good at Physics. *(Anna rất giỏi môn vật lí.)*

mathematics (Math) /ˌmæθiˈmætiks/ <n.>: môn toán, toán học

geography /dʒiˈɔgrəfi/ <n.> : khoa địa lí; địa lí học

physical education : giáo dục thể chất

music /ˈmju:zik/ <n.> : nhạc, âm nhạc
She often listens to music when she has free time.
(Cô ấy thường nghe nhạc khi có thời gian rỗi.)

history /ˈhistəri/ <n.> : sử, sử học, lịch sử
Our country has a long-lasting history. *(Đất nước ta có một lịch sử lâu đời.)*

literature /ˈlitrətʃə/ <n.> : văn chương, văn học

home economics : kinh tế, gia đình

to cook /kuk/ <v.t.> : nấu, nấu chín, chín, nấu nhừ
What are you cooking? *(Bạn đang nấu gì vậy?)*

body /ˈbɔdi/ <n.> : thân thể, thể xác
You must do morning exercise to keep your body fit.
(Bạn phải tập thể dục để giữ thân thể cân đối.)

past /pa:st/ <adj.> : quá khứ, dĩ vãng
Don't think of the past. Think of the present and the future.
(Đừng nghĩ về quá khứ. Hãy nghĩ về hiện tại và tương lai.)

World /wə:ld/ <n.> : thế giới, địa cầu
They are going to travel around the world. *(Họ sẽ đi vòng quanh thế giới.)*

to change /tʃeindʒ/ <v.t.> : đổi, thay, thay đổi
They intended to go to Dalat but in the end they changed their mind.
(Họ dự định đi Đà Lạt nhưng cuối cùng họ lại đổi ý.)

river /ˈrivə/ <n.> : dòng sông
Huong River is one of the famous places in Hue.
(Sông Hương là một trong những thắng cảnh của Huế.)

mountain /'mauntin/ <n.> : núi

mountain range : dãy núi

The Alps is a great mountain range. *(Dãy Anpơ là một dãy núi lớn.)*

several /'sevrəl/ <adj.> : vài

There are several mistakes in your homework.

(Có một vài lỗi sai trong bài tập về nhà của bạn.)

interesting /'intristiŋ/ <adj.> : làm quan tâm, làm chú ý

It was such an interesting novel that I read it until midnight.

(Cuốn sách thú vị đến nỗi tôi đọc nó đến tận nửa đêm.)

fun /fʌn/ <n.> : sự vui đùa, sự vui thích

What fun we had last summer vacation!

(Chúng tôi đã có một kì nghỉ hè thật là vui!)

class meeting : buổi họp lớp

Nam said he couldn't come to the class meeting.

(Nam nói rằng cậu ấy không thể đến buổi họp lớp được.)

school assemble : hội đồng giáo dục

to be different from something : khác biệt so với cái gì

at lunchtime : giờ ăn trưa

at break : giờ nghỉ giải lao

20-minute break : giờ nghỉ giải lao 20 phút

school uniform : đồng phục nhà trường

Pupils have to wear school uniforms. *(Học sinh phải mặc đồng phục nhà trường.)*

cafeteria /,kæfi'tiəriə/ <n.> : quán ăn tự phục vụ

We often find a cafeteria in factory, college, hospital... *(Chúng ta thường thấy quán ăn tự phục vụ ở công sở, trường đại học, bệnh viện...)*

snack /snæk/ <n.> : bữa ăn vội vàng, bữa ăn qua loa
: phần, phần chia

I only have time for a snack at lunchtime.

(Tôi chỉ đủ thời gian để ăn một bữa trưa qua loa.)

popular /'pɔpjulə/ <adj.> : được nhiều người ưa chuộng, được nhiều người ưa thích

This is one of the most popular food in our country.

(Đây là một trong những món ăn được ưa chuộng nhất ở nước tôi.)

unpopular /,ʌn'pɔpjulə/ <adj.> : không được ai ưa chuộng

after-school activities : hoạt động ngoại khóa

baseball /'beisbɔ:l/ <n.> : bóng chày

There are nine players in a baseball team.

(Có 9 người chơi trong một đội bóng chày.)

basketball /'ba:skitbɔ:l/ <n.> : bóng rổ

III GRAMMAR

1. Thì hiện tại tiếp diễn

* Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang xảy ra vào lúc nói.

Subject + am/ is/ are + V-ing

* Thì hiện tại tiếp diễn thường được dùng kèm với các trạng từ: now (hiện giờ), right now, at the moment (ngay lúc này)

Ví dụ: - I'm learning English. (*Tôi đang học tiếng Anh.*)
- They're cooking dinner. (*Họ đang nấu bữa tối.*)
- My friend is playing computer games. (*Bạn tôi đang chơi game vi tính*)

** ***Cách thêm - ING vào sau động từ:***

a. Đối với hầu hết các động từ, ta chỉ cần thêm ING vào sau động từ đó:
sleep - sleeping go - going wait - waiting speak - speaking

b. Đối với các động từ tận cùng bằng e, chúng ta phải bỏ e trước khi thêm ING:
love - lovingdrive - driving write - writing take - taking

Tuy nhiên đối với động từ tận cùng là ee thì ta vẫn giữ nguyên chúng:
see - seeing free - freeing

c. Đối với một số động từ ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm ING:
stop - stopping run - running

2. Cách nói giờ

Chúng ta dùng câu hỏi sau để hỏi giờ: *What time is it?*

a. Giờ đúng: *It's .... o'clock*

Ví dụ: It's five o'clock. (*Năm giờ đúng.*)
It's seven o'clock. (*Bảy giờ đúng.*)

b. 30 phút: *It's half past.........*

Ví dụ: It's half past eleven. (*Mười một giờ rưỡi.*)

c. Qua 15 phút: *It's quarter past.........*

Ví dụ: It's quarter past ten (*Mười giờ 15 phút.*)

Kém 15 phút: *It's quarter to ....*

Ví dụ: It's quarter to six (*Sáu giờ kém 15 phút.*)

c. Các giờ còn lại: chúng ta nói phút trước giờ sau.

Ví dụ: It's ten *past* two. (*Hai giờ 10 phút.*)
It's twenty-five *to* seven. (*Bảy giờ kém 35 phút.*)

3. THIS / THESE and THAT / THOSE

* **This** + danh từ số ít & **These** + danh từ số nhiều dùng chỉ một vật, một người hoặc một nơi và những vật, những người hoặc những nơi gần với người nói hoặc người viết.

Ví dụ:

- This book is very interesting. (*Quyển sách này rất hay.*)
- These pictures look very vivid. (*Những bức tranh này trông thật sống động.*)

* **That** + danh từ số ít & **Those** + danh từ số nhiều dùng chỉ một vật, một người hoặc một nơi và những vật, những người hoặc những nơi ở xa người nói hoặc người viết.

Ví dụ:- Look at that man! He looks handsome.
(*Hãy nhìn người đàn ông ở đằng kia! Ông ấy trông thật đẹp trai.*)
- What are those people doing? (*Những người kia đang làm gì thế?*)

* This, That, These, Those là những từ chỉ định có thể dùng như tính từ trước danh từ.

Ví dụ : - This / That book is very interesting. (*Quyển sách này / kia rất hay*).
- I want this car, not that car. (*Tôi muốn chiếc xe này, không cần chiếc xe kia*).

* This / That / These / Those có thể dùng như đại từ, không có danh từ đi sau.

Ví dụ : This is my brother and these are my two sisters.
(*Đây là em trai của tôi và đây là hai người chị gái của tôi*).

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi lặp lại.

a. Bây giờ là 7 giờ đúng.

b. Bây giờ là 4 giờ 15.
(Bây giờ 15 phút sau 4 giờ)

c. Bây giờ là 5 giờ 15.
(Bây giờ 25 phút sau 5 giờ).

d. Bây giờ là 8 giờ 30.
(Bây giờ là 30 phút sau 8 giờ)

e. Bây giờ là 9 giờ 40.
(Bây giờ 10 giờ kém 20)

f. Bây giờ là 1 giờ 45.
(Bây giờ là 2 giờ kém 15 phút)

Bây giờ hãy luyện nói về thời gian với bạn em.
What time is it? *Mấy giờ rồi?* - It's seven o'clock. (*Bảy giờ*)

2. Hãy trả lời câu hỏi về chính bản thân em.

a) Bạn thức dậy lúc mấy giờ?
b) Giờ học bắt đầu lúc nào?
c) Chúng kết thúc lúc nào?
d) Bạn ăn trưa lúc mấy giờ?
e) Bạn đi ngủ lúc mấy giờ?

Gợi ý câu trả lời: a) I get up at ... b) Classes start at ...
c) They finish at ... d) I have lunch at ... e) I go to bed at ...

3. Nghe và hoàn thành thời biểu sau.

Math English Music History Physics

Friday

7.00	**7.50**	8.40	**9.40**	10.30
English	geography	**music**	science	**history**

Saturday

1.00	2.40	**3.40**	4.30
Physical Education	**math**	English	**science**

Lời trong băng:

Good morning, everybody. There are some small changes to your schedule this Friday and Saturday. Please write the correct subjects and time in your books. On Friday, English is at 7 a.m. as usual. Then geography is at 7.50. The next class is music at 8.40. We start again at 9.40 with science and our last lesson of the day is history.

(Chào các em. Thứ Sáu và thứ Bảy này thời gian biểu của các em sẽ có thay đổi chút ít. Nào hãy viết lại các môn học và thời gian học vào vở. Ngày thứ Sáu, tiết tiếng Anh sẽ bắt đầu vào lúc 7 giờ sáng như thường lệ. 7 giờ 50 sẽ là giờ Địa lý. Tiếp đó 8 giờ 40 là giờ Nhạc. Chúng ta sẽ học lại vào lúc 9 giờ 40 với môn Khoa học và giờ học cuối cùng trong ngày là giờ Lịch sử.)

Oh, Saturday afternoon, the first class is physical education at one o'clock and the second class is math. We have another period of English at 3.40 and science is at half past four.Any questions? No? Good. Let's continue with today's class...

(Chiều thứ Bảy, lúc 1 giờ tiết học đầu tiên là Thể dục và tiết thứ hai sẽ là giờ Toán. Chúng ta có một tiết tiếng Anh lúc 3 giờ 40 và giờ Khoa học lúc 4 giờ 30. Các em cần hỏi gì không nào? Nếu không, chúng ta tiếp tục bài học ngày hôm nay ...)

4. Nhìn tranh rồi hỏi và trả lời câu hỏi.

a. + Lan đang học gì?
- Lan đang học Vật lí.
+ Mấy giờ Lan có tiết Vật lí?
- Bạn ấy có tiết Vật lí lúc 8g40

d.+ What is Loan studying?
- She is studying Music
+ What time does she have Music class?

b. + What is Binh studying?
- He is studying Geography
+ What time does he have Geography class?
- He has Geography class at 10.10

c. + What is Hung studying?
- He is studying English.
+ What time does he have English class.
- He has English class at 9.20.

- She has Music class at 3.30

e.+ What is Hoa studying?
- She is studying Math.
+ What time does she have Math class?
- She has Math class at 1.50.

f.+ What is Mi studying?
- She is studying Physical Education.
+ What time does she have Physical Education class?
- She has Physical Education class at 2.40.

5. Nghe và đọc.

Hoa: Khi nào thì bạn có giờ học tiếng Anh?
Thu: Vào thứ Tư và thứ Năm.
Hoa: Lúc mấy giờ vậy?
Thu: Giờ Anh đầu tiên lúc 8.40 ngày thứ Tư; ngày thứ Năm lúc 9.40.
Hoa: Ngày thứ Sáu bạn có giờ học nào khác?
Thu: Mình có giờ Toán, Địa, Thể dục và Nhạc.
Hoa: Bạn thích môn học nào nhất vậy Thu?
Thu: Mình thích Lịch Sử. Đó là một môn học quan trọng và thú vị.
Hoa: Đúng thế. Mình cũng thích Lịch Sử.
Thu: Bạn thích môn học nào nhất vậy?
Hoa: Môn Toán. Toán thì khó nhưng vui.

Hãy viết thời gian biểu vào sách bài tập, sau đó hỏi và trả lời câu hỏi về thời gian biểu của em với bạn em.

6. Đọc. **TRƯỜNG HỌC Ở MỸ**

Trường học ở Mỹ hơi khác với trường học ở Việt Nam.Thường thì không có đồng phục trường. Giờ học bắt đầu vào lúc 8 giờ 30 mỗi sáng và kết thúc vào lúc 3 giờ 30 hoặc 4 giờ chiều. Ngày thứ Bảy học sinh không phải đi học.

Học sinh có một tiếng đồng hồ để ăn trưa và hai lần nghỉ giải lao 20 phút mỗi ngày. Một lần nghỉ giải lao vào buổi sáng và lần kia vào buổi chiều. Học sinh thường đến quán ăn tự phục vụ của nhà trường mua thức ăn nhẹ và thức uống vào giờ giải lao hay vào giờ ăn trưa.

Các hoạt động sau giờ học phổ biến nhất là bóng chày, bóng đá và bóng rổ.

Câu hỏi: Đúng (T) hay sai (F)?	**T**	**F**
a. *Học sinh thường không mặc đồng phục.*	✓	
b. *Có giờ học vào sáng thứ Bảy.* There are no lessons on Saturday.		✓
c. *Học sinh không nghỉ giải lao vào buổi chiều.* One break is in the morning, the other is in the afternoon.		✓
d. *Quán ăn tự phục vụ của trường bán thức ăn cho học sinh.*	✓	
e. *Quán ăn của trường chỉ mở cửa vào giờ ăn trưa.* The school cafeteria opens at lunchtime and also at breakfast		✓
f. *Môn bóng rổ là một hoạt động không mấy phổ biến sau giờ học.* Basketball is one of the most popular after-school activity.		✓

*** 7. Chơi đùa với chữ nghĩa**

Tôi phải làm gì ở trường?

Về văn, tôi đọc sách
Và viết về những gì tôi đọc
Về kinh tế gia đình, tôi học nấu nướng

Và những gì mà cơ thể chúng ta cần
Về lịch sử tôi nghiên cứu quá khứ
Và thế giới thay đổi ra sao.
Về địa lý, tôi nghiên cứu thế giới,
Những con sông và những rặng núi.
Mỗi ngày tôi có vài tiết học
Và học cái gì, ở đâu và như thế nào
Tiết học ưa thích nhất của tôi hôm nay là gì?
Chính là tiết học mà lúc này tôi đang học.

B. THE LIBRARY *(Thư viện)*

I. VOCABULARY

library /'laibrəri/ <n.> : thư viện
Where's Nam? - He's studying in the library.
(Nam đâu rồi?- Cậu ấy đang ở trong thư viện.)

librarian /lai'breəriən/ <n.> : người quản lí thư viện

rack /ræk/ <n.> : giá (để đồ đạc), giá gác, giá để hành lí

shelf /ʃelf/ <n.> : kệ, ngăn, giá (để đặt các thứ lên)
Where's the book? - It's on the shelf. *(Cuốn sách đâu rồi? - Nó ở trên kệ.)*

magazine /,mægə'zi:n/ <n.> : tạp chí
There are many kinds of dresses in the magazine.
(Có rất nhiều kiểu váy mới trong tạp chí.)

science /'saiəns/ <n.> : khoa học
Science is an interesting subject. *(Khoa học là một môn khoa học rất lí thú.)*

chemistry /'kemistri/ <n.> : ngành hoá; môn hoá học, hoá học
If you want to be good at chemistry, you must pratise more.
(Nếu bạn muốn giỏi môn hóa học thì bạn phải thực hành nhiều hơn.)

biology /bai'ɔlədʒi/ <n.> : sinh vật học

dictionary /'dikʃənəri/ <n.> : từ điển
Look up all the new words in the dictionary.
(Hãy tra những từ mới trong từ điển.)

at the back of : đằng sau

on the left : bên trái
The church is on the left of the road. *(Nhà thờ ở phía bên trái đường.)*

on the right : bên phải

in the middle : ở giữa

novel /'nɔvəl/ <n.> : tiểu thuyết, truyện
She reads a lot of famous novels.
(Cô ấy đã đọc rất nhiều cuốn tiểu thuyết nổi tiếng.)

reference book /'refərəns'buk/ <n.> : sách tham khảo, sách tra cứu
She had to write a composition so she used a lot of reference books.
(Cô ấy phải viết một bài luận nên cô ấy sử dụng rất nhiều sách tra cứu.)

to follow /'fɔlou/ <v.t.> : đi theo sau
If you want to be successful, you must follow all my advice.
(Nếu bạn muốn thành công thì bạn phải làm theo những chỉ dẫn của tôi.

card index /ka:d/ /'indeks/ : chỉ số theo phiếu.

alphabetical order /ˌælfə'betikəl/ /'ɔ:də/ : thứ tự xếp theo bảng chữ cái

author /'ɔ:θə/ <n.> : tác giả

Who is the author of this book? *(Ai là tác giả của cuốn sách này?)*

receive /ri'si:v/ <v.t.> : nhận, lĩnh, thu tiếp, tiếp đón, tiếp đãi

Have you received my letter? *(Bạn đã nhận được thư của mình chưa?)*

copy /'kɔpi/ <n.> : bản sao, bản chép lại

<v.> : sao lại, chép lại, quay cóp

Don't copy during the test! *(Đừng có quay cóp khi làm bài kiểm tra.)*

to contain /kən'tein/ <v.t.> : chứa đựng, bao hàm, bao gồm

Our body contains a lot of water. *(Cơ thể chúng ta chứa một lượng nước lớn.)*

employee /ˌimplɔi'i:/ <n.> : người lao động, người làm công

The employees are on trike. *(Những người lao động đang đình công.)*

capital /'kæpitl/ <n.> : thủ đô, thủ phủ

Hue was the capital of Viet Nam during the Nguyen Dynasty.

(Huế là thủ đô của Việt Nam trong triều Nguyễn.)

wonderful /'wʌndəfl/ <adj.> : phi thường, kì diệu, rất ngạc nhiên

What a wonderful day! We had a lot of fun.

(Thật là một ngày tuyệt vời! Chúng ta đã rất vui vẻ.)

to ride /raid/ <v.i.> : đi, cưỡi (ngựa...)

Have you ever ridden a horse? *(Bạn đã bao giờ cưỡi ngựa chưa?)*

rocket /'rɔkit/ <n.> : pháo hoa, pháo sáng

: tên lửa; rôcket

in space /'speis/ : trong không gian

They are going to launch the rocket into the space.

(Họ sẽ phóng tên lửa vào trong không gian.)

adventure /əd'ventʃə/ <n.> : sự phiêu lưu, sự mạo hiểm

He likes to read stories of adventures.

(Anh ấy thích đọc những truyện phiêu lưu mạo hiểm.)

II GRAMMAR

1. What time ... ?

Để hỏi về thời gian, ta dùng: **What time is it? (*Mấy giờ rồi?*)**

Trả lời cho câu hỏi trên, ta nói:

- **Giờ đúng: It's + (thời gian).**

Ví dụ: - It's six o'clock. (*6 giờ (rồi).*) - It's two o'clock. (*2 giờ (rồi).*)

- Giờ quá:

It's + (phút) + past + (giờ). **hoặc** **It's + (giờ) + (phút).**

Ví dụ - It's two fifteen. (*2 giờ 15 phút*) = It's a quarter past two.

- It's three twenty five (*3 giờ 25 phút*)= It's twenty five past three.
- It's four thirty (*4 giờ 30 phút*) = It's half past four.

- Giờ kém:

It's + (giờ) + (phút) *hoặc* **It's + (phút) + to + (giờ).**

- It's six fifty: *6 giờ 50 phút.*

It's ten to seven: *7 giờ kém 10 phút.*

- Lưu ý: - quarter = ¼ hour = 15 phút

- half = ½ hour = 30 phút

2. What time ...? and When ...? với thì hiện tại đơn.

Để hỏi xem thử một ai đó làm gì vào lúc nào, ta dùng:

What time + do / does + S + bare-infinitive?
When + do / does + S + bare-infinitive?

* Lưu ý: S : Chủ ngữ

bare-infinitive: động từ nguyên mẫu không có "to"

Trả lời cho câu hỏi trên, ta dùng các giới từ chỉ thời gian như:

At + (thời gian cụ thể)

Ví dụ: At 6 o'clock

On + (ngày)

Ví dụ: On Monday

+ What time do you get up? *(Bạn thức dậy lúc mấy giờ?)*
- I get up at 6 o'clock. *(Tôi thức dậy lúc 6 giờ.)*
+ When do you have English? *(Lúc nào thì bạn có giờ học tiếng Anh?)*
- I have English classes on Monday, Wednesday and Friday.
  (Mình có giờ học tiếng Anh vào thư Hai, thứ Tư và thứ Sáu.)

3. Prepositions of time

a. *AT:*

at + a specific time on the clock (một điểm thời gian cụ thể)

at + night

Ví dụ: - We have class at one o'clock. *(Chúng tôi có giờ học vào lúc một giờ.)*

- I have an appointment with the doctor at 3 o'clock.
  (Tôi có hẹn với bác sĩ vào lúc ba giờ.)
- We sleep at night. *(Vào ban đêm chúng tôi ngủ.)*

b. *IN:*

in + specific month / year (tháng / năm cụ thể)

in + the morning / the afternoon / the evening

Ví dụ:

- My birthday is in October. *(Tôi sinh nhằm tháng mười.)*
- I was born in 1980. *(Tôi sinh năm 1980.)*
- We have class in the morning. *(Chúng tôi có giờ học vào buổi sáng.)*

c. *ON:*

on + a specific day of the week (ngày trong tuần)

a specific date (ngày tháng năm)

Ví dụ:

- I have class on Monday. *(Tôi có giờ học vào sáng thứ hai.)*
- I was born on October 31, 1975. *(Tôi sinh vào ngày 31 tháng 10 năm 1975.)*

d. *FROM ... TO:*

from + (a specific time) to + (a specific time)

Ví dụ:

- We have class from 1.00 to 2.00. *(Chúng tôi có giờ học từ 1 giờ đến 2 giờ.)*
- The bank opens from 7 a.m to 4.30 p.m.
  (Ngân hàng mở cửa từ 7 giờ sáng đến 4 giờ 30 chiều.)

4. Simple present tense and present progressive tense

(Củng cố lại thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn.)

- **Thì hiện tại đơn.**

* Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen hay việc thường làm ở giai đoạn hiện tại.

* Lưu ý một lần nữa về dạng động từ ngôi thứ ba số ít: Ngoài hai động từ đặc biệt **does** và **goes**, những động từ nào tận cùng bằng các chữ cái **-ch**, **-s**, **-sh**, **-ss**, **-tch**, **-x**, **-z**, **-zz** thì ta thêm **es** cho ngôi thứ ba số ít.

Ví dụ: *watch* He *watch***es** TV every night. (*Đêm nào anh ấy cũng xem ti-vi.*)
brush He *brush***es** his teeth after meals.
(*Anh ấy đánh răng sau bữa ăn.*)

- **Thì hiện tại tiếp diễn.**

* Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang xảy ra ngay vào lúc nói trong hiện tại.
* Lưu ý một số cách chuyển đổi khi thành lập hiện tại phân từ:

- Với các động từ tận cùng bằng chữ **e** câm, ta phải bỏ chữ **e** này đi trước khi thêm ***ing*** *vào cho động từ.*

Ví dụ: to write → writing   to drive → driving
He's writing a letter. (*Anh ấy đang viết thư.*)

- Với một số động từ, ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm ***ing*** vào cho động từ.

Ví dụ: to run → running   to begin → beginning
He's running around the park. (*Anh ấy đang chạy quanh công viên.*)

- Thì hiện tại tiếp diễn thường được dùng kèm với các trạng từ **now** *(bây giờ)*, **right now** *(ngay bây giờ / ngay lúc này)*, **at the moment** *(đúng lúc này)*, **at present** *(hiện nay)* để nhấn mạnh tính chất đang tiến hành của hành động ở ngay lúc nói.

Ví dụ: - The baby is sleeping at the moment. (*Lúc này em bé đang ngủ.*)
- She's studying her lesson now. (*Bây giờ cô ấy đang học bài.*)

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Hãy nhìn sơ đồ thư viện rồi nghe và đọc.

Nhân viên thư viện:
Như các em thấy đây là thư viện trường chúng ta và kia là các cuốn sách. Những giá sách này đựng tạp chí và những cái kia đựng báo. Những giá sách ở bên trái đựng sách toán và sách khoa học: hoá, lí và sinh học. Những giá sách ở bên tay phải ở đằng kia đựng sách lịch sử và địa lí, từ điển và sách Văn học Việt Nam.

Hoa: Thế có sách tiếng Anh không ạ?

Nhân viên thư viện:
Có chứ. Những quyển sách ở cuối thư viện là sách tiếng Anh. Có sách đọc hiểu, tiểu thuyết, sách tham khảo và cả từ điển.
Nào bây giờ các em hãy theo cô sang phòng chiếu phim ở kế bên.

Trả lời câu hỏi.

a) Các quyển tạp chí ở đâu?
- The magazines are on the racks . (*Các chuyển tạp chí ở trên các giá đỡ.*)

b) Các tờ báo ở đâu?
- The newspapers are on the racks (near the history books).
(*Các tờ báo ở trên giá (gần những quyển sách lịch sử).*)

c) Những quyển sách nào ở bên trái?
- The math and science books are on the shelves on the left.
(*Các sách toán và sách khoa học ở trên kệ bên trái.*)

d) Những quyển sách nào ở bên phải?

- The history and geography books, dictionaries and literature in Vietnamese are on the shelves on the right. *(Các quyển sách lịch sử và địa lí, tự điển và văn học tiếng Việt ở trên kệ bên phải.)*

e) Các quyển sách tiếng Anh ở đâu?
- The books in English are at the back of the library.
(Các quyển sách tiếng Anh ở cuối thư viện.)

f) Thư viện mở cửa lúc mấy giờ?
- The library opens at 7 a.m. *(Thư viện mở cửa lúc 7 giờ.)*

g) Mấy giờ nó đóng cửa? - It closes at 4.30 p.m. *(Nó đóng cửa lúc 7 giờ.)*

2. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Nga: *Em chào cô ạ.*
Nhân viên thư viện: *Chào em. Em cần gì?*
Nga: *Em có thể tìm sách toán ở đâu thưa cô?*
Nhân viên thư viện: *Chúng ở trên những giá sách ở bên trái.*
Nga: *Ở đây có tạp chí và báo không cô?*
Nhân viên thư viện: *Có chứ. Chúng ở trên những cái kệ ở góc phải.*
Nga: *Cám ơn cô.*
Nhân viên thư viện: *Không có gì.*

Bây giờ hãy hỏ và trả lời các câu hỏi về sơ đồ thư viện trong phần B1.

3. Nghe. Chúng ở đâu?

Hãy dán tên vào các giá sách và kệ ở sách bài tập của em.

1. Study area
2. Science & Math
3. Geography

4 + 5. Newspapers & Magazines
6 + 7. English
8. Librarian's desk

Lời trong băng:

Mr. Tan: OK, everyone. Are you ready? Let's tidy the library. Now, Ba. Could you put all the English books on the shelves behind the librarian's desk, please? *(Các em sẵn sàng chưa nào? Bây giờ chúng ta cùng dọn dẹp thư viện nhé! Ba này, em có thể xếp tất cả sách tiếng Anh vào các giá sách đằng sau bàn của cô quản thủ thư viện không?)*

Ba: Yes, sir. *(Vâng, thưa thầy.)*

Minh: Where shall I put the science books, Mr. Tan?
(Em sẽ xếp sách khoa học vào đâu thưa thầy?)

Mr. Tan: Oh, they will go on the bookshelf next to the study area. Please put the math books on math shelf, too. Let's keep the math and science books together next to the study area. *(Em xếp chúng vào các giá sách cạnh phòng học ấy. Hãy xếp sách toán vào giá đựng sách toán. Chúng ta cho sách toán và sách khoa học gần phòng học.)*

Minh: OK. *(Dạ.)*

An: I have some history books. Where do you want them?
(Ở đây có sách lịch sử, thầy muốn em xếp chúng vào đâu ạ?)

Mr. Tan: Put them with the geography books. They are on the shelf next to the science books. *(Hãy xếp chúng cùng với sách địa lí. Chúng ở trên cái giá kế bên sách khoa học ấy.)*

Kien: And how about these magazines and newspapers?
(Còn tạp chí và báo thì xếp vào đâu ạ?)

Mr. Tan: Oh, they can go on the racks in the center of the room.
(À, em xếp chúng vào những cái kệ ở giữa phòng.)

Kien:	In the center of the room. Fine. *(Ở ngay giữa phòng? Dạ, em biết rồi ạ.)*
Mr. Tan:	Do you all know what to do? Does anyone have any questions? No? OK. Let's begin. *(Tất cả các em biết phải làm gì rồi chứ. Có em nào muốn hỏi gì không? Nếu không, chúng ta cùng làm nào.)*

4. Đọc và trả lời câu hỏi.

Một trong những thư viện lớn nhất thế giới là Thư Viện Quốc Hội của Mỹ. Thư viện này ở Washington D.C, thủ đô của nước Mỹ. Nó có sách của tất cả các tác giả người Mỹ. Nó có hơn 100 triệu quyển sách và trên 1.000 ki-lô-mét giá sách. Thư viện có trên 5.000 nhân viên.

a) Thư viện quốc hội ở đâu? - The Library of Congress is in the USA.
b) Nó có bao nhiêu cuốn sách? - It has over 100 million books.
c) Các kệ sách của nó dài bao nhiêu? - Its shelves are about 1,000 km.
d) Có bao nhiêu người làm việc ở đây? - Over 5,000 people work there.
e) Tại sao nó rộng thế?
It is so large because it receives copies of all American books.

*** 5. Chơi đùa với chữ nghĩa**

Trong thư viện

Khi tôi vào thư viện
Và lấy một quyển sách từ trên giá
Tôi ngồi đọc về những điều kỳ thú,
Và quên mất chính mình.

Một cánh cửa mở ra thế giới
Tôi cưỡi hoả tiễn vào không gian.
Tôi có những chuyến phiêu lưu vĩ đại.
Và không bao giờ rời khỏi chỗ.

UNIT 5
WORK AND PLAY *(Làm việc và vui chơi)*

A. IN CLASS *(Ở lớp)*

I. VOCABULARY

grade /greid/ <n.> : <toán> cấp bậc, mức, độ, hạng, loại
What grade are you in? *(Bạn đang học lớp mấy?)*

computer science /kəm'pju:tə/ <n.> : khoa học máy tính
Computer science is getting more and more important.
(Khoa học máy tính ngày càng trở nên quan trọng.)

electronics /ilek'trɔniks/ <n.> : điện tử học, điện tử

map /mæp/ <n.> : bản đồ
I want to buy a map of this city, please.
(Tôi muốn mua một bức bản đồ của thành phố này.)

country /'kʌntri/ <n.> : nước, quốc gia
How many countries are there in Asia? *(Có bao nhiêu quốc gia ở châu Á?)*

difficult /'difikəlt/ <adj.> : khó, khó khăn, gay go khó tính
This math problem is too difficult for me to do. *(Bài toán này quá khó đối với tôi.)*

experiment /iks'periment/ <n.> : cuộc thí nghiệm
They had done a lot of experiments before reaching the decision.
(Họ đã làm rất nhiều cuộc thí nghiệm trước khi đi đến quyết định.)

to repair /ri'peə/ <v.t.> : sửa chữa

Jim, have you repaired the computer? *(Jim, cậu đã sửa máy tính chưa?)*

household appliance /'haushould ə'plaiəns/ <n.>: vật dụng gia đình

to fix /fiks/ <v.t.> : sửa chữa

A plumber is going to fix our waterpipe.

(Một thợ ống nước sẽ đến sửa ống nước của chúng ta.)

light /lait/ <n.> : bóng đèn (điện)

There's no light here. Let's go over there.

(Ở đây không có ánh sáng. Hãy đến đằng kia đi.)

free time /fri:/ /taim/ : thời gian rỗi

Jimi, do you have free time tomorrow? *(Jimi, ngày mai bạn có thời gian rỗi không?)*

club /klʌb/ <n.> : dùi cui, gậy tày, gậy (đánh gôn)

Jim, do you know where my club is?

(Jim, bạn có biết gậy đánh gôn của mình ở đâu không?)

drawing /'drɔ:iŋ/ <n> : bản vẽ, bức vẽ

This drawing isn't satisfactory. *(Bức vẽ này chưa đạt.)*

famous /'feiməs/ <adj.> : nổi tiếng, nổi danh

He is famous as a singer. *(Cậu ấy là một ca sĩ nổi tiếng.)*

artist /'a:tist/ <n.> : nghệ sĩ, hoạ sĩ

banana /bə'na:nə/ <n.> : <thực> cây chuối, quả chuối

Do you want to eat some bananas? *(Bạn có muốn ăn chuối không?)*

to cost /kɔst/ <v.i.> : trị giá; phải trả

This house costs a lot of money. *(Ngôi nhà này trị giá rất nhiều tiền.)*

price /prais/ <n.> : giá <đen&bóng>

What is the price of this sofa? *(Giá của cái ghế sô pha này là bao nhiêu?)*

to erase /i'reiz/ <v.t.> : xoá, xoá bỏ

Erase the last answer. It's wrong. *(Hãy xóa câu trả lời cuối cùng đi, nó sai rồi.)*

event /i'vent/ <n.> : sự việc, sự kiện

Why didn't you come to class? There were a lot of events.

(Tại sao bạn không đến lớp vậy? Đã có rất nhiều sự việc xảy ra.)

essay /'esei/ <n.> : sự làm thử; bài tiểu luận

Have you handed in the essay? *(Bạn đã nộp bài tiểu luận chưa?)*

past and present events : sự việc quá khứ và hiện tại

around the world : vòng quanh thế giới

I hear you are going to travel around the world. Is it true?

(Mình nghe là bạn sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới, có đúng không?)

temperature /'temprətʃə/ <n.> : nhiệt độ (độ nóng, lạnh trong cơ thể)

graph /græf/ <n.> : đồ thị, biểu đồ (toán)

equation /i'kweiʃn/ <n.> : sự làm cân bằng; phương trình

Have you found the equation? *(Bạn đã tìm ra phương trình chưa?)*

calculator /'kælkjuleitə/ <n.> : người tính, máy tính

These numbers are two complicated. Give me the calculator.

(Những con số này phức tạp quá. Đưa máy tính cho mình nào.)

globe /gloub/ <n.> : quả cầu địa cầu, trái đất, thế giới

What is the shape of the globe? *(Trái đất có hình gì?)*

atlas /'ætləs/ <n.> : tập bản đồ

It's necessary to have an atlas when studying Geography.

(Khi học địa lí cần phải có một tập bản đồ.)

II. GRAMMAR

1. Comparison of the simple present and the present continuous.

(So sánh thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn)

1. a Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen hay một việc lập đi lập lại nhiều lần.

Ví dụ: He gets up early in the morning. *(Anh ta thức dậy sớm vào buổi sáng.)*
She goes to school by bus. *(Cô ấy đi đến trường bằng xe buýt.)*

1. b *Thì hiện tai tiếp diễn diễn tả một hành động đang xãy ra ở thời điểm đang nói hay có tính tạm thời.*

Ví dụ: He is doing his homework now. *(Bây giờ anh ta đang làm bài tập ở nhà.)*

2. a. *Thì hiện tại đơn diễn tả hành động xảy ra theo thời khoá biểu*

Ví dụ: I have classes tomorrow morning.
She works at the hospital on Sunday afternoon.

2. b. *Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một kế hoạch đã được sắp xếp trong tương lai.*

Ví dụ: We are going to Australia this weekend. *(Cuối tuần này chúng tôi đi Úc.)*
They are coming home on Sunday. *(Chủ nhật họ đi về nhà.)*

2. Adverbs of frequency (Trạng từ chỉ tần suất)

- Các trạng từ chỉ tần suất dùng để mô tả mức độ dày (đều đặn) hay thưa (không đều đặn) của hành động. Các trạng từ này trả lời cho câu hỏi "**How often**... ?": (Làm gì đó) thường xuyên đến mức nào? hoặc có hay (làm gì đó) không?
- Với mức độ đều đặn lớn nhất ta dùng **always** (*luôn luôn*), rồi tần suất thưa dần theo thứ tự từ **usually** (*thường thường*), **often** (*thường hay*), **sometimes** (*đôi khi, thỉnh thoảng*), cho đến mức không hề xảy ra với **never** (*không bao giờ*).
  Hãy xem bảng sau:
  always (100%) : luôn luôn
  usually (99% - 90%) : thường thường
  often (90% - 75%) : thường
  sometimes (75% - 25%) : thỉnh thoảng, đôi khi
  seldom (25% - 10%) : hiếm khi
  rarely (10% - 1%) : hiếm
  never (0%) : không bao giờ
- Ngoài các trạng từ chỉ tần suất trên, ta còn có các cụm trạng ngữ chỉ tần suất như: **every day / week / month ...** (*hàng (mỗi) ngày / tuần / tháng...*).
  once a week / twice a week (a month / a year ...)
  (*mỗi tuần một lần / hai lần, mỗi tháng / mỗi năm hai lần*)

* **Lưu ý:**

\+ Các trạng từ chỉ tần suất đứng sau động từ **TO BE** và trước động từ thường.

Ví dụ: - I am never late for school. *Tôi không bao giờ đi học muộn.*
- He always gets up at 5 o'clock in the morning.
(*Sáng nào anh ấy cũng thức dậy lúc 5 giờ.*)

\+ "Usually" và "Sometimes" có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

Ví dụ: - Sometimes I get up late.
- I sometimes get up late. } (*Đôi lúc tôi dậy muộn*).
- I get up late sometimes.

\+ Riêng các cụm từ chỉ tần suất thì thường đứng cuối câu.

Ví dụ:

- We go to the movies once a month. (*Chúng tôi đi xem phim một tháng một lần.*)
- I do morning exercise every day. (*Tôi cũng tập thể dục buổi sáng hằng ngày.*)

3. How much does it cost? / How much do they cost?

Ta dùng các câu hỏi trên để hỏi về giá cả

Ví dụ:

+	How much does this dictionary cost?	(*Quyển tự điển này giá bao nhiêu?*)
-	It costs 200,000 dong.	(*Giá 200.000 đồng.*)
+	How much do these books cost?	(*Những quyển sách này giá bao nhiêu?*)
-	They cost 150,000 dong.	(*Giá 150.000 đồng.*)

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe và đọc.

- Mai là học sinh trường Quang Trung. Bạn ấy học lớp 7. Bạn ấy đi học sáu ngày một tuần, từ thứ Hai cho đến thứ Bảy.
- Giờ học bắt đầu lúc 7 giờ và kết thúc vào lúc 11 giờ 15.
  Ở trường, bạn ấy biết được nhiều điều khác nhau.
  Bạn ấy học sử dụng máy tính trong giờ học Tin học.
  Mai rất say mê vi tính. Đây là giờ học bạn ấy thích nhất.
- Trong giờ Địa lí, bạn ấy học về bản đồ và biết được nhiều nước khác nhau.
  Mai nghĩ môn Địa lí thật khó.
- Giờ học cuối cùng của Mai hôm nay là Vật lí. Bạn ấy làm một số thí nghiệm.

Bây giờ hãy hỏi và trả lời năm câu hỏi về Mai.

Ví dụ:

A: + Mai học gì trong giờ địa lý?
- Bạn ấy nghiên cứu về bản đồ và học về các quốc gia khác nhau..

B: + Môn học ưa thích nhất của Mai là gì?
- Môn học ưa thích nhất của bạn ấy là tin học.

Một số câu hỏi và trả lời gợi ý:

a) + Where does Mai study? - She studies at Quang Trung School.
b) + What grade is she in? - She's in grade 7.
c) + How many days a week does she go to school?
- She goes to school six days a week, from Monday to Saturday.
d) + What time do Hoa's classes begin? - They begin at seven o'clock.
e) + What time do they finish? - They finish at quarter past seven.
f). + What does Mai study in Computer Science class?
- She learns how to use a computer.
g) + What does she think about Geography? - She thinks it is difficult.
h) + What does Mai do in Physics class? - She does some experiments.

2. Đọc rồi trả lời câu hỏi.

Ba học ở trường Quang Trung. Cậu ấy học lớp 7A và cậu rất thích trường của mình. Môn học cậu ấy thích nhất là Điện tử. Trong giờ học này, cậu học cách sửa đồ gia dụng. Bây giờ ở nhà, Ba có thể giúp bố mẹ mình. Cậu ấy có thể lắp bóng đèn, sửa máy giặt và tủ lạnh. Cậu ấy giỏi sửa chữa các vật dụng.

Lúc rảnh rỗi, Ba học chơi đàn ghi-ta. Cậu ấy tham gia sinh hoạt câu lạc bộ hội hoạ sau giờ học. Những bức hoạ của cậu ấy rất đẹp. Thầy giáo cậu nói "Ba, một ngày nào đó em sẽ trở thành một họa sĩ nổi tiếng".

Trả lời câu hỏi.

a) Môn học nào Ba thích nhất?
   - Ba likes electronics best. (*Ba thích môn điện tử nhất.)*

b) Ở trường Ba có thích môn học nào khác không? Viết câu cho bạn biết điều này. - Yes, he does. "He enjoys his school very much."
   (*Vâng, bạn ấy có thích. "Cậu ấy thích trường mình rất nhiều".)*

c) Trong giờ điện tử, cậu ấy học làm gì?
   - He learns to repair household appliances in electronics.
   (*Bạn ấy học cách sửa các thiết bị điện gia đình trong giờ điện tử.)*

d) Môn học này giúp Ba thế nào?
   - He will be able to fix his own appliances.
   (*Bạn ấy có thể sửa các thiết bị điện của mình.)*

e) Ba vẽ có đẹp không? Viết câu cho bạn biết điều này.
   -Yes, he is. "His drawings are very good." (*"Vâng, có. "Tranh cậu ấy rất đẹp".)*

Hãy trả lời về chính em.

f) Em làm gì lúc rảnh?
   - I listen to music/ I read books/ I learn to play the guitar.
   (*Em nghe nhạc/ Em đọc sách/ Em học chơi đàn guitar.)*

g) Em giỏi về lãnh vực nào? - I am good at drawing picture. (*Em giỏi vẽ tranh.)*

h) Môn học yêu thích nhất của em là gì?
   - My favorite subject is mathematics. (*Môn học yêu thích nhất của em là toán.)*

*** 3. Đọc. Trả lời câu hỏi.**

Một quả chuối giá bao nhiêu?

Lan: Mình giúp bạn nhé Hoa?
Hoa: Tốt quá. Mình đang cố gắng giải bài toán này.
Lan: Bài nào vậy?
Hoa: Bài số 3.
Lan: Đó là một bài khó.
Hoa: Mình biết là đáp số của mình không đúng.
Lan: Chúng ta cùng xem bài tập nào.
Hoa: Đáp số của mình là ba quả chuối giá 18.000 đồng. Mình biết đó không phải là giá chuối.
Lan: Mình hiểu rồi. Chỉ có hai chữ số 0 trong đáp số đúng trong khi đó bạn lại viết đến ba chữ số. Hãy xoá bớt một số 0 đi.
Hoa: Ồ! Mình biết rồi. Cám ơn cậu nhé Lan.
Lan: Không có gì !

4. Nghe rồi viết chữ cái đúng cạnh tên các nhân vật.

Ba: d, a, e — Hoa: c, b, e

Lời trong băng:

On Friday morning, Ba and Hoa go to school. Some of the subjects they do on Saturday are the same, but some of them are different. At seven o'clock, Ba has Technology and Hoa has Computer Science. These classes last for two periods. At 8.40, Ba has Geography. Hoa does not has Geography on Saturday. She has Physical Education instead. In

(Sáng thứ Sáu, Hoa và Ba đều đi học. Một vài môn mà họ học trong sáng thứ Sáu thì giống nhau, nhưng lại có một vài môn khác nhau. Lúc 7 giờ, Ba học Kĩ thuật còn Hoa lại học Tin học. Các giờ học này kéo dài trong hai tiếng. Lúc 8 giờ 40, Ba học Địa lí. Hoa không học Địa lí vào sáng thứ Bảy, thay vào đó cô ấy học Thể dục. Họ học cùng môn ở

the last period, they have the same class. Hoa and Ba both have class activities.

tiết cuối cùng. Hoa và Ba đều có các sinh hoạt lớp giống nhau.)

5. Đọc.

Ở trường chúng tôi học rất nhiều thứ. Về văn, chúng tôi học về các tác phẩm và viết luận. Về lịch sử, chúng tôi học các sự kiện lịch sử xảy ra trong quá khứ và hiện tại ở Việt Nam và trên thế giới. Về môn địa lí, chúng tôi nghiên cứu về những đất nước và con người khác nhau. Môn Vật lí lại cho chúng tôi biết các sự vật vận hành thế nào. Trong giờ ngoại ngữ, chúng tôi học tiếng Anh. Chúng tôi còn học nhiều môn khác như nhạc, thể thao và nghệ thuật. Chúng tôi yêu thích tất cả các giờ học của mình.

* ***Bây giờ hãy thảo luận với bạn em và tìm ra một từ khác nhóm với những từ còn lại.***

Literature : author, writing, **paintings**, stories
History : **Basketball games**, famous people, world events, important days
Science : experiments, meter, **preposition**, temperature
English : words, verbs, **England**, pronouns

Lưu ý: Những từ in đậm là những từ không thuộc nhóm với những từ còn lại.

*** 6. Hãy ghép mỗi môn học với trang thiết bị đúng.**

- Môn thể dục : games, running shoes, ball
- Môn địa lí : map, glode, atlas
- Môn nhạc : piano, guitar, singing
- Môn nghệ thuật : paint, pencils, paper
- Môn toán : graphs, equations, calculator

*** 7. Chơi đùa với chữ nghĩa. Nói và vỗ tay.**

Tôi yêu lịch sử,
Tôi cũng thích môn nhạc.
Tôi thích môn lí.
Thế còn bạn thì sao?

Tiếng Anh thì dễ,
Môn toán thì khó.
Đây là giáo viên của tôi,
Với bản thành tích học tập của tôi.

B. IT IS TIME FOR RECESS *(Đến giờ ra chơi)*

I. VOCABULARY

recess /ri'ses/ <n.> : thời gian ngừng họp (quốc hội...)
<Mỹ> kỳ nghỉ (trường trung học, đại học); giờ giải lao, giờ ra chơi

Everyone gets out of the room for the recess.
(Mọi người bước ra khỏi phòng khi đến giờ giải lao.)

bell /bel/ <n.> : cái chuông; tiếng chuông

Tom, someone is ringing the bell! *(Tom, có ai đang bấm chuông kìa.)*

yard /ja:d/ <n.> : sân có rào xung quanh

Their house has a large yard. *(Nhà của họ có một khoảng sân rộng.)*

to chat /tʃæt/ <v.i.>: nói chuyện phiếm, tán gẫu

Jack likes to chat on the internet. *(Jack rất thích nói chuyện phiếm trên mạng.)*

to play marbles /'ma:blz/ : chơi bắn bi

When I was young, I used to play marbles.
(Hồi tôi còn nhỏ, tôi thường chơi bắn bi.)

to skip /skip/ <v.i.>: nhảy dây

Girls like to skip. *(Con gái thường thích chơi nhảy dây.)*

interested in /'intristid/ <adj.>: thích thú, thú vị

I told him your story but he wasn't interested in it.

(Tôi kể cho anh ấy chuyện của bạn nhưng anh ấy không cảm thấy thú vị.)

to take part in /teik/ /pa:t/ : tham gia vào

John took part in a lot of school activities last year.

(John đã tham gia vào rất nhiều hoạt động của trường năm ngoái.)

pen pal /pæl/ : bạn qua thư từ

junior high school /'dʒu:njə/ : trường trung học

energetic /,enə'dʒetik/ <adj.> : sung sức

He has been running for half an hour and is still energetic.

(Anh ấy đã chạy nửa giờ đồng hồ nhưng vẫn còn rất sung sức.)

to play a whole game : chơi trọn trò chơi

to score /skɔ:/ <v.> : ghi bàn

Jim scored again in the second half. *(Jim lại ghi bàn trong hiệp hai.)*

goal /goul/ <n.> : bàn thắng

He has scored 15 goals up to now. *(Cậu ấy đã ghi được 15 bàn thắng cho đến nay.)*

portable /'pɔ:təbl/ <adj.> : có thể mang đi đây đó được, dễ vận chuyển

This wardrobe is heavy. It isn't portable.

(Cái tủ này nặng lắm. Nó không dễ vận chuyển đâu.)

at the same time : cùng một lúc

A combine harvester can do 2 work at the same time.

(Một cái máy gặt đập liên hợp có thể làm hai việc cùng một lúc.)

to swap /swɔp/ : trao đổi

Never swap horses while crossing the stream.

(Đừng bao giờ thay ngựa giữa dòng.)

to relax /ri'læks/ : thư giãn

I have so many things to do that I don't have time to relax.

(Mình có quá nhiều việc để làm đến nỗi mình không có thời gian để thư giãn.)

earphone (=headphone) : ống nghe

He can't hear you because he's wearing an earphone.

(Cậu ấy không thể nghe bạn được vì cậu ấy đang mang tai nghe mà.)

to borrow /'bɔrou/ <v.> : vay, mượn

Can I borrow your dictionary? I want to look up some new words.

(Mình có thể mượn từ điển của bạn được không? Mình muốn tra một số từ mới.)

comic book /'kɔmik/ <adj.> : sách hài hước, khôi hài

He writes quite a lot of comics book.

(Ông ấy đã viết rất nhiều sách truyện khôi hài.)

to play catch /kætʃ/ : chơi đuổi bắt

II. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe và đọc.

9 giờ 25 phút chuông reo và tất cả học sinh ùa ra sân trường. Giờ ra chơi đến rồi. Học sinh nào cũng đều hào hứng và vui vẻ. Họ gặp bạn bè và chơi nhiều trò vui. Nhiều người nói về giờ học vừa qua hay về bộ phim mà họ xem đêm qua. Một

vài học sinh đang ăn và uống cũng như tán gẫu. Một vài học sinh đang chơi các trò chơi như trò chơi bịt mắt bắt dê hay trò chơi rượt bắt. Một vài bạn nam và nữ chơi bắn bi và một vài bạn nữ chơi nhảy dây. Nhưng hoạt động phổ biến nhất vẫn là trò chuyện. Sân trường huyên náo mãi cho đến khi chuông reo. Sau đó mọi người vào lớp và giờ học lại tiếp tục.

a. Bây giờ cùng với bạn em hãy hỏi và trả lời về các học sinh trong tranh.

Ví dụ: A: What is this boy doing? *Cậu bé này đang làm gì vậy?*
B: He's playing catch. *Bạn ấy đang chơi rượt bắt.*

a) A: What are the boys doing?
B: They're talking.

b) A: What are the students doing?
B: They're eating, drinking and chatting.

c) A: What are the boys doing?
B: They're playing marbles.

d) A: What are the students doing?
B:They're playing blindman's bluff.

e) A: What are the boys doing?
B: They're playing catch.

f) A: What are the boy and the girl doing?
B: They're reading a book.

g) A: What are the girls doing?
B: They're skipping rope.

b. Hãy hỏi và trả lời những câu hỏi sau với bạn em.

\+ *Giờ ra chơi bạn thường làm gì?*
I usually talk with my friends/ play catch/ play marbles/ skiprope...

\+ *Bạn có thường chuyện trò cùng các bạn không?*
Yes, I usually do./ No. I never do.

\+ *Ban thường làm gì sau giờ học?*
I usually go to the movie theater/ play volley/ play football...

2. Nghe rồi ghép tên nhân vật với hành động.

\+ Mai is playing catch. *(Mai đang chơi trốn tìm.)*

\+ Kien is playing blindman's bluff with some friends.
(Kiên đang chơi bịt mắt bắt dê với một vài người bạn.)

\+ Lan is skipping rope. *(Lan đang chơi nhảy dây.)*

\+ Ba is playing marbles. *(Ba đang chơi bắn bi.)*

Lời trong băng:

It is recess and the yard is crowded and noisy. Mai and Bi are playing catch. Kien is playing blindman's bluff with some friends. Ba is playing marbles and Lan is skipping rope. They are all having a good time.

(Đến giờ ra chơi sân trường thật đông đúc và huyên náo. Mai và Bi đang chơi đuổi bắt. Kiên đang chơi bịt mắt bắt dệ với chúng bạn. Ba đang chơi bắn bi còn Lan thì chơi nhảy dây. Tất cả bọn họ đều rất vui vẻ.)

3. Đọc rồi trả lời câu hỏi.

Hoa nhận được thư của Tim, một người bạn quen biết qua thư từ - người Mỹ. Tim đang theo học trường trung học cơ sở ở California. Cậu ta 13 tuổi. Cậu ấy cùng tuổi với Hoa và các bạn của cô. Cậu ấy kể cho Hoa nghe về học sinh Mỹ.

Giờ ra chơi học sinh Mỹ tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau. Các học sinh hiếu động thì chơi bóng rổ, nhưng mà họ không bao giờ có đủ thời gian để chơi trọn trận đấu. Họ chỉ tập ghi bàn mà thôi, việc này còn được gọi là "ném vào vòng rổ".

Nhiều học sinh thì nghe nhạc. Họ thường đem theo máy nghe đĩa xách tay cùng với nút tai nghe nhỏ. Đôi lúc họ đọc sách hay học bài cùng một lúc.

Một số học sinh, chủ yếu là nam, trao đổi thẻ hội viên bóng chày. Những bức hình chụp các cầu thủ bóng chày được in trên những bao gói kẹo. Họ trao đổi thẻ với nhau vì thế họ có thể có những tấm thẻ mà họ muốn.

Ăn quà và trò chuyện với bạn bè là hình thức thư giãn thường thấy nhất trong giờ ra chơi. Những hoạt động này thì giống nhau trên toàn thế giới.

Trả lời câu hỏi: **a. C**: Bạn qua thư của Hoa là Tim học ở Mĩ; **b. A**: "... họ không bao giờ có đủ thời gian để chơi trọn một trận đấu. Điều này có nghĩa là giờ giải lao thì ngắn."; **c. D**: thẻ hội viên bóng chày phổ biến chủ yếu trong các bạn trai; **d. D**: Ăn quà và trò chuyện cùng bạn bè là những hoạt động phổ biến trên thế giới.

*** 4. Hãy thử khảo sát.**

Hãy hỏi 3 người bạn xem thử họ làm gì vào giờ ra chơi.

Bạn làm gì vào giờ ra chơi?

Bạn có chơi bóng đá / chơi nhảy dây / chơi bắn bi / chơi trốn tìm / chơi các trò chơi khác / đọc sách / trò chuyện cùng bạn bè hay làm gì khác không?

Hoàn chỉnh bảng này ở bài tập của em.

*** 5. Chơi đùa với chữ nghĩa**

Vào giờ ra chơi ngày mai bạn sẽ làm gì?
Có lẽ bạn sẽ chuyện trò với một người bạn và mượn cuốn truyện tranh?
Bạn sẽ chơi trò chơi rượt bắt? Và chơi đá banh chẳng hạn?
Hoặc bạn sẽ tham gia một trận đấu?
Có lẽ bạn sẽ bảo: "Cuối cùng rồi cũng đến giờ ra chơi rồi!"
Hãy ăn sáng và uống một ít sôđa nhé?

UNIT 6

AFTER SCHOOL *(sau giờ học)*

A. WHAT DO YOU DO? *(Em làm gì?)*

I. VOCABULARY

relax /ri'læks/ <v.t.> : làm bớt căng thẳng, làm cho dễ chịu
<v.i.> : giải trí, nghỉ ngơi

come along /kʌm/ /ə'lɔŋ/ : đến
Why don't you come along? *(Tại sao bạn không đến?)*

plan /plæn/ <n.> : kế hoạch
I don't have any plans. *(Tôi không có kế hoạch gì cả.)*

a good idea : một ý kiến hay
Let's go to the cinema! - That's a good idea.
(Chúng ta hãy đi xem phim đi! - Ý kiến hay đó.)

to invite /in'vait/ <v.t.> : mời, đưa ra lời mời
Did they invite you to the party? *(Họ có mời bạn đến buổi tiệc không?)*

to practise /'præktis/ <v.t.> : thực hành, đem thực hành
Learning and practising must go together.
(Học và thực hành phải đi đôi với nhau.)

together /tə'geðə/ <adv.>: cùng với, cùng nhau, lại với nhau, có nhau
I'm sure we will win if we stick together.
(Mình chắc rằng chúng ta sẽ thắng nếu đoàn kết với nhau.)

volley ball /'vɔli/ <n.> : bóng chuyền

school team <n.> : đội bóng của trường

Our school team won the match. *(Đội bóng trường ta đã thắng trận.)*

picnic /'piknik/ <n.> : buổi dã ngoại

They are going for a picnic this weekend. *(Cuối tuần này họ sẽ đi dã ngoại.)*

pastime /'pa:staim/ <n.> : trò tiêu khiển

I don't have anything to do. Do you have any pastime?

(Mình chẳng có gì để làm cả. Bạn có trò tiêu khiển nào không?)

member /'membə/ <n.> : thành viên

Viet Nam is a member of ASEAN. *(Việt Nam là một thành viên của ASEAN.)*

school theater group : đội văn nghệ của trường

at present /'preznt/ : hiện tại

stamp /stæmp/ <n.> : tem

He's very interested in stamps. *(Cậu ấy rất thích tem.)*

to collect /kə'lekt/ <v.t.> : tập hợp lại, sưu tầm

He has collected a wide choice of stamps.

(Cậu ấy đã sưu tập được rất nhiều tem.)

collector /kə'lektə/ <n.> : người thu thập, người sưu tầm

stamp collector : người sưu tầm tem

collection /kə'lekʃn/ <n.> : sự sưu tầm

a collection of stamps : một bộ sưu tập tem

to get together : gặp gỡ, họp mặt

to rehearse a play /ri'hə:s/ : tập một vở kịch

The actors are rehearsing a play. *(Các diễn viên đang tập một vở kịch.)*

school anniversary celebration : lễ kỉ niệm trường

The school anniversary celebration is going to be held for 3 days.

(Lễ kỉ niệm trường sẽ được tổ chức trong 3 ngày.)

school orchestra /'ɔ:kistrə/ : dàn nhạc của trường

She plays the piano in the school orchestra.

(Cô ấy chơi đàn dương cầm trong dàn nhạc của trường.)

once or twice a day : một hoặc hai lần trong một ngày

How often do you go there? - Once or twice a day.

(Bạn thường đến đó bao lâu một lần? - Một hoặc hai lần trong một ngày.)

the president of the stamp collector's club : chủ tịch câu lạc bộ sưu tầm tem

to join / to take part in : tham gia vào

We are going to take part in the badminton club.

(Bọn mình sẽ tham gia vào câu lạc bộ cầu lông.)

penpal <n> : bạn qua thư, bạn tâm thư

She has written a lot to her penpal.

(Cô ấy đã viết rất nhiều cho người bạn qua thư của cô ấy.)

sport /spɔ:t/ <n.> : thể thao

Anna plays a lot of sports. *(Anna chơi rất nhiều môn thể thao.)*

sporty /'spɔ:ti/ <adj.> : yêu thích thể thao

comic <n> : tranh truyện vui

lie /lai/ <v.i.> : nằm

She lay down and fell asleep. *(Cô ấy nằm xuống và ngủ thiếp đi.)*

bored : chán

tired /'taiəd/ <adj.> : mệt; muốn ngủ, muốn nghỉ ngơi

Sorry, I'm very tired. Can we talk later?

(Xin lỗi, mình mệt quá, chúng ta có thể nói chuyện sau được không?)

to jump /dʒʌmp/ <v.i.> : nhảy

healthy /'helθi/ <adj.> : khoẻ mạnh

Morning exercise can make you healthy.

(Những bài tập thể dục buổi sáng có thể làm cho bạn khỏe mạnh.)

mind /maind/ <n.> : tâm, tâm trí, tinh thần

Have you made up your mind? - We don't have enough time.

(Bạn đã quyết định chưa? - Chúng ta không còn đủ thời gian nữa đâu.)

II. GRAMMAR

1. Should

Should là một khiếm khuyết động từ được dùng với một động từ chính để diễn tả lời khuyên.

Ví dụ: You should work harder. *(Bạn nên học hành chăm chỉ hơn.)*

Should we go and tell him? *(Chúng ta có nên đi nói cho nó biết không?)*

He shouldn't talk so loudly in class.

(Nó không nên nói chuyện trong lớp học to thế.)

What should we do to help him? *(Chúng ta nên làm gì để giúp nó?)*

Ta có thể dùng OUGHT TO để thay thế cho SHOULD.

2. Making suggestions (đưa ra lời đề nghị).

- Chúng ta thường dùng cấu trúc sau để đưa ra lời đề nghị ai làm gì:

Let's + V (verb)........ *Should we + V.........?*

How about / What about + V-ing.......?

Why don't we ....?

Ví dụ: - Let's go to Lan's house. *(Chúng ta hãy đi đến nhà Lan đi.)*

- Should we play table tennis? *(Chúng ta hãy đi chơi bóng bàn đi.)*
- What about going to the movies? *(Vậy chúng ta đi xem phim được không?)*
- Why don't we go to the beach? *(Tại sao chúng ta lại không đi biển nhỉ?)*

● ***Answering to suggestions*** *(trả lời cho những câu đề nghị)*

- Nếu em chấp nhận lời đề nghị của bạn, em hãy dùng một trong những cấu trúc sau để trả lời: *OK. That's a good idea / Yes, good idea. I'd love to.*
- Nếu từ chối em hãy nói là:

I'm sorry, I can't. (Mình xin lỗi, mình không thể đi được).

I'm sorry, I can't. I'm busy. (Mình xin lỗi, mình không thể đi được, mình bận chút việc).

I'd love to but I'm going to ... (Mình rất muốn đi nhưng mình đã định ...)

Thanks anyway. (Dù sao mình cũng rất cảm ơn bạn).

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Minh: Chào Hoa. Bạn đang làm gì thế?

Hoa: Chào Minh. Mình đang làm bài tập toán.

Minh: Bạn học nhiều quá Hoa à. Bạn nên thư giãn đi. Cũng 4 giờ 30 rồi, mai lại là Chủ nhật nữa.

Hoa: Được rồi. Chúng ta nên làm gì nào?
Minh: Chúng mình đi đến quán tự phục vụ và uống thứ gì mát lạnh đi.
Hoa: Ý kiến hay đấy! Ba đâu rồi nhỉ? Mời bạn ấy cùng đi nhé.
Minh: Ồ! Ba ở trong phòng nhạc. Cậu ấy đang học chơi đàn ghi-ta. Ngày nào sau giờ học cậu ấy cũng đều luyện tập.
Hoa: Minh này, bạn thường làm gì sau giờ học vậy?
Minh: Mình thường hay gặp bạn bè và cùng nhau làm bài tập ở nhà.
Hoa: Bạn có chơi thể thao không?
Minh: Có chứ. Mình chơi bóng chuyền cho đội của trường. Chúng mình cần có thêm cầu thủ. Bạn tham gia nhé?
Hoa: Vâng, Có lẽ mình sẽ tham gia đấy. Mình cũng thích bóng chuyền lắm.

Trả lời câu hỏi.

a) Hoa đang làm gì?
- Hoa is doing her math homework. (*Hoa đang làm bài tập toán về nhà.*)

b) Minh và Hoa sẽ làm gì?
- Minh and Hoa are going to get a cold drink in the cafeteria.
(*Minh và Hoa sẽ uống một thứ gì đó mát lạnh ở quán ăn tự phục vụ.*)

c) Ba ở đâu? - He's in the music room . (*Cậu ấy đang ở trong phòng âm nhạc.*)

d) Cậu ấy đang làm gì?
- He's learning playing the guitar. (*Cậu ấy đang học đánh đàn ghi-ta.*)

e) Minh thường làm gì sau giờ học?
- Minh usually meets his friends. (*Minh thường gặp gỡ bạn bè.*)

f) Hoa thích chơi môn thể thao nào?
- Hoa likes playing volleyball. (*Hoa thích chơi bóng chuyền.*)

2. Hãy luyện tập với bạn em.

a) Hãy nhìn tranh rồi nêu tên các hoạt động trong tranh.

1) reading / studying in the library
2) swimming in the pool
3) playing computer games
4) going to the movies / a movie
5) playing soccer / football
6) watching TV.

b) Hỏi và trả lời.

\+ *Bạn thường làm gì sau giờ học?*

Hãy viết ra một câu cho mỗi ngày trong tuần, dùng các trạng từ chỉ tần suất: ***usually, sometimes, often, always, never.***

Ví dụ: - On Mondays, I usually do my homework after school.
- On Tuesdays, I sometimes go out with my friends after school.
- On Wednesdays, I often play badminton with my friend, Nam after school.
- On Thursdays, after school, I always play computer games.
- On Fridays, I never prepare for the new lesson after school.

Bây giờ hãy hỏi và trả lời, dùng câu hỏi "How often ...?"

\+ *Sau giờ học bạn có thường học ở thư viện không?*
- *Mình luôn học ở thư viện sau giờ học.*

Ví dụ: + How often do you play computer games after school?
- I sometimes play computer games after school.
\+ How often do you do the homework after school?
- I usually do the homework after school.
\+ How often do you do the washing-up after school?
- I never do the washing-up after school.

3. Đọc rồi trả lời câu hỏi.

Các học sinh của lớp 7A thích những hoạt động khác nhau sau giờ học.

Diễn kịch là thú tiêu khiển mà Nga thích nhất. Bạn ấy là một thành viên của nhóm hát kịch của trường. Lúc này, nhóm của bạn ấy đang tập diễn kịch cho lễ kỷ niệm thành lập trường.

Ba là chủ tịch của câu lạc bộ những người sưu tập tem. Vào các buổi chiều thứ Tư, Ba và các bạn của mình gặp mặt nhau và nói về những con tem của mình. Nếu có con tem nào mới, các bạn ấy thường đem đến trường. Liz, một người bạn người Mỹ của Ba tặng cho bạn ấy rất nhiều tem của Mỹ.

Nam không thích thể thao. Vào buổi chiều bạn ấy thường về nhà và xem viđêô. Thỉnh thoảng bạn ấy đọc sách mượn ở thư viện hay truyện vui bằng tranh, nhưng phần lớn thời gian bạn ấy nằm trên đi văng (ghế trường kỷ) xem ti-vi. Bạn ấy không bao giờ chơi trò chơi thể thao.

Trả lời câu hỏi.

a) Đội kịch của Nga đang làm gì?
Nga's group is rehearsing a play for the school anniversary liberations. (*Đội kịch của Nga đang tập một vở kịch cho buổi lễ kỷ niệm hàng năm của trường.*)

b) Bằng cách nào Ba có được những con tem Mỹ?
Ba gets American stamps from Liz, his American friend.
(*Ba có những con tem Mỹ từ người bạn Mỹ Liz.*)

c) Lúc nào thì câu lạc bộ những người sưu tầm tem gặp nhau?
The stamp collector's club meets on Wednesday afternoon.
(*Câu lạc bộ người sưu tập tem gặp nhau vào chiều thứ tư.*)

d) Bao lâu thì Nam chơi thể thao một lần?
Ba never plays games. (*Ba chẳng bao giờ chơi thể thao.*)

4. Nghe rồi ghép tên nhân vật với mỗi hoạt động.

a) Mai - go to the school cafeteria. (*đến quán tự phục vụ*)
b) Nam - rehearse a play. (*tập kịch*)
c) Ba - go to the circus. (*đi xem xiếc*)
d) Lan - watch a movie (*xem phim*)
e) Kien - tidy the room. (*dọn phòng*)

Lời thoại trong băng:

Nga: Mai, should we go to the school cafeteria?
(*Mai này, chúng mình đến quán ăn tự phục vụ của trường nhé?*)
Mai: OK. That's a good idea. (*Đi chứ. Ý kiến hay đấy.*)
Nga: What about you, Nam? (*Bạn đi không Nam?*)
Mai: Sorry. I have to rehearse for a play with the drama group.
(*Tiếc quá. Mình phải tập diễn kịch với nhóm diễn của mình rồi.*)
Nga: Ba, do you want to join us?
(*Ba, bạn có muốn đi cùng chúng mình không?*)
Ba: Oh, no. I am going to the circus tonight with my family. Sorry. (*Mình không đi được. Tiếc quá, tối nay mình định đi xem xiếc với gia đình.*)
Nga: How about you, Kien? *Còn bạn thì sao hả Kiên?*
Kien: I would love to, but I'm going to tidy the classroom for Miss Lien this evening. (*Mình cũng thích lắm, nhưng mình định dọn dẹp phòng cho cô Liên tối nay.*)
Nga: OK. Would you like to come with us to the cafeteria, Lan? (*Còn Lan, bạn có muốn đi cùng chúng mình tới quán tự phục vụ không?*)
Lan: Sorry. I'm going to the movie theatre. Have a good time. Bye. (*Tiếc thật, mình định đi xem hát. Hai bạn đi vui vẻ nhé. Tạm biệt.*)

*** 5. *Chơi đùa với chữ nghĩa***

Bạn buồn chán phải không?
Bạn mệt
Vì xem ti-vi?
Hãy đến với tôi.

Chúng ta đến với thế giới
Của thể thao và trò vui.
Để chạy nhảy
Chơi thể thao dưới ánh mặt trời.

Mọi người hãy giữ cho cơ thể khoẻ mạnh
Rồi bạn sẽ thấy
Bạn có một cơ thể cường tráng
Và một đầu óc minh mẫn.

B. LET US GO! *(Chúng mình đi nhé!)*

I. VOCABULARY

musical instrument : nhạc cụ
There are a number of musical instruments in an orchestra.
(Có một số nhạc cụ trong một dàn nhạc.)

now and then : thỉnh thoảng
I go to my grandparents' now and then
(Thỉnh thoảng mình thường đến nhà của ông bà.)

to do first aid : sơ cứu
Don't come nearer. They are doing first aid *(Đừng lại gần. Họ đang làm sơ cứu.)*

assignment /ə'sainmənt/ <n.> : bài tập
Have you done your assignment? *(Bạn đã làm bài tập chưa?)*

survey /'sə:vei/ <n.> : sự nhìn chung, sự nhìn tổng quát sự nghiên cứu
<v.t.> : quan sát, nhìn chung; nhìn kỹ toàn bộ (nhất là từ xa) nghiên cứu; xem xét
A recent survey showed 75% of those questioned were in favour of the plan.
(Một nghiên cứu gần đây cho thấy 75% số người được hỏi đồng tình với kế hoạch của chúng ta.)

to show /ʃou/ <v.t.> : cho xem, cho thấy, trưng bày, đưa xem
Can you show me how this machine works?
(Bạn có thể chỉ cho mình cái máy này hoạt động thế nào không?)

entertainment /,entə'teinmənt/<n.> : trò giải trí
What kind of entertainment do you like best? *(Bạn thích trò giải trí nào nhất?)*

teenager /'ti:neidʒ/ <n.> : lứa tuổi thiếu niên
You are just a teenager. You can't drink wine.
(Bạn chỉ là một thiếu niên. Bạn không được uống rượu.)

program for teenagers : chương trình cho lứa tuổi thiếu niên
Nowadays, there are many programs for teenagers.
(Ngày nay, có rất nhiều chương trình cho lứa tuổi thiếu niên.)

fast food : thức ăn nhanh
We'll be late! Let's go to the fast food restaurant.
(Chúng ta sẽ trễ mất thôi. Hãy đến nhà hàng bán đồ ăn nhanh vậy.)

organization /,ɔ:gənai'zeiʃn/ <n.> : tổ chức
The organization was conferred carefully
(Sự tổ chức đã được bàn bạc một cách kĩ lưỡng.)

the Young Pioneers : Đội thiếu niên tiền phong

scout /skaut/ <n.> : hội viên của hội hướng đạo sinh

Both my brothers were scouts.

(Cả hai anh tôi đều là những hướng đạo sinh.)

boy scout : nam hướng đạo sinh

girl scout : nữ hướng đạo sinh

favorite leisure activities : những hoạt động giải trí yêu thích

What are favourite leisure activities in your school?

(Những hoạt động giải trí được yêu thích ở trường bạn là gì?)

coin /kɔin/ <n.> : đồng tiền (kim loại); tiền

Our country has just issued a new kind of coin.

(Nước ta vừa mới ban hành một loại tiền mới.)

model /moud/ <n.> : kiểu, mẫu, mô hình

<adj.> : mẫu mực, gương mẫu

Can you give me the lastest model?

(Bạn có thể đưa cho mình mẫu mới nhất được không?)

to make models : tạo mẫu

Thanks anyway : dù sao cũng cảm ơn bạn

Sorry, I can't find the book you want. - Thanks anyway. *(Xin lỗi, mình không thể tìm thấy cuốn sách bạn muốn. - Dù sao cũng cảm ơn bạn.)*

messy /'mesi/ <adj.> : lộn xộn, bừa bộn

a messy room : một căn phòng bừa bộn

Johny, tidy up your room right now. Don't you see it's so messy?

(Johny, dọn phòng con ngay lập tức. Con không thấy nó quá lộn xộn ư?)

to put ... away : cất đi

Put all the books away. It's time for the test.

(Hãy cất hết sách đi. Đến giờ kiểm tra rồi.)

to throw away : ném đi, vất đi

Throw away those old shoes. I'll buy you a new pair.

(Hãy vất đôi giày cũ đó đi. Mẹ sẽ mua cho con một đôi mới.)

community service : phục vụ cộng đồng

volunteer /,vɔlən'tiə/ <n.> : tình nguyện viên

There are many volunteers this summer vacation.

(Có rất nhiều tình nguyện viên hè này.)

striped pink and white uniform : bộ đồng phục màu trắng có sọc màu hồng

to be concerned about : quan tâm tới

He is concerned about the history of countries of the world.

(Cậu ấy quan tâm tới lịch sử các nước trên thế giới.)

clear-up campaign : chiến dịch làm sạch

Our city is going to organise a clear - up campaign.

(Thành phố chúng ta sẽ tổ chức một chiến dịch làm sạch.)

to join /dʒɔin/ <v.i.> : tham gia, tham dự

it's my pleasure : đó là niềm vui thích của tôi

wedding /'wediŋ/ <n.> : lễ cưới, lễ kết hôn; hôn lễ

She wants to celebrate their wedding at the church.

(Cô ấy muốn tổ chức hôn lễ ở nhà thờ.)

environment /in'vaiərənmənt/<n.> : môi trường, hoàn cảnh

The environment is getting more and more polluted.

(Môi trường đang ngày càng ô nhiễm.)

neighborhood : (Mỹ) hàng xóm vùng, vùng lân cận

How is your neighborhood? – It's great.

(Vùng lân cận của bạn thế nào? - Tuyệt lắm.)

gate /geit/ <n.> : cổng

The man standing behind the gate is my boss.

(Người đàn ông đang đứng sau cánh cổng là ông chủ của tôi.)

II. GRAMMAR

Invitation *(lời mời).*

- Để diễn tả ý muốn, ta dùng cách nói **would like + noun** (danh từ) hoặc **would like + to-infinitive** (nguyên thể có **to**). **Would like** thường được nói lược thành **'d like**.

  | Would like + noun | | Would like + to-infinitive |

Ví dụ:

- I'd like some orange juice. *(Con muốn một ít nước cam.)*
  - He'd like to book two tickets for the concert tonight in advance.
    (Anh ấy muốn đặt trước hai vé xem hoà nhạc tối nay.)

- **Nhớ lại cách dùng Would + S (Chủ ngữ) + like + to-infinitive để mời ai làm gì.** | **Would + S + like + to-infinitive?** |
  - Đồng ý với lời mời trên, chúng ta nói:
    Yes, I'd like to . Yes, I'd love to.
  - Không đồng ý với lời mời trên, chúng ta nói:
    I'd love to, but I'm busy. I'd like to, but I'm afraid I can't.

Ví dụ: + Would you like to go to the concert with me tonight?
(Đêm nay bạn có muốn đi nghe hoà nhạc cùng tôi không?)
- I'd love to. That sounds great. *(Muốn chứ. Nghe hấp dẫn quá.)*

I'd (I would) like to invite you to..........

Would you like to + V..........?

- ***Answering to the invitations.***
- Nếu em nhận lời mời của bạn, em dùng những cấu trúc sau:
  Thank you. I'd love to. / Yes, please.
  Yes, thank you. / All right.
- Nếu từ chối em hãy nói là:
  No, thanks. / Another time perhaps.

Ví dụ: - I'd like to invite you to the party on Sunday afternoon.
(Mình muốn mời bạn đến dự tiệc vào chiều Chủ nhật.)
- Would you like to go to the zoo with me? *(Bạn đi chơi sở thú với mình nhé?)*
- How about going to the beach? *(Vậy chúng ta hãy đi biển nhé?)*

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập theo nhóm 4 người.

Ba: Tối nay chúng mình nên làm gì nhỉ?

Nam: Mình đi xem phim nhé?

Lan: Lúc này có phim gì hay đâu. Lại nhà mình đi. Bọn mình có thể nghe nhạc.

Hoa: Tiếc thật Lan ạ. Mình không thể đến được. Mình có quá nhều bài tập cần phải làm.

Nam: Sáng mai là chủ nhật mà Hoa. Tại sao bạn không thư giãn nhỉ?

Ba: Nào, chúng mình đến nhà Lan đi.

Lan: Bạn sẽ đến chứ Hoa? Sẽ vui lắm đấy.

Hoa: Được rồi. Mình sẽ đến. Cám ơn các bạn.

Nam: Tuyệt lắm! Vậy là bạn đang học cách thư giãn đấy nhé

Trả lời câu hỏi.

a) Nam muốn làm gì? - Nam wants to go to the movies. (*Nam muốn đi xem phim.*)

b) Tại sao Lan không muốn đi xem phim (chiếu bóng)?
- Because there aren't any good movies at the moment.
(*Vì lúc này không có phim nào hay đang được chiếu cả.*)

c) Lan muốn làm gì? - Lan wants to listen to some music at her house.
(*Lan muốn nghe nhạc ở nhà cô ấy.*)

d) Vì sao Hoa khôngmuốn tới nhà của Lan?
- Because she has many assignments. (*Vì cô ấy có quá nhiều bài để làm.*)

e) Hôm nay là thứ mấy? - It's Saturday. (*Hôm nay là thứ bảy.*)

2. Đọc và thảo luận.

Theo điều tra của một tạp chí về thiếu niên 13 tuổi cho biết những gì mà thanh thiếu niên Mỹ thích làm gì trong thời gian rảnh rỗi. Dưới đây là mười hoạt động hàng đầu được ưa chuộng nhất.

1. Ăn ở các nhà hàng bán thức ăn nhanh.
2. Tham gia các tổ chức thanh niên như hướng đạo sinh và hướng dẫn viên.
3. Học chơi nhạc cụ chẳng hạn như đàn ghi-ta.
4. Đi mua sắm.
5. Xem ti-vi.
6. Đi xem phim.
7. Nghe nhạc.
8. Sưu tập đồ vật như tem thư hay tiền đồng.
9. Làm các mô hình đồ vật như xe ô-tô hay máy bay.
10. Giúp người già mua sắm hay quét dọn.

Hãy làm việc theo nhóm 4 người, hỏi xem thử các bạn em thích làm gì lúc rảnh. Hãy viết ra những hoạt động mà nhóm em thích nhất vào lúc rảnh rỗi.

3. Nghe rồi luyện tập với bạn em. Lập thành mẫu hội thoại tương tự.

Nga: Chủ nhật này là sinh nhật mình. Bạn đến nhà mình dùng cơm trưa nhé?

Lan: Ồ, mình thích lắm. Mấy giờ vậy Nga?

Nga: Lúc 1 giờ.

Lan: Mình sẽ đến.

Nga: Mình sẽ gặp vào Chủ nhật nhé.

Nga: Ăn trưa xong, chúng mình sẽ đi xem phim. Bạn đi cùng chứ?

Lan: Mình không chắc lắm. Ngày mai mình sẽ điện cho bạn.

Nga: Vậy nhé.

Lan: Cám ơn bạn đã mời mình.

Nga: Mình thích vậy mà.

Nga: Còn bạn thì sao Hoa? Bạn cũng đến chứ?

Hoa: Mình thích lắm, nhưng mình đi dự đám cưới vào chủ nhật mất rồi.

Nga: Tiếc nhỉ.

Hoa: Xin lỗi vì mình không đến được. Dù sao cũng cám ơn bạn nhé.

Nga: Không có gì.

*** 4. Đọc rồi thảo luận.**

SỰ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Con người sống lâu hơn vì thế có nhiều người già hơn. Nhiều thanh niên đang tham gia phục vụ công đồng. Họ giúp đỡ những người lớn tuổi. Họ đi mua sắm, làm việc nhà, quét dọn sân, thậm chí còn sơn nhà cửa cho các cụ.

Một vài thanh niên làm tình nguyện viên ở bệnh viện. Ở Mỹ, họ được gọi là "Những viên kẹo sọc" (hộ lí tình nguyện) do bộ đồng phục trắng sọc hồng mà họ mặc. Những thanh niên khác quan tâm đến môi trường và tham gia vào các chiến dịch làm sạch đẹp môi trường xung quanh.

Thảo luận.

a) Một vài thanh thiếu niên giúp đỡ cộng đồng như thế nào?
Do shopping, do housework, clean yards, paint houses...

b) Thanh thiếu niên Việt Nam giúp đỡ cộng đồng như thế nào?
They help the elderly people and take part in social works.

*** 5. Chơi đùa với chữ nghĩa**

Hãy đi mua sắm lúc 8 giờ.
Gặp tôi ở cổng
Đừng đến trễ nhé.
Điều đó nghe thật tuyệt!

Hãy đến chơi nhé.
Bạn nói gì vậy?
Hôm nay tôi không thể,
Dẫu sao cũng cám ơn.

LANGUAGE FOCUS 2

1. Thì hiện tại tiếp diễn.

Hãy hoàn thành đoạn văn sau.

Lúc này là 6 giờ 30 tối. Lan đang làm bài tập ở nhà của mình **(is doing).** *Bạn ấy đang viết luận tiếng Anh* **(is writing).** *Ông Thanh đang đọc báo còn bà Quyên đang nấu bữa tối* **(is reading) (is cooking).** *Liêm và Tiến, hai anh trai của Lan đang chơi bóng đá ở sân sau* **(are playing).** *Liêm đang đá bóng còn Tiến đang đuổi theo quả bóng* **(is kicking) (is running).**

2. This và that, these và those.

Hãy hoàn thành hội thoại sau.

a) + This room is very untidy. *(Phòng này bừa bộn quá.)*
- Sorry, Mom. *(Con xin lỗi mẹ.)*

b) + Put **this** bag away. *(Hãy cất cái túi này đi.)*
- **That** isn't my bag, Mom. **This** is my bag.
(Đó không phải là túi của con mẹ à. Cái này cơ.)

c) + Put **those** dirty socks in the washing basket.
(Hãy cho những đôi tất bẩn này vào giỏ đựng quần áo.)
These socks? *(Những đôi tất này ạ?)*
+ No, **those** socks on the bed.
(Không phải, những đôi tất ở trên giường kìa.)

d) + Throw away **those** comics. *(Hãy vứt những truyện tranh kia đi.)*
- But I like **these** comics, Mom.
(Nhưng mà con thích những truyện tranh này mà mẹ.)

3. Thời gian. *Hãy viết ra thời gian đúng.*

a)
Ba: What time is it?
Nam: It's **nine forty.**
It's **twenty to ten.**

b)
Lan: What time does the movie start?
Hoa: It starts at **seven fifteen.**
It starts at **quarter past seven.**

c)

Mrs. Quyen: Will you be home for dinner tonight?

Mr. Thanh: No, I'll be home at **ten thirty**.
No, I'll be home at **half past ten**.

d)

Miss Lien: Can you come to school early tomorrow?

Nam: Yes, Miss Lien. I'll come at **six forty five**.
Yes, Miss Lien. I'll come at quarter **to seven**.

4. Từ vựng: Các môn học.
Hãy viết tên các môn học đúng.

a) Physical Education *(giáo dục cơ thể)*
b) Chemistry *(hoá học)*
c) Math *(toán học)*
d) Geography *(địa lí)*
e) English *(tiếng Anh)*
f) History *(lịch sử)*

5. Trạng từ chỉ tần suất.
Hãy viết những câu về Ba.

Ví dụ: Ba never goes to the cafeteria at lunchtime.
(Ba không bao giờ đến quán ăn tự phục vụ vào giờ ăn trưa.)

a) Ba seldom rides a bike to school. *(Ba hiếm khi đi xe đạp đến trường.)*
b) Ba always practices the guitar after school.
(Sau giờ học Ba luôn tập đàn ghi-ta.)
c) Ba usually does his homework in the evening.
(Ba thường hay làm bài tập ở nhà vào buổi tối.)
d) Ba sometimes plays computer games. *(Thỉnh thoảng Ba chơi trò chơi điện tử.)*

6. Đưa ra đề nghị.
Viết hội thoại.

a) **Lan:** Let's go swimming. *(Tụi mình đi bơi đi.)*
Hoa: OK. *(Đồng ý.)*
b) **Minh:** Should we play table tennis? *(Tụi mình chơi bóng bàn chứ?)*
Nam: I'm sorry, I can't. *(Xin lỗi, mình không thể.)*
c) **Ba:** Would you like to play basketball? *(Bạn thích chơi bóng rổ không?)*
Nga: I'd love to. *(Mình thích lắm.)*
d) **Hai:** Let's play volleyball. *(Tụi mình chơi bóng chuyền đi.)*
Tien: I'd love to. *(Mình thích lắm)*
e) **Thanh:** Would you like to watch movies? *(Bạn có muốn xem phim không?)*
Son: I'd love to. *(Mình thích lắm)*
f) **Hung:** Should we play soccer?
Hoang: I'm sorry, I can't. *(Mình xin lỗi, mình không thể.)*
g) **Mai:** Would you like to come to my house? *(Bạn có thích tới nhà mình không?)*
Lan: I'm sorry, I can't. *(Mình xin lỗi, mình không thể.)*

UNIT 7

THE WORLD OF WORK *(Thế giới của công việc)*

A. A STUDENT'S WORK *(Công việc của một học sinh)*

I. VOCABULARY

breakfast /'brekfəst/ <n.> : buổi điểm tâm, buổi ăn sáng
I'm hungry. I haven't had breakfast yet.
(Mình đói bụng quá. Mình vẫn chưa ăn sáng.)

lunch /lʌntʃ/ <n.> : buổi ăn trưa
Where's Mr. Smith? He's gone for lunch.
(Ông Smith đâu rồi? Ông ấy đi ăn trưa.)

dinner /'dinə/ <n.> : buổi ăn tối

to be late for school : bị trễ học
Hurry up or you'll be late for school. *(Nhanh lên không bạn sẽ trễ học đấy.)*

to start /sta:t/ <v.t.> : bắt đầu
The meeting started half an hour ago.
(Buổi họp đã bắt đầu cách đây nửa tiếng.)

to finish /'finiʃ/ <v.t.> : kết thúc, hoàn thành
Did you finish your composition?
(Bạn đã hoàn thành bài luận của mình chưa?)

to work hard : làm việc chăm chỉ
She has to work hard in order to pass the test.
(Cô ấy phải học chăm chỉ để qua được bài kiểm tra.)

to have a vacation : có kì nghỉ
We will have a vacation in February.
(Chúng ta sẽ có một kì nghỉ vào tháng hai.)

summer vacation : kì nghỉ hè
Where did you spend your summer vacation? *(Bạn đã nghỉ hè ở đâu?)*

to have fun : thích thú
The kids are having fun playing with their friends.
(Bọn trẻ đang thích thú chơi với bạn của chúng.)

important /im'pɔ:tənt/ <adj.> : quan trọng
Computers have become very important to our life.
(Máy tính đã trở nên rất quan trọng đối với cuộc sống chúng ta.)

Easter /'i:stə/ <n.> : lễ Phục sinh
What do you often do at Easter? *(Bạn thường làm gì vào lễ Phục sinh?)*

Thanksgiving /'θæŋks,giviŋ/ <n.> : lễ Tạ ơn

to realise /'rəilaiz/ <v.t.> : nhận ra
I didn't realise he was joking. *(Tôi đã không nhận ra anh ấy đang đùa.)*

to take a look at : nhìn vào
Take a look at the kids. They're so cute.
(Hãy nhìn bọn trẻ kìa. Chúng dễ thương quá.)

typical /'tipikl/ <adj.> : tiêu biểu
This is a typical example of Roman pottery.

(Đây là một ví dụ tiêu biểu của đồ gốm La Mã.)

period /'piəriəd/ <n.> : tiết học

How many periods do you have today? *(Hôm nay bạn có bao nhiêu tiết học?)*

keen /ki:n/ <adj.> : chăm chỉ, thích thú

She's very keen on helping old people.

(Cô ấy rất thích giúp đỡ những người già.)

to review /ri'vju:/ <v.t.> : ôn lại

Have you reviewed your lesson? *(Bạn đã ôn lại bài chưa?)*

test /test/ <n.> : bài kiểm tra

We have a lot of tests this week. *(Tuần này chúng ta có rất nhiều bài kiểm tra.)*

definitely /'definitli/ <adv.> : dứt khoát, rõ ràng

Do you want to go to their house? -Definitely not.

(Bạn có muốn đến nhà họ không? - Dứt khoát là không.)

lazy /'leizi/ <adj.> : lười biếng

He's so lazy. I'm sure he'll fail the exam.

(Cậu ấy lười quá. Mình chắc rằng cậu ấy sẽ thi trượt.)

II. GRAMMAR

1. Comparative *(So sánh hơn)*

a. many và much

many: nhiều (dùng với danh từ đếm được)	**much: nhiều** (dùng với danh từ không đếm được)
many students many books	much coffee much sugar

- Ở dạng so sánh hơn **many** và **much** chuyển sang **more**.

Ví dụ: - I have more exercises than he does. *(Tôi có nhiều bài tập hơn nó.)*

- He takes more sugar than I do. *(Anh ấy dùng nhiều đường hơn tôi.)*

***b. Little** (ít) **và a little** (một ít, một vài)*: dùng cho danh từ không đếm được.

Ví dụ: little sugar: *ít đường*; little coffee: *ít cà phê*; a little water: *một ít nước*

- Ở dạng so sánh hơn, little và a little chuyển sang "less"

Ví dụ: There is less water in a lake than in a sea. *(Có ít nước ở hồ hơn ở biển).*

There is less coffee in my cup than in your cup.

(Trong cốc của tôi có ít cà phê hơn trong cốc của bạn).

c. ***few** (ít) **và a few** (một ít, một vài)* : dùng cho danh từ đếm được ở số nhiều.

Ví dụ: few students (*ít học sinh)* few houses (*ít nhà)*

- Ở dạng so sánh hơn, few và a few chuyển sang "fewer".

Ví dụ: - There are fewer cars in the countryside than in the city.

(Ở thành phố có nhiều xe hơi hơn ở miền quê).

- I have fewer friends than my brother. *(Tôi có ít bạn hơn anh của tôi).*

2. Cấu trúc với chủ từ IT.

It takes/ took +(somebody) + time + to do something Ai đó mất bao lâu để làm việc gì.

Ví dụ: - It takes me ten minutes to go from home to school.

(Tôi mất mười phút đi từ nhà đến trường).

- It takes us 24 hours to go from Hue to Hanoi.

(Chúng ta mất 24 giờ đi từ Huế đến Hà Nội).

- How long does it take you to go from home to the market?

(Từ nhà bạn đến chợ mất bao lâu?)

Câu hỏi thường dùng cho cấu trúc này là:

How long + does/ did + it take + to do something?

Ví dụ: -How long does it take you to walk to school?
(Bạn đi bộ đến trường mất bao lâu?)
- How long did it take him to persuade her?
(Anh ấy mất bao lâu để thuyết phục cô ấy?)

3. **Củng cố lại thì tương lai đơn:** (Simple future tense)
- Thì tương lai đơn diễn tả một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm nào đó trong tương lai.

Ví dụ: OK. I'll see you on Saturday. *(Được rồi. Thứ Bảy mình sẽ gặp bạn.)*
- Thì tương lai diễn tả một sự kiện có thật trong tương lai.

Ví dụ: Good. We can watch the match on TV. I'll come at 7.30.
(Hay lắm. Chúng mình sẽ xem trận đó trên ti-vi. Mình sẽ đến lúc 7 giờ 30.)
- Thì tương lai đơn còn diễn đạt một đề nghị, một yêu cầu hay sự mời mọc (thường ở dạng câu hỏi).

Ví dụ: - Will you go shopping with me now?
(Bây giờ bạn đi mua sắm với mình nhé?)
- Will everybody please be quiet? *(Mọi người im lặng nào?)*

* Lưu ý: - We / I + shall
- You / He / She / It / They + will

+ Chúng ta cũng có thể dùng **will** cho tất cả các ngôi.
- will not = won't - shall not = shan't

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. **Nghe rồi luyện tập với bạn em.**

Chú Hoa: Ăn sáng nào Hoa. 6 giờ 30 rồi, cháu sẽ trễ học mất.
Hoa: Cháu không trễ đâu chú. Cháu thường đến sớm mà. 7 giờ chúng cháu mới vào lớp.
Chú Hoa: Giờ học sẽ kết thúc lúc mấy giờ vậy cháu?
Hoa: 11 giờ 15 chú à. Buổi chiều cháu làm bài tập ở nhà. Mỗi ngày cháu làm bài tập khoảng 2 tiếng.
Chú Hoa: Cháu học chăm thật. Khi nào thì cháu được nghỉ hè?
Hoa: Kì nghỉ hè của tụi cháu bắt đầu vào tháng 6. Nó kéo dài gần 3 tháng.
Chú Hoa: Cháu sẽ làm gì trong suốt kì nghỉ của mình?
Hoa: Cháu sẽ về thăm bố mẹ cháu ở nông trại. Cháu luôn thích giúp đỡ bố mẹ. Họ làm việc rất vất vả nhưng (cả nhà cháu) luôn vui khi làm việc cùng nhau.

Bây giờ hãy trả lời câu hỏi.

a) Giờ học của Hoa bắt đầu lúc mấy giờ?
Hoa's classes start at 7.00. *(Giờ học bắt đầu lúc 7 giờ.)*

b) Mấy giờ chúng kết thúc?
They finish at quarter past eleven. *(Chúng kết thúc lúc 11 giờ 15.)*

c) Hoa làm bài tập ở nhà mấy tiếng một ngày?
Hoa does her homework two hours a day. *(Hoa làm bài tập ở nhà 2 giờ/ngày.)*

d) Hoa sẽ làm gì trong suốt kì nghỉ của bạn ấy?
She'll go to see her parents on their farm during her vacation.
(Cô ấy sẽ tới thăm cha mẹ ở nông trại suốt kì nghỉ.)

f) Năm học của bạn bắt đầu lúc nào?
It starts in September. *(Nó bắt đầu vào tháng 9.)*

g) Nó kết thúc lúc nào?

It finishes in May. *(Nó kết thúc vào tháng 5.)*

2. Đọc rồi trả lời câu hỏi.

Lá thư đến từ nước Mỹ

Ngày 1 tháng 6

Hoa thân mến!

Chào! Bạn có khoẻ không? Mình khoẻ. Cám ơn bạn đã viết thư cho mình. Mình thích nghe nói về việc học sinh ở Việt Nam sống như thế nào. Mình thấy điều đó thật là thú vị.

Mình nghĩ là các bạn có ít ngày nghỉ hơn học sinh Mỹ. Đúng vậy không? Kì nghỉ dài nhất của bọn mình là kì nghỉ hè. Các bạn cũng được nghỉ hè dài ngày chứ? Bọn mình thì không có Tết nhưng lại tổ chức mừng Năm Mới vào ngày 1 tháng giêng. Những ngày lễ quan trọng của bọn mình là lễ Phục Sinh, ngày 4 tháng 7 (Quốc khánh nước Mỹ), lễ Tạ Ơn và lễ Giáng Sinh. Bọn mình thường dành thời gian cho gia đình vào những ngày nghỉ như thế này.

Các bạn có những ngày nghỉ nào khác nữa không? Các bạn thích làm gì trong những ngày nghỉ của mình? Nhớ viết thư cho mình biết sớm nhé.

Bạn của bạn,
Tim

Trả lời câu hỏi.

a) Kỳ nghỉ nào ở Mỹ dài nhất? - Summer vacation is the longest in America.

b) Tim làm gì suốt kì nghỉ của mình?
Tim spends time with his family during his vacation.

c) Học sinh Việt Nam có nhiều hay ít kỳ nghỉ so với học sinh Mỹ?
Vietnamese students have fewer vacations than American students.

3. Nghe rồi viết tên ngày lễ vào mỗi bức tranh sau.

a) Thanksgiving *(lễ Tạ ơn)* b) Independence Day *(ngày Độc lập)*

c) New Year's Eve (Day) *(năm mới)* d) Christmas *(Giáng sinh)*

Lời trong băng:

Tim enjoys all the public holidays.	*(Tim thích tất cả những ngày lễ.*
At Christmas, he always gets a lot of gifts.	*Vào lễ Giáng Sinh cậu luôn nhận được nhiều quà.*
Thanksgiving is an important celebration, and there is always turkey and lots of good food.	*Lễ tạ ơn là lễ kỷ niệm quan trọng, luôn có gà tây và thức ăn ngon.*
In Tim's hometown, there is always a large fireworks display on Independence Day.	*Ở thành phố quê hương của Tim luôn có bắn pháo hoa vào ngày lễ Độc lập.*
Tim likes New Year because he can stay up uintl midnight and celebrate with his parents.	*Tim thích Năm Mới bởi vì cậu có thể thức cho đến nửa đêm để đón chào năm mới cùng ba mẹ cậu.)*

4. Đọc rồi trả lời câu hỏi.

Nhều người nghĩ rằng học sinh có cuộc sống dễ chịu: Chúng em chỉ làm việc một vài giờ đồng hồ mỗi ngày và có những kì nghỉ dài. Họ không biết được rằng chúng em phải học tập chăm chỉ ở trường cũng như ở nhà.

Hãy nhìn cô học sinh điển hình lớp 7 như Hoa mà xem. Bạn ấy học 5 tiết một ngày và một tuần đi học 6 ngày. Có nghĩa là chừng 20 giờ một tuần - ít giờ hơn bất cứ người lao động nào. Nhưng đó không phải là tất cả. Hoa là một học sinh say mê học tập và bạn ấy học hành rất chăm chỉ. Bạn ấy dành 12 giờ làm bài tập ở nhà mỗi tuần. Bạn ấy còn phải ôn tập trước các kì kiểm tra. Mỗi lúc như thế bạn ấy

làm việc đến 45 giờ 1 tuần, còn nhiều hơn một vài người lao động khác. Những học sinh như Hoa nhất định không phải là lười biếng rồi!

Câu hỏi.

a) Tại sao một số người nghĩ rằng học sinh có một cuộc sống dễ chịu?
Some people think so because students only work a few hours a day and have long vacations. *(Một số người nghĩ vậy vì học sinh chỉ học vài giờ một ngày và có kì nghỉ dài.)*

b) Hoa học bao nhiêu giờ một tuần?
Hoa works 20 hours a week. It is fewer than most workers work.
(Hoa học 20 giờ một tuần. Số giờ này ít hơn phần lớn những người lao động.)

c) Em học bao nhiêu giờ một tuần? Số giờ đó ít hay nhiều hơn Hoa?
Ss' answers. (học sinh tự trả lời)

d) Người viết (tác giả) có nghĩ học sinh là lười biếng không?
No, he doesn't think students are lazy.
(Không, ông ta/bà ta không nghĩ học sinh là lười biếng.)

B. THE WORKER *(Người lao động)*

I. VOCABULARY

pleased /pli:zd/ <adj.> : hài lòng
I'm very pleased with your work. *(Tôi rất hài lòng về công việc của bạn.)*

Independence Day /indi'pendəns'dei/<n.> : ngày Độc lập
What is your country's Independence Day?
(Ngày Độc lập của nước bạn là ngày nào?)

to celebrate /'selibretid/ <v.t.> : tổ chức kỷ niệm
He invited us to his house to celebrate his 20^{th} wedding.
(Anh ấy mời chúng tôi đến nhà để ăn mừng hai mươi năm ngày cưới.)

parade /pə'reid/ <n.> : đoàn diễu binh
The parade is passing through the city. *(Đoàn diễu binh đang đi qua thành phố.)*

fireworks /'faiəwə:ks/ <n.>pl.: pháo hoa
Are the fireworks set? *(Họ đã bắn pháo hoa chưa?)*

to take care of something : chăm sóc cái gì
She always takes care of her little baby. *(Cô ấy luôn chăm sóc đứa con nhỏ của cô ấy.)*

to look after somebody : chăm sóc ai
She wants to look after her grandfather. *(Cô ấy muốn chăm sóc ông cô ấy.)*

mechanic /mi'kænik/ <n.> : thợ cơ khí
He's a skillful mechanic. He can repair all the machines.
(Cậu ấy là một người thợ cơ khí giỏi. Cậu ấy có thể sửa tất cả các máy móc.)

machine /mə'ʃi:n/ <n.> : máy móc
This machine doesn't work. What's the matter with it?
(Cái máy này không chạy được. Có có chuyện gì vậy.)

factory /'fæktəri/ <n.> : nhà máy
His father works in a small factory.
(Bố cậu ấy làm việc trong một nhà máy nhỏ.)

to prefer /pri'fə:/ <v.t.> : thích hơn
Which dress do you prefer, the blue one or the pink one?

(Bạn thích cái váy nào hơn, cái màu xanh hay cái màu hồng.)

morning shift <n> : ca (làm việc) sáng

She has gone to work. She has a morning shift.

(Cô ấy đã đi làm rồi. Cô ấy có ca sáng.)

to play golf : chơi gôn

Do you know how to play golf? *(Bạn có biết chơi gôn không?)*

to get along : hòa thuận

She doesn't get along with her younger brother. They always argue.

(Cô ấy không hòa thuận với em trai. Họ lúc nào cũng cãi nhau.)

to fight /fait/ <v.> : đánh nhau, chiến đấu

Why did he fight you? - It's just a misunderstanding.

(Tại sao cậu ấy lại đánh bạn? - Đó chỉ là một sự hiểu lầm thôi.)

public holiday <n> : ngày nghỉ lễ

I don't have to go to school because today is a public holiday.

(Mình không phải đến trường vì hôm nay là ngày nghỉ lễ.)

to have a great time : có một thời gian vui vẻ

How's your trip? - We had a great time.

(Chuyến đi thế nào? - Chúng tôi đã có một thời gian vui vẻ.)

to feed /fi:d/ <v.t.> : cho (gia súc, người) ăn

John, did you feed the children? - Not yet.

(John, bạn đã cho bọn trẻ ăn chưa?- Chưa.)

pig /pig/ <n.> : con heo

I can't imagine the pigs on this farm are big like that.

(Mình không thể tưởng tượng những chú heo ở nông trại này lại lớn như vậy.)

chicken /'tʃikin/ <n.> : con gà

The chicken is eating in the garden. *(Chú gà đang ăn trong vườn.)*

field /fi:ld/ <n.> : cánh đồng

The cows are grazing on the field. *(Lũ bò đang gặm cỏ trên cánh đồng.)*

tô grow rice : trồng lúa

Most of the farmers in Vietnam grow rice.

(Phần lớn những nông dân ở Việt Nam trồng lúa.)

main crop <n> : vụ mùa chính

When is the main crop in your country? *(Khi nào là vụ mùa chính ở nước bạn?)*

shed /ʃed/ <n.> : chuồng (trâu, bò…)

The farmers are making a new shed.

(Những người nông dân đang làm một cái chuồng mới.)

chicken coop /'tʃikin/ /ku:p/ <n.> : chuồng gà

It is dark and the chicken have gone to the chicken coop.

(Trời đã tối rồi và lũ gà đã vào chuồng.)

to have days off : có những ngày nghỉ ngơi không làm việc

He worked very hard so his boss allowed him to have days off.

(Anh ấy đã làm việc rất chăm chỉ nên ông chủ của anh ấy đã cho anh ấy được phép nghỉ ngơi.)

real /riəl/ <adj.> : thực sự

I bought it from a friend of mine but I don't know if it is real. *(Tôi mua cái này từ một người bạn nhưng tôi không biết nó có phải là đồ thật hay không.)*

mailman /'meilmæn/ <n.> : người đưa thư

The mailman has just passed. Go out and see if we have any letters.
(Người đưa thư vừa mới đi qua kìa. Hãy ra xem chúng ta có thư không.)

to deliver letters : đưa thư

What does Tim do? - He delivers letters. *(Tim làm nghề gì? - Anh ấy đưa thư.)*

musician /mju:'ziʃn/ <n.> : người soạn nhạc

Mozart is a very famous musician. *(Mozart là một nhà soạn nhạc nổi tiếng.)*

robot /'roubɔt/ <n.> : rô bốt, người máy

Nowadays, robots can do men's work.
(Ngày nay, người máy có thể làm những việc của con người.)

at top speed : với tốc độ cao nhất

He heard she had an accident so he drove to the hospital at top speed. *(Anh ấy nghe tin cô ấy gặp tai nạn nên đã phóng xe đến bệnh viện với tốc độ cao nhất.)*

II. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe và đọc rồi trả lời câu hỏi.
Lá thư của Tim Jones

> *Ngày 3 tháng 7*
>
> *Hoa thân mến!*
>
> *Mình rất vui khi biết rằng bạn và gia đình bạn đều mạnh khoẻ. Mình cũng mạnh khoẻ. Đây là hình của mình, Bố Mẹ và chị gái mình tên Shannon. Bạn có thể gửi ảnh bạn cho mình không?*
>
> *Mình kể cho bạn thêm về bố mẹ mình nhé.*
>
> *Mẹ mình làm việc ở nhà. Bà quán xuyến gia đình. Cứ 3 buổi sáng một tuần bà làm việc bán thời gian ở một siêu thị trong vùng. Một tuần một lần, bà và những phụ nữ khác nấu ăn cho những người vô gia cư.*
>
> *Bố mình làm thợ máy. Ông sửa máy ở một nhà máy. Một tuần ông làm việc 5 ngày và chừng 40 tiếng đồng hồ, lúc thì ông làm ca sáng, lúc thì ông làm ca chiều. Ông thích làm ca sáng hơn. Ông có ít ngày nghỉ hơn mẹ mình. Tuy thế chiều nào rảnh, ông đều chơi gôn.*
>
> *Bố mình có 7 ngày nghỉ công cộng mỗi năm. Ông cũng được nghỉ hè 3 tuần. Chúng tôi luôn đến Florida vào kì nghỉ. Chúng tôi khoảng thời gian tuyệt vời ở đó và bố mình thì lại chơi gôn nhiều hơn.*
>
> *Sớm viết thư và kể cho mình biết thêm về gia đình của bạn nhé.*
>
> *Chúc mọi điều tốt lành.*
>
> *Tim*

Trả lời câu hỏi.

a) Bà Jones làm việc ở đâu?
Mrs. Jones works at home, but three mornings a week she works part-time at a local supermarket. *(Bà Janes làm việc ở nhà nhưng mỗi tuần 3 buổi sáng bà ta làm việc bán thời gian ở một siêu thị địa phương.)*

b) Bà ta làm gì cho những người vô gia cư?
She cooks lunch for homeless people once a week.
(Bà ta nấu bữa trưa cho người vô gia cư một lần một tuần.)

c) Công việc của ông Jones là gì?
Mr. Jones is a mechanic. He repairs machines in a factory.

(*Ông Jones là thợ cơ khí. Ông ta sửa máy móc trong một nhà máy.*)

d) Ông thường làm việc bao nhiêu giờ một tuần?
He usually works about 40 hours a week. (*Ông ấy thường làm việc 40giờ/tuần.*)

e) Tại sao em biết gia đình Jones thích Florida?
The Jones family always goes to Florida on vacation.They have a great time there. (*Gia đình Jones luôn đi tới Florida vào kì nghỉ. Họ có khoảng thời gian tuyệt vời ở đó.*)

2. Đọc.

Ông Tuấn, bố của Hoa là nông dân. Ông làm việc nhiều giờ hơn bố của Tim. Ông thường bắt đầu công việc lúc 6 giờ sáng. Ông dùng điểm tâm xong thì cho trâu, heo và gà ăn và thu nhặt trứng.

Từ 9 giờ sáng cho đến 4 giờ chiều, ông Tuấn làm việc ở ngoài đồng với anh trai của mình. Họ trồng lúa, nhưng vụ mùa chủ yếu của họ vẫn là rau quả. Từ 12 giờ đến 1 giờ trưa, ông Tuấn nghỉ ngơi và ăn trưa.

Vào lúc 4 giờ chiều, họ trở về nhà. Ông Tuấn lại cho gia súc ăn. Sau đó ông quét dọn chuồng trâu và chuồng gà. Ông thường làm xong việc lúc 6 giờ.

Bốn hoặc năm lần một năm mỗi khi ít việc, ông Tuấn nghỉ 1 ngày. Ông lên thành phố với vợ. Người làm nghề nông thì không có một kì nghỉ thực sự.

3. So sánh.

Hãy đọc lá thư của Tim và bài viết về ông Tuấn rồi ghi chú về họ.

	Hours per week	Days off	Vacation time
Mr. Jones	**40**	**two**	**three-week summer vacation**
Mr. Tuan	**84**	**four or five times a year**	**no real vacations**

* Mr. Jones works about 40 hours per week. He gets two days off every week. He also has a three-week summer vacation.
* Mr. Tuan works 84 hours per week. He gets one day off, four or five times a year. He has no real vacations.

4. Nghe rồi ghi lại.

Name	Job	Hours per week	Amount of vacation
Peter	**doctor**	**70**	**four weeks**
Susan	**nurse**	**50**	**three weeks**
Jane	**shop assistant**	**35**	**one week**
Phong	**factory worker**	**48**	**two weeks**

Lời trong băng:

a) Peter is a doctor in a hospital. He is on duty for about 70 hours a week. He has four weeks'vacation each year. (*Peter là bác sĩ ở một bệnh viện. Ông làm nhiệm vụ của một bác sĩ 70 giờ một tuần. Mỗi năm ông có được 4 tuần nghỉ.*)

b) Susan is a nurse. She is on duty for 50 hours a week. She has three weeks'vacation a year. (*Susan là y tá. Chị ấy làm nhiệm vụ của một y tá 50 giờ 1 tuần. Mỗi năm chị ấy có được 3 tuần nghỉ.*)

c) Jane is a shop assistant. She works 35 hours a week. She has one week's vacation a year. (*Jane làm nghề bán hàng. Chị ấy làm việc 35 giờ 1 tuần. Mỗi năm chị ấy có được 1 tuần nghỉ.*)

d) Phong is a factory worker. He works 48 hours a week. He has an annual vacation of two weeks. (*Phong là một công nhân nhà máy. Anh làm việc 48 giờ 1 tuần. Anh có một kì nghỉ hàng năm 2 tuần.*)

*** 5. Chơi đùa với chữ nghĩa**

Tương lai

Trong tương lai máy móc sẽ làm
Tất cả những công việc cho tôi và bạn.
Người máy làm việc với vận tốc tối đa.
Làm ra mọi thứ mà ta cần.
Người máy nông dân sẽ trồng mùa vụ cho chúng ta.
Một người máy làm việc và chẳng bao giờ nghỉ ngơi.
Chúng ta sẽ làm việc ít hơn và có nhiều tiền hơn để xài.
Một tuần làm hai ngày và kỳ nghỉ cuối tuần năm ngày
Một số người nghĩ điều này có thể thành sự thật
Nhưng tôi không nghĩ đó là sự thật, còn bạn thì sao?

UNIT 8

PLACES *(Nơi chốn)*

A. ASKING THE WAY *(Hỏi đường)*

I. VOCABULARY

hardware store : quầy bán dụng cụ bằng kim loại
He went to the hardware store to buy a new saucepan.
(Anh ấy đến quầy bán dụng cụ kim loại để mua một cái chảo mới.)

souvenir shop : quầy hàng lưu niệm
We have to buy some gifts. Let's go to the souvenir shop.
(Chúng ta còn phải mua một vài món quà nữa. Hãy đến quầy hàng lưu niệm đi.)

police station : đồn công an
The kidnapper was escorted to the police station.
(Tên bắt cóc đã bị áp giải đến đồn công an.)

hospital /'hɔspitl/ <n.> : bệnh viện, nhà thương
The victim was taken to hospital. *(Nạn nhân đã được đưa đến bệnh viện.)*

restaurant /'restrɔnt/ <n.> : nhà hàng ăn, hiệu ăn
Do you want to eat at the restaurant? *(Bạn có muốn ăn ở nhà hàng không?)*

bank /bæŋk/ <n.> : nhà băng, ngân hàng
He puts all his money in the bank.
(Anh ấy đã gửi tất cả số tiền của mình vào ngân hàng.)

shoe store : tiệm bán giày
My shoes are so old. Do you want to go to the shoe store with me?
(Giày của mình cũ quá rồi. Bạn có muốn đến tiệm bán giày với mình không?)

post office <n.> : bưu điện
I'll buy you a cake on the way to the post office.
(Mình sẽ mua cho bạn một cái bánh trên đường đến bưu điện.)

Have a guess : hãy đoán thử xem
How many marks did you get? - Have a guess.
(Bạn đã được bao nhiêu điểm. - Hãy đoán thử xem?)

change /tʃeindʒ/ <n.> : tiền lẻ, tiền thừa
Here's your change. *(Tiền thừa của bạn đây.)*

bridge /bridʒ/ <n.> : cái cầu

There were a lot of people on the bridge in rush hour.

(Có rất nhiều người ở trên cầu vào giờ cao điểm.)

up a mountain : trên núi

opposite /'ɔpəzit/ <adj.> : đối nhau, ngược nhau

<n.> : điều trái ngược

<adv.> <prep.> : trước mặt, đối diện

Where did you write their address? - It's on the opposite side of the paper.

(Bạn đã viết địa chỉ của họ ở đâu vậy? - Ở mặt đối diện của tờ giấy.)

II. GRAMMAR

1. Asking the way *(hỏi đường).*

Khi muốn hỏi một địa điểm nào đó chúng ta dùng cấu trúc sau:

* *Is there ....near here?* * *Where's ....?*

Ví dụ: - Is there a bank near here? *(Gần đây có ngân hàng nào không?)*

- Where's the bank? *(Cho tôi hỏi ngân hàng ở đâu?)*

Khi muốn hỏi đường đi đến một địa điểm nào đó chúng ta dùng những cấu trúc sau: - *Could you tell me how to get to ...?* - *Can you tell me the way to ...?*

- *Please tell me the way to ...* - *How can I get there?*

Để hỏi về khoảng cách bao xa em dùng cấu trúc sau:

How far is it from .... to ....?

- It's (about) .... km.

Ví dụ: - How far is it from Hue to Ha Noi? - It's about 688 km.

(Từ Huế đi Hà Nội cách bao xa? - Khoảng 688km).

- How far is it from your house to school? It's about 2 km.

(Từ nhà bạn đến trường cách bao xa? - Khoảng 2km).

2. Giving directions *(chỉ đường)*

Một số cụm từ hoặc giới từ chỉ về vị trí được dùng để chỉ đường:

- *Go straight ahead*: hãy đi thẳng
- *Go along this street*: đi theo đường này
- *Take the first/second on the left*: rẽ ở đường thứ nhất/thứ hai bên tay trái
- *Turn right into* Hoang Hoa Tham street: rẽ phải vào đường Hoàng Hoa Thám
- *over there*: ở đằng kia
- *on the right/left*: ở phía tay phải / tay trái
- *opposite* (prep): đối diện với - *in front of* (prep): ở phía trước
- *next to* (prep) : cạnh - *near* (prep): gần
- *behind* (prep): đằng sau - *between* (prep): ở giữa

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Gọi tên các nơi này.

a) National Bank of Viet Nam — *Ngân hàng nhà nước Việt Nam (Hà Nội)*
b) Saint Paul Hospital — *Bệnh viện Sain Paul (Hà Nội)*
c) Hotel Sofitel Metropol — *Khách sạn Sofitel Metropol (Hà Nội)*
d) The Central Post Office — *Bưu điện trung tâm (Hà Nội)*
e) Ha Noi Railway Station — *Ga Hà Nội*
f) Dong Xuan Market — *chợ Đồng Xuân (Hà Nội)*

2. Nghe và lặp lại rồi luyện tập với bạn em.

a) **Khách du lịch:** Xin lỗi, cho bác hỏi thăm có cửa hàng bán quà lưu niệm ở gần đây không?

Nga: Dạ có một cửa hàng như thế ở đường Hàng Bài.

Khách du lịch: Cháu có thể chỉ đường cho bác đến đó không?

Nga: Bác cứ đi thẳng đến đường thứ hai rẽ trái, hàng bán quà lưu niệm ở bên phải, đối diện với bưu điện.

Khách du lịch: Cám ơn cháu.

Nga: Có gì đâu bác.

b)

Khách du lịch: Xin lỗi, cháu có thể chỉ cho cô đường đến siêu thị không?

Lan: Siêu thị hả cô? Dạ, cô cứ đi thẳng đến ngã tư đầu tiên rẽ phải. Siêu thị ở đằng trước ạ.

Khách du lịch: Cám ơn cháu nhiều.

Lan: Dạ, không có gì.

3. Hãy nhìn bản đồ chỉ đường sau và luyện nói với bạn em.

Hãy hỏi đường và chỉ đường đến những nơi này.

bank *(ngân hàng)*	restaurant *(nhà hàng)*
police station *(đồn cảnh sát)*	hotel *(khách sạn)*
shoe store *(tiệm giày)*	post office *(bưu điện)*
bookstore *(tiệm sách)*	school *(trường học)*

Ví dụ:

Nga: Where is the bank? (*Ngân hàng ở đâu?)*

Nam: The bank is between the hotel and the restaurant. It's opposite the hospital.

(Ngân hàng ở giữa khách sạn và nhà hàng. Nó đối diện với bệnh viện.)

Bây giờ hãy nhìn lại bản đồ chỉ đường rồi nghe và viết ra các nơi em nghe được.

a) souvenir shop　c) hotel　d) drugstore
b) shoe store　e) hospital

Lời trong băng:

a) Go straight ahead to the second street. Turn left. What is on the right.
b) Go straight ahead. Turn right into the first street. What is on the left next to the restaurant.
c) What is on your left?
d) Go to the second street. Turn right. What is opposite the hotel?
e) What is on your right?

4. Nghe và lặp lại rồi luyện tập với bạn em.

Lan: Bạn từ Huế đến. Huế cách Hà Nội bao xa vậy Hoa?

Hoa: Mình cũng không chắc lắm. Cũng khá xa. Mất khoảng 18 tiếng đi tàu ra Hà Nội.

Lan: Hãy ước chừng thử xem.

Hoa: Mình nghĩ chừng 680 ki-lô-mét.

Lan: Vậy thì từ Huế vào thành phố Hồ Chí Minh bao xa?

Hoa: Mình nghĩ chừng 1.030 ki-lô-mét.

5. Hãy nhìn bảng chỉ khoảng cách tính theo km rồi hỏi và trả lời các câu hỏi với bạn em.

a) + How far is it from Hà Nội to Vinh? *(HN cách Vinh bao xa?)* - It about 319 km.
b) + How far is it from Hà Nội to Huế ? - It's about 688 km.
c) + How far is it from Hà Nội to Đà Nẵng? - It's about 791 km.

d) + How far is it from Hà Nội to Hồ Chí Minh City? - It's about 1726 km.
e) + How far is it from Da Nang to Ho Chi Minh City? - It's about 935 km.

B. AT THE POST OFFICE *(ở bưu điện)*

I. VOCABULARY

Envelope /'enviloup/ <n.> : phong bì
Remember to stick a stamp on the envelope before sending the letter.
(Nhớ dán tem lên phong bì trước khi gởi bức thư.)

Ordinary /'ɔ:rdəneri/ <adj.> : thường, thông thường, bình thường,
<n.> : điều thông thường
Today is an ordinary day like everyday.
(Hôm nay là một ngày bình thường như bao ngày khác.)

counter /'kauntə/ <n.> : quà, máy đếm, quầy hàng, quầy thu tiền
I've bought everything. Let's go to the counter.
(Mình đã mua mọi thứ rồi. Hãy đến quầy thu tiền thôi.)

stamp collection : sự sưu tầm tem, bộ sưu tầm tem
His stamp collection is very valuable. *(Bộ sưu tập tem của cậu ấy rất có giá trị.)*

send /send/ <v.> : gửi
Did you send the letters? *(Bạn đã gởi thư chưa?)*

altogether /,ɔ:ltə'geðə/ <adv.> : chung, tất cả
How much are they altogether? *(Tất cả hết bao nhiêu vậy?)*

local stamp <n.> : tem trong nước
This is a local stamp *(Đây là một con tem trong nước.)*

local letter <n.> : thư trong nước
The local letter was put into another box.
(Những thư trong nước được xếp vào một hộp khác.)

overseas <adv.> : ở nước ngoài
He is living overseas. *(Cậu ấy đang sống ở nước ngoài.)*

overseas mail <n.> : thư tín quốc tế

regularly /'regjuləri/ <adv.> : cách đều đặn, thường xuyên
He goes to their house regurlarly. *(Cậu ấy thường xuyên đến nhà họ.)*

writing pad <n.> : tập giấy viết thư
Where's the writing pad? I want to write a letter to Jenny
(Tập giấy viết thư đâu rồi? Mình muốn viết một bức thư cho Jenny.)

each other <pron.>: lẫn nhau
They are good friends. They often help each other.
(Họ là những người bạn tốt. Họ thường giúp đỡ lẫn nhau.)

phone card <n.> : thẻ điện thoại
I want to buy a phone card. How much is it?
(Tôi muốn mua một cái thẻ điện thoại. Nó bao nhiêu tiền vậy?)

item /'aitəm/ <n.> : món hàng
How many items did you buy? *(Bạn đã mua bao nhiêu món hàng vậy?)*

apart /ə'pa:t/ <prep.> : ngoài ... ra
Apart from his monthly salary, he has no income.
(Ngoài tiền lương hàng tháng ra, anh ấy không có thu nhập khác.)

total /'toutl/ <n.> : tổng cộng

That costs you 76 dollars in total. *(Bạn phải trả 76 đôla tổng cộng.)*

cost /kɔst/ <n.> : phí tổn <v.> : trị giá

How much did the meal cost? *(Bữa ăn trị giá bao nhiêu vậy?)*

II. GRAMMAR

1. Buying things

Khi muốn hỏi mua một cái gì, em dùng cấu trúc sau:

- *I would like (I'd like)to buy a/some + noun*
- *Can I have a/some + noun, please?*
- *I need to buy a/some + noun.*

Ví dụ:

- I would like to buy an English book. *(Tôi muốn mua một cuốn sách tiếng Anh)*
- Can I have some notebooks, please? *(Tôi muốn mua một vài quyển vở)*
- I need to buy a pencil. *(Tôi muốn mua một cây bút chì.*

2. Asking for prices

Để hỏi giá cả của một vật gì, em hãy nói là:

- *How much is that? (Cái đó giá bao nhiêu?)*
- *How much is that altogether? (Cả thảy giá bao nhiêu?)*
- *How much are those? (Những cái đó giá bao nhiêu?)*
- *How much does it cost? (Cái này giá bao nhiêu?)*

3. How + adjective + be + subject

Cấu trúc được dùng để hỏi về giá cả, trọng lượng, kích thước hay tính chất của một vật đến mức độ nào.

Ví dụ: - How high is the Everest? *(Ngọn núi Everest cao bao nhiêu?)*

- How heavy is the suitcase? *(Cái va li nặng bao nhiêu?)*
- How much is the car? *(Chiếc xe giá bao nhiêu?)*

4. Compound adjective (tính từ kép)

NUMBER - SINGULAR NOUN

- She is a twenty-year old student. *(Cô ấy là một sinh viên 20 tuổi.)*
- It is a two-story building. *(Đó là một căn nhà hai tầng.)*
- This is a four-speed car. *(Đây là chiếc xe có 4 tốc độ.)*

She is wearing a two-pocket coat. *(Cô ấy đang mặc chiếc áo khoác có hai túi.)*

In Vietnam we have a fifteen-minute recess.
(Ở Việt Nam chúng tôi có 15 phút giờ ra chơi.)

He's taking a two-year course. *(Anh ấy đang theo một khoá học 2 năm.)*

He paid a ten-pound bill. *(Anh ấy trả hoá đơn 10 bảng Anh.)*

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe và đọc rồi luyện tập với bạn em.

Liz đang ở bưu điện

Liz : Xin lỗi. Cháu muốn gởi lá thư này đi Mỹ. Bao nhiêu vậy cô?
Clerk : 9.500 đồng.
Liz : Cháu cần thêm một vài phong bì, những cái đó bao nhiêu vậy cô?
Clerk : 2.000 đồng.
Liz : Vậy thì cháu sẽ lấy chúng. Tổng cộng hết bao nhiêu vậy cô?

Clerk : À, tem thư là 9.500 đồng, phong bì 2.000 đồng, tổng cộng là 11.500 đồng.
Liz : Đây ạ. 15.000đ ạ.
Clerk : Tiền thừa của cháu đây. Cám ơn nhé.
Liz : Cám ơn cô. Tạm biệt.

Bây giờ hãy trả lời câu hỏi.
a) Liz sẽ gởi thư đi đâu? - Liz'll mail her letter to the USA. *(Liz sẽ gởi thư đi Mỹ.)*
b) Liz phải trả tổng cộng bao nhiêu?
- She pays 11,500 dong altogether. *(Cô ta trả tổng cộng 11.500 đồng.)*
c) Cô ta nhận lại bao nhiêu tiền thừa ?
- She receives 3,500 dong in change. *(Cô ta nhận 3.500 đồng tiền thừa.)*

Hãy trả lời các câu hỏi về bản thân em.
+ *Bưu điện gần nhất của bạn ở đâu?*
- The nearest office in my erea is on Trần Hưng Đạo/ Lê Lợi... street.
+ *Bạn từ nhà đến đó bằng phương tiện gì?*
- I usually get there by bike/ by going on foot...

2. Nghe và đọc rồi trả lời câu hỏi.
Nga và Hoa đang đi đến bưu điện sau giờ học.
Nga: Bạn muốn mua gì ở bưu điện vậy Hoa?
Hoa: Mình muốn mua vài con tem gởi thư trong nước và đi nước ngoài. Mình có một người bạn qua thư tín ở Mỹ. Tên cậu ấy là Tim.
Nga: Hay nhỉ! Các bạn có thường viết thư cho nhau không?
Hoa: Rất thường - khoảng một tháng một lần. Cậu ấy cho mình biết hết về cuộc sống của cậu ấy ở Mỹ. À, mình cũng cần mua thẻ gọi điện thoại nữa chứ.
Nga: Bạn cần thẻ gọi điện thoại để làm gì?
Hoa: Một tuần mình gọi cho bố mẹ mình một lần.
Nga: Bưu điện đây rồi. Chúng ta vào mua những thứ bạn cần nào.

Trả lời câu hỏi.
a) Hoa cần những gì ở bưu điện?
Hoa needs some local stamps and some stamps for overseas mail and a phone card. *(Hoa cần vài con tem trong nước và vài con tem gởi đi nước ngoài và một thẻ điện thoại.)*
b) Tại sao bạn ấy cần mua tem gởi đi nước ngoài?
She needs stamps for overseas mail because she has a penpal in America.
(Bạn ấy cần tem gởi đi nước ngoài vì bạn ấy có một người bạn qua thư ở Mỹ.)
c) Tại sao bạn ấy cần một thẻ điện thoại?
She needs a phone card to phone her parents.
(Bạn ấy cần thẻ điện thoại để gọi cho cha mẹ.)

3. Hoàn thành hội thoại sau rồi lập ra các hội thoại tương tự, dùng từ cho trong khung.
Hoa: I would **like** five local stamps and two stamps for America. *(Cháu muốn mua 5 con tem gởi thư trong nước và 2 con tem gởi thư đi Mỹ ạ.)*
Clerk: Here you **are**. Is that all? *Đây cháu. Cháu cần gì nữa không?*
Hoa: I also need a fifty thousand dong phone card. How **much** is that altogether? *(Cháu còn cần một thẻ gọi điện thoại giá 50 ngàn đồng. Tổng cộng là bao nhiêu vậy cô?)*
Clerk: That **is** seventy-five thousand dong. *(75 ngàn đồng cả thảy.)*
Hoa: **Here** is eighty thousand dong. *(80 ngàn đồng đây ạ.)*
Clerk: Thanks. Here's your **change.** *(Cám ơn. Tiền thừa của cháu đây.)*

4. Nghe và viết ra giá cho mỗi vật sau.

+ Giá tiền tổng cộng là bao nhiêu ạ? - It's 59,000 dong. *(Hết 59.000đ.)*
+ Bà Robinson sẽ nhận bao nhiêu tiền thừa từ 60.000 đồng?
- She will have 1,000 dong in change. *(Bà sẽ nhận 1000đ tiền thừa.)*

Lời trong băng:

Mrs. Robinson goes to a stationery store and buy a packet of envelopes at 2,000 dong and a pen at 1,500 dong. She also buys a writing pad at 3,000 dong. Then she goes to the post office and buys five stamps at 500 dong each and a 50,000 dong phone card. And add up how much Mrs. Robinson spends altogether.

(Bà Robinson đến cửa hàng văn phòng phẩm mua một tập phong bì giá 2.000 đồng và một cây bút mực giá 1.500 đồng. Bà còn mua một tập giấy viết thư giá 3.000 đồng. Sau đó bà đến bưu điện mua 5 con tem giá 500 đồng mỗi con và một thẻ gọi điện thoại giá 50.000 đồng. Em hãy cộng xem thử Bà Robinson phải trả là bao nhiêu.)

5. Trả lời các câu hỏi sau.

a) Ở Việt Nam gởi một lá thư trong nước bao nhiêu tiền?
It's about 800 dong. *(Khoảng 800đ.)*

b) Một lá thư đi Mỹ khoảng bao nhiêu tiền?
It's about 15,000 dong. *(Khoảng 15.000đ.)*

c) Ngoài tem, bưu điện còn bán gì nữa?
Apart from stamps the post office also sells envelopes, phone cards, internet cards, postcards, newspapers and magazines. *(Ngoài tem, bưu điện còn bán bao thư, thẻ điện thoại, thẻ internet, báo và tạp chí.)*

d) Em có viết thư cho ai ở nước ngoài không? Ai?
Ex: Yes, I do often write to my best friend/ my grandparents in Spain/ Japan...
(VD: Có, Em thường viết thư cho bạn thân nhất / ông bà ở Tây Ban Nha, Nhật...)

UNIT 9

AT HOME AND AWAY *(Ở nhà và đi xa)*

A. A HOLIDAY IN NHA TRANG *(Kì nghỉ ở Nha Trang)*

I. VOCABULARY

recent /'ri:snt/ <adj.> : gần đây, mới đây

welcome /'welkəm/ <v.> : chúc mừng

Welcome back : chúc mừng bạn trở về

think of <v.> : nghĩ về

Don't think of it too much. You'll get older.
(Đừng nghĩ về điều đó quá nhiều. Bạn sẽ già đi đấy.)

friendly /'frendli/ <adj.> : thân thiện, hiếu khách

The villagers were very friendly. *(Những người dân làng đã rất hiếu khách.)*

delicious /di'liʃəs/ <adj.> : ngon

The meal was very delicious. *(Bữa ăn thật là ngon.)*

quite /kwait/ <adv.> : hoàn toàn

What you said and what she said are quite different.
(Những điều bạn nói và những điều cô ấy nói hoàn toàn khác nhau.)

aquarium /ə'kweəriəm/ <n.> : hồ / bể nuôi cá

They are cleaning the aquarium. *(Họ đang lau chùi bể nuôi cá.)*

gift /gift/ <n.> : quà

Did you buy gifts for everybody? *(Bạn đã mua quà cho mọi người chưa?)*

shark /ʃa:k/ <n.> : cá mập

Sharks are the most dangerous hunters of the ocean.
(Cá mập là thợ săn nguy hiểm nhất của đại dương.)

dolphin /'dɔlfin/ <n.> : cá heo

Dolphins are very friendly with people. *(Cá heo rất thân thiện với con người.)*

turtle /'tə:tl/ <n.> : thịt rùa
<v.i.> : câu rùa, bắt rùa

Have you ever eaten turtle? *(Bạn đã bao giờ ăn thịt rùa chưa?)*

type /taip/ <n.> : loại

How many types of hats do you have? *(Bạn có bao nhiêu loại mũ?)*

exit /'eksit/ <n.> : lối ra

There's fire. Let's run towards the exit. *(Có cháy kìa. Hãy chạy về phía lối ra.)*

cap /kæp/ <n.> : mũ lưỡi trai

That cap suits you. *(Cái mũ lưỡi trai đó hợp với bạn đó.)*

poster /'poustə/ <n.> : bưu thiếp, áp phích

Her bedroom walls are covered with posters of her favourite pop stars.
(Tường phòng ngủ của cô ấy treo đầy những tấm áp phích của những ca sĩ nhạc pop mà cô ấy yêu thích.)

food stall : quầy bán thực phẩm

Where's Mum? She's gone to the food stall.
(Mẹ đâu rồi? Mẹ đến quầy bán thực phẩm rồi.)

crab /kræb/ <n.> : cua

She likes to eat sea food, especially crabs.
(Cô ấy rất thích ăn đồ hải sản, đặc biệt là cua.)

noodle /'nu:dl/ <n.> : bún, mì

Chinese food is often served with rice or noodles.
(Thức ăn Trung Quốc thường được phục vụ với cơm hoặc bún.)

to rent : thuê, mướn

What a beautiful house! Did you buy it or rent it?
(Ngôi nhà đẹp quá! Bạn mua hay thuê nó vậy?)

apartment /ə'pa:tmənt/ <n.> : căn hộ

She's living in a small apartment in the countryside.
(Cô ấy đang sống trong một căn hộ nhỏ ở miền quê.)

next door : ở cạnh nhà

How do you know her? - We live next door.
(Làm sao bạn biết cô ấy? Chúng tôi sống ở cạnh nhà.)

to keep in touch : giữ liên lạc

Remember to keep in touch with me when you arrive home.
(Hãy nhớ giữ liên lạc với mình khi bạn về đến nhà.)

to improve /im'pru:v/ <v.t.> : tiến bộ, cải thiện

You have to practise English everyday to improve your skills.
(Bạn phải luyện tập tiếng Anh thường xuyên để nâng cao các kĩ năng của mình)

II. GRAMMAR

1. The simple past tense (Thì quá khứ đơn)

- *Cấu tạo:*

a. Động từ có quy tắc (Regular verb) **Subject + V-ED**

b. Động từ bất quy tắc (Irregular verb)

Subject + V (2nd column)

- *Cách dùng:*

Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc tại một điểm thời gian hoặc khoảng thời gian xác định trong quá khứ.

Ví dụ: - He arrived here yesterday. *Anh ấy đã đến đây ngày hôm qua.*
- She was ill 2 days ago. *Cô ấy ốm cách đây 2 ngày rồi.*
- My father worked in Ha Noi from 1995 to 1998.
Ba tôi từng làm việc ở Hà Nội từ năm 1995 đến 1998.

- Lưu ý:

Động từ chia ở thì quá khứ đơn có 2 dạng: Nếu là động từ có quy tắc (regular) ta thêm **-ed** vào động từ nguyên mẫu. Nếu là động từ bất quy tắc (irregular) phải xem và học thuộc lòng ở cột thứ 2 trong bảng động từ bất quy tắc.

Ví dụ : learn – learned; study – studied; go - went; send – sent

Thì quá khứ đơn thường được dùng với các cụm từ chỉ thời gian xác định ở quá khứ như: **last** week / month / year... *(tuần / tháng / năm* ***ngoái*** *(trước),* a week / 2 days / 5 months / 3 years **ago** ***(cách đây*** *một tuần / 2 ngày / 5 tháng, 3 năm),* yesterday *(ngày hôm qua),* yesterday morning / evening *(sáng qua, tối qua),* **in** + năm *(vào năm nào),* **from** 1945 **to** 1975 *(từ 1945 đến 1975),* **for** + 2 days / 2 months/... (trong 2 ngày / 2 tháng /..).

Ví dụ: - I was born in 1990. *Tôi sinh năm 1990.*
- She visited Da Lat last summer. (*Năm ngoái cô ấy tham quan Đà Lạt.)*

* Trợ động từ DO khi chia ở quá khứ đơn là DID.

- **Các dạng câu:**

* **Khẳng định:**

Subject + V-ED (regular verb)
Subject + 2nd column (irregular verb)

* **Phủ định:**

Subject + didn't + bare-infinitive

* **Nghi vấn:**

Did + subject + bare -infinitive ?

- Cách đọc động từ quá khứ đơn với **-ed**:

* **-ed** được đọc là ***/t/*** khi những động từ nguyên mẫu có âm tận cùng là ***/f/, /k/, /p/, /t'/, /'/, /s /.***

Ví dụ: laughed, asked, helped, watched, pushed, dressed.

* **-ed** được đọc là ***/ Id /*** khi những động từ nguyên mẫu có âm tận cùng là ***/d /*** và ***/ t /.***

Ví dụ: needed, wanted, waited, added...

* **-ed** được đọc là ***/d /*** khi những động từ nguyên mẫu tận cùng là **các âm còn lại.**

Ví dụ: enjoyed, saved, arrived, filled ...

Infinitive (Động từ nguyên mẫu)	Past form (Hình thức quá khứ)	Nghĩa tiếng Việt
1. to be	was/ were	thì, là
2. to buy	bought	mua
3. can	could	có thể
4. to come	came	đến
5. to cut	cut	cắt
6. to do	did	làm việc
7. to eat	ate	ăn
8. to give	gave	cho
9. to go	went	đi
10. to have	had	có
11. to make	made	làm ra, chế tạo
12. to see	saw	thấy
13. to send	sent	gửi
14. to speak	spoke	nói
15. to take	took	lấy, cầm...
16. to teach	taught	dạy
17. to think	thought	nghĩ, suy nghĩ
18. to put	put	đặt, để
19. to wear	wore	mặc

2. MORE / FEWER / LESS + NOUN (+ THAN)

- **More** được gọi là xác định từ bất định (indefinite determiner), có nghĩa là một số / một lượng lớn hơn hoặc thêm vào (additional). **More** dùng trước danh từ số nhiều hay danh từ không đếm được.

Ví dụ:

- Would you like some more coffee?*(Ông dùng cà phê nữa không?)*
- I can't afford to buy this book. I need more money.
  (Tôi không đủ tiền để mua quyển sách này. (Tôi cần có thêm một ít tiền nữa.)
- More than 10,000 people took part in the demonstration.
  (Hơn mười ngàn người tham gia vào cuộc biểu tình.)

- **Fewer** là hình thức so sánh hơn của **few** có nghĩa là ít hơn, hiếm hơn. **Fewer** dùng với danh từ số nhiều và động từ số nhiều.

Ví dụ: - There are fewer cars parked outside than yesterday.
(Số xe đang đỗ ngoài kia ít hơn hôm qua.)
- February has fewer days than March. *(Tháng Hai có ít ngày hơn tháng Ba.)*

- **Less** được gọi là xác định từ bất định, có nghĩa là ít hơn hay nhỏ hơn. **Less** dùng với những danh từ không đếm được như là so sánh bậc hơn của **little**.

Ví dụ: - I have less time to make a choice. (*Tôi có ít thời gian hơn để chọn lựa.)*
- He earns less money than his brother.
(Anh ấy kiếm được ít tiền hơn anh trai của mình.)

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Liz đang nói chuyện với Ba nghe về kì nghỉ gần đây của cô ấy ở Nha Trang.

Ba: Chào Liz. Mừng bạn đã trở về.

Liz: Chào Ba. Bạn khoẻ chứ?

Ba: Mình khoẻ, cám ơn. Kì nghỉ của bạn ở Nha Trang thế nào?

Liz: Thật là tuyệt. Mình đã rất vui.

Ba: Bạn nghĩ gì về Nha Trang?

Liz: Ồ! Đẹp tuyệt. Con người rất thân thiện. Thức ăn quả là ngon, nhưng hầu như mọi thứ không rẻ. Chúng khá đắt đỏ.

Ba: Bạn đã đi thăm những nơi nào thế?

Liz: Bố mẹ mình đưa mình đến tham quan tháp Chàm và hồ cá Trí Nguyên.

Ba: Bạn có mua quà lưu niệm ở Nha Trang không?

Liz: Có chứ. Mình mua rất nhiều quà khác nhau cho các bạn mình ở Mỹ.

Ba: Sau chuyến đi bạn có mệt không?

Liz: Chẳng mệt chút nào. Mình đã có một khoảng thời gian tuyệt vời.

Bây giờ hãy đánh số câu theo thứ tự như hội thoại.

(3) Liz bought souvenirs. (*Liz đã mua quà lưu niệm.*)
(2) Liz visited Tri Nguyen Aquarium. (*Liz đã đi thăm hồ cá Trí Nguyên.*)
(4) Liz returned to Ha Noi. (*Liz đã về Hà Nội.*)
(1) Liz went to Nha Trang. (*Liz đã đi Nha Trang.*)
(5) Liz talked to Ba about her vacation. (*Liz đã nói với Ba về kỳ nghỉ của cô ấy.*)

2. Nghe và đọc rồi trả lời câu hỏi.

Liz và bố mẹ cô ấy đến hồ cá Trí Nguyên ở Nha Trang. Họ đã xem cá mập, cá heo và rùa biển. Họ còn xem nhiều loại cá khác nhau. Liz nghĩ những con cá nhỏ đủ màu sắc là đẹp nhất.

Có một quầy bán hàng lưu niệm gần lối ra hồ nuôi cá. Ông Robinson mua cho Liz một chiếc mũ lưỡi trai. Trên mũ có hình một chú cá heo ở trên và Liz đã đội nó suốt ngày. Bà Robinson mua một bức tranh in. Bà treo nó trên tường nhà.

Sau khi tham quan hồ nuôi cá xong, gia đình Robinson đến một quán ăn nhỏ dùng cơm trưa. Ông bà Robinson ăn cá và cua. Liz nhìn món cá. Cô nhớ đến những chú cá xinh đẹp ở hồ nuôi. Cô ăn mì thay vì cá .

Trả lời câu hỏi.

a) Ai đã đi đến hồ cá cùng với Liz?
Liz's parents went to the aquarium with her. (*Cha mẹ Liz đi với cô tới hồ cá.*)

b) Gia đình Robinsons xem gì ở đó?
They saw sharks, dolphins, turtles and many different types of fish.
(*Họ xem cá mập, cá heo, rùa và nhiều loài cá khác lạ.*)

c) Họ đã mua gì ở quầy lưu niệm?
They bought a cap and a poster. (*Họ mua một nón lưỡi trai và một tranh in.*)

d) Liz có thích chiếc mũ không? Câu nào cho em biết điều này?
Yes, she did. "Liz wore the cap all day."
(*Có, cô ấy thích. "Cô ấy đội nó suốt ngày."*)

e) Ông bà Robinson có thích ăn hải sản không? Do đâu mà em biết?
Yes, they do. They ate fish and crab. (*Vâng, họ thích. Họ ăn cá và cua.*)

f) Tại sao Liz đã ăn mì cho bữa trưa?
Liz ate noodles for lunch because she remembered the beautiful fish in the aquarium.
(*Liz ăn mì cho bữa trưa vì cô ta nhớ đến những con cá xinh xắn trong hồ.*)

Bây giờ hãy kể lại chuyến đi của Liz đến Hồ nuôi cá Trí Nguyên bắt đầu bằng:

a. The Robison family went to the aquarium.

a) The Robinson family went to the aquarium.
b) They saw sharks, dolphins, turtles and many colorful fish.
c) There was a souvenir shop near the exit of the aquarium

d) Mr. Robinson bought Liz a cap with a picture of a dolphin on it. Mrs. Robinson bought a poster.
e) After their visit to the aquarium, the Robinsons went to a food stall. Mr. and Mrs. Robinson ate fish and crab, but Liz ate noodles.

3. Lắng nghe. Viết ra chữ cái chỉ những câu mà em nghe được.

a) Gia đình Robinson trở về Hà Nội bằng tàu hoả.
b) Gia đình Robinson trở về Hà Nội bằng xe buýt.
c) Đây là lần thứ hai Liz nhìn thấy những cánh đồng lúa.
d) Đây là lần đầu tiên Liz nhìn thấy những cánh đồng lúa.
e) Họ nghỉ chân một lát ở một nhà hàng .
f) Họ nghỉ chân rất lâu ở một nhà hàng.
g) Ông Robinson mua cho Liz một ít thức ăn.
h) Bà Robinson mua cho Liz một ít thức ăn.
i) Họ về đến nhà vào buổi chiều.
j) Họ về đến nhà vào buổi tối.

Câu trả lời: **b d e h j**

Lời trong băng:

The Robinsons had a great holiday in Nha Trang. Unfortunately, the holiday soon ended and it was time to return home. They took a bus back to Ha Noi. Liz was excited as the bus drove through the countryside. She saw rice paddies for the first time. Everything looked calm and peaceful. At four o'clock, the bus stopped at a small roadside restaurant for 10 minutes. Mr. Robinson was asleep, so Mrs. Robinson bought some peanuts and an ice cream for Liz. The bus arrived in Ha Noi at about 7 p.m.

(Gia đình Robinson có một kì nghỉ tuyệt vời ở Nha Trang. Đáng tiếc là kì nghỉ lại kết thúc quá sớm và đến lúc họ phải về nhà. Họ đi xe buýt trở lại Hà Nội. Liz rất háo hức khi xe buýt chạy xuyên qua miền quê. Lần đầu tiên cô được nhìn thấy những cánh đồng lúa. Cảnh vật trông thật êm đềm và thanh bình. 4 giờ chiều, xe buýt dừng lại ở một quán ăn ven đường trong 10 phút. Ông Robinson vẫn còn ngủ vì thế bà Robinson mua cho Liz một ít lạc và kem. Xe buýt đến Hà Nội khoảng 7 giờ tối.)

4. Hãy đọc nhật ký của Ba.

Ngày 12 tháng 7

Hôm nay mình nói chuyện với Liz Robinson về kì nghỉ của cô ấy ở Nha Trang. Liz là một người bạn tốt của mình. Cô ấy người Mỹ. Liz và bố mẹ cô ấy mới từ Mỹ đến Hà Nội năm nay. Ông Robinson làm việc ở một trường học ở Hà Nội. Ông là giáo viên dạy tiếng Anh. Gia đình ông thuê một căn hộ cạnh nhà mình.

Tuần vừa rồi, gia đình Robinson chuyển đến căn hộ mới. Nó ở phía bên kia Hà Nội. Mình rất nhớ Liz nhưng cô ấy sẽ đến thăm mình tuần tới. Liên lạc với cô ấy cũng chẳng khó khăn gì.

Liz trạc tuổi mình. Chúng mình thích chơi đùa và trò chuyện cùng nhau. Mình dạy cho cô ấy một ít tiếng Việt. Lúc thì bọn mình nói chuyện với nhau bằng tiếng Anh, lúc thì bằng tiếng Việt. Nhờ thế mà tiếng Anh của mình khá lên rất nhiều.

Liz giúp mình sưu tập tem. Cô ấy tặng mình những con tem mà cô ấy nhận được từ thư người khác gửi cho cô. Dì của cô ấy ở New York cũng cho mình vài con tem.

Tuần tới, cô ấy sẽ mang đến cho mình một vài con tem nữa và bọn mình sẽ ăn tối cùng nhau.

Bây giờ hãy viết lại câu cho đúng.

Ví dụ: Ông Robinson đến Việt Nam **để nghỉ ngơi.**

→ Ông Robinson đến Việt Nam **để làm việc.**

a) Liz đã sống xa Ba. → Liz lived **next door to** Ba. *(Liz đã sống cạnh nhà Ba.)*

b) Liz học tiếng Việt ở Mỹ.

→ Liz learned Vietnamese **in Viet Nam**. *(Liz đã học tiếng Việt ở Việt Nam.)*

c) Liz sưu tập tem. → **Ba** collects stamps. *Ba sưu tập tem.*

d) Dì của Liz sống ở Việt Nam.

→ Liz's aunt lives **in New York**. *(Dì của Liz sống ở New York.)*

e) Gia đình Robinson đã chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh.

→ The Robinsons moved to **Ha Noi**. *(Gia đình Robinson đã chuyển vào Hà Nội.)*

f) Gia đình Robinson đã chuyển đi. Bây giờ Ba hạnh phúc.

→ The Robinsons moved. Now Ba is **sad**.

(Gia đình Robinson đã chuyển đi. Bây giờ Ba buồn.)

g) Ba sẽ không bao giờ gặp lại Liz.

→ Ba **will see** Liz next week. *(Ba sẽ gặp lại Liz vào tuần tới.)*

*** 5. Chơi đùa với chữ nghĩa**

Mỗi ngày tôi đi bộ tới trường.
Hôm nay tôi đang đi bộ tới đó.
Mỗi ngày tôi đi bộ tới trường.
Hôm qua tôi đã đi bộ tới đó.

Tôi đến công viên mỗi ngày.
Hôm nay tôi đang đi đến đó.
Tôi đến công viên mỗi ngày.
Hôm qua tôi đã đến đó.

Mỗi ngày tôi chơi bóng đá
Hôm nay tôi đang chơi bóng đá.
Mỗi ngày tôi chơi bóng đá
Hôm qua tôi đã chơi bóng đá.

B. NEIGHBORS (*Những người láng giềng*)

I. VOCABULARY

hairdresser /'heədresə/ <n.> : thợ cắt tóc nữ

She has been a hairdresser for 6 years. *(Cô ấy là thợ cắt tóc đã 6 năm rồi.)*

dressmaker /'dresmeikə/ <n.> : thợ may

This dress is too long. Bring it to the dressmaker.

(Cái váy này dài quá. Hãy đem nó đến chỗ thợ may đi.)

decorator /'dekəreitə/ <n.> : thợ trang trí

They are having a decorator decorate their house.

(Họ sẽ nhờ một người thợ trang trí trang hoàng lại ngôi nhà.)

neighbour /'neibə/ <n.> : láng giềng

They get on very well with their neighbours.

(Họ sống rất hòa thuận với láng giềng của họ.)

to sew /sou/ <v.> : khâu vá

There's a tear in your shirt. I'll sew it for you.

(Áo bạn có một chỗ rách kìa. Mình sẽ vá nó lại cho bạn.)

sewing machine : máy may

I've bought this sewing machine for 10 years but it still works very well.

(Mình đã mua cái máy may này 10 năm rồi nhưng nó vẫn còn tốt lắm.)

purple /'pə:pl/ <adj.> : màu tím

Purple is the typical colour of Hue. *(Màu tím là màu đặc trưng của Huế.)*

dangerous /'deindʒərəs/ <adj.> : nguy hiểm

Don't play with fire. It's dangerous. *(Đừng có chơi với lửa. Nguy hiểm lắm.)*

sharp /ʃa:p/ <adj.> : sắc, bén

I've just cut myself. The knife is so sharp.

(Mình vừa bị đứt tay. Con dao sắc quá.)

patient /'peiʃnt/ <adj.> : kiên nhẫn

Why isn't there any information about Jim? Be patient, she'll call us soon.

(Tại sao không có tin tức gì của Jim nhỉ? Hãy kiên nhẫn một chút, cô ấy sẽ gọi cho chúng ta ngay thôi.)

clothing store : cửa hàng bán quần áo

They have just set up a new clothing store at the end of the road.

(Họ vừa mới mở một cửa hàng bán quần áo mới ở cuối đường.)

bookstore /'bukstɔ:/ <n.> : cửa hàng sách

After receiving his grant, he went to the bookstore.

(Sau khi nhận học bổng, cậu ấy đến cửa hàng sách.)

customer /'kʌstəmə/ <n.> : khách hàng

You must always be smiling to customers.

(Cậu phải luôn niềm nở với khách hàng.)

salesgirl /'seilzgə:l/ <n.> : cô gái bán hàng

to fit /fit/ <v.t.> : hợp, vừa làm cho hợp, làm cho vừa
<v.i.> : vừa hợp

These trousers look small. Will they fit me?

(Cái quần này trông có vẻ chật. Mình có mặc vừa không nhỉ?)

to try sth on : thử

Why don't you try them on? *(Sao bạn không mặc thử đi.)*

wear /weə/ <v.t.> (wore; worn) : mang, đeo; mặc; để

I'm going to a party tonight. What do you think I should wear?

(Mình sẽ đến một bữa tiệc tối nay. Bạn nghĩ mình nên mặc gì?)

cushion /'kuʃn/ <n.> : cái đệm, cái nệm cái độn tóc
<v.t.> : lót nệm

There're no cushions here. *(Chẳng có cái nệm nào ở đây cả.)*

finally /'fainəli/ <adv.> : cuối cùng, sau cùng

Finally, she decided to come. *(Cuối cùng, cô ấy quyết định đến.)*

II. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Lan: Hoa này, tóc bạn trông khác quá. Có ngắn hơn đấy.
Hoa: Bạn thích kiểu tóc này không?
Lan: Mình thích chứ. Chú bạn cắt cho bạn à?
Hoa: Không, chú tôi đã không cắt nó. Dì mình đã cắt. Dì là thợ làm tóc.
Lan: Ồ! Cái áo đầm đẹp quá! Bạn mua nó ở đâu thế?
Hoa: Không phải mình mua. Cô Mai láng giềng của mình đã mua vải và may cho mình đấy chứ.
Lan: Cô ấy mới khéo tay làm sao!
Hoa: Nghề của cô ấy mà. Cô ấy là thợ may.
Lan: Thật là một người láng giềng thật tốt bụng!

Trả lời câu hỏi.

a) Dì của Lan làm nghề gì?
   (Hoa's aunt) She's a hairdresser. (*Dì ấy là thợ cắt tóc.*)
b) Bà Mai làm nghề gì?
   (Hoa's neighbor) She's a dressmaker. (*Cô ấy là thợ may.*)

2. Trả lời câu hỏi Sử dụng *Yes, he / she did* và *No, he / she didn't.*

a. Phải Hoa mua chiếc áo đầm ấy không? - No, she didn't. *(- Không, không phải.)*
b. Phải dì Hoa may áo cho cô ấy không? - No, she didn't. *(- Không, không phải.)*
c. Có phải dì Hoa làm / cắt tóc cho cô ấy không? - Yes, she did. (- *Vâng, phải.)*

3. Đọc rồi trả lời câu hỏi.

Hoa đã xem bà Mai may chiếc áo đầm của cô ấy. Hoa nghĩ may vá là thú tiêu khiển có ích vì thế cô quyết định học may.

Hoa mua về một ít vải. Cô học cách sử dụng máy may và đã may gối đệm cho chiếc ghế bành của cô. Nó có màu xanh da trời và màu trắng.

Kế đó, Hoa may một cái váy đầm. Nó màu xanh lá cây có điểm hoa trắng. Trông nó thật xinh. Hoa mặc thử nhưng lại không vừa. Cái váy quá rộng. Người láng giềng của Hoa giúp Hoa chỉnh lại và giờ nó rất vừa vặn. Bây giờ, Hoa có sở thích mới có ích - cô mặc những thứ mà cô tự may.

Trả lời câu hỏi.

a) Hoa đã học sử dụng cái gì?
   Hoa learned to use a sewing machine. (*Bạn ấy đã học sử dụng máy khâu.)*
b) Bạn ấy đã may cái gì đầu tiên?
   She made a curtain for her armchair first.
   (*Đầu tiên cô ấy đã may một tấm đệm gối cho cái ghế bành của mình.)*
c) Nó màu gì? - It (Its color) was blue and white. (*Nó màu xanh và trắng.)*
d) Tiếp theo bạn ấy đã may cái gì?
   Next she made a skirt. (*Tiếp theo bạn ấy may một cái váy.)*
e) Nó màu gì?
   It (Its color) was green with white flowers on it. (*Nó màu xanh với hoa trắng.)*
f) Nó trông như thế nào? - It looked very pretty. (*Nó trông rất đẹp.)*
g) Có vấn đề gì?
   She tried on it but it didn't fit her. (*Bạn ấy đã thử nó nhưng nó không vừa.)*
h) Ai đã giúp bạn ấy?
   Her neighbor (Hoa's neighbor) helped her. (*Láng giềng (của Hoa) đã giúp đỡ.)*
i) Cuối cùng nó vừa vặn như thế nào?
   Finally, it fitted her very well. (*Cuối cùng nó rất vừa vặn.)*

4. Viết. Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn.

Hoa xem cô láng giềng may áo cho cô. **(watched)**
Trước tiên, cô ấy mua một ít vải. **(bought)**
Rồi cô cắt vải thành áo đầm. **(cut)**
Kế đó, cô dùng máy may để may áo. **(used)**
Hoa cho rằng may vá là thú tiêu khiển bổ ích. **(decided) (was)**
Cô may một gối đệm và một chiếc áo đầm. Chiếc gối đệm thì đẹp nhưng chếc áo thì không được đẹp lắm. **(made) (was) (wasn't)**
Sau đó cô láng giềng đã giúp Hoa vì thế cuối cùng chiếc áo đầm cũng vừa khít với cô. **(helped) (fitted)**

LANGUAGE FOCUS 3

1. **Nó giá bao nhiêu?**

a) ***Đọc hội thoại sau với bạn em.***

Lan: Chiếc đầm xanh này giá bao nhiêu vậy cô?
Người bán hàng: 30.000 đồng cháu ạ.
Lan: Thế chiếc áo đầm màu tím này bao nhiêu ạ?
Người bán hàng: 35.000 đồng.

b) ***Bây giờ hãy lập các hội thoại tương tự***

b1. **Mai:** How much is the blue hat?
Assistant: It's 15,000 dong.
Mai: And what about the yellow hat?
Assistant: It's 12,000 dong.

b2. **Nga:** How much is the red shirt?
Assistant: It's 22,000 dong.
Nga: And what about the green shirt?
Assistant: It's 20,000 dong.

2. **Giới từ.**

a) **Hãy nhìn bản đồ rồi viết ra vị trí của mỗi cửa hiệu.**

The clothing store is on Hai Ba Trung Street.
(Cửa hàng bán áo quần ở đường Hai Bà Trưng.)
It's near the shoe store to the right. *(Nó ở gần tiệm giày ở bên phải.)*

Trả lời:

- The shoe store is on Hai Ba Trung Street. It's next to / near the clothing store to the left. *(Cửa hàng giày ở đường Hai Bà Trưng. Nó nằm kế bên / gần cửa hàng bán quần áo về phía tay trái.)*
- The bookstore is on Hue Street. It's between the restaurant and the minimart. *(Cửa hàng sách ở phố Huế. Nó nằm giữa nhà hàng và siêu thị mi-ni.)*
- The restaurant is on Hue Street. It's next to / beside the bookstore to the left. *(Nhà hàng ở phố Huế. Nó nằm kế bên cửa hàng sách về phía tay trái.)*
- The minimart is on Hue Street. It's next to / beside the bookstore to the right. *Siêu thị mi-ni ở phố Huế. Nó nằm bên cạnh cửa hàng sách về phía tay phải.)*
- The hairdresser's is on Tay Ho Street. It's in the park on the right. *(Cửa hàng hớt tóc ở phố Tây Hồ. Nó ở trong công viên về phía tay phải.)*
- The library is on Tay Ho Street. It's opposite the hairdresser's. *(Thư viện ở phố Tây Hồ. Nó nằm đối diện với cửa hàng hớt tóc.)*

b) ***Nhìn bảng dưới đây. Hỏi và trả lời với bạn em.***

Ví dụ: How far is it from the shoe store to the minimart?- It's 500 meters.

b1. A: How far is it from the clothing store to the bookstore?
B: It's 450 meters.

b2. A: How far is it from the restaurant to the hairdresser's?
B: It's 400 meters.

b3. A: How far is it from the minimart to the library?
B: It's 300 meters.

b4. A: How far is it from the library to the shoe store?
B: It's 800 meters.

3. **Thì quá khứ đơn.**

a) ***Viết dạng quá khứ của động từ.***

Động từ	Dạng quá khứ
buy	bought
help	helped
remember	remembered
take	took

Động từ	Dạng quá khứ
send	sent
think	thought
talk	talked

b) ***Hoàn thành câu, dùng từ cho trong khung.***

Tuần trước tôi chơi bóng chuyền.

- *Hôm qua tôi nói chuyện với bà tôi.* **(talked)**
- *Tháng mười hai vừa rồi, mẹ mua cho tôi một chiếc xe đạp mới.* **(bought)**
- *Bố tôi làm việc ở Huế cách đây vài năm.* **(worked)**
- *Tháng vừa rồi tôi gởi thư cho người bạn viết thư của tôi.* **(sent)**

4. **Hãy nhìn nhật ký của Nga và hoàn thành hội thoại sau.**

Nga: Every day I clean my room, **help my mom** and **study English**. *(Hàng ngày mình dọn dẹp phòng, giúp đỡ mẹ và học tiếng Anh.)*

Minh: What did you do yesterday? *Hôm qua bạn làm gì?*

Nga: **I cleaned my room**, **helped my Mom**, **studied English**, **watched TV**, **played volleyball**, and **stayed at Hoa's house**. *(Mình dọn dẹp phòng, giúp đỡ mẹ, học tiếng Anh, xem ti-vi, chơi bóng chuyền và ở lại nhà Hoa.)*

Minh: How about tomorrow? *(Còn ngày mai thì sao?)*

Nga: **I will study English**, **clean my room**, **help my Mom**, **see a movie**, **visit my grandmother** and **buy new shoes**. *(Mình sẽ học tiếng Anh, dọn dẹp phòng, giúp đỡ mẹ, xem phim, thăm bà và mua giày mới.)*

5. **More, less and fewer**

- Before there were four bananas. Now there are fewer bananas.
  (Trước có 4 quả chuối. Giờ có ít chuối hơn.)
- Before there was less orange juice. Now there is more orange juice.
  (Trước có ít nước cam hơn. Giờ có nhiều nước cam hơn.)
- Before there was a small piece of butter. Now there is more butter.
  (Trước chỉ có một ít bơ. Giờ có nhiều bơ hơn.)
- Before there were no cabbages. Now there is one cabbage.
  (Trước không có cái bắp cải nào. Giờ có một cái bắp cải.)
- Before there was a lot of milk. Now there is less milk.
  (Trước có nhiều sữa. Giờ có ít hơn.)
- Before there were two tomatoes. Now there are more potatoes.
  (Trước có hai quả cà chua. Giờ có nhiều cà chua hơn.)
- Before there were two onions. Now there are not any onions.
  (Trước có hai củ hành. Giờ không có củ hành nào.)
- Before there were no chickens. Now there is one chicken.
  (Trước không có con gà nào. Giờ có một con.)
- Before there were two eggs / not many eggs. Now there are more eggs.
  (Trước có 2 quả trứng / không có nhiều trứng. Giờ có nhiều trứng hơn.)
- Before there was a lot of meat. Now there is less meat.
  (Trước có nhiều thịt. Giờ có ít thịt hơn.)

UNIT 10

HEALTH AND HYGIENE *(Sức khoẻ và vệ sinh)*

A. PERSONAL HYGIENE *(Vệ sinh cá nhân)*

I . VOCABULARY

hygiene /'haidʒi:n/ <n.> : vệ sinh
In the interest of hygiene, please do not smoke in this shop.
(Vì vệ sinh, xin đừng hút thuốc trong cửa hàng này.)

personal hygiene : vệ sinh cá nhân
You must always pay attention to your personal hygiene.
(Bạn phải luôn lưu ý đến vấn đề vệ sinh cá nhân.)

nearly /'niəli/ <adv.> : gần, sắp, suýt, sát
What a terrible sight! The car nearly hit me.
(Thật là một cảnh tượng kinh khủng. Chiếc xe gần như tông vào tôi.)

harvest time /'ha:vist/ <n.> : mùa gặt
Everybody is eager for the harvest time. *(Mọi người rất háo hức cho mùa gặt.)*

all the time : luôn luôn
I'll be beside you all the time. *(Mình sẽ luôn luôn ở bên bạn.)*

to receive a letter from someone : nhận một bức thư từ ai
Have you received the letter from John? *(Bạn đã nhận được thư của John chưa?)*

to keep oneself clean and healthy : giữ cho bản thân mình được sạch sẽ và khoẻ mạnh.

To wash clothes /klouðz/ : giặt áo quần
It's tiresome to wash clothes. *(Thật là mệt khi phải giặt áo quần.)*

to Iron clothes : ủi (là) áo quần
Iron your clothes before going to school.
(Ủi quần áo của con trước khi đến trường.)

to stay up late : thức khuya
Don't stay up late. You have to go to school tomorrow.
(Đừng thức khuya. Sáng mai con còn phải đến trường.)

to brush one's teeth : đánh răng
Remember to brush your teeth before going to bed.
(Nhớ đánh răng trước khi đi ngủ.)

tootbrush /'tu:θ'brʌʃ/ <n.> : bàn chải đánh răng
Is this your tootbrush? It's the same color as mine. *(Đây có phải là bàn chải đánh răng của bạn không? Nó cũng cùng màu với cái của mình.)*

to have a shower : tắm
Jean ran 2 km this morning. He's having a shower now.
(Jean đã chạy 2 cây số sáng nay. Bây giờ cậu ấy đang tắm.)

to wash one's hands : rửa tay
Wash your hands before eating. *(Hãy rửa tay trước khi ăn.)*

to take care of oneself : tự chăm sóc, tự lo lấy bản thân
I won't be here until Friday so take care of yourself.
(Mẹ sẽ không ở đây cho đến tận thứ sáu nên con phải tự chăm sóc bản thân.)

Please do your own washing and ironing: Con hãy tự giặt giũ và là áo quần.

to touch : sờ, chạm đến

Don't touch the electricity. It's very dangerous.

(Đừng có chạm vào điện. Nó rất nguy hiểm.)

to boil drinking water : nấu nước uống

I'm thirsty. Have you boiled drinking water?

(Mình khát quá. Bạn đã nấu nước uống chưa?)

to comb hair : chải đầu

to take exercise : tập thể dục

You should take exercise regularly in the morning.

(Bạn nên tập thể dục thường xuyên vào buổi sáng.)

to worry /'wʌri/ <v.> : lo lắng

Don't worry. You'll pass the exam easily.

(Đừng lo. Bạn sẽ vượt qua kì thi một cách dễ dàng thôi mà.)

Don't worry about me : Đừng lo lắng gì cho con

to polish one's shoes : đánh bóng giày

II. GRAMMAR

1. The simple present and the simple past tense

(Thì hiện tại đơn và thì quá khứ đơn.)

a. *Thì hiện tại đơn.*

Hãy nhớ lại cấu tạo và cách dùng của thì hiện tại đơn.

- *Cấu tạo:*

Subject + V(without To)
Subject + V+S / ES

- *Cách dùng:*

Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen hay việc thường làm ở giai đoạn hiện tại.

Ví dụ: - I come to class on time every day. (*Ngày nào tôi cũng đến lớp đúng giờ.*)
- He goes jogging every morning. (*Sáng nào anh ấy cũng chạy bộ.*)

* Lưu ý:

- Subject : Chủ ngữ; V : động từ; without To : Không có To
- Đối với các chủ ngữ là ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều, ngôi thứ hai số ít hoặc số nhiều và ngôi thứ ba số nhiều thì động từ theo sau nó ở dạng nguyên mẫu không có "to".
- Đối với các chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít thì động từ theo sau nó được thêm **s** hoặc **es** nếu những động từ đó kết thúc bằng các chữ cái **-ch**, **-s**, **-sh**, **-ss**, **-tch**, **-x**, **-z**, **-zz**. Đặc biệt động từ DO và GO ta phải thêm -**ES** khi hai động từ này theo sau các chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít.

b. Thì quá khứ đơn.

- *Cấu tạo:*

* Đối với động từ có quy tắc (regular verb), thì quá khứ đơn có dạng:

Subject + V-ED

* Đối với động từ bất quy tắc (irregular verb), thì quá khứ đơn có dạng:

Subject + past form (2nd column)

- *Cách dùng:*

Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động đã xảy ra và chấm dứt hẳn trong một điểm hoặc khoảng thời gian xác định trong quá khứ.

Ví dụ:

- He worked in the factory from 1999 to 2000.
  (Ông ấy làm việc ở nhà máy này từ 1999 đến 2000.)
- They bought this house two years ago. *(Họ mua ngôi nhà này cách đây 2 năm.)*

* Lưu ý:

+ Các trạng ngữ chỉ thời gian thường gặp ở thì quá khứ đơn: **last** night / month / year, two weeks / months / years **ago**, **from** + (điểm thời gian xác định trong quá khứ) **to** + (điểm thời gian xác định trong quá khứ), **in** + (điểm thời gian xác định trong quá khứ) ...
+ Cách đọc của **-ed**:

  --ed được đọc là **/t/** khi những động từ nguyên mẫu có âm tận cùng là **/f/, /k/ , /p/ , /tʃ/, /ʃ/, /s /**.

  Ví dụ: laughed, asked, helped, watched, pushed, dressed.

  --ed được đọc là **/ Id /** khi những động từ nguyên mẫu có âm tận cùng là **/ d /** và **/ t /**.

Ví dụ: needed, wanted, waited, added...

  --ed được đọc là **/d /** khi những động từ nguyên mẫu có tận cùng là **các âm còn lại**.

Ví dụ: enjoyed, saved, arrived, filled ....

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Đọc và trả lời câu hỏi.

Thư mẹ gửi

Ngày 10 tháng 10

Hoa thương!

Bố con và mẹ hi vọng con vẫn khoẻ. Cả bố và mẹ đều khoẻ. Mùa gặt lại sắp đến rồi, vậy là bố mẹ sẽ làm việc vất vả ở nông trại . Ông con vẫn thường hay làm cùng bố mẹ. Ông giúp ích rất nhiều con ạ. Ông nói nhiều về con và hi vọng con khoẻ mạnh.

Tuần vừa rồi, mẹ đã nhận được thư dì con. Dì đã viết rất nhiều về con. Con vẫn thường xuyên tập thể dục buổi sáng chứ Hoa? Hồi ở Huế con đã không hề thích dậy sớm. Mẹ rất vui khi nghe dì nói bây giờ con đã dậy sớm rồi.

Mẹ cũng mong con sẽ tự chăm sóc được mình. Dì con rất bận, bởi thế con nhớ giặt giũ và là áo quần của con nhé. Con cũng đừng ăn nhiều kẹo và thức quá khuya đấy nhé. Như thế sẽ không tốt cho con đâu.

Mẹ nhớ con nhiều lắm. Bố con và mẹ hi vọng sẽ ra Hà Nội thăm con sớm hơn, có lẽ sau vụ thu hoạch vậy. Đừng quên viết thư cho mẹ nhé Hoa.

Thương con nhiều,

Mẹ

Trả lời câu hỏi.

a) Tại sao cha mẹ của Hoa lại bận rộn?
   - They (Hoa's parents) are busy because it is almost the harvest time.
   (Họ (cha mẹ của Hoa) bận rộn vì đến mùa thu hoạch.)

b) Ai giúp họ ở nông trại? - Hoa's grandfather helps them on the farm.
   (Ông của Hoa giúp họ việc nông trại.)

c) Khi nào họ sẽ đến Hà Nội?
   - They will go to Ha Noi soon, probably after the harvest.
   (Họ sẽ đến Hà Nội sớm, có lẽ sau vụ thu hoạch.)

d) Bây giờ Hoa khác trước như thế nào?
   - Hoa is different now. She gets up early and does morning exercise(s) every day. *(Hoa bây giờ khác trước. Bạn ấy dậy sớm và tập thể dục sáng mỗi ngày.)*

e) Mẹ của Hoa muốn bạn ấy làm gì? Bà ấy không muốn bạn ấy làm gì? Viết 2 danh sách.

- Hoa's mother wants her to do her own washing and ironing.
- Hoa's mother doesn't want her to eat too much candy and stay up late.

(Mẹ của Hoa muốn bạn ấy tự giặt và ủi quần áo của mình.
Mẹ của Hoa không muốn bạn ấy ăn quá nhiều kẹo và thức khuya.)

2. Nghe.

Nghe rồi xếp tranh theo trật tự mà em nghe được.

a.1 e - 2 f - 3 d - 4 g - 5 c - 6 h - 7 b - 8

Lời trong băng:

Yesterday, Hoa got up and took a shower. She put on clean clothes. She polished her shoes and put them on. She had her breakfast and then she brushed her teeth. She put a sandwich in her lunch box and a bottle of water in her bag. She went to shool.

At recess, she ate her sandwich. Then she drank some water and talked with her friends.

At home, she changed into red pants and a shirt, and put on her sandals.

After dinner, she washed and ironed her clothes. Then she did her homework.

She brushed her teeth and had a bath. Then she went to bed at 11 o'clock.

(Hôm qua Hoa thức dậy, tắm vòi sen. Cô ấy mặc quần áo sạch vào. Cô đánh bóng giày rồi đi vào. Cô ăn điểm tâm xong thì đánh răng. Cô cho bánh xăng-uýt vào hộp đựng thức ăn trưa và cho vào xách một chai nước. Cô ấy đi đến trường.

Vào giờ ra chơi, cô ăn xăng-uýt xong rồi uống ít nước và trò chuyện cùng bạn bè.

Về nhà, cô thay quần dài đỏ, áo sơ mi và mang dép vào.

Sau khi ăn tối xong, cô giặt rửa và ủi quần áo rồi làm bài tập ở nhà.

Cô ấy đánh răng và tắm. Rồi thì cô ấy đi ngủ vào lúc 11 giờ.)

3. Hãy đọc nhật kí của Nam.

Viết về bản thân em. Hãy viết một trang nhật kí tương tự như nhật kí của Nam rồi luyện tập với bạn em. Hỏi những câu hỏi này.

What time do you do every day?

What time do you get up / eat breakfast / do homework / go to bed?

5.00	get up	: thức dậy
5.10	do morning exercise(s)	: tập thể dục
5.40	have a bath	: tắm
6.00	brush teeth	: đánh răng
6.15	eat breakfast	: ăn sáng
6.30	go to school	: đi học
7.00	have classed at school	: học ở trường
11.20	go back home	: về nhà
12.00	eat lunch	: ăn trưa
12.30	take a nap (after lunch)	: chợp mắt một lát
2.00	go to extra class	: đi học thêm
4.00	do homework	: làm bài tập ở nhà
5.00	relax	: nghỉ ngơi
7.15	eat dinner	: ăn tối
7.45	do homework	: làm bài tập ở nhà
9.00	watch TV	: xem ti-vi
10.00	brush teeth and have a bath	: đánh răng và tắm
10.30	go to bed	: đi ngủ

A: What do you do every day? - B: I do daily routines.
A: What time do you get up? - B: I get up at 5 o'clock.
A: What do you do first? - B: I do morning exercise(s) at 5.10.
A: What time do you have breakfast? - B: I eat breakfast at 6.15.
A: What do you do next? - B: I go to school at 6.30 and have classes at 7.00.
...

4. Viết. Hãy hoàn thành thư trả lời của Hoa gửi mẹ cô với động từ thích hợp.

Thư gởi mẹ

Ngày 20 tháng 10

Mẹ thương yêu!

Cám ơn mẹ đã viết thư cho con. Con rất vui khi biết bố mẹ đều khoẻ. Con học tốt ở trường. Thời gian đầu mọi thứ đối với con quả mới mẻ và khó khăn. Giờ thì con vui lắm. Con hy vọng bố mẹ sẽ ra Hà Nội sau mùa gặt. Chúng con sẽ đưa bố mẹ đi khắp thành phố. **(was) (having) (show)**

Mẹ đừng quá lo lắng cho con. Con biết cách chăm sóc mình mà. Ngày ngày con đều dậy sớm tập thể dục và con cũng không bao giờ đi ngủ quá muộn. Con vẫn thường xuyên giặt và là quần áo cẩn thận. Giờ thì con không còn ăn nhiều kẹo nữa mẹ ạ. **(take) (get) (go) (eating)**

Con đã cho bạn bè con biết bố mẹ sẽ ra đây thăm. Các bạn con đều mong gặp được bố mẹ ở Hà Nội. Đã 9 giờ 30 rồi, con đi ngủ mẹ nhé. **(told) (see) (go)**

Mẹ nhớ giữ gìn sức khoẻ, mẹ nhé. Con sẽ viết thư thăm mẹ sớm.

Thương mẹ nhiều,

Hoa

B. A BAD TOOTHACHE *(Đau răng)*

I. VOCABULARY

to have an appointment : có hẹn

I want to see Mr. Brown. - Do you have an appointment?

(Tôi muốn gặp ông Brown. - Bạn có hẹn trước chưa?)

scared /'skeəd/ <adj.> : sợ hãi

Don't be scared of that little dog. It won't bite you.

(Đừng sợ chú cún đó. Nó sẽ không cắn đâu.)

the sound of the drill : tiếng khoan

The sound of the drill is so noisy that I can't study.

(Tiếng khoan ồn đến nỗi mình không thể học bài được.)

a painful tooth : răng đau

What's the matter with you? - I have a painful tooth.

(Có chuyện gì vậy?- Mình có một cái răng đau.)

healthy tooth : răng khỏe

If you want to have healthy teeth, you shouldn't eat too much candy.

(Nếu bạn muốn răng khỏe thì bạn không nên ăn quá nhiều kẹo.)

cavity /'kæviti/ <n.> : lỗ sâu răng

to fill the cavity : trám răng sâu

I'll have to fill this cavity. *(Tôi sẽ phải trám cái răng sâu này.)*

to hurt /hə:t/ <v.> : đau, tổn thương

Don't worry. It won't hurt. *(Đừng lo. Nó sẽ không đau đâu.)*

surgery /'sə:dʒəri/ <n.> : phòng khám bệnh, phòng mạch
You look pale. You should go to the surgery.
(Trông bạn nhợt nhạt quá. Bạn nên đến phòng khám bệnh đi.)
to check /tʃek/ <v.> : kiểm tra
Give me your homework. I'll check it for you.
(Đưa mình xem bài tập về nhà của bạn. Mình sẽ kiểm tra lại giùm bạn.)
nervous /'nə:vəs/ <adj.> : căng thẳng
You look nervous. What happened?
(Trông bạn có vẻ lo lắng. Có chuyện gì xảy ra vậy?)
to explain /iks'plein/ <v.> : giải thích
Don't be angry. I can explain this.
(Đừng có tức giận. Mình có thể giải thích chuyện này.)
to neglect one's teeth /ni'glekt/ : không chú ý giữ gìn răng
Why did you neglect your teeth? *(Tại sao bạn lại không chú ý giữ gìn răng?)*
It's best to clean your teeth twice a day: Tốt nhất là đánh răng một ngày hai lần.
I miss you a lot : mẹ rất nhớ con.
Don't forget to write, Hoa : nhớ viết thư cho mẹ, Hoa nhé.
I'm glad to hear you are well : con rất mừng khi nghe bố mẹ đều khoẻ.
Take care, Mom : mẹ hãy giữ gìn sức khoẻ
Write again soon : mẹ hãy viết thư cho con nhanh nhé

II. GRAMMAR

1. Question types

- **YES / NO QUESTIONS.**

* Động từ TO BE.

WERE + SUBJECT (WE / YOU / THEY) + ...?
WAS + SUBJECT (HE / SHE / IT) + ...?

Ví dụ: - Were you late for class again yesterday? (*Hôm qua con lại trễ học à?*)
- Was she tired last night? (*Có phải đêm qua cô ấy mệt không?*)

* Động từ thường (có quy tắc và bất quy tắc).

DID + SUBJECT + BARE-INFINITIVE?

Ví dụ - Did you go to the party last night? (*Đêm qua bạn có đi dự tiệc không?*)
- Did they move to Ha Noi 2 years ago?
(*Họ đã chuyển nhà ra Hà Nội cách đây 2 năm à?*)

- **WH-QUESTIONS.**

* Động từ TO BE.

QUESTION WORD + WAS / WERE + SUBJECT?

Ví dụ: - Where were you last night? (*Đêm qua bạn ở đâu thế?*)
- Why was she absent from the class yesterday?
(*Tại sao hôm qua cô ấy nghỉ học thế?*)

* Động từ thường (có quy tắc và bất quy tắc).

QUESTION WORD + DID + S + BARE-INFITIVE?

Ví dụ:
- How did you go to school yesterday?
(*Hôm qua bạn đi học bằng phương tiện gì?*)
- What did you do last night? (*Hôm qua bạn làm gì?*)

* Lưu ý: When, Where, Why, Who, Whom, What, How ... là các đại từ để hỏi (question words)

2. WHY & BECAUSE

- **Why** là trạng từ để hỏi (interrogative adverb) hay còn gọi là từ để hỏi (question word), được dùng để hỏi về lí do. **Why** có nghĩa là tại sao, vì sao, vì lí do gì,với mục đích gì.
- **Because** là liên từ (conjunction) có nghĩa là vì, bởi vì.
  Because được dùng để trả lời cho câu hỏi về lí do bắt đầu bằng **Why**.
- Dạng câu hỏi lý do "**Why ...?**" với thì hiện tại đơn và quá khứ đơn và câu trả lời với **Because.**

*

Question:	**Why + am / is / are + S ...?**
	was / were
Answer:	***(S + V)* + because + S + V.**

Ví dụ: -Why are you late all the time? (*Tại sao lúc nào bạn cũng đến muộn thế?)*
I'm late because I often stay up late.
(Tôi đến muộn do tôi thường hay thức khuya.)
Because I often stay up late. (*Bởi vì tôi hay thức khuya.)*
- Why were you so worried? (*Vì sao / Vì cớ gì anh lo lắng đến vậy?)*
I were worried because my son was seriously ill.
(Tôi lo lắng bởi vì con trai tôi đang ốm nặng.)
Because my son was seriously ill. (*Bởi con trai tôi đang ốm nặng.)*

* Question: Why + do / does / did + S + bare-infinitive?
Answer: *(S + V)* + because + S + V.

Ví dụ:

- Why did you do it? (*Vì sao anh lại làm việc đó?)*
  I did it because he told me to. (*Tôi làm điều đó bởi vì ông ta bảo tôi làm.)*
  Because he told me to do it. (*Bởi vì ông ta bảo tôi làm.)*
- Why did you buy these shoes? (*Tại sao bạn mua đôi giày ấy?)*
  Because I liked them. (*Bởi vì tôi thích.)*
- Why does she look so sad? (*Tại sao trông cô ta buồn thế?)*
  Because she has got bad news. (*Bởi vì cô ấy vừa nhận được tin buồn.)*

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Minh: Ối!
Hoa: Chuyện gì thế Minh? / Minh, bạn làm sao thế?
Minh: Mình bị đau răng.
Hoa: Bạn sẽ đi nha sĩ chứ?
Minh: Ừ. Mình có hẹn lúc 10 giờ 30 sáng nay, nhưng mình sợ lắm.
Hoa: Sao lại sợ?
Minh: Mình sợ tiếng khoan lắm. Nó kêu kinh khủng quá.
Hoa: Mình hiểu mà, nhưng bạn đừng quá lo. Tuần vừa rồi mình cũng đi nha sĩ trám răng.
Minh: Thế bạn có sợ không?
Hoa: Mình cũng hơi sợ một chút, nhưng cô nha sĩ ấy thật tử tế. Cô xem răng mình và bảo mình không nên lo lắng. Rồi cô trám răng cho mình. Sau đó thì răng mình không thấy đau nữa. Sau khi cô trám răng cho mình xong, mình cảm thấy dễ chịu hơn nhiều.
Minh: Bạn đúng đấy. Giờ thì mình cảm thấy ít sợ hơn. Cám ơn Hoa nhé.
Hoa: Có gì đâu Minh. Chúc mọi sự tốt lành!

Trả lời câu hỏi.

a) Minh bị gì vậy? - Minh has a toothache. *(Minh bị đau răng.)*

b) Minh có thích đi đến nha sĩ không? Làm sao em biết?
- No, he doesn't. He is cared of the loud sound of drill. / The loudness of the drill scares him. *(Không, bạn ấy không thích. Bạn ấy sợ tiếng động của máy khoan./ Tiếng ồn của máy khoan làm bạn ấy sợ.)*

c) Tại sao Hoa đã đi nha sĩ tuần trước?
- Hoa went to the dentist last week because she had to have a cavity filled. / because she had a toothache. *(Tuần trước Hoa đi nha sĩ vì bạn ấy cần trám răng/ vì bạn ấy bị đau răng.)*

d) Người nha sĩ đã làm gì?
- She filled the cavity in Hoa's teeth. *(Cô ta đã trám răng cho Hoa.)*

Trả lời về chính bản thân em.

e) Bạn làm gì khi lần cuối cùng bạn đau răng?
- I went to the dentist. *(Mình đi nha sĩ.)* / Ss' answers. (HS tự trả lời)

f) Bạn có sợ gặp nha sĩ không?
- Yes, I am. / Yes, I am, but a little. / No, I'm not.

2. Nghe và trả lời câu hỏi.

a) Bác sĩ Lai làm nghề gì? - Dr. Lai is a dentist.

b) Bác sĩ Lai mặc quần áo gì khi làm việc? - She wears a uniform to work.

c) Phần lớn trẻ con cảm thấy thế nào?
- Most children feel scared when they come to see Dr. Lai.

d) Bác sĩ Lài giúp những đứa trẻ như thế nào?
- She explains what will happen. She gives them advice. She tells them how to look after their teeth and she reminds them to clean their teeth regularly and eat sensibly.

Lời trong băng:

Dr. Lai is a dentist at Quang Trung School. She looks after all the students' teeth. Dr. Lai's office is clean and so is her uniform. She always washes her hands after each child leaves. Many children are scared when they come to see Dr. Lai, but she is a kind woman. She explains what will happen so they are not afraid.

Dr. Lai gives the children advice. She tells them how to look after their teeth. She reminds them to clean their teeth regularly and eat sensibly.

(Bà Lài là nha sĩ ở trường Quang Trung. Bà chăm sóc răng cho tất cả học sinh của trường. Văn phòng của bà Lài luôn sạch sẽ, cả bộ đồng phục bà mặc cũng vậy. Bà luôn rửa tay sau khi khám cho mỗi học sinh xong. Nhiều học sinh thấy sợ hãi khi gặp bà nhưng bà là một phụ nữ tốt bụng. Bà giải thích cho chúng biết những gì sẽ xảy ra, vì thế chúng không cảm thấy sợ nữa.

Bà Lài thường hay khuyên nhủ và chỉ cho học sinh biết cách chăm sóc răng. Bà nhắc học sinh thường xuyên đánh răng và ăn hợp lí.)

3. Nghe và đọc.

Minh đang ngồi ở phòng khám chữa răng của nha sĩ Lài. Bà Lài đang khám răng cậu ấy.

Nha sĩ Lài rất tốt bụng. Bà mỉm cười với Minh và nói, "Minh, cháu đừng lo lắng như thế. Răng cháu có một chỗ sâu ăn nhỏ nhưng không nghiêm trọng lắm. Những chiếc răng còn lại rất tốt."

Minh rất vui. Bà Lài trám chỗ sâu ăn trong răng Minh. Chưa đầy 10 phút bà đã làm xong. Minh rất hài lòng. Sau đó bà Lài ngồi xuống và lại trò chuyện với Minh.

Bà hỏi "Minh, cháu có thường đánh răng không?". Nghe thế Minh lại lo lắng.
"Ô, Minh ngập ngừng ... Thỉnh thoảng cháu cũng có quên đánh răng."
Bà Lài nói "Cháu đừng quên nữa nhé. Việc đánh răng rất là quan trọng. Răng sạch là răng chắc khoẻ."

Hoàn thành câu chuyện sau.

Minh rất căng thẳng **(nervous)** *và nha sĩ Lài biết được như thế. Bà mỉm cười* **(smiles)** *và bảo Minh không nên quá lo lắng* **(worry)**. *Bà giải thích cho Minh biết rằng một trong những cái răng của Minh có một lỗ răng sâu* **(cavity)**. *Cậu ấy phải thường xuyên đánh răng* **(brush)**. *Sau khi bà Lài trám răng cho Minh xong, Minh ra về và rất hài lòng* **(pleased)**.

4. Hỏi và trả lời câu hỏi với bạn em, sử dụng những từ được cho.

a.	Minh's tooth hurts.	*(Răng của Minh bị đau.)*
	Why?	*(Tại sao thế?)*
	Because he has a cavity.	*(Bởi vì có một lỗ răng sâu.)*
b.	Minh feels nervous	*(Minh cảm thấy lo sợ.)*
	Why?	*(Tại sao thế?)*
	Because he is seeing the dentist.	*(Bởi vì cậu ấy sắp gặp nha sĩ.)*
c.	The cavity is not serious.	*(Chỗ sâu răng không nặng lắm.)*
	Why?	*(Tại sao thế?)*
	Because it's small.	*(Bởi nó nhỏ.)*
d.	Minh is very happy.	*(Minh rất vui.)*
	Why?	*(Tại sao thế?)*
	Because his teeth is OK.	*(Bởi vì răng của cậu ấy vẫn tốt.)*

*** 5.** Viết. Hoàn thành bảng sau với bạn em.

Hãy chăm sóc răng của bạn

Do (hãy)	**Don't do (đừng)**
• brush teeth after meal.	• use an old toothbrush
• use a tube of toothpaste	• eat sweets
• see a dentist	

*** 6. Chơi đùa với chữ nghĩa**

Sue sáng suốt đánh răng
Vài lần một ngày.
Bạn ấy không bao giờ đụng đến thức ăn không tốt
Và khỏi phải đi nha sĩ.

Simon ngớ ngẩn không chú ý đến răng mình,
Ăn quá nhiều bánh ngọt.
Giờ cậu ấy rất đau
Vì cậu ấy bị đau răng.

UNIT 11

KEEP FIT, STAY HEALTHY

(Duy trì sức khoẻ, giữ cho khoẻ mạnh)

A. CHECK - UP *(Kiểm tra sức khỏe)*

I. VOCABULARY

to have a medical check-up : kiểm tra sức khỏe

You should have a medical check-up every month.

(Bạn nên kiểm tra sức khỏe hàng tháng.)

to fill /fil/ <v.t.>: điền vào

to fill a form : điền vào một tờ đơn

Fill in the form and give it to your teacher.

(Hãy điền vào tờ đơn và đưa nó cho thầy giáo của bạn.)

medical record /'medikəl/ /'rekɔ:d/: hồ sơ y khoa

to follow /'fɔlou/ <v.> : đi theo sau

Why do you always follow me wherever I go?

(Tại sao tôi đi đâu bạn cũng đi theo sau vậy?)

to take temperature : đo nhiệt độ, cặp nhiệt

Are you sick? Have you taken temperature?

(Bạn bị đau à? Bạn đã cặp nhiệt độ chưa?)

normal /'nɔ:məl/ <adj.>: bình thường

Everything has become normal. *(Mọi chuyện đã trở lại bình thường.)*

to measure /'meʒə/ <v.> : đo

Energy is measured in joules. *(Năng lượng được đo bằng đơn vị Jun.)*

scale /skeil/ <n.> : cái cân

He put it on the scale to know how much it weighed.

(Anh ta đặt nó lên cái cân để xem nó nặng bao nhiêu.)

to get on the scale : đứng lên bàn cân

to weigh /wei/ <v.> : cân

How much do you weigh? *(Bạn cân nặng bao nhiêu?)*

weight <n.> : cân nặng

His weight is twice as much as mine. *(Cân nặng anh ấy gấp hai lần tôi.)*

high /hai/ <adj.>: cao

The shelf is too high for me to reach.

(Cái kệ sách cao quá, tôi không thể với tới được.)

waiting room <n.> : phòng đợi

Cindy hasn't gone home yet. You can wait for her in the waiting room.

(Cindy vẫn chưa về. Bạn có thể chờ cô ấy ở trong phòng đợi.)

II. GRAMMAR

1. WOULD YOU ?

Trong tiếng Anh, để yêu cầu ai làm một điều gì một cách lịch sự, ta dùng cấu trúc sau: **Would you ...?**

Ví dụ: Would you open your mouth, please? *(Em hãy mở/ há miệng ra nào.)*

Would you get on the scale for me, please? *(Em hãy đứng lên bàn cân nào.)*
Would you stand here, please? *(Em hãy đứng đây nào.)*

Lưu ý, đây đơn thuần chỉ là câu yêu cầu, đề nghị chứ không phải là câu hỏi mặc dù hình thức của nó là câu hỏi, nên các em không phải trả lời "*Yes, I would*" trong trường hợp này. Trong giao tiếp hàng ngày các em chỉ cần làm theo yêu cầu của người nói với loại câu trên.

2. How + ADJ + S + BE?

Để hỏi về tuổi tác, chiều cao, trọng lượng của người, ...

- Hỏi và trả lời về tuổi của người:

How old + [be] + Subject ?
Subject + [be] + number + (years old).

Ví dụ:

\+ How old are you? - I'm 13 (years old). *(Bạn bao nhiêu tuổi? - Mình 13 tuổi.)*

\+ How old is she? - She's 13 (years old), too.
(Cô ấy bao nhiêu tuổi? - Cô ấy cũng 13 tuổi.)

- Hỏi và trả lời về chiều cao của người:

How tall + [be] + subject ?
Subject + [be] + (chiều cao) + tall.

Ví dụ: + How tall is he? *(Anh ấy cao bao nhiêu?)*
- He is 1.60 metres tall. *(Anh ấy cao 1 mét 6.)*
\+ How tall are you? *(Bạn cao bao nhiêu?)*
- I'm 1,65 metres. *(Mình cao 1 mét 65.)*

- Hỏi và trả lời về trọng lượng của người:

How heavy + [be] + subject?

Subject + [be] + trọng lượng.

Ví dụ: + How heavy are you? - I'm 40 kilos.
(Bạn cân nặng bao nhiêu? - Mình nặng 40 ki-lô.)
\+ How heavy were you last month? - I'm 45 kilos.
(Tháng trước bạn cân nặng bao nhiêu? - Mình nặng 45 ki-lô.)

3. HAD BETTER

Had better, viết tắt là " 'd better" được dùng như một trợ động từ để diễn tả lời khuyên. Động từ theo sau nó được dùng ở dạng nguyên mẫu không "to" như những động từ **can, may, must**...

Ví dụ:

You had better come home early to study.*(Bạn nên về nhà sớm để học hành.)*

You don't look very well. You'd better stay in bed.
(Bạn trông không được khoẻ lắm. Bạn nên nằm nghỉ đi.)

Ở dạng phủ định, ta thêm NOT vào sau HAD BETTER.

Ví dụ: You don't look very well. You had better not work too hard.
(Bạn trông không được khoẻ lắm. Bạn đừng làm việc quá sức.)

It is too late now. You had better not study any more.
(Đã quá muộn rồi. Bạn không nên học nữa.)

Ở dạng câu hỏi nghi vấn, người ta có xu hướng dùng SHOULD thay cho HAD BETTER.

Ví dụ: Should I go with him? *(Tôi có nên đi với hắn ta không?)*

Should we stay up late to study our lessons?
(Chúng ta có nên thức khuya để học bài không?)

4. HAVE

HAVE ngoài nghĩa CÓ thông thường, nó được dùng trong một số cụm câu để diễn tả một số hành động khác không mang nghĩa là CÓ.

Ví dụ:

To have breakfast:	*ăn sáng*	To have a headache:	*bị đau đầu*
To have a bath:	*tắm*	To have a pain:	*bị đau nhức*
To have a swim:	*bơi*	To have toothache:	*bị đau răng*

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Học sinh trường Quang Trung đang khám sức khoẻ. Hoa, Lan và Nga đã điền xong phiếu khám sức khoẻ và nộp cho cô y tá. Bây giờ họ đang đợi gặp bác sĩ.

Y tá: Em nào là Phạm Thị Hoa?
Hoa: Em đây ạ.
Y tá: Theo cô nào. Trước tiên cô cần đo nhiệt độ của em.
Hoa: Dạ.
Y tá: Em há miệng ra nào? Cám ơn em. 37°C, nhiệt độ cũng bình thường. Bây giờ cô muốn đo chiều cao của em. Em đứng vào đây để cô đo nào?
Hoa: Đứng như thế này ạ?
Y tá: Đúng rồi. Em cao 1,45 mét.
Hoa: Chà! Năm ngoái em cao chỉ có 1,30 mét.
Y tá: Giờ cô cần biết em nặng bao nhiêu ký. Em đứng lên cái cân này nào?
Hoa: Ồ! Em nặng 40 ki-lô.
Y tá: Tốt quá. Giờ em có thể trở lại phòng đợi. Bác sĩ sẽ gọi em trong vài phút nữa.
Hoa: Cám ơn cô.

Bây giờ hãy trả lời câu hỏi. Đánh số những câu sau.

6 - a) The nurse weighed Hoa.
8 - b) Hoa returned to the waiting room
3 - c) Hoa left the waiting room.
2 - d) The nurse called Hoa's name
5 - e) The nurse measured Hoa.
1 - f) Hoa filled in her medical record.
4 - g) The nurse took Hoa's temperature.
7 - h) The nurse told Hoa to go back to the waiting room.

2. Nghe rồi viết từ còn sót vào chỗ trống.

Doctor *Hoa này, Bác muốn hỏi cháu một vài câu hỏi trước khi khám nhé. Cháu bao nhiêu tuổi rồi?* **(ask) (How)**
Hoa: *14 tuổi ạ.*
Doctor: *Cháu cao 1 mét 50 à?* **(your) (50)**
Hoa: *Cháu không nghĩ như thế. Cháu thấp hơn chứ. Cô y tá đã đo cho cháu đấy.* **(shorter) (me)**
Doctor: *Vậy thì cháu cao bao nhiêu?* **(tall)**
Hoa: *1 mét 45 ạ.* **(meter) (centimeters)**
Doctor: *Bác sẽ nhờ cô y tá kiểm tra lại chiều cao của cháu. Cháu nặng bao nhiêu ki-lô?* **(will) (nurse) (height)**

Hoa: *Cháu nghĩ là 42 ki-lô ạ.* **(think)**
Doctor: *Không, trong phiếu của cháu là 40 ki-lô.* **(No) (form)**

3. Hỏi và trả lời câu hỏi với bạn em.
Một em sẽ đóng vai A và bạn em đóng vai B. Hãy nhìn bản sao phiếu khám sức khoẻ của em và che phần sao kia lại rồi điền thêm thông tin vào.

A: What's his forename? *(Tên của anh ấy là gì?)*
B: It's Tran. *(Tên Trần.)*
A: What class is he in? *(Anh ấy học lớp mấy?)*
B: He's in class 7A. Which school does he go to?
(Anh ấy học lớp 7A. Anh ấy học trường nào?)
A: He goes to Nguyen Du School. *(Anh ấy học trường Nguyễn Du.)*
Where does he live? *(Anh ấy sống ở đâu?)*
B: He lives at 66 Ham Long Street, Ha Noi.
How old is he?
(Anh ấy sống ở 66 Hàm Long, Hà Nội. Anh ta bao nhiêu tuổi?)
A: He's 12. What's his weight? *(Anh ta 12 tuổi. Anh ấy nặng bao nhiêu?*
B: He's 41 kilos. How tall is he? *(Anh ấy nặng 41kg. Anh ấy cao bao nhiêu?)*
A: He's 1 meter 40 centimeters. *(Anh ấy cao 1m40.)*

B. WHAT WAS WRONG WITH YOU?
(Có chuyện gì xảy ra với em vậy?)

I. VOCABULARY

disease /di'zi:z/ <n.> : bệnh
After the flood there come a lot of diseases. *(Sau trận lụt, có rất nhiều bệnh tật)*

to have a headache : đau đầu
I'm having a headache. I have been thinking about this math problem for 2 hours. *(Mình đang đau đầu đây. Mình đã suy nghĩ bài toán này 2 giờ rồi.)*

to have a bad cold : cảm lạnh
Put on your coat or you'll have a bad cold.
(Hãy mang áo ấm vào không bạn sẽ cảm lạnh đó.)

sick /sik/ <adj.> : ốm, đau, bệnh; ốm yếu
Jill, you aren't going to school today. Are you sick?
(Jill, hôm nay bạn không đến trường. Bạn ốm à?)

to feel /fi:l/ <v.> : cảm thấy, có cảm giác, có cảm tưởng
How do you feel? Is it beautiful? *(Bạn thấy sao? Nó có đẹp không?)*

to stay inside : ở trong nhà
It's cold there. You should stay inside.
(Ngoài đó lạnh lắm. Bạn nên ở trong nhà.)

at recess /ri'ses/ : vào giờ ra chơi

awful /'ɔ:ful/ <adj.> : đáng kinh sợ; uy nghi, oai nghiêm
: dễ sợ, khủng khiếp

to have a virus /'vaiərəs/ : nhiễm vi-rút

absent /'æbsənt/ <adj.> : vắng mặt, đi vắng, nghỉ
Why was Ann absent yesterday? *(Tại sao hôm qua Ann lại vắng mặt?)*

to catch a cold : bị cảm lạnh
He caught a cold and had to stay at home.

(Cô ấy bị cảm lạnh và phải nghỉ ở nhà.)

symptom /'simptəm/ <n.> : triệu chứng
What is the symptom of flu? *(Triệu chứng của bệnh cảm là gì?)*

to have a running nose : bị sổ mũi
Why is your nose so red? I have a running nose.
(Sao mũi bạn ửng đỏ lên vậy? Mình bị sổ mũi.)

to have a slight fever : bị sốt nhẹ
He has a slight fever. You should bring him a glass of orange juice.
(Cậu ấy chỉ bị sốt nhẹ thôi. Bạn nên pha cho bạn ấy một ly nước cam.)

coughing /kɔfiŋ/ <n.> : ho
He got sick. I heard him coughing all night.
(Cậu ấy bị ốm rồi. Mình nghe cậu ấy ho cả đêm.)

sneezing /sni:ziŋ/ <n.> : sự hắt hơi
Pepper usually causes sneezing. *(Tiêu thường gây hắt hơi.)*

unpleasant /ʌn'pleznt/ <adj.> : không dễ chịu, khó chịu
What unpleasant weather! We can't go anywhere.
(Thời tiết thật là khó chịu! Chúng ta không thể đi đâu cả.)

cure /kjuə/ <n.> : cách chữa trị
What is the cure of this disease? *(Cách chữa trị của bệnh này là gì?)*

drugstore /'drʌgstɔ:/ <n.> : hiệu thuốc
She took the prescription and went to the drugstore.
(Cô ấy cầm đơn thuốc và đến hiệu thuốc.)

shelf /ʃelf/ <n.> : cái giá, cái kệ
shelves (số nhiều)

to relieve /ri'li:v/ <v.> : làm giảm
This medecine can relieve your pain.
(Thuốc này có thể làm giảm cơn đau của bạn.)

to disappear /,disə'piə/ <v.i.> : biến mất
The plane disappeared behind a cloud.
(Chiếc máy bay biến mất đằng sau đám mây.)

to prevent /pri'vent/ <v.t.> : tránh, ngăn chặn
The police prevented the criminal from escaping.
(Cảnh sát đã ngăn chặn tên tội phạm trốn thoát.)

to hold /hould/ <v.> : cầm, nắm, giữ, nắm giữ
The girl is holding her father's hand. *(Cô bé nắm chặt tay bố.)*

hold your nose : giữ lấy mũi bạn

to blow /blou/ <v.> : thổi (gió)
The storm blew up everything. *(Cơn bão đã thổi bay tất cả.)*

II. GRAMMAR

REVISION OF THE SIMPLE PAST

Negative form (Dạng câu phủ định)

SUBJECT + WAS / WERE + NOT ... .
SUBJECT + DID + NOT + BARE-INFINITIVE

Ví dụ: - They didn't go to the party last night because they were too busy.

(Đêm qua họ không đi dự tiệc bởi vì họ quá bận.)
- She wasn't happy when she was a child.
(Hồi nhỏ cô ấy chẳng mấy sung sướng.)

Lưu ý: weren't = were not; wasn't = was; not didn't = did not

- **Question forms**. (Dạng câu hỏi)

WERE + SUBJECT + ...?
DID + SUBJECT + BARE-INFINITIVE?
QUESTION WORD + DID + S + BARE-INFINITIVE?

Ví dụ: - Were you in Ha Noi last summer? *(Hè trước bạn ở Hà Nội à?)*
- Did you go to the concert with Mai last night?
(Có phải đêm qua con đi nghe hoà nhạc với Mai không?)
- Where was she when you came to see her last Sunday?
(Cô ấy ở đâu khi bạn đến thăm chủ nhật rồi?)
- What did your father do in Hue? *(Ở Huế bố bạn đã làm việc gì thế?)*

Lưu ý:

+ Để trả lời cho câu hỏi "Có hay không" (Yes / No questions), ta nói:
Yes, I / she / he / it was. **Yes, we / you / they were.**
No, I / he / she / it wasn't. **No, we / you / they weren't.**
với động từ TO BE.
và
Yes, S + did. (S = Subject : Chủ ngữ)
No, S + didn't.
với động từ thường.
+ Đại từ / Từ để hỏi đóng chức năng của chủ ngữ thì luôn đi trước động từ dù ở bất kỳ thì nào.

Ví dụ: - **What *is*** wrong with you? *(Bạn có chuyện gì vậy?)*
- **What *happened*** to you yesterday morning?
Why didn't you go to the class?
(Chuyện gì xảy ra với bạn sáng qua thế? Tại sao bạn không đi học?)
-Who will come to see you next month?
(Ai sẽ đến thăm bạn tháng tới vậy?)

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Thầy Tân: Hôm qua em ở đâu vậy Lan? Em đã không đi học.
Lan: Em bị cảm lạnh ạ. Em còn bị nhức đầu nữa.
Thầy Tân: Chao ôi, em bị ốm à. Giờ em khoẻ chưa?
Lan: Em đỡ hơn rồi, chỉ còn mệt một chút thôi ạ.
Thầy Tân: Vậy thì em nên ở trong lớp vào giờ ra chơi. Thời tiết hôm nay khó chịu quá. Mẹ em có viết đơn xin phép nghỉ ốm cho em không?
Lan: Dạ không ạ. Nhưng em có giấy của bác sĩ đây ạ.
Thầy Tân: Sẽ ổn thôi mà. Để thầy xem nào... em bị dịch cúm. Thầy hy vọng em sẽ sớm lành bệnh.
Lan: Cám ơn thầy.

Trả lời câu hỏi.

a. Tại sao sao Lan hôm qua đã không đi tới trường?
- Lan didn't go to school yesterday because she had a bad cold.
(Lan hôm qua không đi học vì cô ấy bị cảm nặng.)

b. Có chuyện gì với cô ấy? - She had a headache. (*Cô ấy bị nhức đầu.*)
c. Ông Tân bảo Lan làm gì? - Mr. Tan told Lan to stay inside at recess.
(*Ông Tân bảo Lan ở trong lớp vào giờ nghỉ.*)
d. Bác sĩ đã nói gì về sức khoẻ của Lan?
- The doctor said that Lan had a virus. (*Bác sĩ bảo rằng Lan đã nhiễm vi-rút.*)
e. Ai đã viết giấy xin phép nghỉ bệnh của Lan?
- The doctor wrote Lan's sick note.
(*Bác sĩ đã viết giấy xin phép nghỉ ốm của Lan*)

2. Lập điều tra. Hãy vẽ bảng sau vào vở bài tập.

Name	Cold	Flu	Heada	Stomachache	toothache
Nam	✓			✓	

Hãy hỏi 3 người bạn của em các câu hỏi sau rồi điền vào bảng.

a. Were you ever absent from school last semester?
(*Học kì vừa rồi bạn có nghỉ học không?*)
b. Were you sick? (*Bạn có bị ốm không?*)
c. Did you have a cold / a stomachache / a headache / a flu / a toothache?
(*Bạn có bị cảm lạnh / đau bụng / đau đầu / cảm cúm / đau răng không?*)

Bây giờ hãy kết hợp kết quả của toàn lớp và trả lời câu hỏi sau:
What was the most common illness? (*Căn bệnh nào bị mắc phải nhiều nhất?*)

3. Nghe và hoàn thành bảng.
Days lost through sickness in class 7A last semester
(Những lượt vắng do ốm ở lớp 7A học kỳ vừa rồi)

Cold	Flu	Stomachache	Headache	Toothache
10	43	37	5	17

Total days lost: 112 (*Tổng số lượt vắng*)

Lời trong băng:

Last semester in class 7A, there was a total of 112 days' absence due to sickness. The total breaks down as follows: most absences - 43 - were due to flu. Then came stomachache problems with 37. Toothache came next with 17. Colds accounted for 10 absences. Finally, headaches caused 5 days' absence.

(*Học kì vừa rồi ở lớp 7A có tổng cộng 112 lượt vắng do đau ốm. Con số này được chia như sau: Lượt vắng nhiều nhất do bệnh cúm gây ra là 43 lượt, tiếp đến là 37 lượt vắng do các chứng đau dạ dày, vắng do đau răng 17 lượt, vắng do cảm lạnh 10 lượt. Cuối cùng là 5 lượt vắng do đau đầu.*)

4. Đọc. Rồi thì trả lời câu hỏi.

Bệnh cảm thông thường

Chỉ có một căn bệnh duy nhất được gọi là nhẹ, đó là bệnh cảm thông thường. Chúng ta gọi căn bệnh này là bệnh cảm thông thường bởi vì hằng năm có hàng triệu người mắc phải nó.

Mọi người đều biết các triệu chứng của bệnh này: chảy mũi nước, sốt nhẹ, ho và hắt hơi. Bệnh này không gây khó chịu lắm nhưng chưa ai biết được cách trị bệnh.

Ở tiệm thuốc thường hay có các giá để "các loại thuốc trị cảm". Các loại thuốc này không trị dứt bệnh nhưng nó có khả năng làm giảm các triệu chứng trên. Nhưng cho dù bạn có làm gì đi nữa thì bệnh cảm của bạn cũng kéo dài một vài ngày và biến mất sau đó.

Vậy làm thế nào để ngừa bệnh cảm lạnh? Hãy ăn đầy đủ, vận động cơ thể và bạn sẽ thấy mạnh khoẻ và sảng khoái cho mà xem.

Trả lời câu hỏi.

a. Tại sao chúng ta gọi "bệnh cảm thông thường"?
We call the "common" cold because every year millions of people catch it.
(Chúng ta gọi "bệnh cảm thông thường" vì mỗi năm hàng triệu người mắc phải nó.)

b. Triệu chứng của bệnh cảm thông thường là gì?
They are: a runny nose, a slight fever, coughing and sneezing.
(Chúng là : sổ mũi, sốt nhẹ, ho và hắt hơi.)

c. Có cách nào chữa bệnh cảm thông thường không?
No, there isn't. *Không, không có.*

d. Các phương thuốc trị bệnh cảm lạnh có tác dụng không? Chúng làm gì?
No, they aren't. These medecines don't cure a cold, but they relieve the symptoms. *(Không, không có. Những loại thuốc này không trị bệnh cảm, nhưng chúng làm giảm các triệu chứng.)*

e. Làm thế nào bạn có thể ngăn ngừa bệnh cảm?
We can prevent a cold by eating well, doing exercise, keeping fit and staying healthy. *(Chúng ta có thể ngăn ngừa bệnh cảm bằng cách ăn nhiều, tập thể dục, duy trì sức khoẻ và giữ sức khoẻ.)*

*** 5. Chơi đùa với chữ nghĩa**

Giữ mũi bạn và đọc bài thơ này.

Tôi bị cảm, cảm nặng khủng khiếp.
Tôi ho, tôi hắt hơi và tôi hỉ mũi.
Lại một cái hắt hơi nữa – ôi không!

Tôi bị cảm, cảm nặng khủng khiếp.
Mặt tôi trắng bệt, mũi tôi đỏ chót.
Và tôi bị đau đầu.

Hắt xì!

UNIT 12

LET'S EAT! *(Chúng ta hãy ăn nào!)*

A. WHAT SHALL WE EAT? *(Chúng ta ăn gì nhỉ?)*

I. VOCABULARY

chicken /'tʃikin/ <n.> : thịt gà
Don't eat chicken. You may get SARS.
(Đừng có ăn thịt gà. Bạn có thể mắc phải dịch cúm gia cầm đó.)

meat stall /mi:t/ /stɔ:l/ : quầy bán thịt
I'm going to the meat stall. Do you want to eat chicken or pork?
(Mẹ đến quầy bán thịt đây. Con muốn ăn thịt gà hay thịt heo?)

selection /si'lekʃn/ <n.> : sự lựa chọn

a good selection of meat : nhiều thịt để lựa chọn

a wide selection of vegetables : nhiều rau để lựa chọn

Which house is the most beautiful? - I can't say exactly, there are too many selections. *(Cậu thấy ngôi nhà nào đẹp hơn? - Mình không thể nói chính xác được, có nhiều sự lựa chọn quá.)*

pork /pɔ:k/ <n.> : thịt lợn

beef /bi:f/ <n.> : thịt bò

This beef is tough! *(Miếng thịt bò này dai quá!)*

vegetable stall /'vedʒtəbl/ <n.> : quầy bán rau

pea /pi:/ <n.> : đậu Hà Lan

carrot /'kærət/ <n.> : cà rốt

Carrots are good for your eyes. *(Cà rốt rất tốt cho mắt của bạn.)*

potato /pə'teitou/ <n.> : khoai tây

They plant a lot of potatoes in their backyard.
(Họ trồng rất nhiều khoai tây sau vườn.)

sweet potato /swi:t/ <n.> : khoai lang

Sweet potato is very popular to Vietnamese.
(Khoai lang rất quen thuộc với người dân Việt Nam.)

spinach /'spinidʒ/ <n.> : <thực> rau bina (trồng trong vườn có lá rộng màu xanh sẫm có thể luộc và ăn như rau)

cucumber /'kju:kʌmbə/ <n.> : <thực> cây dưa chuột, quả dưa chuột

Remember to buy some cucumbers. We need them for the dessert.
(Nhớ mua một vài quả dưa chuột. Chúng ta cần nó cho đồ tráng miệng.)

corn /kɔ:n/ <n.> : bắp, ngô

We can grow corn on this farm.
(Chúng ta có thể trồng ngô trên cánh đồng này.)

on display /dis'plei/ : bày bán

There are a lot of beautiful souvenirs on display. Let's go there and choose one of them.
(Có rất nhiều hàng lưu niệm đẹp được bày bán. Hãy đến đó và chọn một cái đi.)

fruit stall <n.> : quầy bán trái cây

You should eat much fruit. I'll go to the fruit stall and buy you some.
(Bạn nên ăn nhiều trái cây. Mình sẽ đến quầy trái cây và mua cho bạn một ít.)

papaya /pə'paiə/ <n.> : quả đu đủ

pineapple /'painæpl/ <n.> : quả dứa

durian /'duəriən/ <n.> : quả sầu riêng

ripe /raip/ <adj.> : chín

Can I eat this papaya? - No, it isn't ripe yet.
(Con có thể ăn quả đu đủ này không? - Không, nó chưa chín đâu.)

pepper /'pepə/ <n.> : hột tiêu, tiêu cay

Add some pepper. It'll make your food taste better.
(Hãy rắc thêm một ít tiêu. Nó sẽ làm cho món ăn của bạn ngon hơn.)

onion /'ʌniən/ <n.> : củ hành

Peeling onion often makes my eyes pungent.
(Lột vỏ hành thường làm mình cay mắt.)

to slice into thin strips : cắt, thái thành miếng mỏng

Slice the meat into small pieces. *(Hãy thái miếng thịt này thành miếng nhỏ.)*

heat /hi:t/ <v.> : đun nóng

I'll heat the milk for you. It's rather cold.

(Mình sẽ đun nóng sữa lại cho bạn. Nó hơi nguội rồi.)

stir-fry /'stə:'frai/ <v.t.> : xào

I smell something. Are you stir-frying the vegetables?

(Mình ngửi thấy mùi thơm. Bạn đang xào rau à?)

slice /slais/ <n.> : miếng mỏng, lát mỏng

<v.> : cắt ra từng miếng

How many slices do you want? - Just one, I'm full.

(Bạn muốn ăn mấy lát? - Một thôi, mình no rồi.)

boil /bɔil/ <n.> : sự sôi; điểm sôi

<v.t.> : đun sôi, nấu sôi, luộc

<v.i.> : sôi

Have you boiled the eggs yet? *(Bạn đã luộc trứng chưa?)*

add /æd/ <v.> : thêm vào, làm tăng thêm

Have you added the seasoning? *(Bạn đã thêm gia vị chưa?)*

vegetable oil <n.> : dầu thực vật

Vegetable oil isn't harmful for our health.

(Dầu thực vật không có hại cho sức khỏe của chúng ta.)

soy sauce /'sɔi'sɔ:s/ <n.> : nước xì dầu, nước tương

Do you want some soy sauce? It's a bit washy.

(Nó hơi nhạt đấy. Bạn có muốn một ít nước xì dầu không?)

dish /diʃ/ <n.> : món ăn

There were five dishes at the party and all of them were delicious.

(Có năm món trong bữa tiệc và tất cả đều rất ngon.)

to have breakfast : dùng điểm tâm

I'm hungry. I haven't had breakfast yet.

(Mình đói quá. Mình vẫn chưa ăn sáng.)

to have lunch : dùng bữa trưa

Do you want to have lunch with us tomorrow?

(Bạn có muốn dùng bữa trưa với bọn mình ngày mai không?)

to have dinner : dùng bữa tối

juice /dʒu:s/ <n.> : nước ép (của quả, thịt, rau)

to deep fry /di:p/ /frai/ <v.> : chiên rán ngập mỡ

to steam /sti:m/ <v.i.> : bốc hơi, lên hơi, hấp

Steam the fish for 10 minutes. *(Hấp món cá trong vòng 10 phút.)*

to set the table : chuẩn bị bàn ăn

John, set the table. It's time for dinner.

(John, chuẩn bị bàn ăn đi con. Đến giờ ăn tối rồi.)

plate /pleit/ <n.> : đĩa

She didn't pay attention and broke a plate.

(Cô ấy đã không chú ý và làm vỡ một cái đĩa.)

bowl /boul/ <n.> : bát

This bowl is made of pottery. *(Cái bát này được làm từ gốm.)*

chopstick /'tʃɔpstik/ <n.> : đũa

I'm not used to eating with chopsticks. *(Mình không quen dùng đũa.)*

spoon /spu:n/ <n.> : thìa, muỗng

Take a full spoon everyday! *(Hãy uống một muỗng đầy mỗi ngày.)*

glass /gla:s/ <n.> : ly uống nước

It's hot here. Could you give me a glass of water?
(Ở đây nóng quá. Bạn có thể cho mình một ly nước không?)

II. GRAMMAR

1. INDEFINITE QUANTIFIERS: FEW - A FEW - LITTLE - A LITTLE

(Các tính từ chỉ lượng bất định few - a few - little - a little)

***a. little** và **a little** được dùng với danh từ không đếm được.*

- **little** (một ít) mang nghĩa phủ định (có một ít nhưng không đủ)

Ví dụ:

There's little water in the bottle. We can't make coffee.
(Có một ít nước trong chai. Chúng ta không thể pha cà phê được.)
He has little money. He can't buy a cake.
(Anh ấy có ít tiền. Anh ấy không mua được cái bánh.)

- **a little** (một ít) mang nghĩa khẳng định (có một ít đủ để làm gì.)

Ví dụ:

There's a little water in the bottle. We can make a cup of coffee.
(Có một ít nước trong chai. Chúng ta có thể pha một tách cà phê.)
He has a little money. He can buy a cake.
(Anh ấy có một ít tiền. Anh ấy có thể mua được cái bánh.)

b. few và a few được dùng với danh từ đếm được ở số nhiều.

- **few** (một ít) mang nghĩa phủ định (có một ít nhưng không đủ)

Ví dụ:

There are few students in the class. We can't start the game.
(Có một ít sinh viên trong lớp. Chúng ta không thể bắt đầu trò chơi được.)
He has few friends. He doesn't have anyone to turn to in difficulties.
(Anh ấy có ít bạn bè. Anh ấy không có ai để nhờ cậy lúc gặp khó khăn.)

- **a few** (một ít) mang nghĩa khẳng định (có một ít đủ để làm gì.)

Ví dụ: There are a few students in class. We can start the game now.
(Có một ít học sinh trong lớp. Chúng ta có thể bắt đầu trò chơi.)

2. LET US + BARE-INFINITIVE!
What about + noun?

Chúng ta đưa ra một đề nghị, một lời rủ rê bằng cách sau:

a) Let's + bare-infinitive!

Ví dụ: Let's buy a book! *(Chúng mình mua một quyển sách nhé!)*

* Let's = Let us

b) What about + noun?

Ví dụ: What about this film? *(Còn bộ phim này thì sao?)*

3. S + would like + noun / to-infinitive.

Để diễn tả ý muốn, ta dùng cách nói **would like + noun** hoặc **would like + to-infinitive.** * 'd = would like

Ví dụ: - I'd like some orange juice. *(Tôi muốn một ít nước cam.)*
- We'd like to book two tickets for the concert.
(Chúng tôi muốn đặt trước hai vé xem hoà nhạc.)

4. RESPONSES to SO, TOO, EITHER, NEITHER

(Đáp lại lời ai dùng "SO", "TOO", "EITHER", "NEITHER")

a) Nhắc lại cách dùng của "so" và "too".

Chúng ta dùng **so, too** khi đồng ý với một ý kiến khẳng định. **So** và **too** có nghĩa là "cũng thế, cũng vậy". Chúng ta hãy xem cách dùng của **so** và **too**.

- Đối với động từ TO BE:

So + BE + subject. Subject + BE, **too.**

Ví dụ: - He is tired. - So am I. / I am, too. *(Anh ấy mệt. Tôi cũng thế.)*

- Her mother is very beautiful and so is she / she is, too.
  (Mẹ cô ấy rất đẹp và cô ấy cũng vậy.)
- They are intelligent and so are their sons / their sons are, too.
  (Họ thông minh và các con trai của họ cũng vậy.)

* Đối với động từ thường (ordinary verbs) chúng ta dùng trợ động từ (auxiliary verbs). Lưu ý các động từ tình thái (modal verbs) cũng là trợ động từ.

So + auxiliary verbs + subject. Subject + auxiliary verbs, **too.**

Ví dụ:

- They love their mother very much. So do we. / We do, too.
  (Họ rất yêu mẹ mình. Chúng tôi cũng vậy.)
- She can speak English well. So can her sister / Her sister can, too.
  (Cô ấy có thể nói tiếng Anh giỏi. Em cô ấy cũng vậy.)

b) Neither / Either.

Chúng ta dùng **either** và **neither** khi đồng ý với một ý kiến phủ định. **Neither = not ... either** có nghĩa là "cũng không, cũng vậy".

* Đối với động từ TO BE:

Neither + BE + subject. Subject + BE + NOT, **either.**

Ví dụ:

- The pineapples aren't ripe. Neither are the bananas. / The bananas aren't, either. *(Những quả dứa này chưa chín. Những quả chuối cũng vậy.)*
- He isn't well. Neither am I. I'm not, either.
  (Anh ấy không được khoẻ. Tôi cũng vậy.)

* Đối với động từ thường chúng ta cũng dùng trợ động từ giống như dùng với **so** và **too**.

Neither + auxiliary verbs + subject. Subject + auxiliary verbs + NOT, **either**.

Ví dụ:

- I don't like durians. Neither does Hoa. / Hoa doesn't, either.
  (Tôi không thích sầu riêng. Hoa cũng không thích.)
- We won't come to the party. Neither will Tom. / Tom won't, either.
  (Chúng tôi sẽ không đi dự tiệc. Cả Tom cũng không.)
- I can't remember his name. - Neither can I. / I can't, either.
  (Tôi không thể nhớ nổi tên cậu ấy. - Tôi cũng vậy.)

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe và đọc rồi luyện tập với bạn em.

Hôm qua, Hoa và dì của cô đi chợ. Trước tiên, họ đến hàng bán thịt. Có rất nhiều loại thịt ngon ở hàng này: thịt gà, thịt lợn và thịt bò.

Dì của Hoa: Cháu muốn ăn món thịt gì cho buổi tối vậy Hoa? Ở đây có thịt gà, thịt bò và cả thịt lợn.
Hoa: Cháu không thích thịt lợn lắm.
Dì của Hoa: Dì cũng không thích. Vậy con thích thịt bò hay thịt gà?
Hoa: Dì cháu mình ăn thịt bò nhé dì.
Dì của Hoa: Cũng được.

Tiếp đó, họ đến hàng bán rau quả. Có rất nhiều loại rau quả đang được bày bán.

Hoa: Chúng ta cũng cần một ít rau quả cho bữa tối.
Dì của Hoa: Cháu muốn loại gì nào?
Hoa: Cháu muốn mua ít đậu và vài củ cà rốt.
Dì của Hoa: Nhưng mà Hoa này, dì ghét cà rốt. Vả lại dì cũng không thích đậu.
Hoa: Rau chân vịt / mâm xôi và dưa chuột vậy nhé? Cháu rất thích.
Dì của Hoa: Dì cũng thế. Chúng là những loại rau quả mà dì ưa thích. Được rồi. Chúng ta mua nhé!

Cuối cùng, Hoa và dì của cô dừng lại ở hàng bán trái cây.

Hoa: Chúng ta cần một vài thứ trái cây dì ạ.
Dì của Hoa: Chúng ta sẽ mua gì nào?
Hoa: Chúng ta mua một quả đu đủ và một quả dứa nhé.
Dì của Hoa: Chúng chưa chín, cả chuối cũng thế.
Hoa: Vậy thì chúng ta mua cam đi dì.
Dì của Hoa: Cũng được. Cháu có ngửi thấy mùi sầu riêng không? Dì chẳng thích chúng một chút nào.
Hoa: Cả cháu cũng thế. Cháu rất ghét sầu riêng.

Bây giờ hãy trả lời xem Hoa và dì của cô đã mua gì ở chợ. Hãy viết vào vở bài tập.
Trả lời:

Hoa and her aunt bought beef, spinach, cucumbers and oranges

2. Hỏi và trả lời câu hỏi với bạn em, nói về những thứ mà em thích hay không thích.

a. A: I like pineapples. Do you like them?
(*Mình thích dứa. Bạn có thích dứa không?)*
B: Yes, I like pineapples, too.
I do, too / So do I. (*Mình cũng thích.)*

b. A: I don't like mangoes. Do you like them?
(*Mình không thích xoài. Bạn có thích xoài không?)*
B: No, I don't like mangoes, either.
I don't, either / Neither do I. (*Mình cũng không?)*

c. A: I like papayas. Do you like them?
(*Mình thích đu đủ. Bạn có thích đu đủ không?)*
B: Yes, I like papayas, too.
I do, too / So, do I. *(Mình cũng thích.)*

d. A: I don't like durians. Do you like them?
(*Mình không thích sầu riêng. Bạn có thích sầu riêng không?)*
B: No, I don't like durians, either.
I don't, either / Neither do I. *(Mình cũng không.)*

e. A: I don't like beef. Do you like it?
(*Mình không thích thịt bò. Bạn có thích thịt bò không?)*

B: No, I don't like beef, either.
I don't either / Neither do I. *(Mình cũng không.)*

3. Đọc và trả lời câu hỏi.

Tối hôm ấy dì của Hoa nấu cơm tối. Trước tiên, dì thái thịt bò thành lát mỏng. Tiếp đến, dì thái một vài trái ớt xanh và hành.

Rồi dì nấu cơm và luộc rau mâm xôi. Dì cho vào rau mâm xôi một ít muối cho vị thơm ngon.

Sau đó, dì đun nóng chảo và xào thịt bò với rau quả bằng một ít dầu thực vật. Dì cho thêm vào món xào này một ít xì dầu.

Cuối cùng, dì cắt dưa chuột thành lát và làm xà lách trộn dấm dưa chuột với ít hành.

Hoa sắp dọn bát đĩa, đũa, thìa và ly ra bàn. Rồi cả nhà ngồi xuống ăn.

a) *Trả lời câu hỏi.*

Hoa và dì chú của cô dùng món gì cho bữa tối? Hãy viết ra thực đơn.

Menu: - cucumber salad with onions *(Salat dưa leo với hành tây.)*
- Stir-fried beef with green peppers and onions
(Thịt bò xào với ớt xanh và hành tây.)
- Boiled spinach *(Rau chân vịt (mâm xôi) luộc.)*
- Rice *(Cơm)*

b) Đây là công thức nấu ăn mà dì của Hoa đã dùng. Em hãy thêm động từ vào rồi ghép các chỉ dẫn sau với tranh.

1- c) Slice the beef. *(Thái mỏng thịt bò.)*
2 - f) **Slice** the green peppers and onions. *(Thái mỏng ớt xanh và hành tây.)*
3 - a) **Heat** the pan. *(Làm nóng chảo.)*
4 - d) **Stir-fry** the beef. *(Xào thịt bò.)*
5 - b) **Add** some soy sauce to the dish. *(Thêm một ít xì dầu vào món ăn.)*
6 - e) **Boil / Cook** rice. *(Nấu cơm.)*
7 - g) **Add** salt to the spinach. *(Cho muối vào rau chân vịt.)*

4. Viết. Hôm qua bạn ăn và uống gì?

Ví dụ:

- For breakfast, I ate a loaf of bread and drank a glass of milk.
(Bữa sáng, tôi đã ăn một ổ bánh mì và uống một ly sữa.)
- For lunch, I ate rice with some salad, fried fish, boiled pork, beef soup and some fruit. *(Bữa trưa, tôi đã ăn cơm với xà-lách, cá chiên, thịt heo luộc , canh thịt bò và một ít rau quả.)*
- For dinner, I aslo ate rice with some boiled vegetables, fried eggs and shrimps.
(Bữa tối, tôi cũng đã ăn cơm với một ít rau luộc, trứng chiên và tôm.)

B. OUR FOOD *(Thức ăn chúng ta.)*

I. VOCABULARY

affect /ə'fekt/ <v.t.> : làm ảnh hưởng đến, làm tác động đến; chạm đến làm nhiễm phải, làm mắc (bệnh)

The change in climate may affect your health.
(Khí hậu thay đổi có thể làm ảnh hưởng tới sức khỏe của bạn.)

For example /ig'za:mpl/ : thí dụ, ví dụ

There are many things to do when you have free time. For example: listening to music, reading books, shopping… *(Có rất nhiều việc để làm khi bạn có thời gian rỗi. Ví dụ như nghe nhạc, đọc sách, đi mua sắm...)*

Taste /teist/ <n.> : sự nếm (thức ăn. .)
<v.> : nếm, thử nghiệm vị

This soup tastes terrible! *(Món súp này có vị kinh quá.)*

Moderate /'mɔdərit/ <adj.> : vừa phải; phải chăng, có mức độ; điều độ
<v.> : làm cho ôn hoà, làm dịu, làm giảm nhẹ, làm bớt đi, tiết chế

You should moderate your work or you'll be sick.
(Bạn phải điều tiết công việc của bạn nếu không bạn sẽ ốm đấy.)

moderation /,mɔdə'reiʃn/ <n.> : sự điều độ

Energy /'enədʒi/ <n.> : nghị lực, sinh lực

I don't have enough energy to catch up with them.
(Tôi không có đủ nghị lực để theo kịp họ.)

Sensible /'sensəbl/ <adj.> : có óc xét đoán, biểu lộ óc xét đoán
: hiểu, nhận biết được

We can rely on him. He's a sensible person.
(Chúng ta có thể tin tưởng cậu ấy. Cậu ấy là một con người có óc xét đoán.)

Sensibly /'sensəbli/ <adv.> : một cách, hợp lí

We'll solve this problem sensibly.
(Chúng ta sẽ giải quyêt vấn đề này một cách hợp lí.)

to pass /pa:s/ <v.> : chuyền

Pass the salt please, Lan. *(Lan, làm ơn chuyền giùm lọ muối cho tôi.)*

dessert /di'zə:t/ <n.> : món tráng miệng

What do you usually have for dessert? *(Bạn thường dùng món tráng miệng gì?)*

refrigerator /ri'fridʒəreitə/ <n.> : tủ lạnh

fridge /fridʒ/ <n.> : tủ lạnh

recipe /'resəpi/ <n.> : công thức (làm bánh..)

This cake is tasty. Can you show me its recipe? *(Món bánh này ngon quá. Bạn có thể chỉ cho mình công thức của nó được không?)*

to have a stomachache /'stʌmək'eik/ : đau bụng

If you run fast after eating, you'll have a stomachache.
(Nếu bạn chạy nhanh sau khi ăn, bạn sẽ đau bao tử.)

spinach /spinidʒ/ <n> : cải xanh

a balanced diet : một chế độ ăn uống thích hợp

You'll be sick if you have a meal like this. You should have a balanced diet.
(Bạn sẽ đau nếu bạn cứ ăn uống thế này. Bạn nên có một chế độ ăn uống thích hợp.)

healthy food : thức ăn có lợi cho sức khoẻ

You should eat much fish. It's healthy food.
(Bạn nên ăn nhiều cá. Đó là thức ăn có lợi cho sức khỏe.)

unhealthy food : thức ăn không có lợi cho sức khoẻ

fatty food : thức ăn có chất béo

You are fat now. Don't eat fatty food any more.
(Bạn đã mập quá rồi. Đừng ăn những thức ăn có chất béo nữa.)

body-building food : thức ăn giúp cho cơ thể phát triển
dairy product : sản phẩm làm từ sữa

Butter, milk… are dairy products. *(Bơ, sữa... là những sản phẩm làm từ sữa.)*

cereal /'siəriəl/ <n.> : bột ngũ cốc
guideline /'gaidlain/ <n.> : nguyên tắc chỉ đạo, đường lối chỉ đạo (để vạch ra chính sách...)

The government has issued guidelines on the new tax legislation.
(Chính phủ đã cho ban bố đường lối chỉ đạo về luật thuế mới.)

life-style /'laifstail/ <n.> : lối sống, cách sống

Jine drank a lot of beer last night. - Did he? That's not his life-style. *(Jine đã uống rất nhiều bia tối qua. - Thật không? Đó không phải là lối sống của anh ấy.)*

II. GRAMMAR

1. Imperative sentence (Câu mệnh lệnh)

Câu mệnh lệnh là loại câu yêu cầu hay sai khiến ai làm điều gì đó. Mệnh lệnh thường nhắm đến người nói chuyện trực tiếp với người nói tức là ngôi thứ hai số ít hoặc số nhiều (**you**). Tuy nhiên trong câu mệnh lệnh chủ ngữ **you** được hiểu ngầm, do đó ta chỉ dùng động từ ở đầu câu. Câu mệnh lệnh chia làm 2 loại:

a. Affirmative Imperative *(Câu mệnh lệnh khẳng định)*

Câu mệnh lệnh khẳng định được thành lập bằng cách lấy động từ nguyên mẫu bỏ TO. Người ta có thể thêm **please** cho lịch sự.

Ví dụ: - "***Close*** the door, Tam. It's cold outside."
(Hãy đóng cửa lại Tâm. Bên ngoài trời lạnh lắm.)
- ***Sit*** down, please! *(Hãy ngồi xuống.)*
- **Be** careful! *(Hãy cẩn thận.)*

b. Negative Imperative (Câu mệnh lệnh phủ định)

Câu mệnh lệnh phủ định được thành lập bằng cách thêm **Don't** trước động từ nguyên mẫu.

Ví dụ: - ***Don't talk*** in class! *(Đừng nói chuyện trong lớp)*
- ***Don't be*** late. *(Đừng muộn nhé.)*

Câu mệnh lệnh được dùng để đưa ra mệnh lệnh (orders), chỉ ra phương hướng (directions) hay đưa ra lời khuyên (advice) cho người trực tiếp được cầu khiến.

Ví du: - *Stop*, thief! (order) *(Hãy dừng lại tên trộm kia!)*
- ***Open*** your book to page 24. (direction) *(Hãy mở sách xem trang 24.)*
- ***Don't worry***. (advice) *(Đừng lo lắng.)*

Câu mệnh lệnh được dùng để đưa ra một yêu cầu, thỉnh cầu lịch sự khi chúng ta thêm **please** vào trước hoặc sau nó.

Ví dụ: - ***Please close*** the door. *(Làm ơn đóng cửa lại giúp tôi.)*
- ***Keep*** silent, ***please.*** *(Làm ơn giữ im lặng cho.)*

2. The use of Make (Cách dùng động từ MAKE)

a. Make sb + adjective: làm cho ai như thế nào

Ví dụ: - The news made her sad. *(Tin đó làm cho bà buồn.)*
- Smoking can make you sick. *(Hút thuốc có thể làm cho bạn bệnh tật.)*

- The dress makes her charming. *(Chiếc váy làm cho cô quyến rũ.)*

b. **Make sb + verb:** làm cho ai làm gì/ bắt buộc ai làm gì

Ví dụ: - The news made her feel sad. *(Tin đó làm cho bà thấy buồn.)*
- Smoking can make you become sick.
(Hút thuốc có thể làm cho bạn trở nên đau ốm.)
- The dress makes her look charming. *(Chiếc váy làm cô trông quyến rũ.)*
- The difficulty of the family made him leave his job.
(Sự khó khăn của gia đình bắt buộc anh ta phải từ bỏ công việc đó.)

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Bác sĩ: Chuyện gì vậy Ba?
Ba: Cháu cảm thấy đau quá. Cháu đau dạ dày ghê lắm.
Bác sĩ: Chắc cháu ăn phải thứ gì rồi. Bố mẹ cháu có khoẻ không Ba?
Ba: Bố mẹ cháu đều khoẻ ạ.
Bác sĩ: Đêm qua cháu ăn món gì vậy?
Ba: Cháu ăn cá, cơm và canh. Cháu có ăn cả rau mâm xôi nữa nhưng bố mẹ cháu không ăn món này.
Bác sĩ: Chắc là do rau mâm xôi rồi. Mẹ cháu rửa sạch rau chứ?
Ba: Mẹ cháu không rửa. Cháu rửa ạ.
Bác sĩ: Rau mâm xôi rất tốt đối với cháu, nhưng cháu phải rửa thật sạch. Rau quả của nông trại thường bẩn và điều này có thể làm cho cháu bệnh đấy. Cô sẽ cho cháu một ít thuốc để cháu đỡ đau hơn.
Ba: Cám ơn bác sĩ.

Bây giờ hãy hoàn thành câu chuyện sau.

Ba đến bác sĩ (1) **doctor** vì cậu bị ốm (2) **sick**. Bác sĩ hỏi Ba (3) **asked** vài câu hỏi. Ba nói cậu ấy đã ăn (4) **had** ít rau mâm xôi (5) **spinach** tối qua. Bác sĩ nói cậu phải rửa (6) **wash** rau mâm xôi một cách cẩn thận hơn (7) **more carefully**. Rau quả (8) **Vegetables** có thể nhiễm bẩn. Chất bẩn có thể làm (9) **make** người ta mắc bệnh. Bà ta (10) **She** cho Ba ít thuốc (11) **medicine** để làm cho cậu cảm thấy khoẻ hơn.

2. Nghe và đọc rồi trả lời câu hỏi.

Chế độ ăn uống cân đối

Chúng ta đều biết thức ăn mà chúng ta ăn vào sẽ ảnh hưởng đến cả cuộc đời của chúng ta. Ví dụ, có rất nhiều đường trong các loại thực phẩm. Nó làm thức ăn ngon hơn. Đường không phải là thức ăn có lợi cho sức khoẻ. Chúng ta cần đường để sống và nếu dùng một lượng vừa phải thì rất tốt cho bạn. Nó cho bạn năng lượng và làm cho bạn ít thấy đói bụng hơn.

Nhưng chúng ta nhớ ăn đường có chừng mực. Chúng ta nên có một chế độ ăn uống cân đối. Chúng ta nên:

- ăn một lượng thức ăn có đường và chất béo vừa phải.
- ăn một vài loại thức ăn bồi bổ cơ thể như thịt và các sản phẩm bơ sữa.
- ăn nhiều ngũ cốc, trái cây và rau quả.

"Chế độ ăn uống cân đối" nghĩa là gì? Nghĩa là ăn nhiều loại thức ăn nhưng không ăn bất kỳ loại nào nhiều quá. Sự điều độ rất quan trọng. Hãy ăn thức ăn mà bạn thích nhưng đừng ăn quá nhiều. Ăn như vậy sẽ giúp bạn luôn mạnh khoẻ, cân đối. Cũng đừng quên vận động nhé! Tất cả chúng ta đều cần phải vận động cơ

thể. Hãy theo những chỉ dẫn này và thưởng thức nhưng thức ăn bạn ăn là bí quyết để sống khoẻ mạnh.

Trả lời câu hỏi.

a. Kể tên hai điều lợi của việc ăn đường.
Sugar adds taste to the food and gives you energy.
(Đường thêm hương vị cho thực phẩm và cung cấp bạn năng lượng.)

b. Có phải chỉ mỗi một chế độ ăn cân đối là đủ cho một lối sống khoẻ mạnh không? Tại sao có?/ Tại sao không?
No, it isn't. A balanced diet alone is not enough. All people need exercise to keep a healthy life. *(Không, không phải.. Chỉ mỗi chế độ ăn cân đối thì không đủ. Mọi người cần tập thể dục để giữ một cuộc sống khoẻ mạnh.)*

c. Bạn có nghĩ chế độ ăn của bạn là cân đối không?Tại sao có? / Tại sao không?
(học sinh tự trả lời)

*** 3. Viết thực đơn cho buổi điểm tâm, buổi trưa và buổi tối cho em và gia đình em. Hãy làm sao cho mỗi bữa ăn đều bổ dưỡng và cân đối. Sử dụng biểu đồ bánh để giúp em.**

* **Breakfast** *(bữa sáng)*
- Bread; eggs; milk *(bánh mì; trứng; sữa)*

* **Lunch** *(bữa trưa)*
- Fish; vegetables; rice *(cá; rau; cơm)*

Fruit juice: Orange with a little sugar / honey or Lemonade / Apple juice
(nước trái cây: cam với ít đường/mật ong hoặc nước chanh/ nước táo)

* **Dinner** *(bữa tối)*
Chicken or beef / pork; Rice; Vegetables: tomatos / salads / ... Fruit
(Thịt gà hoặc thịt bò/ heo; Cơm; Rau: cà chua/ xà-lách/ ... Trái cây

4. Nghe và viết ra các chữ cái chỉ những gì mà Lan, Ba, Nga và Hoa ăn và uống.

Lan: b, d, f, g **Ba**: c, a, e, h **Nga**: a, d, g **Hoa**: b, e, g

Lời trong băng:

For her lunch, Lan had beef with noodles and vegetables. She had juice, too. Ba chose fish and rice and some fruit. He drank some water. Nga ate rice and vegetables and drank juice. Hoa had noodles and some fruit. She had juice, too.

(Buổi trưa Lan ăn thịt bò nấu với mì và rau. Cô ấy cũng uống nước ép hoa quả. Ba chọn ăn cơm và cá. Cậu ấy uống nước trong. Nga ăn cơm và rau và uống nước ép hoa quả. Hoa ăn mì sợi và trái cây. cô ấy cũng uống nước ép hoa quả.)

*** 5. Chơi đùa với chữ nghĩa**

Rau tươi thì tốt
Nhưng mà bạn nên
Rửa chúng thật sạch
Hoặc bạn sẽ bị ốm.

Xà-lách cũng vậy
Cũng tốt cho bạn
Nhưng bạn nên
Rửa chúng kĩ trong nước.

Mọi người đều hiểu
Rằng chúng ta cần rửa tay sạch
Trước khi ngồi xuống
Và bắt đầu ăn

LANGUAGE FOCUS 4

1. Thì quá khứ

Trả lời câu hỏi.

b. Có phải bạn đã ăn tối ở nhà hôm thứ tư không?
- No, I didn't. I had dinner in a restaurant. *(Tôi đã ăn tối ở nhà hàng.)*

c. Hôm qua bạn đi học phải không?
- No, I didn't. I went to the movie theater yesterday. *(Hôm qua tôi đi xem phim.)*

d. Có phải hôm cuối tuần bạn đã xem vi-đi-ô?
- No, I didn't. I read a book on the weekend. *(Cuối tuần tôi đã đọc sách.)*

e. Có phải hôm qua bạn đã chơi bóng rổ không?
- No, I didn't. I played football yesterday. *(Hôm qua tôi chơi đá banh.)*

2. Từ chỉ số lượng không xác định.

a. *Hãy viết từ chỉ về lượng đúng.*

A) a little coffee B) a lot of tea C) a little sugar
D) a lot of salt E) too much coffee/tea

b. *Nhìn tranh rồi hoàn thành các hội thoại sau.*

Nga: Có chuyện gì vậy hả Hoa?
Hoa: Mình cảm thấy bệnh. Mình ăn ***quá nhiều*** kẹo.

A Mrs. Quyen: *Lan này, cháu cho thêm một ít muối vào rau giúp dì.*
Lan: *Cho ít hay nhiều ạ?* **(A little) (a lot)**
Mrs. Quyen: *Dì nghĩ là ít thôi.* **(a little)**

B Dr Le: *Hằng ngày cháu phải uống nhiều nước.* **(a lot of)**
Ba: *Vâng, thưa bác sĩ.*

C Mr. Nhat: *Dừng lại nào, cà phê nhiều quá rồi kìa.* **(too much)**
Waitress: *Xin lỗi ông. Tôi sẽ lau bàn ngay ạ.*

D Minh: *Nam, bạn có thể cho mình ít giấy không?*
Nam: *Rất tiếc mình chỉ còn một ít thôi mà mình lại cần nó.* **(a little)**

3. *too* và *either*

a. *Hãy đọc các hội thoại sau cùng bạn em.*

Ba: Mình thích xoài.
Nam: Mình cũng thế.

Ba: Mình không thích chuối.
Nam: Mình cũng không.

Ba: Mình thích kẹo.
Nam: Mình cũng thích.

Ba: Mình không thích trứng.
Nam: Mình cũng không.

b. *Nhìn tranh rồi lập các hội thoại tương tự với bạn em.*

- SA: I like mangoes. *(Mình thích xoài.)*
  SB: I like mangoes, too. *(Mình cũng thích.)*
- SA: I like corn. *(Mình thích bắp.)*
  SB: I like corn, too. *(Mình cũng thích.)*
- SA: I like beef. *(Mình thích thịt bò.)*
  SB: I like beef, too. *(Mình cũng thích.)*
- SA: I don't like bananas. *(Mình không thích chuối.)*
  SB: I don't like bananas, either. *(Mình cũng không.)*
- SA: I don't like papayas. *(Mình không thích đu đủ.)*
  SB: I don't like papayas, either. *(Mình cũng không.)*
- SA: I don't like spinach. *(Mình không thích rau mâm xôi.)*
  SB: I don't like spinach, either. *(Mình cũng không.)*

- SA: I don't like potatoes. *(Mình không thích khoai tây.)*
  SB: I don't like potatoes, either. *(Mình cũng không.)*
- SA: I don't like fish. *(Mình không thích cá.)*
  SB: I don't like fish, either. *(Mình cũng không.)*
- SA: I don't like chicken. *(Mình không thích gà.)*
  SB: I don't like chicken, either. *(Mình cũng không.)*

4. so và neither

Đọc và nhìn tranh ở bài tập 3 rồi lập các hội thoại tương tự với bạn em.

SA: I like mangoes. *(Mình thích xoài.)*
SB: So do I. *(Mình cũng thế.)*
SA: I don't like bananas. *(Mình không thích chuối.)*
SB: Neither do I. *(Mình cũng không.)*
SA: I like candy. *(Mình thích kẹo.)*
SB: So do I. *(Mình cũng thế.)*
SA: I don't like eggs. *(mình không thích trứng.)*
SB: Neither do I. *(Mình cũng không.)*

a. SA: I like bananas. *(Mình thích chuối.)*
   SB: So do I. *(Mình cũng thế.)*
b. SA: I don't like fish. *(Mình không thích cá.)*
   SB: Neither do I. *(Mình cũng không.)*
c. SA: I like beef. *(Mình thích thịt bò.)*
   SB: So do I. *(Mình cũng thích.)*
d. SA: I don't like spinach. *(Mình không thích rau bi-na.)*
   SB: Neither do I. *(Mình cũng không.)*
e. SA: I like potatoes. *(Mình thích khoai tây.)*
   SB: So do I. *(Mình cũng thế.)*
f. SA: I don't like corn. *(Mình không thích bắp.)*
   SB: Neither do I. *(Mình cũng không.)*
g. SA: I like papayas. *(Mình thích đu đủ.)*
   SB: So do I. *(Mình cũng thế.)*
h. SA: I don't like mangoes. *(Mình không thích xoài.)*
   SB: Neither do I. *(Mình cũng không.)*

5. Mệnh lệnh

Hoàn thành các chỉ dẫn sau.

Làm món dưa leo trộn

a. *Hãy lột vỏ hành.* **(Peel)**
b. *Rửa sạch dưa chuột và hành.* **(Wash)**
c. *Cắt ra dưa chuột và hành thành lát.)* **(Slice)**
d. *Trộn dưa chuột và hành lại.* **(Mix)**
e. *Cho vào một ít muối, đường và giấm.* **(Add)**
f. *Quấy đều dưa chuột và hành.* **(Stir)**
g. *Đợi 5 phút sau bạn sẽ có món xà lách trộn giấm để dùng.* **(Wait)**

UNIT 13

ACTIVITIES *(Các hoạt động)*

A. SPORTS *(Thể thao)*

I. VOCABULARY

survey /'sə:vei/ <n.> : bản điều tra

The inspector is examining the survey. *(Thanh tra đang xem xét bản điều tra.)*

surprising /sə'praiziŋ/ <adj.> : gây kinh ngạc, gây ngạc nhiên

What suprising news! I don't expect you to come back so early.

(Thật là một tin ngạc nhiên. Mình không nghĩ là bạn lại về sớm như vậy.)

result /ri'zʌlt/ <n.> : kết quả

Have you received your exam result? *(Bạn đã nhận được kết quả bài thi chưa?)*

baseball /'beisbɔ:l/ <n.> : bóng chày

skateboarding /'skeit,bɔ:diŋ/ <n.> : môn trượt ván

roller-skating /'skeitiŋ/ <n.> : trượt patanh

volleyball /'vɔlibɔ:l/ <n.> : bóng chuyền

badminton /'bædmintən/ <n.> : cầu lông

choice /tʃɔis/ <n.> : sự lựa chọn

It's a wise choice. *(Đó là một sự lựa chọn thông minh.)*

favourite /'feivərit/ <adj.> : yêu thích

What is your favourite programme? *(Chương trình yêu thích của bạn là gì?)*

skilful /'skilfl/ <adj.> : lành nghề, điêu luyện

He's a skilful artist. He has made many masterpieces.

(Ông ấy là một nghệ sĩ điêu luyện. Ông ấy đã vẽ được rất nhiều kiệt tác.)

cyclist /'saiklist/ <n.> : người đi xe đạp

district /'distrikt/ <n.> : vùng, tỉnh

This district is crowded on holidays.

(Vùng này thường rất đông đúc vào những ngày nghỉ.)

competition /,kɔmpi'tiʃn/ <n.> : sự cạnh tranh, sự thi tài

Many competitions took place at the Olympic Games.

(Rất nhiều cuộc thi tài đã diễn ra ở thế vận hội Olymic.)

to organize /'ɔ:gənaiz/ <v.> : tổ chức

How was the meeting organized? *(Buổi họp được tổ chức thế nào?)*

participant /pa:'tisipənt/ <n.> : người tham gia

All the participants in the debate had an opportunity to speak.

(Tất cả những người tham gia cuộc tranh luận đã có cơ hội để phát biểu.)

to increase /'inkri:s/ <v.> : tăng lên

Prices have been increased these days.

(Giá cả đang tăng lên những ngày gần đây.)

in stead of /sted/ : thay vì

You should go out instead of staying at home.

(Bạn nên đi ra ngoài thay vì ngồi ở nhà.)

summer is on its way : mùa hè đang đến gần

awareness <n.> : sự ý thức

aim /eim/ <n.> : mục đích

What is the aim of this trip? *(Mục đích của chuyến đi này là gì?)*

kid /kid/ <n.> : đứa trẻ

Don't tell him off like that. He's just a kid.

(Đừng la nó như vậy. Nó chỉ là một đứa trẻ thôi mà.)

life-guard /'laifga:d/ <n.> : người bảo vệ

The life-guard takes care of the swmimers's safety.

(Người cứu hộ bảo vệ sự an toàn của những người bơi.)

to stay away : tránh xa

Stay away from that dog. It'll bite you if you get near.

(Tránh xa con chó đó ra. Nó sẽ cắn nếu bạn đến gần.)

deep end <n.> : chỗ sâu

Look out! There's a deep end there. *(Hãy cẩn thận. Ở đó có một chỗ sâu.)*

edge /edʒ/ <n.> : gờ, rìa

He stood on the edge of the cliff. *(Anh ấy đứng ở rìa vách đá.)*

adult /'ædʌlt,ə'dʌlt/ <n.> : người lớn, người trưởng thành

Jake, put away that picture book. You're already an adult.

(Jake, cất cuốn truyện tranh đó đi. Bạn đã là một người lớn rồi mà.)

to obey /ə'bei/ <v.> : vâng lời

You should obey your parents. *(Bạn nên vâng lời bố mẹ bạn.)*

sign /sain/ <n.> : bảng hiệu

Don't you see the non-smoking sign?

(Bạn không thấy tấm bảng cấm hút thuốc lá sao?)

risk /risk/ <n.> : sự liều lĩnh

It's not worth the risk. *(Cái đó không đáng liều.)*

to do a jump /dʒʌmp/ : nhảy

He does a jump over the fence. *(Nó nhảy qua hàng rào.)*

the speed of sound : tốc độ âm thanh

The speed of sound is very fast. *(Tốc độ âm thanh là rất nhanh)*

ought to : phải

You ought to go to school on time. *(Bạn phải đến trường đúng giờ.)*

II. GRAMMAR

Adjectives and adverbs

a. ***Adjective (Tính từ)*** là tiếng dùng để bổ nghĩa cho danh từ làm chủ ngữ hoặc danh từ làm túc từ nên tính từ có hai vị trí cơ bản trong câu:

* *Đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.*

Ví dụ: a beautiuful singer : *một ca sĩ xinh đẹp*

a skillful player : *một cầu thủ lão luyện, lành nghề*

a slow swimmer : *một người bơi chậm*

a bad football player : *một cầu thủ bóng đá tồi*

a safe cyclist : *một người đi xe đạp an toàn*

Đứng sau động từ TO BE (am, is, are ở thì hiện tại và was, were ở thì quá khứ) và các động từ nối (linking verbs) như **be, become** (trở nên), **feel** (cảm thấy), **get** (trở nên), **seem** (dường như), **grow** (trở nên), **look** (trông có vẻ), **taste** (có vị), **smeel** (có mùi), **sound** (nghe có vẻ)...

Ví dụ: The singer is beautiful. It's getting hotter and hotter.

The player is skillful.   She seems happy.
The swimmer is slow.

b. *Adverb (Trạng từ)*

Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ và động từ.

Ở bài học này chúng ta học 2 loại trạng từ: trạng từ chỉ cấp độ và trạng từ chỉ thể cách.

a) Trạng từ chỉ cấp độ bổ nghĩa cho tính từ: very (rất), extremely (cực kì), quite (hoàn toàn / rất, khá), rather (hơi hơi), pretty (khá / tương đối).

Ví dụ:

- That actress is **extremely** beautiful. *(Cô diễn viên ấy cực kì xinh đẹp.)*
- The question is **rather** difficult. *(Câu hỏi khá khó.)*

b) Trạng từ bổ nghĩa cho động từ:

Đa số các trạng từ bổ nghĩa cho động từ tận cùng bằng **-ly** ở bài này là những trạng từ chỉ thể cách (adverbs of manner). Trạng từ loại này bổ nghĩa cho động từ thường. Để thành lập trạng từ ta thêm **-ly** vào sau tính từ.

Ví dụ: - He drives **carefully**. *(Anh ấy lái xe cẩn thận.)*
- She dances very **beautifully**. *(Cô ấy nhảy rất đẹp.)*

* Lưu ý:

- Cách thành lập trạng từ:

\+ Đa số các trạng từ được cấu tạo bằng cách thêm hậu tố **-ly** vào tính từ.

Ví dụ: safe - safely   skillful – skillufully

\+ Các tính từ có tận cùng là mà trước **-y** là một phụ âm khi chuyển sang trạng từ ta đổi **-y** thành **-i** rồi thêm **-ly**.

Ví dụ: easy - easily

\+ Các tính từ có tận cùng bằng **-e** câm, ta bỏ **-e** rồi thêm **-ly**.

Ví dụ: possible - possibly

\+ Một số tính từ và trạng từ giống nhau như: late, hard, early, fast.

Ví dụ: He is a fast driver. He drives fast.

* Cấu tạo: Thông thường các em có thể dễ dàng nhận ra trạng từ bằng hậu tố "ly" bởi vì nhiều trạng từ được thành lập bằng cách thêm "ly" vào sau tính từ.

Ví dụ:

Adjective	**Adverb**
beautiful	beautifully
skill	skillly
slow	slowly
safe	safely

Adjective	**Adverb**
quick	quickly
slight	slightly
bad	badly

Ngoài ra, có một số trạng từ có hình thức giống như tính từ nên các em có thể nhận ra trạng từ hay tính từ dựa vào cách dùng của chúng.

Adjective	Adverb
fast/ late/ hard	fast/ late/ hard

Lưu ý tính từ "good" khi chuyển sang trạng từ có hình thức là "well".

* Cách dùng: Trạng từ là tiếng bổ nghĩa cho động từ hoặc tính từ nên nó thường đi kèm với hai loại từ này.

Ví dụ: - He plays the piano badly.
(trạng từ "badly" bổ nghĩa cho động từ "play". Anh ấy chơi đàn piano như thế nào? Anh ấy chơi đàn piano không được giỏi lắm).
- She is extremely intelligent.
(trạng từ " extremely" bổ nghĩa tính từ "intelligent".
Cô ấy thông minh như thế nào? Cố ấy cực kỳ thông minh).

- She sings extremely beautifully. (*Cô ấy hát cực kì hay*).

* Vị trí: Thông thường trạng từ đứng trước tính từ, trạng từ khác và đứng sau động từ như các ví dụ trên.

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe và đọc rồi trả lời câu hỏi.

Một cuộc điều tra gần đây về thanh thiếu niên Mỹ có những kết quả đáng ngạc nhiên. Cuộc điều tra này rất đơn giản. Người ta hỏi các thanh thiếu niên: Bạn thích môn thể thao nào?

Dưới đây là 10 môn thể thao được yêu chuộng nhất xếp theo thứ tự từ 1 đến 10.

Môn thể thao		Vị trí
Baseball	(*Bóng chày*)	1
Skateboarding	(*Trượt ván*)	2
Roller-skating	(*Trượt patanh*)	3
Rollerblading	(*Trượt patanh*)	4
Basketball	(*Bóng rổ*)	5
Football	(*Bóng đá*)	6
Volleyball	(*Bóng chuyền*)	7
Tennis	(*Quần vợt*)	8
Badminton	(*Cầu lông*)	9
Swimming	(*Bơi lội*)	10

Bóng chày là môn thể thao được yêu thích nhất mặc dầu nó không phải là một trong những môn thể thao phổ biến nhất thế giới. Hàng triệu người trên khắp thế giới chơi và xem bóng chày. Thật đáng ngạc nhiên. Nhiều thanh thiếu niên nói rằng họ thích bóng bàn.

Trả lời câu hỏi.

a. Có phải bóng chày là môn thể thao em thích nhất không? Nếu không phải thế thì em thích chơi môn thể thao nào nhất?

Yes, I do. (*Có, em có thích.*)

No, I don't. My favorite sport is table tennis. / I like badminton best.

(*Không, em không thích. Môn tôi thích là tennis. / Em thích cầu lông nhất.*)

b. Em có thích chơi bóng bàn không?

Yes, I do. / No, I don't. (*Có, em có thích./ Không, em không thích.*)

* **2. Làm điều tra.**

Hãy hỏi các bạn em xem thử họ thích môn thể thao nào nhất. Vẽ bảng này vào vở bài tập. Viết số học sinh thích chơi mỗi môn thể thao nhất rồi xếp theo thứ tự.

3. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

- Cậu ấy là người chơi bóng đá giỏi. Cậu ấy chơi hay.
- Cậu ấy là người chơi bóng chuyền điêu luyện. Cậu ấy chơi thành thạo.
- Cô ấy là người bơi chậm. Cô ấy bơi chậm.
- Cô ấy là người chơi quần vợt dở. Cô ấy chơi dở.
- Cô ấy là người chạy chậm. Cô ấy chạy chậm.
- Cô ấy là người đạp xe đạp an toàn. Cô ấy đi xe đạp an toàn.

4. Đọc rồi trả lời câu hỏi.

Đi bộ là niềm vui

Ở trường tôi có nhiều hoạt động thể thao khác nhau nhưng tôi chỉ thích tham gia vào câu lạc bộ có tên gọi là "Đi Bộ Vì Niềm Vui" hay WFF. Năm ngoái người ta đã tổ chức một cuộc thi đi bộ cấp quận cho học sinh và đội của trường tôi đã đoạt

giải nhất. Mọi người đều rất vui và mong muốn duy trì hoạt động này, vì thế chúng tôi đã tổ chức ra câu lạc bộ này. Số người tham gia tăng lên hàng tuần. Hoạt động thường xuyên của câu lạc bộ là đi bộ 5 km đến bờ biển vào sáng Chủ nhật. Một hoạt động khác nữa là ngày đi bộ đến trường (hay ngày WTS). Các hội viên sống gần trường tình nguyện đi bộ thay vì đi xe gắn máy hay đi xe đạp vào mỗi thứ Tư. Đi bộ là một hoạt động thú vị, dễ dàng và ít tốn kém, và người dân ở mọi lứa tuổi và khả năng cũng có thể thích nó.

Trả lời câu hỏi.

a. Hoạt động thể thao nào mà tác giả gia nhập?
He takes part in Walking For Fun club / walking.
(Ông ta gia nhập câu lạc bộ Đi Bộ Vì Niềm Vui/ môn đi bộ.)

b. Tại sao các học sinh tham gia WFF?
Because their school team won the first prize; they were so happy and wished / wanted to keep the activity. *(Bởi vì trường họ đã đoạt giải nhất; họ rất hạnh phúc và mong ước / muốn tiếp tục hoạt động (đi bộ).)*

c. Hai hoạt động của câu lạc bộ là gì?
One activity is a 5-kilometer walk / walking 5 km to the beach on Sunday morning; the other is a walk- to-school day on Wednesday.
(Một hoạt động là đi bộ 5 km tới bờ biển vào sáng Chủ Nhật; hoạt động kia là ngày đi-bộ-tới-trường vào thứ tư.)

d. Từ trường đến bờ biển bao xa?
It's 5 km from school to the beach. *(Từ trường đến bờ biển là 5km.)*

e. Ngày nào trong tuần là ngày WTS
Wednesday is the WTS day. *(Thứ tư là ngày WTS.)*

f. Ai thường gia nhập ngày WTS?
Memebers living near school often take part in the WTS day.
(Các thành viên sống gần trường thường tham gia ngày WTS.)

5. Viết. Chuyển tính từ trong ngoặc thành trạng từ.

Mùa hè sắp đến và các trường trong thành phố bắt đầu lên kế hoạch nâng cao nhận thức về việc an toàn dưới nước cho trẻ em. Mục đích của chương trình nhằm dạy cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở về an toàn dưới nước. Sau đây là một số lời khuyên mà em nào cũng cần nhớ rõ. **(clearly)**

Các em phải nghe kỹ **(carefully)** lời chỉ dẫn của nhân viên cứu hộ ở hồ bơi, chơi đùa một cách an toàn **(safely)** và tránh vùng nước sâu. Các em cũng không khi chạy nhảy hay đi bộ quanh mép hồ một cách bất cẩn. **(carelessly)**

Các em nên luôn bơi cùng người lớn và bơi ở giữa khu vực có cắm cờ đỏ và cờ vàng. Các em cũng nên nghe lời nhân viên cứu hộ và tuyệt đối **(strictly)** tuân thủ tất cả các dấu hiệu chỉ dẫn.

Bơi lội có thể rất vui nhưng tai nạn cũng có thể xảy ra. Nhận thức được những hiểm hoạ khi bơi là cách an toàn để chơi đùa dưới nước.

B. COME AND PLAY *(Hãy đến đây cùng chơi nào)*

I. VOCABULARY

table tennis paddle : vợt chơi bóng bàn

My table tennis paddle has been lost. *(Vợt chơi bóng bàn của mình bị mất rồi.)*

spare /speə/ <adj.> : thừa, dư

Do you have any spare ones? *(Bạn có cái nào dư không?)*

to clean /kli:n/ <adj.> : làm sạch, chùi dọn

A dustman makes the street clean. *(Người lao công làm sạch đường phố.)*

surface /'sə:fis/ <n.> : bề mặt

A cube has six surfaces. *(Một hình lập phương có sáu mặt.)*

ocean /'əʃn/ <n.> : đại dương, biển

Three quarters of the world surface are corvered with oceans.
(Ba phần tư bề mặt trái đất được bao phủ bởi đại dương.)

ocean floor <n.> : đáy biển

There are many strange fish in the ocean floor.
(Có rất nhiều loài cá lạ ở đáy biển.)

to stay underwater : ở dưới nước

Don't stay underwater too long. We don't have enough oxygen.
(Đừng ở dưới nước quá lâu. Chúng ta không có đủ ôxi.)

breathing equipment <n.> : dụng cụ thở

Have you prepared the breathing equipment carefully?
(Bạn đã chuẩn bị dụng cụ thở cẩn thận chưa?)

scuba diving /'sku:bə/ <n.> : lặn có bình khí nén

invention /in'venʃn/ <n.> : sự phát minh

Edison had a lot of inventions. *(Edison có rất nhiều phát minh.)*

vessel /'vesl/ <n.> : thùng

There is nothing in this vessel. *(Chẳng có gì trong cái thùng này cả.)*

to explore /iks'plɔ:/ <v.t.> : thám hiểm

He aspires to explore the ocean. *(Anh ấy ước mơ được thám hiểm đại dương.)*

special /'speʃl/ <adj.> : đặc biệt

She is a special person. *(Cô ấy là một người rất đặc biệt.)*

submarine /'sʌbməri:n/ <n.> : tàu ngầm

frontier /'frʌntjə/ <n.> : biên giới

What is the frontier between France and Switerland?
(Biên giới giữa Pháp và Thụy Sĩ là gì?)

II. GRAMMAR

1. Giving advice *(Cho lời khuyên)*

- Để khuyên ai nên làm điều gì, trong tiếng Anh các em có những cách diễn đạt sau: *You should ....*

If I were you ....

Ví dụ: You should go to bed early. *(Em nên đi ngủ sớm.)*

You should help mum with housework. *(Em nên giúp mẹ làm việc nhà.)*

If I were you, I would help him.

- *(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ giúp anh ấy: hay Bạn nên giúp anh ấy.)*

2. Making an invitation *(Mời ai)*

- Để mời ai, các em có những cách diễn đạt như sau:

Shall we ....?

Would you like to........................?

Let's ....

Do you want to ....

Ví dụ: Shall we go to the cinema?

Would you like to have a cup of coffee?

Let's go out for dinner.
Do you want to go out with me?

- Để trả lời cho những lời mời trên, nếu chấp nhận lời mời, các em có những cách dưới đây:

Yes, let's.	Sure, thanks.
Sounds good.	I'd like that.
What a great idea!	Sure. Thanks for inviting me.

- Và nếu các em không thể chấp nhận lời mời, dưới đây là những câu và cụm từ các em có thể dùng.

I'm sorry, but ...	*I'd like to, but ...*
Thanks a lot, but ...	*No, thanks.*

3. CAN / SHOULD / OUGHT TO / MUST

- **Can** (do) là một động từ tình thái được dùng khi nói đến một việc nào đó có thể xảy ra hoặc một người nào đó có khả năng làm một việc gì.

Ví dụ:

- You can see the sea from our bedroom window.
  (Em có thể nhìn thấy biển từ cửa sổ phòng ngủ của chúng ta.)
- He can speak two languages: English and Spanish.
  (Cậu ấy có thể nói được hai thứ tiếng: tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha.)

* **Can** cũng giống như các động từ tình thái khác, động từ đi sau nó là một động từ nguyên mẫu không TO.

- Để yêu cầu có được một điều gì, chúng ta có thể nói: **Can I have...? / Could I have ...?**

Ví dụ:

- Can I have these postcards, please?
  (Tôi có thể xin những tấm bưu thiếp này được không?)
- Could I have more salt, please? *(Làm ơn cho tôi thêm chút muối nữa.)*

- **Can / Could** còn được dùng khi xin phép và cho phép làm một điều gì.

Ví dụ:

- Can / Could I speak to Mr. Nam, please?
  (Làm ơn cho tôi nói chuyện với ông Nam.)
- Can / Could I use your pen? - Yes, you can.
  (Mình có thể dùng cái bút của bạn được không? - Được, bạn dùng đi.)

- **Should** (do) là một động từ tình thái có nghĩa là "nên làm gì", diễn đạt một lời khuyên. Hãy xem tình huống dưới đây:

* Tom saw an interesting film last night. Here is the conversation between Tom and Ann. *(Tối qua Tom xem một bộ phim hay. Đây là cuộc nói chuyện giữa Tom và Ann.)*

Ann:	Hello, Tom. Did you enjoy the film last night? *(Chào Tom. Bạn có thích bộ phim tối qua không?)*
Tom:	Yes, it was great. You should go and see it. *(Có, phim hay tuyệt. Bạn nên xem nó.)*

- Should we invite Jane to the party?
  (Chúng mình có nên mời Jane đến dự tiệc không nhỉ?)
- Yes, I think we should. *(Có, theo mình chúng ta nên mời.)*
- You should study harder. *(Con nên học hành chăm chỉ hơn.)*

- **Ought to** (do) có thể được dùng thay cho **should** với nghĩa là "nên làm gì".

Ví dụ: - It's a really good film. You should go and see it.
(Đó là một bộ phim thật sự hay. Bạn nên đi xem đi.)

- He ought not to behave like this. He ought to obey adults.
  (Cậu ấy không nên cư xử như vậy. Cậu ấy nên nghe lời người lớn.)

- **Must** (do) là một động từ tình thái có nghĩa là "cần thiết phải làm một việc gì", diễn đạt tính chất bắt buộc. Động từ dùng sau **must** ở dạng nguyên mẫu không TO.

Ví dụ:

- We haven't got much time. We must hurry.
  (Chúng ta không có nhiều thời gian. Chúng ta phải nhanh lên mới được.)
- You can tell Lan what I said, but she must keep it secret. *(Bạn có thể nói cho Lan biết điều tôi đã nói với bạn, nhưng cô ấy phải giữ bí mật.)*
- You must study harder to please your parents.
  (Em phải học tập chăm chỉ hơn để làm cha mẹ vui lòng.)

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Ba: Đi chơi bóng bàn đi Nam?
Nam: Tớ muốn lắm nhưng e rằng không thể được.
Ba: Tiếc quá.
Nam: Tớ có một số bài tập ở nhà. Tớ phải làm trước khi chơi bóng bàn với cậu.
Ba: Đúng thế. Cậu phải làm bài tập trước đã, tớ sẽ đợi cậu.
Nam: Tớ chỉ làm vài phút nữa là xong.
Ba: Không sao, tớ cũng phải làm cho xong bài tập này cho môn toán ngày mai.
Nam: Tớ xong rồi đây. Ồ! Tớ không mang theo vợt chơi bóng bàn. Cậu có cái nào nữa không?
Ba: Có chứ.
Nam: Cho tớ mượn nhé?
Ba: Dĩ nhiên rồi. Nó đây.
Nam: Cám ơn.
Ba: Ổn rồi. Chúng ta đi thôi.

Trả lời câu hỏi.

a. Nam phải làm gì trước khi bạn ấy chơi bóng bàn?
Nam must finish his homework before he plays table tennis.
(Nam phải làm cho xong bài tập trước khi chơi bóng bàn.)

b. Khi nào Nam sẽ làm xong? - Nam will be ready in a few minutes.
(Nam sẽ sẵn sàng trong ít phút nữa.)

c. Ba sẽ làm gì? - Ba will finish a question for Math.
(Ba sẽ làm xong một bài tập toán.)

d. Ba có bao nhiêu cây vợt? - Ba has two paddles. *(Ba có 2 cây vợt.)*

2. Nghe rồi luyện tập với bạn em. Dùng những thông tin cho trong khung thay cho những cụm từ được gạch dưới.

Ba: Come and play basketball, Nam? *(Đến chơi bóng rổ nào Nam?)*
Nam: I'm sorry. I don't think I can. *(Tiếc là tớ không đi được.)*
Ba: That's too bad. Why not?
(Uổng thật. Tại sao lại không đi được vậy?)
Nam: Well, I should clean my room. *(À, tớ nên dọn dẹp phòng.)*
Ba: Can you play on Friday? *(Thế thứ sáu cậu chơi được chứ?)*
Nam: Yes, I can. *(Được chứ.)*
Ba: All right. See you at seven. *(Vậy thì gặp cậu lúc 7 giờ nhé.)*

Nam: OK. Bye. (*Vâng, tạm biệt cậu.)*
Ba: Bye. (*Tạm biệt.)*

a) A: Come and play volleyball, B?
B: I'm sorry. I don't think I can.
A: That's too bad. Why not?
B: Well, I should visit my grandmother.
A: Can you play on the weekend?
B: Yes, I can.
A: All right. See you on Saturday afternoon.
B: OK. Bye.
A: Bye.

b) A: Come and play chess, B?
B: I'm sorry. I don't think I can.
A: Can you play on Sunday?
A: Yes, I can.
B: All right. See you at 10 o'clock.
A: That's too bad. Why not?
B: Well, I ought to help my Dad.
A: Can you play on Wednesday night?
B: Yes, I can.
A: All right. See you at six o'clock.
B: OK. Bye.
A: Bye.

c) A: Come and play badminton, B?
B: I'm sorry. I don't think I can.
A: That's too bad. Why not?
B: Well, I must go to the dentist.
B: All right. See you at 10 o'clock.
A: OK. Bye.
B: Bye.

Bây giờ hãy viết ra hội thoại của chính em, my Mom.*sử dụng tranh được cho.*

You: Come and play volleyball?
Your friend: I'd like to, but I can't.
You: That's too bad. Why not?
Your friend: Well, I must practice my music lesson.
You: Can you play on Sunday?
Your friend: Yes, I can.
You: All right. See you at 8 o'clock
Your friend: OK. Bye.
You: Bye.

- You: Come and play badminton?
Your friend: I'm sorry. I don't think I can.
You: That's too bad. Why not?
Your friend: Well, I ought to help my Mom.
You: Can you play on Saturday?
Your friend: Yes, I can.
You: All right. See you at 4 p.m .
Your friend: OK. Bye.
You: Bye.

- You: Come and play tennis?
Your friend: I'd like to, but I can't.
You: That's too bad. Why not?
Your friend: Well, I should wash my clothes.
You: Can you play on Tuesday?
Your friend: Yes, I can.
You: ll right. See you at 6 o'clock
Your friend: OK. Bye.
You: Bye.

3. Đọc rồi trả lời câu hỏi.

Phần lớn bề mặt thế giới đều là nước. Chúng ta có thể biết rất rõ về đất liền nhưng chúng ta lại biết quá ít về đại dương.

Mãi cho đến gần đây thì con người đã không thể ở lâu dưới nước. Chẳng hạn, một người thợ lặn tìm ngọc trai cũng không thể ở dưới nước quá 2 phút. Nhưng giờ đây nhờ có trang thiết bị thở đặc biệt, một người thợ lặn có thể ở dưới nước một thời gian dài. Sau khi thiết bị lặn này được phát minh ra, con người đã có thể tự do bơi dưới nước và việc lặn có bình dưỡng khí đã trở thành một môn thể thao phổ biến.

Một người Pháp tên Jaccques Cousteau (1910 - 1997), đã phát minh ra tàu lặn dưới biển vào đầu thập niên 40. Trong con tàu này, ông có thể thám hiểm đại dương và nghiên cứu về sinh vật sống dưới nước.

Giờ đây, chúng ta có thể thám hiểm đại dương bằng cách sử dụng những máy quay phim đặc biệt. Nhờ phát minh này mà chúng ta biết nhiều hơn về thế giới dưới nước.

Trả lời câu hỏi. a. F (Most of the world's surface is water.) b. T c. T

d. F (Jacques Cousteau invented a deep-sea diving vessel. e. T

* 4. **Hoàn thành đoạn văn sau bằng động từ tình thái thích hợp.**

Các nhà khoa học nhận định rằng sự sống bắt đầu từ đại dương. Tuy nhiên, con người không phải là những sinh vật biết bơi tự nhiên. Ngay từ khi còn bé chúng ta đã biết bơi nhưng rồi chúng ta quên và sau đó chúng ta phải học mới có thể bơi lại được. (1) **can** (2) **must**

Chúng ta không được phép quên rằng thế giới chúng ta đang ở đây chủ yếu là nước. Vì thế tất cả chúng ta nên học bơi. Chúng ta có khả năng tránh được nước, nhưng làm được điều này quả là khó. Rồi đến một lúc nào đó chúng ta cũng cần phải bơi qua sông nước. (3) **must not** (4) **should** (5) **can**

Chúng ta nên học bơi khi chúng ta còn trẻ; như thế sẽ dễ học hơn. Bố mẹ chúng ta có thể / nên tạo cơ hội cho chúng ta học bơi.

(6) **ought to / should** (7) **can / should** (8) **should**

* 5. **Chơi đùa với chữ nghĩa**

Đến và khám phá
Đáy đại dương
Trong một chiếc tàu ngầm dành cho hai người

Chúng ta có thể dành cả ngày
Nhìn cá bơi lội
Bên chiếc tàu ngầm cho hai người.

Chúng ta không được gây tiếng động
Khi một con cá mập bơi qua
Chiếc tàu ngầm cho hai người của chúng ta.

Nơi đây thật đẹp
Là biên giới cuối cùng
Trong một chiếc tàu ngầm dành cho hai người.

UNIT 14

FREETIME FUN *(Trò vui lúc rãnh rỗi)*

A. TIME FOR TV *(Giờ xem truyền hình)*

I. VOCABULARY

to prefer /pri'fə:/ <v.t.>: thích hơn

Do you prefer cats or dogs? *(Bạn thích mèo hay chó?)*

series /'siəri:z/ <n.> : phim nhiều tập

"Little house on the prairie" : "Ngôi nhà nhỏ trên thảo nguyên"

"Home Alone" : "Ở nhà một mình"

That sounds boring. : Nghe chán vậy.

She was bored / She felt bored : cô ấy cảm thấy chán

a cowboy movie : bộ phim về các nhân vật cao bồi ở miền tây nước Mỹ.

a detective movie : phim trinh thám

He likes detective movies very much. *(Cậu ấy rất thích những phim trinh thám.)*

drama /'dra:mə/ <n.> : kịch

The drama attracted a lot of audience. *(Vở kịch đã thu hút rất nhiều khán giả.)*

a drama club : câu lạc bộ kịch

water puppet show : màn biểu diễn múa rối nước

How is the water puppet show? - It's great.

(Màn biểu diễn múa rối nước thế nào? - Nó tuyệt lắm.)

advertisement /əd'və:tismənt,,ædvə'taizmənt/ <n.>: việc quảng cáo

Advertisement is very important in selling a product.

(Công việc quảng cáo rất quan trọng trong việc bán một sản phẩm.)

reply /ri'plai/ <v.i.>: trả lời

They haven't replied my letter. *(Họ vẫn chưa trả lời thư của mình.)*

to look for : tìm kiếm

What are you looking for? - My pen. It has just been here.

(Bạn đang tìm gì vậy? - Cái bút của mình, nó vừa mới ở đây mà.)

Look for it yourself : Bạn tự tìm lấy đi.

to switch on /switʃ/ <v.> : bật (ti vi, radio...)

Switch on the radio. There's a music programme.

(Hãy bật TV lên đi, đang có một chương trình ca nhạc.)

to switch off : tắt (ti vi, radio...)

search /sə:tʃ/ <v.t.>: tìm

The explorers have been searching for many months but they haven't found anything.

(Những nhà thám hiểm đã tìm kiếm trong nhiều tháng nhưng chưa tìm được gì.)

complete /kəm'pli:t/ <v.t.>: làm xong, hoàn thành

Have you completed your work? *(Bạn đã hoàn thành công việc chưa?)*

miss /mis/ <v.> : bỏ lỡ, trễ

a little confusing : hơi khó hiểu một chút

This math problem is a little confusing. *(Bài toán này hơi khó hiểu một chút.)*

the most interesting program : chương trình thú vị nhất

For me, the most interesting program is the science one.

(Đối với tôi, chương trình thú vị nhất là chương trình khoa học.)

the most boring program : chương trình nhàm chán nhất

And the most boring program is the cooking one.

(Còn chương trình nhàm chán nhất là chương trình dạy nấu ăn.)

II. GRAMMAR

1. Revision of "Would you like...?"

Would you like + noun?

Cấu trúc này được dùng khi em muốn mời ai đó cái gì.

Ví dụ: Would you like some tea? Would you like a piece of cake?

Nếu đồng ý, câu trả lời là: Yes, please.

Ngược lại, nếu không đồng ý, câu trả lời là: No, thanks. (That's kind of you.)

Would you like + to-infinitive?

Cấu trúc này được dùng khi em muốn mời bạn em đi đâu hoăc làm gì.

Ví dụ: Would you like to go to the circus with me?
(Bạn đi xem xiếc với gia đình mình nhé.)
What would you like to watch? *(Bạn muốn xem chương trình gì?)*
I'd like to watch the English news. *(Mình muốn xem tin tiếng Anh.)*

2. LIKE

a. LIKE + V-ING.

Cấu trúc này được dùng để diễn tả sở thích của em hoặc của một người nào đó.

Ví dụ: - She likes playing badminton. *(Cô ấy thích chơi cầu lông.)*
- Do you like listening to classical music?
(Bạn có thích nghe nhạc cổ điển không?)

b. LIKE + to-infinitive.

- Chúng ta dùng cấu trúc này để diễn tả một việc làm như là thói quen.

Ví dụ: I like to get up early so that I can do a lot of work before lunch.
(Tôi thích dậy sớm để có thể làm được nhiều việc trước bữa ăn trưa.)

- Chúng ta dùng cấu trúc này để diễn tả một việc làm như là một sự lựa chọn.

Ví dụ: I like to watch programs about teenagers in other countries.
(Tôi thích xem chương trình về lứa tuổi thiếu niên ở những nước khác.)

3. PREFER

a. ***PREFER something TO something***: thích .... hơn

Khi chúng ta muốn diễn tả ý thích cái gì hơn cái gì, chúng ta dùng cấu trúc trên.

Ví dụ: He prefers orange juice to lemon juice.
(Anh ta thích nước cam hơn nước chanh.)

b. ***PREFER + v-ing + to + v-ing.***

Chúng ta dùng cấu trúc này để diễn tả việc thích làm chuyện này hơn làm chuyện kia.

Ví dụ: He prefers playing football to playing badminton.
(Cậu ấy thích chơi bóng đá hơn là chơi cầu lông.)

Cấu trúc này được dùng để nói về việc thích làm gì hơn vào một tình huống cụ thể nào đó.

Ví dụ: - Can I give you a lift? *(Tôi chở bạn về nhé.)*
- No, thanks. I prefer to walk. *(Không cảm ơn bạn. Tôi thích đi bộ hơn.)*

III TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

6.00 tối:	Bản tin tiếng Anh
6.15 tối:	Phim truyền hình nhiều tập: "Dế mèn phiêu lưu ký"
7.00 tối:	Bản tin trong ngày

Lan: Tối nay bạn dùng cơm tối ở nhà mình nhé?
Hoa: Mình rất thích. Mấy giờ thế?
Lan: Chúng tôi thường ăn tối lúc 7 giờ, nhưng bạn có thể đến trước 6.15 vì thế chúng mình có thể cùng xem "Dế mèn phiêu lưu kí."
Hoa: Tuyệt lắm. Mình sẽ đến xem phim. Ở chỗ mình chẳng có cái ti-vi nào cả.
Lan: Tại sao lại không có?
Hoa: Dì và chú mình không thích. Họ thích làm việc khác hơn.
Lan: Ồ, thế thì bạn thường làm gì vào buổi tối?
Hoa: Lúc ăn tối chúng tôi nói chuyện trong ngày. Sau đó, chúng tôi thường hay đọc sách và đôi khi thì chơi cờ.

Lan: Thế thì chán thật.
Hoa: Không đâu, mình thật sự thích thế.
Lan: Tối nào nhà mình cũng xem phim.
Hoa: Giờ lại đến lượt mình thấy chán đấy.
Lan: Mình nghĩ là chúng ta thích làm nhiều thứ khác nhau.

Chọn câu trả lời đúng.

a) – C *Lan mời Hoa đến để ăn tối với gia đình của cô ấy.*
b) – A *Lan muốn Hoa xem ti-vi trước bữa cơm tối.*
c) – B *Gia đình Hoa không có ti-vi vì chú thím cô ấy không thích ti-vi.*
d) – C *Hoa thích dành thời gian buổi tối cho chú thím.*
e) – D *Gia đình của Lan luôn xem ti-vi vào buổi tối.*

2. Nghe và đọc rồi luyện tập với bạn em.

Hoa: Tuần này bạn có muốn đi xem phim không?
Lan: Nghe hấp dẫn đấy chứ. Bạn muốn xem phim gì?
Hoa: Rạp Thời Đại Mới đang chiếu phim cao bồi.
Lan: Cũng được. Bạn có thể đi xem vào tối thứ hai không?
Hoa: Tiếc thật, tối đó mình phải đi đến câu lạc bộ kịch nghệ. Thứ ba vậy nhé?
Lan: Rất tiếc ngày ấy mình lại đi xem phim trinh thám với bố mẹ mình. Ngày thứ tư mình cũng bận. Thế thứ năm bạn có rảnh không?
Hoa: Mình cũng không rảnh. Thứ sáu được không?
Lan: Cũng được.
Hoa: Tốt rồi. Thứ Sáu chúng ta đi nhé.

Bây giờ hãy xem quảng cáo và quyết định xem thử em muốn làm gì rồi lập ra hội thoại tương tự cùng với bạn em.

A: Would you like to go to the theater this week?
B: That sounds great. What would you like to see?
A: There is a play on at the Youth Theater.
B: OK. Can you make it on Monday night?
A: Sorry. The theater doesn't open on Monday nights. How about Wednesday?
B: I'm sorry I think I can't. I'm going to learn for my English test. What about Saturday? Are you free that day?
A: Yes, I am. Let's go on Saturday.

3. Đọc.

Truyền hình ở Việt Nam

Cách đây 30 năm, ở Việt Nam hầu như rất ít nhà có vô tuyến truyền hình. Những người có vô tuyến truyền hình rất được nhiều người biết đến. Sau giờ ăn tối, những người hàng xóm của họ tụ tập cả trong nhà lẫn ngoài nhà (để xem phim). Một số người còn phải xem qua cửa sổ.

Họ ngồi xem các chương trình truyền hình đen trắng suốt buổi tối. Những người già có thể ngủ chút ít (lim dim) còn bọn trẻ thì chơi đùa với nhau, cho đến khi chương trình truyền hình kết thúc họ mới về nhà.

Ngày nay thì khác rồi. Nhiều gia đình có vô tuyến truyền hình trong nhà. Người ta ngồi ở phòng khách xem truyền hình. Giờ đây đời sống thoải mái hơn nhưng hàng xóm láng giềng không còn dành nhiều thời gian cho nhau nữa.

Bây giờ hãy hoàn thành đoạn tóm tắt sau.

Vào những năm 1960 phần lớn người dân Việt Nam không có ti-vi. Những người có ti-vi thì được nhiều người biết. Vào buổi tối, láng giềng sẽ tụ tập quanh ti-

vi. Họ sẽ ở lại cho đến khi chương trình ti-vi kết thúc. Việt Nam ngày nay đã khác. Nhiều gia đình có ti-vi hơn và cuộc sống tiện nghi hơn. Nhưng những người hàng xóm không quen biết nhau như xưa nữa. (1) **people** (2) **not** (3) **TV** (4) **popular** (5) **evening** (6) **gather** (7) **They** (8) **today** (9) **have** (10) **life** (11) **know**

* **4. Chơi đùa với chữ nghĩa**

Cái radio của tôi rất nhỏ
Nhưng nhờ có nó mà tôi có thể nghe tất cả
Những chương trình mà muốn nghe
Từ những nước xa gần
Tôi thích cái radio nhỏ của tôi
Đó chính là cách tôi biết được
Về những thứ tôi quan tâm.
Và tôi nghe tất cả chúng miễn phí.

B. WHAT'S ON? *(Truyền hình có chương trình gì nhỉ?)*

I. VOCABULARY

cartoon /ka:'tu:n/ <n.> : phim hoạt hình
Which cartoon do you like best? - It's "Tom and Jerry."
(Bạn thích phim hoạt hình nào nhất? - Đó là phim "Tom và Jerry".)

soap opera /'soup'ɔpərə/ <n.> : vở nhạc kịch sướt mướt
What a soap opera! Everyone was moved to tears.
(Thật là một vở nhạc kịch sướt mướt! Tất cả mọi người đều khóc cả.)

character /'kæriktə/ <n.> : nhân vật
How many main characters are there in the story?
(Có bao nhiêu nhân vật chính trong truyện?)

viewer /'vju:ə/ <n.> : người xem truyền hình
This TV program attracts many viewers.
(Chương trình này thu hút được rất nhiều người xem truyền hình.)

the latest pop music : nhạc pop mới nhất

perform <n.> : biểu diễn, trình diễn
The school theatre is going to perform a new drama this week.
(Đoàn kịch của trường sẽ biểu diễn một vở kịch mới tuần này.)

mixture /'mikstʃə/ <n.> : sự pha trộn
He doesn't play an instrument only. His music is a mixture of a lot of instruments. *(Anh ấy không chỉ chơi một loại nhạc cụ. Âm nhạc của anh ấy là một sự pha trộn nhiều nhạc cụ.)*

interview /'intəvju:/ <n.> : cuộc phỏng vấn
Hurry up! Don't you have an interview at 9:00?
(Nhanh lên nào! Không phải bạn có một cuộc phỏng vấn vào lúc 9 giờ à?)

discussion /dis'kʌʃn/ <n.> : sự thảo luận
After careful discussion they decided to accept our offer. *(Sau những sự thảo luận kĩ càng, họ quyết định chấp nhận lời đề nghị của chúng ta.)*

important issues : những vấn đề quan trọng
Many important issuses haven't been dealt with since you went.
(Nhiều vấn đề quan trọng vẫn chưa được giải quyết kể từ khi bạn đi.)

comedy /'kɔmidi/ <n.> : kịch hài hước

Do you like comedies or tragedies? *(Bạn thích hài kịch hay bi kịch?)*

TV station : Đài truyền hình

gather /'gæðə/ <v.> : tụ tập

In the first day of the school year, the pupils gather in groups and tell one another what they did in their summer vacation.

(Trong ngày đầu tiên của năm học mới, những học sinh tụ tập thành từng nhóm và kể cho nhau nghe mình đã làm những gì trong kì nghỉ hè.)

change /tʃeindʒ/ <v.> : thay đổi

The village has changed a lot since I left.

(Ngôi làng đã thay đổi rất nhiều kể từ khi tôi đi.)

household /'haushould/ <n.> : hộ gia đình

How many households are there in this province?

(Có bao nhiêu hộ gia đình trong tỉnh này?)

to spend time : dành thời gian

not ... any more : không còn ... nữa

I don't want to talk to him any more.

(Mình không còn muốn nói chuyện với cậu ấy nữa.)

satellite and cable TV : truyền hình qua vệ tinh và truyền hình cáp

Satellite and cable TV enable eveybody to see programs all over the world.

(Truyền hình qua vệ tinh và truyền hình cáp giúp mọi người có thể xem những chương trình trên toàn thế giới.)

variety of programs : sự đa dạng của chương trình

contest /kən'test/ <n.> : cuộc tranh luận, cuộc tranh cãi

<thể> cuộc thi; trận đấu

<v.> tranh cãi, tranh luận tranh, tranh giành

The election was so one-sided that it was really no contest.

(Cuộc bầu cử quá nghiêng về một phía đến nỗi không có sự tranh cãi nào.)

contestant /kən'testənt/ <n.> : đối thủ, người dự thi, người tranh luận (cãi)

Each contestant has his trend.

(Mỗi người tranh cãi lại có một chiều hướng riêng.)

import /'impɔ:t/ <n.> : sự nhập, sự nhập khẩu

<v.t.>: nhập, nhập khẩu

This country has to import most of its raw materials.

(Quốc gia này phải nhập khẩu phần lớn nguyên liệu.)

II. GRAMMAR

1. Each other and one another

a. Each other (với nhau, lẫn nhau) dùng cho hai người hoặc hai vật.

Ví dụ: - They often write to each other. *(Họ vẫn thường viết thư cho nhau.)*

- The children love each other. *(Những đứa trẻ yêu thương nhau.)*

b. **One another** (với nhau, lẫn nhau) dùng cho ba người trở lên.

Ví dụ: - They help one another when the exam comes.

(Khi kì thi đến họ giúp đỡ lẫn nhau.)

- Sibblings should love and respect one another.

(Anh chị em cần tôn trọng và thương yêu lẫn nhau.)

2. REQUESTS (Câu yêu cầu)

Can I + verb + (object) + adverb

Ví dụ: - Can I use your mobile?

(Tôi có thể dùng điện thoại di động của bạn được không?)

- Can I read your novel? *(Mình đọc quyển truyện của bạn được chứ?)*

Nếu đồng ý với yêu cầu trên, các em có thể nói: Yes, of course. Sure.

Ví dụ: A: Can I use your mobile phone? B: Sure. Here you are.

Nếu không đồng ý, các em có thể nói: I'm sorry but...

Ví dụ: A: Can I read your novel? B: Sorry but I am reading it.

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Ba: Nga này, bạn có xem truyền hình không?

Nga: Không thường lắm. Không có chương trình nào hay dành cho thanh thiếu niên.

Ba: Bạn thích xem chương trình nào?

Nga: Mình thích xem chương trình dành cho thanh thiếu niên ở những nước khác. Mình muốn biết họ làm gì, họ ăn mặc ra sao và họ thích loại nhạc nào ...

Ba: Cũng có vài chương trình dành cho giới trẻ.

Nga: Nhưng những chương trình này do người lớn thực hiện. Họ không biết chúng mình thích gì.

Ba: Mình thích các buổi trình diễn thể thao, phim hoạt hình và phim truyện.

Nga: Mình thực sự không thích xem thể thao - Mình thích chơi thể thao hơn. Hơn nữa đa số phim chiếu trên truyền hình cũ rồi.

Ba: Có nhiều chương trình âm nhạc.

Nga: Đúng thế. Nhưng họ không chơi loại nhạc mà mình thích.

Ba: Tối nay bạn định làm gì?

Nga: À, mình sẽ không xem truyền hình. Mình sẽ nghe đài và có thể đọc 1 cuốn sách.

Trả lời câu hỏi.

a. Nga có xem ti-vi nhiều không? Tại sao có/ Tại sao không?
 - No, she doesn't. Because there aren't any good programs for teenagers.
 (Không, không có. Vì không có nhiều chương trình hay cho thanh thiếu niên.)

b. Ba thích xem gì trên ti-vi? - Ba watches sports shows, cartoons and movies.
 (Ba xem các chương trình thể thao, hoạt hình và phim truyện.)

c. Nga thích xem gì trên ti-vi?
 - She likes to watch programs about teenagers in other countries.
 (Bạn ấy thích xem các chương trình về thanh thiếu niên ở các nước khác.)

d. Tại sao Nga không thích xem các chương trình âm nhạc trên ti-vi?
 - Nga doesn't like the music program because they don't play the kind of music she likes. *(Nga không thích các chương trình âm nhạc vì chúng không chơi loại nhạc mà bạn ấy thích.)*

e. Nga sẽ làm gì vào tối nay?
 - This evening Nga is going to listen to the radio and maybe read a book.
 (Tối nay Nga sẽ nghe nhạc ở radio và có lẽ là đọc một quyển sách.)

2. Nghe rồi viết thời gian cho các chương trình sau.

a) Children's programs start at five.

b) The Early News is at six.

c) The Weather Forecast is at ten past six

d) The World Today is at quarter past six.

e) The Movie: "A fistful of Dollars."

Lời trong băng:

Ba: What is on TV at six tonight, Lan?
(6 giờ tối nay chiếu chương trình gì vậy Lan?)

Lan: Let me see. It's the early news. You want to watch it, don't you?
(Để mình xem. À, bản tin đầu ngày. Bạn muốn xem nó à?)

Ba: Come on, Lan! I want to watch the movie "A fistful of dollars". When does it start? *(Nhanh lên Lan. Mình muốn xem phim "Một nắm đô-la". Phim bắt đầu chiếu lúc nào?)*

Lan: It starts at seven o'clock, after the program "The World Today" at quarter past six. *(Phim bắt đầu lúc 7 giờ sau chương trình "Thế Giới Ngày Nay" lúc6 giờ 30.)*

Ba: And what about the weather forecast? What time is it on?
(Còn dự báo thời tiết thì bắt đầu lúc mấy giờ?)

Lan: It's on at ten past six. But we should watch our children's program. It starts at five. *(Lúc 6 giờ 10. Nhưng chúng ta nên xem chương trình dành cho thiếu nhi lúc 5 giờ.)*

Ba: OK. That sounds great. *(Được rồi. Nghe tuyệt quá.)*

3. Nghe và đọc rồi trả lời câu hỏi.

Các chương trình truyền hình được yêu chuộng

Nhạc Pop

Nhạc Pop, hay pop là hình thức viết viết tắt của từ "popular music". Nhạc Pop dành cho đông đảo khán thính giả. Thanh thiếu niên thích nghe loại nhạc pop mới nhất và thích xem những nghệ sĩ họ mến mộ nhất biểu diễn. Thường thường thì các ban nhạc và ca sĩ trình diễn những ca khúc mới nhất của họ trên sóng truyền hình.

Các cuộc thi

Các cuộc thi là chương trình truyền hình phổ biến. Có những cuộc thi trắc nghiệm kiến thức, những cuộc thi tìm hiểu về nhạc dân gian, các cuộc thi tranh giải trong trò chơi, các cuộc thi thể thao, vân vân. Thí sinh tham dự có thể là học sinh - sinh viên, công nhân hay các thành viên của gia đình. Trong một vài cuộc thi, khán giả xem truyền hình có thể tham gia trả lời các câu hỏi qua điện thoại hay qua thư từ.

*** Phim ngoại nhập**

Phim ngoại nhập thường là những bộ phim truyền hình nhiều tập như Sherlock Holmes. Đa số những bộ phim như thế là các phim về chủ đề cảnh sát và bệnh viện. Các đài truyền hình trên khắp thế giới chiếu những bộ phim như thế bởi vì họ có thể mua chúng với giá rẻ.

Trả lời câu hỏi.

a. Thanh thiếu niên thích nghe và xem gì?
They like to hear the latest pop music and see the shows of their favorite artists. *(Họ thích nghe pop mới nhất và xem các buổi trình diễn của các nghệ sĩ yêu thích nhất của họ.)*

b. Những người dự thi trong các cuộc thi là ai?
In contest programs, the contestants are students, workers or family members. *(Trong các cuộc thi, những người dự thi là sinh viên, công nhân, những thành viên trong gia đình.*

* c. Phim nhập khẩu thường gồm những gì?
Imports usually include police and hospital series.
(Phim nhập khẩu thường gồm những phim dài tập về cảnh sát và bệnh viện.)

Về bản thân em

d. Em muốn xem chương trình truyền hình nào?

Một số chương trình gợi ý:

Newsreel / News (*Thời sự / Tin tức*)
Cartoon (film) (*Phim hoạt hình*)
Documentary (film) (*Phim tài liệu*)
Sports events(*Các sự kiện thể thao*)
The World of Animals (*Thế giới động vật*)
The World Around Us (*Thế giới xung quanh ta*)
Music (*Âm nhạc*)
Story film (*Phim truyện*)
English News (*Bản tin tiếng Anh*)
French News (*Bản tin tiếng Pháp*)

4. Viết. Hoàn thành đoạn văn sau, sử dụng những từ cho trong khung.

Phần lớn thanh thiếu niên trên thế giới đều thích xem truyền hình. Nhiều em lại thích nghe đài. Ở nhiều nước, những buổi trình chiếu phổ biến nhất trên truyền hình là phim truyện dài tập. Những phim này cho ta thấy những nhân vật bình thường và cách họ sinh sống. (1)**around** (2)**watch** (3)**listen** (4)**series** (5)**show**

Nhiều thanh thiếu niên thích nhạc pop. Có nhiều chương trình âm nhạc được chiếu trên truyền hình và có một đài truyền hình vệ tinh chuyên chiếu băng hình về nhạc pop. (6) **like** (7) **station**

Ở nhiều nước, người ta xem truyền hình qua vệ tinh. Các thành phố lớn thường có hệ thống truyền hình cáp. Nhờ có hệ thống truyền hình cáp và truyền hình vệ tinh mà ta có thể chọn nhiều chương trình khác nhau.

(8) **receive** (9) **cities** (10) **possible**

UNIT 15

GOING OUT - *(Đi chơi)*

A. VIDEO GAMES *(Trò chơi vi - đi - ô)*

I. VOCABULARY

amusement center /ə'mju:zmənt/ <n.> : trung tâm vui chơi giải trí
We don't have to go to school tomorrow. Let's go to the amusement center.
(Chúng ta không phải đến trường ngày mai. Hãy đến trung tâm vui chơi đi.)

addictive <adj.>: gây nghiện
Don't use it to much. It's addictive.
(Đừng dùng nó quá nhiều. Nó gây nghiện đó.)

arcade /a:'keid/ <n.> : đường có mái vòm
<ktrúc> dãy cuốn

fun /fʌn/ <n.> : sự vui đùa, sự vui thích; trò vui đùa
We had a lot of fun last summer vacation.
(Chúng tôi đã có nhiều niềm vui mùa hè năm ngoái.)

dizzy /'dizi/ <adj.>: chóng mặt
What's the matter with you? - I feel dizzy.
(Bạn làm sao vậy? Mình chóng mặt quá.)

outdoors /aut'dɔ:z/ <adv.>: ngoài trời
We'll have our dinner outdoors. *(Bọn mình sẽ ăn tối ngoài trời.)*

to develop /di'veləp/ <v.t.>: phát triển

You should practise more to develop your skill.

(Bạn nên thực hành nhiều hơn để phát triển kĩ năng của mình.)

social skill <n.> : kĩ năng giao tiếp ngoài đời sống xã hội

Social skills are very important in life.

(Kỹ năng giao tiếp ngoài xã hội rất quan trọng trong xã hội.)

to forget /fə'get/ <v.> : quên

Don't forget to turn off the light before you go out.

(Đừng quên tắt đèn trước khi bạn đi ra ngoài.)

identity /ai'dentiti/ <n.> : tính đồng nhất; đặc tính, nét để nhận dạng, nét để nhận diện

store /stɔ:/ <n.> : cửa hàng

to **protect** /prə'tekt/ <v.t.>: bảo vệ

This medicine can protect your health.

(Thuốc này có thể bảo vệ sức khỏe của bạn.)

premise /'preisi:/ <n.> : tòa nhà

His premises cost a big fortune. *(Nhà cửa của cậu ấy đáng giá cả một gia tài.)*

robbery /'rɔbəri/ <n.> : sự ăn cướp

The robbery was stopped in time. *(Vụ cướp đã được ngăn chặn kịp thời.)*

robber /'rɔbə/ <n.> : kẻ cướp

The robber was taken to the police station.

(Tên trộm đã bị đưa đến đồn cảnh sát.)

police /pə'li:s/ <n.> : cảnh sát

teaching aid <n.> : phương tiện dạy học

Nowadays, there are many modern teaching aids.

(Ngày nay, có rất nhiều phương tiện dạy học hiện đại.)

worldwide /'wə:ld'waid/ <adv.>: khắp thế giới

He is famous worldwide. *(Ông ta nổi tiếng khắp thế giới.)*

image /'imidʒ/ : hình ảnh

His image still remains in my mind.

(Hình ảnh của cậu ấy vẫn còn đọng trong tâm trí tôi.)

II. GRAMMAR

1. MILLION (triệu) và MILLIONS (hàng triệu)

Ta dùng "million" với danh từ đếm được để diễn tả ý bao nhiêu triệu người/ vật.

Ví dụ: Three million people suffered from the disease.

(Ba triệu người phải chịu căn bệnh đó.)

A million dollars has been spent on the hospital.

(Một triệu đô la đã được dùng vào bệnh viện đó.)

Ta dùng "millions" với "of" để diễn tả ý hàng triệu người/ vật.

Ví dụ: Millions of cars have been made this year.

(Năm nay hàng triệu xe hơi đã được sản xuất.)

2. Ta dùng động từ "to spend" với hai cách dùng dưới đây:

TO SPEND STH + GERUND

Ví dụ: They spent their time helping old people.

(Họ dùng thời gian của mình giúp đỡ người già.)

She spends a lot of money buying clothes. *(Cô ấy xài nhiều tiền mua quần áo.)*

TO SPEND STH ON + NOUN

Ví dụ: Children often spend their free time on computer games.
(Trẻ em thường dùng thời gian rỗi của mình chơi trò chơi trên máy tính.)
She spends a lot of money on clothes. *(Cô ấy xài nhiều tiền vào quần áo.)*

II. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Lan: Bạn đi đâu vậy Nam?
Nam: Mình đang đi đến trung tâm giải trí. Mình định chơi trò chơi điện tử ở đó.
Lan: Bạn có thường xuyên đến đó chơi không?
Nam: Không thường lắm. Một tuần mình đến đó một lần.
Lan: Có đắt lắm không?
Nam: Không đắt lắm. Mình thường chơi khoảng 1 tiếng. Mình không chơi nhiều.
Lan: Bạn phải cẩn thận đấy. Trò chơi điện tử có thể gây nghiện. Bạn đừng phí quá nhiều thời gian ở khu vui chơi đó.
Nam: Đừng lo, mình sẽ không như thế. Mình còn có bài tập ở nhà phải làm tối nay vì thế mình chỉ chơi một lát thôi.

Trả lời câu hỏi.

a. Nam đang đi đâu?
He's going to the amusement center. *(Cậu ấy đang đi tới trung tâm giải trí.)*
b. Cậu ấy dự định làm gì?
He's going to play video games. *(Cậu ấy định chơi trò chơi điện tử.)*
c. Cậu ta có thường đi không?
He goes to the amusement center about once a week.
(Cậu ta thường đến trung tâm giải trí khoảng một lần một tuần.)
d. Cậu ta có tiêu tốn nhiều tiền không?
No, he doesn't. He doesn't spend much money.
(Không, không có. Cậu ta không tiêu nhiều tiền lắm.)
e. Cậu ấy ở lại đó bao lâu?
He usually stays there for about an hour. *(Cậu ta thường ở lại đó khoảng 1 giờ.)*
f. Tại sao Nam nên cẩn trọng?
Nam must be careful because video games can be addictive.
(Nam nên cẩn trọng vì trò chơi điện tử có thể gây nghiện.)
g. Nam sẽ làm gì sau đó?
He'll do his homework later. *(Sau đó Nam sẽ làm bài tập ở nhà.)*

2. Nghe và đọc. ***Trò chơi điện tử***

Hàng triệu thanh thiếu niên chơi trò chơi điện tử. Một vài người chơi ở nhà, số khác lại chơi ở các khu vực giải trí. Những người phát minh ra trò chơi điện tử trở nên rất giàu có. Một vài nhà phát minh còn rất trẻ chỉ mới 14, 15 tuổi.

Những trò chơi điện tử thì vui nhưng người chơi phải thật cẩn thận. Họ không nên chơi quá nhiều bởi vì họ có thể trở nên mệt mỏi và hoa mắt. Vì quá thích mà thỉnh thoảng nhiều người dành quá nhiều thời gian để chơi. Một bác sĩ nói, "Trò chơi này có hại cho trẻ em. Trẻ em phải tham gia vào các hoạt động khác. Tất cả trẻ em phải chơi ở ngoài trời để phát triển kĩ năng giao tiếp. Trẻ em cùng lứa tuổi nên chơi với nhau. Trẻ em chỉ nên dành một phần nhỏ thời gian rảnh để chơi trò chơi điện tử mà thôi. Chúng không được phép quên rằng chúng còn nhiều thứ khác để làm.

Câu trả lời. **a) - D**: Người trẻ tuổi chơi điện tử;
b) - A: Vài người phát minh trò chơi điện tử trở nên rất giàu;

c) - D: Bác sĩ nghĩ mọi trẻ em nên tham gia các hoạt động ngoài trời với bạn bè.
d) - B: Bác sĩ nói bạn nên tiêu ít thời gian vào trò chơi điện tử thôi.

*** 3. Hoàn thành đoạn văn sau bằng từ cho trong khung.**

Vi-đê-ô có thể rất có ích. Phần lớn các ngân hàng và các cửa hiệu lớn đều có máy quay vi-đê-ô giúp bảo vệ công sở. Khi có cướp, cảnh sát có thể xem băng vi-đê-ô và bằng cách này họ có thể nhận dạng được bọn cướp.

(1) **be** (2) **have** (3) **is** (4) **identify**

Trong giáo dục, vi-đê-ô cũng rất hữu dụng. Nhiều trường học sử dụng chúng làm đồ dùng dạy học. Bạn có thể theo học các khoá học đại học ở nhà nhờ có máy thu băng hình (VCR). Trong tương lai, vi-đê-ô thậm chí còn quan trọng cho giáo dục hơn nhiều. (5) **are** (6) **use** (7) **can** (8) **will**

Vi-đê-ô cũng rất quan trọng trong công nghệ âm nhạc. Giờ đây bạn có thể mua đĩa hình (VCD) ở nhiều nước trên thế giới. Chúng vừa chơi nhạc vừa chiếu hình cùng một lúc. (9) **buy** (10) **show**

B. IN THE CITY (Ở thành phố)

I. VOCABULARY

to stay home : ở nhà
You're having flu. You'd better stay home.
(Bạn đang bị cúm. Bạn nên ở nhà thì hơn.)

to move /mu:v/ <v.> : dời nhà
When are you moving? *(Khi nào thì bạn dời nhà?)*

village /'vilidʒ/ <n.> : làng, xã (ở nông thôn)
Is the village far from here? *(Ngôi làng có xa đây không?)*

quiet /'kwaiət/ <adj.> : yên lặng, êm ả, yên lặng
<n.> : sự yên lặng, sự êm ả
It's quiet in the countryside. *(Miền quê thật yên ả.)*

traffic /træfik/ <n.> : xe cộ
There is a lot of traffic in rush hour. *(Có rất nhiều xe cộ vào giờ cao điểm.)*

noise /nɔiz/ <n.> : tiếng; tiếng ồn ào

awake /ə'weik/ <adj.> : tỉnh giấc
Are you awake? It's time for school.
(Con đã tỉnh giấc chưa? Đến giờ đi học rồi đó.)

to cross the road : băng qua đường
You have to cross the road at the zebra crossing.
(Bạn phải băng qua đường ở vạch kẻ đường.)

direction /di'rekʃn/ <n.> : hướng
He asked me the direction to go the post office.
(Anh ấy hỏi tôi đường đến bưu điện.)

cars coming from every direction : xe đến từ mọi hướng

to scare /skeə/ <v.> : làm lo sợ
Ghost stories scare me a lot. *(Những câu chuyện ma làm tôi rất sợ.)*

to get used to something : quen với cái gì
Have you got used to working here? *(Bạn đã quen làm việc ở đây chưa?)*

to guess /ges/ <v.> : đoán, cho rằng
I guess you passed your exam. You look happy.

(Mình đoán là bạn đã qua được kì thi. Trông bạn có vẻ vui lắm.)

to play chess : chơi cờ

Do you want to play chess with me? *(Bạn có muốn chơi cờ với mình không?)*

to eat out : ăn ở nhà hàng

Do you want to eat in or eat out? *(Con muốn ăn ở nhà hay ăn ở nhà hàng?)*

public library : thư viện công cộng

Where did you borrow this book? - From the public library.
(Bạn mượn quyển sách này ở đâu vậy? - Ở thư viện công cộng.)

terrible evening : đêm kinh hoàng

in addition to : thêm vào

tire /'tai/ <n.> : lốp xe

flat /flæt/ <n.> : dãy
<adj.> : bằng phẳng, bẹt, tẹt

It's a house with a flat roof. *(Đó là một ngôi nhà mái dẹt.)*

pain /pein/ <n.> : sự đau đớn, sự đau khổ

This medicine can deaden your pain.
(Thuốc này có thể làm giảm cơn đau của bạn.)

in a hurry /'hʌri/ : vội

Sorry, I'm in a hurry. *(Xin lỗi, mình đang vội.)*

rarely /'reəli/ <adv.> : hiếm khi

I rarely go to the cinema. I'd rather watch TV at home.
(Tôi hiếm khi đến rạp chiếu phim. Tôi thích coi phim ở nhà hơn.)

to socialize /'souʃəlaiz/ <v.t.> : hòa nhập xã hội

after all : dù sao

After all, we had a lovely day. *(Dù sao chúng tôi cũng đã có một ngày vui vẻ.)*

II. GRAMMAR

1. TO GET/ BE USED TO

Ta dùng "to get/ be used to + gerund/ noun để chỉ sự quen thuộc với cái gì hoặc với việc làm gì.

Ví dụ: - I am used to getting up early in the morning. *(Buổi sáng tôi quen dậy sớm.)*
- She is not used to driving on the left. *(Cô ấy không quen với việc lái xe bên trái.)*

Xét về mặt ý nghĩa, "to be used to +gerund/ noun" chỉ tình trạng của sự quen thuộc, còn "to get used to + gerund/ noun" chỉ sự tiến triển của việc quen với cái gì.

Ví dụ: I am getting used to the noise from my next door neighbor.
(Tôi đang dần quen với tiếng ồn của nhà hàng xóm bên cạnh.)

Nhưng "I am used to the noise from my next door neighbor." Thì có nghĩa là tôi đã thật sự quen với tiếng ồn của nhà hàng xóm bên cạnh chứ không phải là đang quen dần.

2. LITTLE and A LITTLE

Little được dùng trước một danh từ không đếm được, hàm ý phủ định, có nghĩa là ít, ít đến mức không đáng kể, không đủ để làm cái gì hoặc gây ra cái gì.

Ví dụ: - There is little traffic in the village. *(Có rất ít xe cộ ở làng quê.)*
(Ở đây hàm ý xe cộ ở đây rất ít, không đủ để gây nên sự ồn ào hoặc sự giao thông.)
- He has little money. *(Anh ấy có ít tiền.)*

(Ở đây hàm ý anh ấy không có đủ tiền để mua cái gì hay làm cái gì đó.)

A little

Ngược lại, để diễn tả ý khẳng định, có một ít nhưng đủ để làm cái gì, ta dùng "a little".

Ví dụ: - There's a little water in the pot so you can make some coffee.
(Có một ít nước trong bình vì vậy bạn có thể pha cà phê.)
(Một ít nước ở đây hàm ý đủ để pha cà phê.)
- We have a little milk for the coffee, too.
(Chúng ta cũng có một ít sữa để pha cà phê.)
(Một ít ở đây hàm ý đủ để pha cà phê.)

3. TO KEEP SB/ STH + ADJECTIVE

Ta dùng cụm động từ "to keep sb/ sth + adjective" để chỉ ý làm cho ai/ cái gì như thế nào đó.

Ví dụ: - The noise keeps me awake at night.
(Tiếng ồn làm tôi không ngủ được vào ban đêm.)
- He kept his house clean. *(Cậu ấy giữ cho nhà cửa sạch sẽ.)*

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Lan: Bạn thường làm gì vào buổi tối vậy Hoa?
Hoa: Mình đến câu lạc bộ kịch nghệ của trường một tuần một lần Những ngày còn lại mình thường ở nhà. Mình không thích thành phố lắm.
Lan: Tại sao bạn không thích thành phố?
Hoa: Trước khi dọn đến đây, mình sống ở một ngôi làng gần Huế. Mình bết hết những người hàng xóm của mình.
Lan: Ở thành phố cuộc sống khác hẳn. Bạn không tài nào biết hết hàng xóm của mình bởi vì có quá nhiều.
Hoa: Mình biết chứ. Làng quê rất yên tĩnh và có ít xe cộ. Mình ghét sự ồn ào và những con đường nhộn nhịp ở đây.
Lan: Mình cũng thế. Mình cũng sống gần một con đường nhộn nhịp. Tiếng ồn thỉnh thoảng làm cho mình tỉnh giấc giữa đêm.
Hoa: Mình ghét băng ngang qua những con đường ấy nhất. Xe đạp, xe mô-tô và xe ô-tô đổ ra từ mọi phía. Chúng thật sự làm mình sợ hãi.
Lan: Chẳng mấy chốc nữa bạn sẽ quen dần.
Hoa: Ừ. Mình đoán là bạn đúng.

Trả lời câu hỏi.

a. Hoa làm gì vào buổi tối?
- She goes to the school theater club once a week. The rest of the week she usually stays at home. *(Bạn ấy thường đến câu lạc bộ sân khấu của trường mỗi tuần một lần. Những ngày còn lại trong tuần cô ấy ở nhà.)*

b. Bạn ấy có thích thành phố không?
- No, she doesn't. *(Không, cô ấy không thích.)*

c. Trước đây bạn ấy sống ở đâu? - She lived in a village near Hue before.
(Trước đây bạn ấy sống ở một ngôi làng gần Huế.)

d. Tại sao bạn ấy thích sống ở đó?
- She likes living there because she knew all the people in her neighbonood; the village was quiet and there was only a little traffic. *(Bạn ấy thích sống ở đó vì bạn ấy biết mọi người xung quanh, ngôi làng yên tĩnh và có ít xe cộ)*

e. Tại sao Hoa không thích thành phố?
   - She doesn't like the city because it is noisy and the roads are busy.
   (*Bạn ấy không thích thành phố vì nó ồn ào và đường xá đông đúc.*)

f. Hoa không thích nhất điều gì ở thành phố? Tại sao?
   - She hates crossing the road most because bikes, motorbikes and cars come from every direction, and they scare her.
   (*Bạn ấy ghét phải băng qua những con đường vì xe đạp, xe máy và xe hơi đến từ mọi phía và chúng làm bạn ấy sợ.*)

2. Hãy hỏi và trả lời các câu hỏi sau cùng bạn em.

a. Bạn làm gì vào buổi tối?
   I do my homework / watch TV / listen to music / read books...
   (*Tôi làm bài tập ở nhà / xem ti-vi / nghe nhạc / đọc sách...*)

b. Bạn có thích thành phố không? Tại sao có? Tại sao không?
   Yes, I do. Because there are many stores / libraries / bookshop...
   (*Vâng, có. Vì có nhiều cửa hàng / thư viện / hiệu sách...*)
   No, I don't. Because it's noisy and crowded traffic...
   (*Không, không có. Vì nó ồn ào, xe cộ đông đúc...*)

c. Bạn có thích thôn quê không? Tại sao thích? Tại sao không?
   Yes, I do. Because it is quiet and there is a little traffic.
   (*Vâng, có. Vì nó yên tĩnh và có ít xe cộ.*)
   No, I don't. Because there're few places of entertainment / stores / schools...
   (*Không, tôi không thích. Vì có ít nơi giải trí / cửa hàng / trường học...*)

3. Đọc.

Lan đã đúng - Hoa chẳng mấy chốc là quen với lưu thông xe cộ ồn ào ở thành phố. Cô có thể băng qua đường mà không còn thấy sợ hãi nữa. Sau đó chú của cô mua cho cô một chiếc xe đạp. Cô đã bắt đầu đi ra ngoài nhiều hơn vào buổi chiều. Cô thường hay đi thăm bạn bè. Họ chuyện trò và nghe nhạc hay giúp nhau làm bài tập ở nhà.

Thỉnh thoảng họ cùng nhau chơi bóng bàn. Lan còn chỉ cho Hoa chơi cờ. Cô rất thích chơi cờ.

Hiếm khi Hoa đi xem phim hay ăn tối bên ngoài. Mọi thứ quá đắt đỏ. Cô thích giao lưu với bạn bè. Cô thích như thế mà như thế cũng chẳng tốn kém gì.

Rồi một ngày nọ, Lan và Hoa đến thư viện công cộng. Hoa rất thích đọc sách. Không có thư viện nào ở làng của Hoa vì thế cô chẳng đọc được nhiều sách. Thư viện công cộng ở thành phố có hàng ngàn quyển sách và Hoa bắt đầu mượn sách thường xuyên. Rốt cuộc cô thấy rằng thành phố cũng không tệ như cô đã nghĩ.

Hãy viết ra những điều mà Hoa làm vào buổi tối, dùng thì hiện tại đơn.

Ví dụ: • She visits friends. (*Cô ấy thăm bạn bè.*)

- They listen to music and talk with her friends.
  (*Họ nghe nhạc và nói chuyện với bạn bè.*)
- They helps with each other with their housework. (*Họ giúp nhau làm bài tập.*)
- She plays table tennis and plays chess with her friends.
  (*Cô ấy chơi tennis và chơi cờ với bạn bè.*)
- She socializes with her friends. (*Cô ấy giao tiếp với bạn bè.*)
- She goes to the library and borrows books.
  (*Cô ấy đến thư viện và mượn sách.*)

4. Nghe rồi ghép tên nhân vật với hành động.

a) Hoa **b)** Ba **c)** Nam **d)** Nga **e)** An **f)** Lan

Lời trong băng:

Yesterday evening,	*(Tối qua,*
Ba played table tennis.	*Ba chơi bóng bàn.*
Nga saw a movie.	*Nga xem phim*
Lan went to a restaurant.	*Lan đi nhà hàng.*
Hoa played chess.	*Hoa chơi cờ.*
Nam listened to CDs.	*Nam nghe CD.*
An watched a soccer match.	*An xem bóng đá.)*

*** 5. Chơi đùa với chữ nghĩa**

Tôi có một buổi tối khủng khiếp
Tôi đến rạp chiếu phim,
Nhưng bộ phim thật chán
Tôi ăn một cái bánh mì kẹp thịt.
Nó rất ngon.
Nhưng tôi không thích giá tiền

Thêm vào đó
Xe đạp tôi bị xẹp lốp
Và thêm vào nỗi đau của tôi
Trời bắt đầu mưa
Nhưng đừng lo
Tôi sẽ không vội vã đi chơi nữa.

UNIT 16

PEOPLE AND PLACES

(Con người và nơi chốn)

A. FAMOUS PLACES IN ASIA *(Những nơi nổi tiếng ở Á châu)*

I. VOCABULARY

Greetings /'gri:tiŋz/ <n.> : lời chào hỏi ai, lời chúc mừng
Send my greetings to your parents.
(Hãy gởi lời chào hỏi của mình đến bố mẹ của bạn.)

postcard /'poustka:d/ <n.> : bưu thiếp
They had gone to many places and sent us a lot of postcards.
(Họ đã đến rất nhiều nơi và gởi cho chúng tôi rất nhiều bưu thiếp.)

pilot /'pailət/ <n.> : <không> người lái (máy bay), phi công
He's a pilot of Viet Nam Airline. *(Anh ấy là một phi công của hãng hàng không VN.)*

fly /flai/ <v.> : bay
When will you fly to New York? *(Khi nào thì bạn sẽ bay qua New York?)*

region /'ri:dʒən/ <n.> : khu vực
This region has a lot of beautiful sights.
(Khu vực này có rất nhiều thắng cảnh đẹp.)

South-East Asia : Đông Nam Á
Viet Nam is in South-East Asia. *(Việt Nam nằm ở Đông Nam Á.)*

as well as : cũng như
He can speak English as well as French.
(Anh ấy có thể nói cả tiếng Anh cũng như tiếng Pháp.)

occasionally /ə'keiʒnəli/ <adv.> : thỉnh thoảng
Do you know him? - Yes, I talk to him occasionally.
(Bạn có biết cậu ấy không? - Có, mình thỉnh thoảng nói chuyện với cậu ấy.)

album /'ælbəm/ <n.> : tập ảnh, quyển anbom

We put all of our pictures in the album.

(Chúng tôi để tất cả những tấm ảnh vào trong tập ảnh.)

attract /ə'trækt/ <v.> : thu hút, lôi cuốn

HaLong Bay attracts a lot of tourists from Viet Nam as well as other countries.

(Vịnh Hạ Long thu hút rất nhiều khách Việt Nam cũng như từ các nước khác.)

attraction /ə'trækʃn/ <n.> : sự thu hút, lôi cuốn

ancient /'einʃənt/ <adj.> : cổ xưa, xa xưa

Hue was an ancient city. *(Huế là một thành phố cổ.)*

monument /'mɔnjumənt/ <n.> : công trình

When was this monument built? *(Công trình này được xây dựng từ khi nào?)*

to range /reindʒ/ <v.t.> : sắp hàng, sắp xếp có thứ tự, xếp

<v.i.> : cùng một dãy, nằm dọc theo

She ranges the letters into two types. *(Cô ấy xếp những bức thư thành hai loại.)*

temple /'templ/ <n.> : đền, miếu

Temples are sacred places. *(Đền miếu là những nơi linh thiêng.)*

huge /hju:dʒ/ <adj.> : to lớn

The territory of Russia is very huge. *(Lãnh thổ của nước Nga rất rộng lớn.)*

The huge Buddist : tượng Phật to lớn

tradition /trə'diʃn/ <n.> : truyền thống

Every country has its traditions. *(Mỗi quốc gia có một truyền thống của mình.)*

traditional music : nhạc truyền thống

My parents like listening to traditional music very much.

(Bố mẹ mình rất thích nghe nhạc truyền thống.)

culture /'kʌltʃə/ <n.> : nền văn hoá

India has a long – lasting culture. *(Ấn Độ có một nền văn hóa lâu đời.)*

cultural activity : hoạt động văn hoá

colourful dances : những điệu múa đầy màu sắc

show /ʃou/ <n.> : sự trưng bày, sự bày tỏ, cuộc triển lãm

<v.t.> : cho xem, cho thấy, trưng bày, tỏ ra

puppet show : buổi trình diễn múa rối

lion dance : múa lân

People see lion dance at Mid-Autumn.

(Mọi người thường thấy múa lân vào dịp Trung Thu.)

resort /ri:'sɔ:t/ <n.> : nơi nghỉ mát

Many tourists come to this wonderful resort every year. *(Rất nhiều khách du lịch đến khu nghỉ mát tuyệt vời này hàng năm.)*

beach /bi:tʃ/ <n.> : bãi biển

Many people want to lie on the beach and sunbathe.

(Nhiều người muốn nằm trên bãi biển và tắm nắng.)

dive /daiv/ <v.> : lặn

Don't dive too deeply, it's dangerous. *(Đừng lặn quá sâu sẽ rất nguy hiểm.)*

coral /'kɔrəl/ <n.> : san hô

There are a lot of corals at the sea ground. *(Có rất nhiều san hô dưới đáy biển.)*

admire /əd'maiə/ <v.> : chiêm ngưỡng, khâm phục

She is a versatile person. Many people admire her.

(Cô ấy là một con người đa tài. Rất nhiều người khâm phục cô ấy.)

to enjoy a healthy outdoor life : thưởng thức, hưởng một cuộc sống khoẻ mạnh ngoài trời

I want to enjoy a healthy outdoor life at the countryside.

(Mình muốn tận hưởng một cuộc sống khỏe mạnh ngoài trời ở miền quê.)

II. GRAMMAR

MODAL VERB

1. MAY *(có thể)*

* MAY được dùng để diễn tả một khả năng có thể xảy ra hoặc một sự tiên đoán.

Ví dụ: - I may go to the beach or I may go to the swimming pool tomorrow.

(Ngày mai tôi có thể đi biển hoặc có thể đi bơi.)

- Take an umbrella with you. It may rain.

(Hãy mang theo một cái dù. Trời có thể mưa đấy.)

- "When is Kay going to phone you? *(Khi nào Kay sẽ gọi điện cho bạn?)*

I don't know. She may phone this afternoon.

(Tôi không biết. Cô ấy có thể gọi cho tôi vào chiều nay.)

2. Can / Could được dùng khi chúng ta yêu cầu ai đó làm một việc gì.

Ví dụ: - Can you wait for a moment? *(Bạn làm ơn đợi cho một lát được không?)*

- Excuse me. Can / Could you tell me how to get to the post office?

(Xin lỗi, anh có thể chỉ đường giúp tôi đến bưu điện được không?)

- Do you think you could lend me some money?

(Bạn có thể cho tôi mượn một ít tiền không?)

- I wonder if you could help me?

(Không biết là anh có thể giúp tôi được không?)

* Lưu ý: **Could** là cách nói lịch sự của **can**.

• Để yêu cầu có được cái gì, chúng ta có thể nói:

Can I have...? / Could I have ...?

Ví dụ: - Can I have these postcards, please?

(Tôi có thể xin những tấm bưu thiếp này được không?)

- Could I have more salt, please? *(Làm ơn cho tôi thêm chút muối nữa.)*

• **Can / Could** còn được dùng khi xin phép và cho phép làm một điều gì.

Ví dụ: - Can / Could I speak to Mr. Nam, please?

(Làm ơn cho tôi nói chuyện với ông Nam.)

- Can / Could I use your pen? - Yes, you can.

(Mình có thể dùng cái bút của bạn được không? - Được, bạn dùng đi.)

* Lưu ý; **Could** không được dùng khi cho phép mà chỉ dùng **can**.

• **Can** còn được dùng khi chúng ta đề nghị được làm gì giúp ai.

Ví dụ: - Can I help you, madam? - No, thank you.

(Thưa bà, tôi có thể giúp gì cho bà? - Không đâu, xin cảm ơn.)

- Can I get you a glass of water? - It's very nice of you.

(Để mình lấy cho bạn cốc nước nhé. - Bạn thật là tử tế.)

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Hoa: Cái gì vậy Ba?

Ba: Đây là tấm bưu thiếp từ chú Nghĩa mình. Chú gửi nó từ Bangkok.

Hoa: Chú ấy làm gì ở Bangkok vậy?
Ba: Chú ấy là phi công. Chú lái máy bay đến Bangkok.
Hoa: Thật hấp dẫn làm sao! Chú chỉ bay đến Bangkok thôi ư?
Ba: Không. Chú bay khắp vùng. Chú thường hay bay đến Hong Kong cũng như Bangkok. Thỉnh thoảng chú bay đến Kuala Lumpur, Singapore hay Jakarta. Thỉnh thoảng chú bay đến Phnom Penh, Vientiane hay Yangon.
Hoa: Mình muốn đến thăm tất cả những nơi ấy.
Ba: Mình cũng thế. Chú mình gửi bưu thiếp cho mình mỗi khi chú đi xa vì thế mình có cả bưu thiếp lẫn tem của tất cả những thành phố này.
Hoa: Cho mình xem những con tem ấy nhé?
Ba: Chắc chắn rồi. Ngày mai mình sẽ mang an-bom đến trường.

Ghép câu.
- **a) - D** Chú của Ba là một phi công.
- **b) - F** Chú Nghĩa gởi bưu thiếp cho Ba từ thành phố mà chú đến thăm.
- **c) - B** Ba giữ lại bưu thiếp cũng như các con tem.
- **d) - C** Ba để các con tem vào một quyển sách đặc biệt.
- **e) - A** Hoa muốn xem các con tem.
- **f) - E** Ba và Hoa muốn đến thăm nhiều nới khác nhau.

2. Hoàn thành bảng, dùng tên của các nước ở trong khung.

Capital	Country	Capital	Country
Bangkok	Thailand	Phnom Penh	Cambodia
Beijing	China	Vientiane	Laos
Kuala Lumpur	Maylasia	Yangon	Myanmar
		Jakarta	Indonesia

Bây giờ hãy hỏi và trả lời với bạn em.
A: Where does Ba's uncle fly to? (*Chú của Ba bay đi đâu?)*
B: He usually flies to Bangkok. (*Chú ấy thường bay đi Băng-kốc.)*
A: Where is that? (*Nơi đó ở đâu?)*
B: It's in Thailand. (*Nó ở bên Thái Lan.)*
A: Does he fly to anywhere else? (*Chú ấy có bay đến nơi nào khác không?)*
B: He usually flies to Hong Kong as well as Bangkok. Sometimes he flies to Kuala Lumpur. (*Chú thường bay tới Hồng Kông cũng như Băngkốc. Thỉnh thoảng chú bay tới Kuala Lumpur.)*
A: Where is Kuala Lumpur? (*Kuala Lumpur ở đâu thế?)*
B: It's in Maylasia. He sometimes flies to Singapore, Jakarta, Phnom Penh, Vientiane or Yangon. *(Nó ở Maylaysia. Chú ấy thỉnh thoảng bay tới Singapore, Jakarta, Phnôm-pênh, Viên Chăn hoặc Rang-gun.)*
A: How exciting! Does he usually fly to Asian countries?
(*Thú vị thật! Chú ấy thường bay đến các nước châu Á?)*
B: Yes, that's right. (*Vâng, đúng thế.)*

3. Nghe và hoàn thành thời gian biểu của viên phi công này với các nơi mà ông ấy đi bay qua.

Mon: Bangkok and Singapore	Fri: Bali
Tue: Singapore	Sat: Hong Kong
Wed: Jakarta	Sun: Back to Ha Noi
Thu: Bali	

Lời trong băng:

On Monday, I flew to Bangkok and then to Singapore. I stayed Monday	*(Vào thứ Hai, tôi bay đến Bangkok và sau đó bay đi Singapore. Đêm thứ hai*

and Tuesday nights in a hotel. Then on Wednesday, I flew to Jakarta. I stayed overnight and on Thursday I flew to Bali. I stayed there Thursday and Friday. On Friday night, I went to a cultural show and saw some Balinese dancers. On Saturday, I flew to Hong Kong. I was there overnight. On Sunday, I finally flew back to Ha Noi.

và thứ Ba tôi ở lại khách sạn. Sau đó vào thứ Tư, tôi bay qua Jakarta. Tôi ở qua đêm ở đó và thứ Năm bay đi Bali. Tôi ở lại đó trong hai ngày thứ Năm và thứ Sáu. Đến đêm thứ bảy, tôi đi xem buổi trình diễn văn hoá và xem các vũ công Bali biểu diễn. Ngày thứ bảy tôi bay qua Hong Kong và ở qua đêm ở đó. Ngày chủ nhật tôi bay trở về Hà Nội.)

4. Nghe và đọc rồi thảo luận với bạn em.

Điểm đến

Đông Nam Á có nhiều địa danh thu hút du khách. Nếu bạn yêu thích lịch sử, bạn có thể tham quan các đài kỷ niệm cổ xưa. Những địa danh này trải dài từ cung điện Angkor Wat xinh đẹp của dân tộc Khmer đến chùa tháp thờ Phật Borobudur ở Java.

Bạn có thể rất thích các truyền thống văn hoá khác nhau. Bạn có thể xem nhiều màn biểu diễn đa dạng, từ các vũ điệu sặc sỡ ở Thái Lan cho đến các vở diễn rối bóng ở Indonesia. Bạn có thể nghe và thưởng thức nhạc truyền thống ở các buổi diễn này.

Có thể bạn sẽ thích biển cả hơn. Có nhiều khu nghỉ mát và hàng ngàn ki-lô-mét bờ biển cho bạn đến. Ở đó bạn có thể bơi lội. Bạn có thể lặn và ngắm nhìn san hô và các loài cá đủ màu sắc. Bạn có thể chèo thuyền và tận hưởng cuộc sống ngoài trời lành mạnh.

Trả lời câu hỏi.

a. Đoạn văn trên đề cập đến ba địa danh thu hút du khách. Những nơi nào vậy?
   They are ancient monuments, shows and resorts.
   (Chúng là các di tích cổ, các buổi trình diễn và các khu nghỉ dưỡng.)

b. Em thích địa danh nào hơn?
   I prefer ancient monuments/ shows/ resorts.
   (Em thích các di tích cổ/ các buổi trình diễn/ các khu nghỉ dưỡng hơn.)

B. FAMOUS PEOPLE *(Danh nhân)*

I. VOCABULARY

quiz /kwiz/ <n.> : câu đố, cuộc đố vui

a history quiz : câu đố về lịch sử

John knows a lot of history quizes. *(John biết rất nhiều câu đố về lịch sử.)*

hero /'hiərou/ <n.> : anh hùng

For her, he's a hero. *(Đối với cô ấy, anh ta là một người anh hùng.)*

to be famous for : nổi tiếng về

He's very famous for his talent. *(Cậu ấy rất nổi tiếng về tài năng của mình.)*

lead /led/ <v.> : dẫn dắt

Lead the way! We'll follow you.
(Hãy dẫn đường đi. Chúng tôi sẽ theo sau bạn.)

General /'dʒenərəl/ <n.> : tướng lĩnh, viên tướng

Commander-In-Chief : Tổng tư lệnh

defeat /di'fi:t/ <v.> : đánh bại

The army defeated the enemy easily.
(Quân đội đã đánh bại kẻ thù một cách dễ dàng.)

battle /'bætl/ <n.> : trận đánh
There were a lot of battles during the World War II.
(Đã có rất nhiều trận đánh trong chiến tranh thế giới lần thứ hai.)
tourist destination : điểm đến du lịch
Viet Nam is an attractive tourist destination.
(Việt Nam là một điểm đến du lịch hấp dẫn.)
veteran /'vetərən/ <n.> : cựu chiến binh
The veteran told us his memories.
(Người cựu chiến binh kể cho chúng tôi nghe những kỉ niệm của ông.)
the beautiful scenery of the Muong Thanh Valley: cảnh đẹp của thung lũng Mường Thanh
neighboring villages : những ngôi làng xung quanh
The neighboring villages are also beautiful.
(Những ngôi làng xung quanh cũng rất đẹp.)
hospitality /hɔspi'tæliti/ <n.> : lòng hiếu khách
Their hospitality impresses us a lot.
(Lòng hiếu khách của họ đã gây ấn tượng lớn cho chúng tôi)
local people : dân địa phương
We were given a warm welcome by the local people.
(Chúng tôi đã được đón tiếp niềm nở bởi người dân địa phương.)
ethnic minority : dân tộc thiểu số
Our gorvement has a lot of policies to help ethnic minorities.
(Chính phủ ta có rất nhiều chính sách để giúp đỡ các dân tộc thiểu số.)
to depend on : phụ thuộc vào
When will our pinic be held? - It depends on the weather.
(Khi nào chúng ta sẽ đi dã ngoại? - Điều đó phụ thuộc vào thời tiết.)
border /'bɔ:də/ <n.> : biên giới
How many countries have the border with Viet Nam?
(Có bao nhiêu quốc gia có biên giới với Việt Nam?)
trading centre : trung tâm buôn bán
Ho Chi Minh City has some trading centres.
(Có vài trung tâm thương mại ở thành phố Hồ Chí Minh.)
the northern provinces of Viet Nam : các tỉnh phía Bắc của Việt nam
composer /kəm'pouzə/ <n.> : nhà soạn nhạc
Who's the composer of this song? *(Ai là nhà soạn nhạc của bài hát này?)*
settle /'setl/ <v.> : ở, định cư
It took us a lot of time to settle down.
(Chúng tôi đã mất rất nhiều thời gian để định cư.)
invent /in'vent/ <v.> : phát minh
When was television invented? *(Vô tuyến truyền hình được phát minh khi nào?)*
inventor /in'ventə/ <n.> : nhà phát minh
Edison was a great inventor. *(Edinson là một nhà phát minh vĩ đại.)*
electric light bulb /bʌlb/ <n.> : bóng điện tròn
establish /is'tæbliʃ/ <v.t.> : thành lập, thiết lập
Our country has established diplomatic relations.

(Đất nước ta đã thiết lập các quan hệ ngoại giao)

the first central power station : trạm phát điện trung tâm đầu tiên

grammophone /'græməfoun/ <n.> : máy quay đĩa

This grammophone looks old. - Yes, my grandmother amortized it for me.

(Cái máy quay đĩa này trông có vẻ cũ. - Ừ, bà của mình đã để lại nó cho mình.)

to grow up /grou/ : trưởng thành

Difficulties help us grow up everyday.

(Những khó khăn giúp chúng ta trưởng thành lên từng ngày.)

fairy tales : truyện cổ tích

II. GRAMMAR

1. What would you like...? dùng để hỏi xem ai muốn làm gì. Để chấp nhận hay từ chối lời mời này, ta dùng những mẫu câu sau:

I'd like... I'd love to... I'd prefer / I prefer ... I don't know.

Ví dụ: + What would you like to eat? *(Bạn muốn ăn gì?)*
- I'd like some chicken soup. *(Cho mình xúp gà.)*
+ Would you like some beer? *(Bạn có uống bia không?)*
- No, thanks. *(Không, cảm ơn.)*

2. Would you like ...? dùng để mời ai làm gì hoặc ăn/uống gì. Để chấp nhận hay từ chối lời mời này, ta dùng những mẫu câu sau:

Yes. That sounds nice / interesting /great ... Yes, I'd love to, but I'm busy.
I'd like to, but I'm afraid I can't. No, thanks / Yes, please. No, I don't like...

Ví dụ:

+ Would you like to go out with me tonight? *(Bạn đi chơi với mình tối nay nhé?)*
- I'd love to, but I'm very busy. *(Mình thích lắm nhưng mình rất bận.)*

III. TRANSLATION AND SOLUTION

1. Nghe rồi luyện tập với bạn em.

Ba: Chào Liz. Bạn đang làm gì vậy?
Liz: Mình đang giải câu đố lịch sử. Bạn có thể giúp mình không?
Ba: Dĩ nhiên rồi. Vấn đề gì vậy?
Liz: Võ Nguyên Giáp là ai thế?
Ba: Ông là một Đại tướng nổi tiếng.
Liz: Ông nổi tiếng về điều gì?
Ba: Dễ thôi. Ông nổi tiếng về việc lãnh đạo Quân đội Việt Nam ở Điện Biên Phủ. Ông là tổng tư lệnh.
Liz: Chuyện gì xảy ra ở Điện Biên Phủ thế?
Ba: Các lực lượng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã đánh bại quân Pháp ở đó vào năm 1954.
Liz: Bạn có biết Đại tướng Giáp sinh năm nào không?
Ba: Năm 1920. Ồ không, mình nhầm rồi. Ông sinh năm 1911. Mình nhớ ông 43 tuổi khi Quân đội Nhân Dân Việt Nam chiến thắng trận đó.
Liz: Cám ơn Ba. Bạn rành lịch sử thật.
Ba: Mình thật sự thích lịch sử và có rất nhiều sách lịch sử ở nhà.
Liz: Mình có thể mượn chúng không?
Ba: Được chứ. Giờ chúng mình đi lấy vài cuốn nhé?

Hãy kiểm tra cột đúng rồi sửa lại các câu sai cho đúng.

a) F Liz không biết gì về tướng Giáp.

b) **F** Quân đội nhân dân Việt Nam đã đánh bại quân Pháp năm 1956.
c) **T** Quân đội nhân dân Việt Nam đã chiến thắng trận Điện Biên Phủ.
d) **F** Tướng Giáp sinh năm 1911.
e) **T** Ba thích môn Lịch sử.
f) **F** Ba sẽ mượn Liz vài cuốn sách lịch sử.

2. Luyện tập.

a) Hoàn thành hội thoại bằng những từ cho trong hộp rồi luyện tập với bạn em.

Hoa: *Bạn có thích Romario không?* (1) **like**
Lan: *Mình không thích lắm. Mình thích Pele hơn.* (2) **prefer**
Hoa: *Tại sao?*
Lan: *Bởi vì Pele chơi hay hơn Romario.*
Hoa: *Mình cũng nghĩ thế.* (3) **guess**
Lan: *Còn bạn thì sao?*
Hoa: *Cầu thủ mình thích nhất là Michael Jordan.* (4) **favorite**
Lan: *Vậy ư?*
Hoa: *Đúng thế, mình cũng nghĩ thế. Anh ấy rất nhanh nhẹn.*

b. Bây giờ em hãy lập hội thoại nói về những nhân vật người nổi tiếng mà em biết, sử dụng các tính từ trong ngoặc.

*** 3. Đọc rồi trả lời câu hỏi.**

Chiến dịch Điện Biên Phủ đã làm khép lại cuộc chiến tranh Đông Dương. Ngày nay Điện Biên Phủ là một điểm đến của du khách. Nhiều du khách là những cựu chiến binh của trận chiến ấy hay là thân nhân của họ. Cùng với việc tham quan chiến trường này, các du khách có thể ngắm cảnh thung lũng Mường Thanh xinh đẹp, tham quan các làng lân cận và cảm nhận được lòng mến khách của dân địa phương.

Phần lớn dân vùng này là người thiểu số H'Mong và người Thái. Tuy nhiên không phải họ chỉ sống nhờ vào dịch vụ du lịch. Vì Điện Biên Phủ chỉ cách biên giới Lào 30 ki-lô-mét nên nó là một trung tâm thương mại quan trọng. Thực phẩm ở đây được đưa sang Lào và Thái; đổi lại hàng hoá từ những nơi đó được đưa về các tỉnh phía bắc của Việt Nam.

Trả lời câu hỏi.

a) Người ta có thể tham quan gì ở Điện Biên Phủ?
People can visit the battle site in Dien Bien Phu.
(Người ta có thể tham quan nơi xảy ra trận đánh Điện Biên Phủ.)

b) Khách du lịch có thể làm gì khác ở Điện Biên Phủ?
Tourists can also enjoy the beautiful scenery of the Muong Thanh Valley, visit the neighboring villages and share the hospitality of the local people. *(Khách du lịch cũng có thể thưởng thức cảnh đẹp của cánh đồng Mường Thanh, thăm các làng mạc lân cận và chia xẻ lòng mến khách với dân địa phương.)*

c) Tại sao vị trí của Điện Biên Phủ là quan trọng?
Dien Bien Phu is only 30 kilometers from the Lao's border, so it is an important trading center. *(Điện Biên Phủ chỉ cách 30km từ biên giới Lào, vì thế nó có thể là một trung tâm thương mại quan trọng.)*

4. Đọc

Các nhân vật nổi tiếng
Thomas Edison
(sinh tại Mỹ , 1847 - 1931)

Thomas Edison là một nhà phát minh. Phát minh nổi tiếng của ông là bóng đèn điện. Ông cũng thiết lập nên một nhà máy điện trung tâm đầu tiên ở thành phố

New York. Suốt cuộc đời mình, ông đã phát minh trên 1.300 thứ kể cả máy hát quay đĩa và phim ảnh.

Hans Christian Andersen
(sinh tại Đan Mạch, 1805 - 1875)

Hans Christian Andersen là một nhà văn người Đan Mạch. Ông lớn lên trong một gia đình nghèo khó và ông muốn làm một diễn viên. Sau đó, một người bạn của ông đài thọ cho ông đi học ở trường Đại Học Copenhagen. Ông viết tiểu thuyết, kịch, thơ và sách về du lịch. Tuy thế, ông đã trở nên nổi tiếng về các câu chuyện thần tiên mà ông viết trong khoảng thời gian năm 1835 - 1872.

Bây giờ hãy làm việc với bạn em.

Học sinh A: Em là một phóng viên nhà báo. Hãy tưởng tượng em sắp phỏng vấn Thomas Edison. Hãy hỏi càng nhiều câu hỏi càng tốt.

Học sinh B: Em là Thomas Edison. Một nhà báo sắp sữa phỏng vấn em. Hãy sử dụng thông tin trong bài học để trả lời câu hỏi.

SA: Good morning. I'm ... from the Morning Star.
Would you mind if I ask you some personal questions? *(Chào ngài. Tôi là ... phóng viên của tờ Sao Mai. Xin phép được hỏi ngài vài câu hỏi cá nhân?)*

SB: Good morning. You're welcome. *(Xin chào. Rất vui lòng.)*

SA: When were you born, Mr Thomas Edison?
(Ngài sinh năm nào, thưa ngài Thomas Edison?)

SB: I was born in 1847. *(Tôi sinh năm 1847.)*

SA: Were you born in America? *(Ngài sinh ở Mỹ ạ?)*

SB: Yes, I am. *(Vâng, đúng vậy.)*

SA: Did you invent the electric light bulb?
(Có phải ngài phát minh bóng đèn điện?)

SB: Yes, I did. And I also established the first central power station.
(Vâng, đúng vậy. Tôi cũng thiết lập nhà máy điện trung ương đầu tiên.)

SA: Where was it? *(Nó ở đâu ạ?)*

SB: In New York. *(Ở New York.)*

SA: How many things did you invent? *(Ngài đã phát minh ra bao nhiêu thứ ?)*

SB: I invented 1,300 things including the gramophone and motion pictures.
(Tôi đã phát minh ra 1300 thứ gồm cả máy hát đĩa và phim ảnh.)

5. Nghe rồi hoàn thành bảng sau.

	Năm	Nơi
Ngày sinh	1890	Kim Lien
Rời Việt Nam	**1911**	**Africa, England & America**
Làm việc trong khách sạn	1900s	London
Đi tới nước khác.	**1917**	**Paris**
Lại đi	1923	Moscow
Sáng lập đảng Cộng Sản Đông Dương	1930	**Guangzhou**
Thành lập Mặt Trận Việt Minh	**1941**	Viet Nam
Trở thành Chủ tịch nước	**1945**	**Viet Nam**
Qua đời	**1969**	**Ha Noi**

LANGUAGE FOCUS 5

1. Tính từ (adj) và trạng từ (adv)

a. Đánh dấu vào ô đúng.

	Adj	Adv
dangerous (*nguy hiểm*)	✓	
slowly (*chậm chạp*)		✓
skillfully (*tài tình, khéo léo*)		✓

	Adj	Adv
good (*giỏi, ngon, tốt*)	✓	
bad (*tệ, dở*)	✓	
quickly (*nhanh*)		✓

b. Hoàn thành các câu sau.

A *Anh ấy chạy nhanh.* (quickly)
B *Bà tôi đi chậm.* (slowly)
C *Thật là một đứa bé ngoan. Nó ngủ suốt đêm và không khóc ngày.* (good)
D *Leo núi đá là một hoạt động nguy hiểm.* (dangerous)
E *Lan là một người chơi bóng chuyền khéo léo.* (skillful)

2. Modal verbs (Động từ tình thái)

a. Đọc hội thoại sau với bạn em.

Ba: *Con có thể đi xem phim không mẹ?*
Mom: *Con không được đi đâu nhé.*
Ba: *Kìa mẹ, cho con đi đi mà.*
Mom: *Trước hết con phải làm bài tập ở nhà xong rồi hẵng đi.*
Ba: *Tuyệt quá! Con cám ơn mẹ.*

b. Nhìn tranh và những từ cho trong khung rồi tạo ra các hội thoại tương tự.

a) Ba: Can I play football / soccer, Mom? *(Con có thể chơi bóng không mẹ?)*
Mom: No, you can't. *(Con không được chơi đâu đấy.)*
Ba: Please, Mom! *(Kìa mẹ! Cho con chơi đi mà.)*
Mom: First you must practise the piano. Then you can play.
(Trước hết con phải tập đàn dương cầm rồi hẵng chơi.)

b) Ba: Can I play badminton , Mom? *(Con chơi cầu lông mẹ nhé?)*
Mom: No, you can't. *(Con không được chơi đâu đấy.)*
Ba: Please, Mom! *(Kìa mẹ!)*
Mom: First you must clean up your room . Then you can.
(Trước tiên con phải quét dọn phòng xong rồi hẵng đi.)

c) Ba: Can I go fishing , Mom? *(Mẹ cho phép con đi câu cá nhé.)*
Mom: No, you can't. *(Con không được đi đâu nhé.)*
Ba: Please, Mom! *(Kìa mẹ! Cho con chơi đi mà.)*
Mom: First you must post this letter. Then you can go.
(Trước hết con phải gởi bức thư này rồi hẵng đi.)

d) Ba: Can I watch TV, Mom? *(Mẹ cho phép con xem truyền hình nhé.)*
Mom: No, you can't. *(Con không được xem đâu đấy.)*
Ba: Please, Mom! *(Kìa mẹ! Cho con xem đi mà.)*
Mom: First you must go to market. Then you can watch.
(Trước hết con phải đi chợ rồi hẵng xem.)

e) Ba: Can I go roller-skating, Mom?
(Mẹ cho phép con đi trượt patanh nhé.)
Mom: No, you can't. *(Con không được chơi đâu đấy.)*
Ba: Please, Mom! *(Kìa mẹ! Cho con chơi đi mà.)*
Mom: First you must tidy the room. Then you can go.
(Con phải dọn dẹp phòng mình trước đã rồi hẵng đi.)

c. Hoa có một số vấn đề. Hãy cho cô ấy một vài lời khuyên, dùng *should* hay *ought to*.

a. SA: I'm sick. *(Mình ốm rồi.)*

SB: You ought to go to the doctor.
You should go to the doctor. (*Bạn nên đi bác sĩ.*)

b. SA: I'm hot. (*Mình nóng quá.*)
SB: You ought to wear a hat. /You shoud wear a hat. (*Bạn nên đội mũ.*)

c. SA: I'm cold. (*Mình lạnh quá.*)
SB: You ought to wear warm clothes.
You should wear warm clothes. (*Bạn nên mặc áo quần ấm.*)

d. SA: I'm tired. (*Mình mệt quá.*)
SB: You ought to go to bed early.
You should go to bed early. (*Bạn nên đi ngủ sớm.*)

3. Expressing *likes* and *dislikes*

Hãy xem thực đơn rồi cùng với bạn em quyết định xem thử nên chọn món gì, sử dụng thông tin trong khung.

a) A: What would you like to eat? (*Bạn muốn ăn gì?*)
B: I'd like spring rolls. (*Mình muốn ăn nem rán.*)
A: I prefer shrimp cakes. (*Mình thích ăn bánh tôm hơn.*)
B: I don't really like shrimp cakes. (*Mình thực sự không thích bánh tôm.*)
A: What would you like? (*Vậy bạn muốn ăn gì?*)
B: I don't know. (*Mình cũng không biết nữa.*)
A: Would you like beef steak? (*Bạn ăn thịt bò bít-tết nhé.*)
B: Yes. That sounds nice. (*Ừ. Nghe hấp dẫn đấy.*)

b) A: What would you like? (*Bạn muốn ăn gì?*)
B: I'd like a seafood dish. (*Mình muốn ăn món hải sản.*)
A: I prefer some ginger chicken. (*Mình thích ăn món gà hấp gừng hơn*)
B: I don't really like ginger chicken. (*Mình thực sự không thích món gà hấp gừng.*)
A: What would you like? (*Vậy bạn muốn ăn gì?*)
B: I don't know. (*Mình không biết nữa.*)
A: Would you like some vegetable soup? (*Bạn ăn một ít xúp rau nhé.*)
B: No, I don't like vegetable soup. (*Không. Mình không thích xúp rau.*)
A: Would you like a noodle dish? (*Bạn ăn phở nhé?*)
B: Yes. That sounds nice. (*Ừ. Nghe hấp dẫn đấy.*)

4. Tenses

Hãy đọc các câu dưới đây rồi chọn cột đúng.

	Past	Present	Future
a. *Tôi sống ở thành phố HCM.*		✓	
b. *Ba đang luyện đàn ghi ta.*		✓	
c. *Hoa đã đi bác sĩ.*	✓		
d. *Trường Quang Trung sẽ tổ chức lễ kỷ niệm vào ngày 23 tháng 3.*			✓
e. *Nam đã ăn quá nhiều bánh ở tiệc sinh nhật.*	✓		
f. *Ngày thật đẹp.*		✓	
g. *Hoa đang đi xe đạp đến trường.*		✓	
h. *Trò chơi bóng rổ bắt đầu vào lúc 3h30.*	✓		
i. *Mình rất vui.*		✓	
j. *Trời sẽ mát và có nhiều mây.*			✓

5. Because

a) Đọc hội thoại sau.

Nam: What is your favorite color, Lan? (*Bạn thích màu gì nhất vậy Lan?*)
Lan: Red. (*Màu đỏ.*)

Nam: Why? (Tại sao vậy?)
Lan: Because it's lucky. (Vì màu đỏ là màu may mắn.)

Hãy tạo ra các hội thoại tương tự. Sử dụng các từ cho ở bảng và trong khung.

a. A: What is your favorite color, B? *(B, cậu thích màu gì nhất vậy?)*
   B: Pink. *(Màu hồng.)*
   A: Why? *(Tại sao vậy?)*
   B: Because it's pretty. *(Bởi vì nó dễ thương.)*

b. A: What is your favorite sport, B? *(B, bạn thích môn thể thao nào nhất?)*
   B: Soccer. *(Môn bóng đá.)*
   A: Why? *(Tại sao vậy?)*
   B: Because it's exciting. *(Bởi vì nó hào hứng.)*

c. A: What is your favorite TV program, B?
   (B, chương trình truyền hình mà bạn yêu thích là gì vậy?)
   B: Cartoons. *(Phim hoạt hình.)*
   A: Why? *(Tại sao vậy?)*
   B: Because it's funny. *(Vì nó vui.)*

b) Hỏi bạn mình

Take turns to be A.

a. A: What is your favorite sport? *(Môn thể thao bạn yêu thích nhất là gì?)*
   B: Volleyball. *(Môn bóng chuyền.)*
   A: Why? *(Tại sao?)*
   B: Because it's skillful. *(Bởi vì nó là môn thể thao đòi hỏi kỹ năng.)*
   A: Volleyball is my favorite sport, too. *(Bóng chuyền cũng là môn thể thao mình thích nhất.)*

b. A: What is your favorite sport? *(Môn thể thao bạn yêu thích nhất là gì?)*
   B: Soccer. *(Bóng đá.)*
   A: Why? *(Tại sao?)*
   B: Because it's exciting. *(Vì nó hấp dẫn.)*
   A: I prefer table tennis because it's skillful. *(Mình lại thích bóng bàn hơn vì nó là môn thể thao đòi hỏi phải có kỹ năng.)*

c. A: What's your favorite TV program? *(Chương trình truyền hình bạn thích nhất là gì?)*
   B: News. *(Thời sự.)*
   A: Why? *(Tại sao?)*
   B: Because it's useful. *(Vì nó có ích / hữu dụng.)*
   A: News is my favorite TV program, too. *(Thời sự cũng là chương trình tôi thích nhất.)*

d. A: What's your TV program? *(Chương trình truyền hình bạn thích nhất là gì?)*
   B: Wrestling. *(Môn đấu vật.)*
   A: Why? *(Tại sao?)*
   B: Because it's exciting. *(Bởi vì nó hào hứng.)*
   A: I prefer cartoons because they're funny. *(Mình lại thích hoạt hình hơn vì nó vui.)*

e. A: What's your favorite color? *(Bạn thích nhất màu gì?)*
   B: Blue. *(Màu xanh.)*
   A: Why? *(Tại sao?)*
   B: Because it's peaceful. *(Vì nó là màu của hòa bình.)*
   A: Blue is my favorite color, too. *(Màu xanh cũng là màu mình thích nhất.)*

f. A: What's your favorite color? *(Bạn thích màu gì nhất?)*
   B: Red. *(Màu đỏ.)*
   A: Why? *(Tại sao?)*
   B: Because it's lucky. *(Vì nó may mắn.)*
   A: I prefer pink because it's warm. *(Mình lại thích màu hồng hơn vì nó ấm áp.)*

ANSWER KEYS OF WORKBOOK 7

UNIT 1: *BACK TO SCHOOL*

A. FRIENDS

1. Complete each speech bubbles.

a. Hello, I'm Hoa. I come from Hue. d. Hello. I'm Trung. I come from Vinh.
b. Hello. I'm Hong. I come from Ha noi. e. Hello. I'm Bill. I come from New York.
c. Hello. I'm Ba. I come from Danang. f. Hello. I'm Jane. I come from London.

2. Introduce the people in the pictures in exercise 1.

a. This is our new classmate. Her name is Hoa. She comes from Hue.
b. This is our new classmate. Her name is Hong. She comes from Hanoi.
c. This is our new classmate. His name is Ba. He comes from Danang.
d. This is our new classmate. His name is Trung. He comes from Vinh.
e. This is our new classmate. His name is Bill. He comes from New York.
f. This is our new classmate. H er name is Jane. She comes from London.

3. Complete the conversations.

a. Trung: Hi, my name's Trung.
Hong: Nice to meet you, Trung. My name is Hong. Are you a new comer?
Trung: Yes. I'm in class 7B.
Hong: Oh, so am I.

4. Complete the sentences with lots of/a lot of, many or any.

a. many . b. a lot of c. a lot of d. many e. a lot of f. many

B. NAMES AND ADDRESSES

1. Conversation completion

a. Interviewer: Good morning. What's your name? - Thao: My name's Thao.
Interviewer: What is your family name, Thao? - Thao: It's Tran
Interviewer: Thank you. Where do you live? -Thao: 15 Le Loi Street, Da Nang City.
Interviewer: What class are you in? - Thao: I'm in class 7B.
Interviewer: How old are you? - Thao: I'm 13.

b. Interviewer: Good morning. What's your name? - Trung: My name's Trung.
Interviewer: What is your family name, Trung? - Trung: It's Do.
Interviewer: Thank you. Where do you live? - Trung:54 Tran Phu Street, Vinh City.
Interviewer: What class are you in? - Trung: I'm in class 7B.
Interviewer: How old are you? - Trung: I'm 14.

2. Complete the card: Học sinh tự làm.

3. Answer the questions of the survey. a. She is 14; b. Tran;
c. 15 Tran Hung Dao Street; d. 3km; e. By bycycle; f. with her parents.

4. Học sinh tự làm

5. Học sinh tự làm

UNIT 2: *PERSONAL INFORMATION*

A. TELEPHONE NUMBERS

1. Sentence completion a. is b. are c. your d. is e. her/ her f. will

2. Correct sentence and incorrect sentence..

a. A.Where she from? ☒
B. Where's she from? ☑
b. A. What's her name? ☑
B. What's she's name? ☒
c. A. She will be here. ☑
B. Whe will here. ☒
d. A. Will she come here? ☑
B. Will she comes here? ☒
e. A. She live in a flat. ☒
B. She lives in a flat. ☑

B. Hoa have friends. ☒
f. A. Hoa will have friends. ☑
B. Hoa have friends. ☒
g. A. Vu is 14 years old. ☑
B. Vu will 14 years old. ☒
h. A. Thanh lives with sister. ☒
B. Thanh lives with her sister. ☑
i. A. I'll be an engineer. ☑
B. I'll am an engineer. ☒
j. A. Can I speak to Hoa? ☑

f. A. Hoa will have friends. ☑ B. Can I speak Hoa? ☒
B. Hoa have friends. ☒

3. **Sentence completion**
a. will get; b. will she come; c. will call; d. are/ will be; e. will you go

4. **Học sinh tự làm**

5. **Completing the questions.** a. her; b. What's; c. Where; d. What's;
e. her address; f. What/ telephone number; g. How old

B. MY BIRTHDAY

1. **Table completion**

We write	We say
May 25	The twenty-fifth of May
April 1	*The first of April*
June 6	The sixth of June
July 18	*The eighteenth of July*
August 10	The tenth of August
September 2	*The second of September*
October 12	The twentieth of October
November 23	*The twenty-third of November*
February 28	The twenty-eighth of February
January 31	*The thirty-first of January*

2. **Completion of phrases "from ...to", in, at or on.**
a. At/ on; b. On; c. On; d. From / to; e. On; f. From/to; g. At/ on; h. In; i. On; j. On

3. **Answer the questions.** a. 878903; b. 101 Nguyen Du Street; c. 23-2-1986
d. 17; e. 18 Nguyen Hoang Street; f. She will be 17.

4. **Học sinh tự làm**

5. **Học sinh tự làm**

UNIT 3: *AT HOME*

A. WHAT A LOVELY HOME!

1. **Học sinh tự làm**

2. **Write comments or compliments**

Compliments	Complaints
What a beautiful picture! What an interesting book! What a good dishwasher! What a friendly boy! What a lovely garden! What a modern computer! What a clean bathroom!	What a boring song! What an old bicycle! What a delicious cake! What a horrible place! What a narrow living room!

3. **Use suitable prepositions: in, on, under, near, next to, behind, in front of**
a. The telephone is in front of of the cassette.
b. The doll is on the table.
c. The newspaper is under the book.
d. The flowers are behind the doll.
e. The book is near the telephone.
f. The cat is on the chair.
g. The dog is under the table.

4. **Passage completion**
a. house; b.clean; c. garden; d.flowers; e.living; f. kitchen; g.bedroom; h. quiet; i.neighbors

B. HOA'S FAMILY

1. **Put the words in the right columns.**

Who they are	Where they work	What they do
A doctor	In a hospital	Takes care of sick people
A farmer	On a farm	*Grows vegetables*
A nurse	*In a hospital*	*Takes care of sick children*
A teacher	In a school	*Teaches children*
A journalist	For a newspaper	*Writes articles*

A dentist	In a hospital	Takes care of people's teeth
A painter	In a studio	Paints pictures

2. **Sentence completion**
   a. better than b.faster than c. more expensive d. colder e. more friendly
   f. bigger than g. shorter than h. larger than i. the best j. the slowest
3. **Superlatives** a. the oldest; b. the youngest; c. the best; d. the largest
   e. the most expensive; f. the longest; g. the most beautiful; h. the hottest
4. **Passage completion**
   a. enjoys; b. people; c. house; d. job; e. long; f. time; g. office; h. expensive; i. cheaper

TEST YOURSELF 1

1. **Sentence completion** a. goes; b. is; c. is; d. works; e. play
2. **Học sinh trả lời**
3. **Học sinh trả lời**
4. **Write the ordinal number.** a. 16^{th}: the sixteenth; b. 11^{th}: the eleventh;
   c. 24^{th}: the twenty-fourth; d. 8^{th}: the eighth; e. 31^{st}: the thirty-first
5. **Write five sentences** a. The book is on the table. b. The book is under the table.
   c. The book is behind the table. d. The book is in front of the table.
   e. The book is next to the table.
6. **Write the answers** a. Yes, there are. b. Yes, there is. c. No, there aren't.
7. **Học sinh nghe băng và điền vào khung.**
8. **Write the questions.** a. What's your name? b. What's her job?/ What does she do?
   c. Where does she live? d. What time do you get up? e. How old are they?

UNIT 4: *AT SCHOOL*

A. SCHEDULES

1. **What time is it?**
   a. 06: 20 It's twenty past six. / It's six twenty.
   b. 21: 15 It's twenty-one fifteen.
   c. 03: 19 It's nineteen past three./ It's three nineteen.
   d. 09: 15 It's (a) quarter past nine./ It's nine fifteen.
   e. 15: 45 It's fifteen forty-five
   f. 18: 30 It's eighteen thirty.
   g. 09: 50 It's nine fifty.
   h. 01: 25 It's one twenty-five./ It's twenty- five past one.
   i. 05: 45 It's five forty-five.
   j. 12: 18 It's twelve eighteen./ It's eighteen past twelve.

2. **Học sinh trả lời.**
3. **Write questions and answers for the pictures.**
   a. What is Hoa doing?
   She is watching TV.
   b. What is Trung doing?
   He's listening to music.
   c. What is Mai doing?
   She's doing her math exercises.
   d. What are Huong and Ha doing?
   They are learning English in the lab.
   e. What are the pupils of class 7A doing?
   They are studying Physical Education.
   f. What is Miss Thuy doing?
   She is teaching Geography.
   g. What is Nam doing?
   He's asking the teacher about science.
   h. What are the two girls doing?
   They are eating breakfast in the canteen.
   i. What is the boy doing?
   He's playing computer games.
4. **Passage completion**
   a. am calling b. are making c. are laughing d. talking e. are eating
   f. drinking g. are listening h. are coming i. leaving
   j. are sitting k. are you listening? l. is ringing m. am leaving

B. THE LIBRARY

1. **True or false** a. F b. T c. F d. F e. T

2. **Answer the questions**

a. No, there isn't. b. Because he likes reading books in the library.

c. It opens at 7 a.m. d. It closes at 4.30 p.m. e. He reads books.

3. **Matching**

Where can you get newspapers at school? - In a library.
How do you travel to school? - By bicycle.
What do students do in the library? - They read books.
When do you do your homework? - After dinner.
How far is it from your classroom to the school library? - Not very far. About 200 meters.
How long does it take from your house to school? - About 10 minutes.

4. **Học sinh trả lời**

UNIT 5: *WORK AND PLAY*

A. IN CLASS

1. **Em học gì ở những giờ học này? Ghép tiết mục ở cột A với tiết mục ở cột B. Sau đó viết câu như ví dụ.**

a. Geography - world rivers and mountain ranges.
In geography,we study the world's rivers and mountain ranges.

b. History - world events In History, we study world events.

c. Science - How household appliances work.
In Science,westudy household appliances work.

d. Computer Science - How to use a computer.
In Computer Science,we study how to use a computer.

e. Physics - How things work. In Physics,we study how things work.

f. Biology - plants and animals. In Biology,we study plants and animals.

g. English - how to speak, listen, and write.
In English,we study how to speak, listen, read and write.

h. Literature - how to read storiesand poems.
In Literature, we study how to read stories and poems.

i. Math - how to do math problems. In math, we study how to do math problems.

j. Physical Education - How to keep fit. In physical Education, we study how to keep fit.

2. **Đọc bài văn về Mai và Ba ở sách bài tập 1 và 2 (ở sách học sinh). Sau đó kiểm tra cột đúng tùy theo thông tin đúng hay sai.**

a. .T... Mai and Ba are studying at the same school.
b. .NG...Ba enjoys school very much.But Mai doesn't.
c. .T.... Mai's favorite subject is computer Science.
d. .T.... Ba is interested in Electronics.
e. .T.... Perhaps Mai doesn't enjoy her geography class.
f. .NG.. Ba is good at math.
g. .T... At Quang Trung School,students study more than 4 hours every morning.
h. .NG.. Mai can use a computer. but Ba can't.

3. **Viết 10 câu mà em nghĩ đúng về em và một trong các bạn cùng lớp của em. Dùng trạng từ và các hoạt động**

a. I usually listen to music.
b. My friend never goes to the art club.
c. I often do experiments during Physics classes.
d. My friend and I always go to school in the morning.
e. I sometimes use a computer.
f. My friend and I always speak English in English classes.
g. I never think Biology is boring.
h. My friend and I usually do math problems together.
i. I always enjoy English classes.
J. My friend sometimes fixes the lights.

4. **Read these magic squares.(Đọc những góc vuông thần bí.)**

Đây là những hình vuông thần bí cổ nhất. Nó phát xuất từ một quyển sách Trung Quốc, và nó có từ 2200 trước Thiên Chúa giáng sinh.

4	9	2

3	5	7
8	1	6

Tổng số hàng dọc, hàng ngang và đường chéo đều bằng 15.
* Hình vuông thần bí này thông thường ở Châu Á.

1	15	14	4
12	6	7	9
8	10	11	5
13	3	2	16

Tổng số các hàng ngang, hàng dọc và đường chéo đều bằng 34.

B. IT'S TIME FOR RECESS

1. Hoàn chỉnh các danh sách từ vựng trên "WORK FOR PLAY" với từ trong khung. Những từ đầu tiên được làm cho em.

WORK AND PLAY

Things to do / learn	Activities / games	Equipment	Places
art	mables	atlas	yard
music	skipping rope	calculator	classroom
talking	basketball	CD players	art club
English voc.	catch	piano	library
computer science	swapping cards	ball	
past and pres.events	blindman's bluff	globe	
math problems	earphones		

2. Chúng làm gì vào giờ ra chơi chính? Đọc bài tập 1 và 3 ở sách học sinh. Sau đó kiểm tra lại những hoạt động gì học sinh Việt Nam làm, những hoạt động gì học sinh Mỹ làm và những hoạt động gì cả hai quốc gia đều làm. Sau đó viết câu về các hoạt động này.

Activities	Vietnamese students	American students	students in both countries
eating	✓	✓	✓
drinking	✓		
listening to music		✓	
playing basketball		✓	
playing blindman's bluff	✓		
playing catch	✓		
playing mables	✓		
reading		✓	
skipping rope	✓		
swapping cards		✓	
talking	✓	✓	✓

a. Eating and talking are common activities in both countries at recess.
b. Vietnamese students like to drink something, play blindman's bluff, cacth, mables or skippping rope.
c. American students like to listen to music, play basket ball, read and swap baseball cards.

3. Hoàn chỉnh đoạn văn, dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

WORKDAY

My father is a driver. He (work) works for a company in Ha Noi. Everyday he (a) goes to work at 6a.m. and (b) comes back home at 5p.m.. Sometimes he (c) goes to work earlier and

(d) gets home later. He often (e) goes to Hai Phong on business. He never (f) travels to Ho Chi Minh city or Hue. He (g) loves his job very much.
NOW!
At the moment he isn't working (not, work). He (h) is relaxing at home. He (i) is listening to music and (j) is reading a newspaper. He (k) is waiting for phone call from one of his friends.
Viết về những gì em thường thường làm vào các ngày làm việc và những gì em đang làm ngay lúc này.

WORKDAY

I'm a student. I go to school six days a week. I get up at 5.30 every morning. I usually go to shool at 6.45 in the morning. I have classes only in the morning. Our classes start at 7 o'clock homework or exercises. On Thursdays and Saturdays, I go to the school to study. In the evening, after dinner I revise my lessons for the next day. I usually go to bed at ten o'clock.
NOW!
At the moment, I'm doing my homework.

UNIT 6: *AFTER SCHOOL*

A. WHAT DO YOU DO?

1. Em thường làm những hoạt động ngoài giờ gì? Đặt từ trong khung vào cột đúng về em.

I often do these	I always do these	I never do these
- meeting friends - listening to music - going swimming - talking with friends about hobbies. - writing letters to friends.	- doing homework - helping mother with housework.	- playing computer games. - rehearsing a play.

2. Viết lại những câu này. Đặt các cụm từ chỉ sự thường xuyên trong ngoặc đúng vào chỗ.

a. Ba is always interested in stamps.
b. Nga often rehearses a play with her friends.
c. Nga never plays video games.
d. Nam, Ba and Hoa are never late for their classes.
e. Ba and his friends often get together and talk about their stamps.
f. After class, Nam usually goes home and watches videos.
g. What do you usually do after school?
h. I usually help my mother with the housework.
i. I never go swimming on Sundays.
j. Ba's friends sometimes give him some stamps from other countries.

3. Đây là bài đối thoại giữa Kiên và Lan. Ghép các câu phát biểu của Lan ở cột B phù hợp với các câu phát biểu của Kiên ở cột A. Các câu phát biểu của Kiên theo thứ tự đúng.

Kiem : What are you going to do after school?
Lam : I don't know. I don't have any pants.
Kiem : Let's play some computer games. I have some great new ones at my house.
Lam : Oh, I really don't like playing computer games.
Kiem : Ok, let's do something else. Should we go to the park? It's a beautiful day.
Lam : That is a good idea. Let's buy a little food and some drinks.
Kiem : Great! We will have a picnic.

4. Đọc đoạn văn sau. Sau đó trả lời câu hỏi bằng cách chọn câu trả lời đúng nhất.
Bây giờ là 5 giờ 15. Học sinh trường Quang Trung ra khỏi lớp. Nhiều người trong chúng ta về nhà. Một số học sinh khác ngồi ở quán ăn tự phục vụ chờ cha mẹ.
Các học sinh tham gia nhiều sinh học ngoài giờ khác nhau. Một số học sinh ở lại trường chơi thể thao. Chúng thay áo quần chơi bóng đá hoặc quần vợt. Thỉnh thoảng chúng đi bơi. Không phải các hoạt động ngoài giờ đều là thể thao. Có một số ban nhạc kịch. Các thành viên trong nhóm này tập chơi các nhạc cụ hoặc dượt một vở kịch.

Một số học sinh cố gắng giúp đỡ cộng đồng. Họ học cứu thương. Tất cả chúng thích thú làm việc với nhau.

a. A lot of students go home after school.
b. Some of the students wait in cafeteria.
c. Mothers collect some children.
d. A few sporty students sometimes go swimming.
e. Some of the after-school activities are sporty.
f. Some of the students learn first aid to help people

B. LET'S GO!

1. Viết câu hỏi và trả lời. a. A. Let's go to the library. - B. OK. That's a good idea.

b. A. What about going to the zoo?
   B. No, let's not. Shall we stay home and watch TV?
c. A. What about going to the canteen? B. Sounds great. I'd like to.
d. A. Let's go swimming. B. No. Let's not.
e. A. Let's do the assignment together. B. OK. It's a good idea.
f. A.What about going to the art gallery? (*phòng trưng bày tranh*)
   B. No. I don't think it's a good idea.

2. Viết các cụm từ đúng vị trí ở các bài đối thoại.

I'll be there; Will you join us; Where shall we meet; I would love to.

A. We're going to the beach. Will you join us? - B. Yes. I would love to. What time?
A. At 4.30 p.m. - B. Where shall we meet?
A. In front of the Blue Ocean Hotel. - B. I'll be there.

b. I'm not sure; It's my pleasure; Would you like to; Thanks for inviting me
A. Would you like to come to my home for dinner?
B. I'm not sure. I'll call you later.
A. OK.
B. Thanks for inviting me.
A. My pleasure.

c. Would you like to; I'm sorry; I can't; I'd love to
A. Should we play chess? B. I'm sorry, I can't.
A. Would you like to play table tennis? B. OK. I'd like to.

3. Trả lời các câu hỏi này về chính em. Dùng câu trả lời ngắn nơi có thể.

a. I'm doing my homework.
b. No, I'm not.
c. Yes, I do.
d. No. I'm using a ball pen.(viết bi).
e. No. I sometimes use a computer.
f. No,I'm not. I'm doing homework.
g.I usually have gluant rice for my break fast. (gluant rice: xôi)
h. No. I'm always not.
i. Good idea. I'd love to.
j. No, let's not. Why don't we walk there? It's fine.

4. Đọc 10 sinh hoạt phổ biến hàng đầu thanh thiếu niên Mỹ thích làm.

a. Kiểm tra các sinh hoạt thanh thiếu niên cũng làm.
b. Thêm vào danh sách các sinh hoạt em nghĩ thanh thiếu niên Việt Nam thích làm.

No.	Activities	American teenagers do	Vietnamese teenagers do
a	Eat in fast food restaurants	✓	✓
b	Attend school oranizations such as scouts and guides	✓	✓
c	Learn to play a musical instrument such as the guitar	✓	
d	Go shopping	✓	✓
e	Wacth Television	✓	✓
f	Go to the movies	✓	✓
g	Listen to music	✓	✓
h	Collect things such as stamps or coins	✓	
i	Makes models of things such as cars or planes	✓	
j	Help old people with their shopping or cleaning	✓	✓
k	Going our	✓	✓

I	Playing football	✓	✓

TEST YOURSELF 2

1. **Viết 4 câu. Họ đang làm gì?** a. They are playing football. b. They are eating. c. They are playing cards. d. They are playing blindman's bluff.
2. **Viết 1 câu. Bây giờ em đang làm gì?** - I'm reading a comic story in English.
3. **Hoàn chỉnh bài đối thoại.** a. What's this? - It's a ball.
   b. What're these? - They're clothes.
   c. What'er these? - They're magazines.
4. **Trả lời câu hỏi về em.**
   a. I get up at five thirty.
   b. I start school at seven o'clock.
   c. I have a dinner at halp past five.
   d. I go to bed at ten o'clock.
5. **Viết 5 câu. Bao lâu Lan thực hiện các hoạt động này một lần?**
   a. Lan studies English every day of the month.
   b. She always goes to the library at weekends.
   c. She goes to visit her grandmother twice or three times a week.
   d. She never walks to school.
   e. She seldom plays volleyball.
6. **Ô chữ viết tên các môn học.** a. MUSIC; b. GEOGRAPHY c. HISTORY d. MATH e. ENGLISH

UNIT 7: *THE WORLD OF WORK*

A. **A STUDENT'S WORK**

1. **Hoàn chỉnh câu. Điền "a little" hoặc "a few".**
   a. There is a little orange juice in the glass.
   b. I have a few books in English.
   c. She eats a little fruit for breakfast.
   d. There is a little meat in the basket.
   e. We need a few vegetables for lunch.
   f. They produce a few eggs.
   g. They will have a little milk every day.
   h. He has a little money and he can buy a few apples.
   i. He can play a little music.
2. **Hoàn chỉnh các câu với fewer, less hoặc more.**
   Hoa has five periods a day. Loan has seven periods a day.
   a. Hoa has fewer periods a day than Loan.
   b. Loan has more periods a day than Hoa.
   Mr Hai produces 100 liters of milk a week. Mr Chinh produces 80 liters of milk a week.
   c. Mr Chinh produces less Milk a week than Mr Hai.
   d. Mr Hai produces more milk a week than Mr Chinh.
   Vietnamese students have three vacations a year. American students have five vacations a year.
   e. Vietnamese students have fewer vacations a year than American students.
   f. American students have more vacations a year than Vietnamese students.
   Lan eats two bowls of rice. Ba eats three bowls of rice
   g. Lan eats less rice than Ba. h. Ba eats more rice than Lan.
3. **Hoàn chỉnh câu với dạng đúng của từ.**
   a. Hoan plays computer in his free time. b. I'll call you sometimes.
   c. It's quarter to seven now. You'll be later for work.
   d. Many American students usually have potable CD players.
   e. She learns past and present events in History.
   f. Tomrrow is her birthday. She'll invite / is inviting some friends.
   g. We go to the historical places every summer.
   h. You will have a lot of friends soon.
4. **Viết. Trả lời thư của Tim gửi cho Hoa ở bài tập 2, Bài 7, sách Học sinh.**

My Tho City, May 15th ...

Dear Tim,

Hi! How are you doing? I'm very glad to hear from you.

In the letter you say that you want to know something about our vacations and holidays. Right?

It's true that you, American students, have more vacations a year than Vietnamese students. Our longest vacation is in summer, too. It lasts about three months, from June to September every year. We don't celebrate New Year's Day on January 1^{st} like you, but it's only a comon public holiday. Our most important vacations are the TET holidays – our Lunar New Year's Day (Tet Nguyen Dan), September 2^{nd} (Our independenc Day) and April 30^{th}. We usually spend time with our family on these occasions. Sometimes we also make a short trip to our historical places or tourist spots in the country.

It's time for my lessons. Stop for now.
Please write to me soon.
Best wishes and don't forget to give my regards to your family.

Your friend,
Hoa

B. THE WORKER

1. Ghép từ trong khung với hình. a. a nurse b. a journalist
c. a farmer d. an engineer e. a librarian f. a driver
g. a teacher h. a doctor i. a student j. mechanic

2. Đọc lại thơ của Tim Jones ở bài tập B1, Bài tập 7 - sách Học sinh. Viết câu đúng về Tim, Mẹ và Cha của Tim. Dùng động từ được cho.

a. My Mom takes care of the family.
b. Mom cooks lunch for homeless people with other women once a week.
c. Mom works part-time in a local supermarket.
d. My Dad repairs machines in a factory.
e. When Dad has an afternoon off, he plays golf.
f. We always go to Florida for our holidays.

3. Viết về ông Luân và ông Long - Dùng dạng so sánh của danh từ.

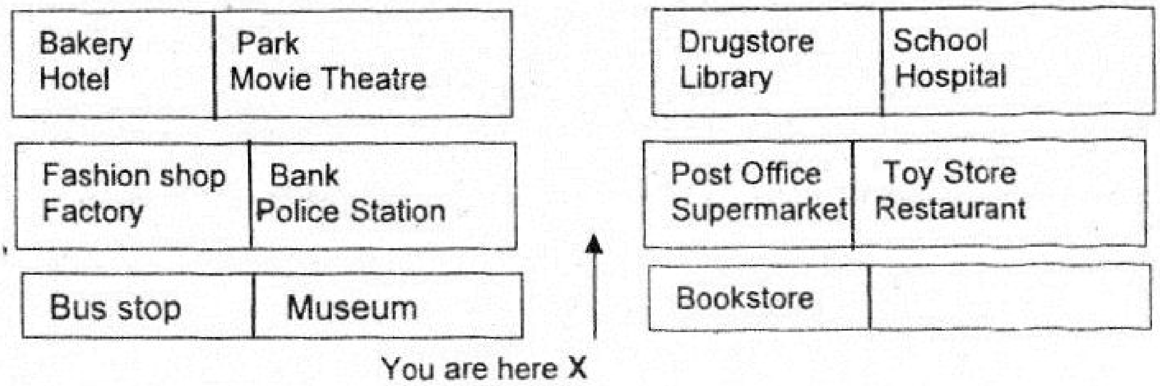
A. a. Mr Luan works more hours a week than Mr Long.
b. Mr Luan has fewer vacations than Mr Long.
c. Mr Luan starts work earlier than Mr Long.
d. Mr Luan produces less milk a day than Mr Long.
e. Mr Luan sells more eggs than Mr Long.
f. Mr Luan produces fewer fruits than Mr Long.
g. Mr Luan produces more vegetables than Mr Long.

B. a. Mr Long works fewer hours a week than Mr Luan.
b. Mr Long has more vacations than Mr Luan.
c. Mr Long starts work later than Mr Luan.
d. Mr Long produces more milk a day than Mr Luan.
e. Mr Long sells fewer eggs than Mr Luan.
f. Mr Long produces more fruits than Mr Luan.
g. Mr Long produces fewer vegetables than Mr Luan.

UNIT 8: PLACES

A. ASKING THE WAY

1. Hoàn chỉnh các bài đối thoại.



a. A. Could you tell me how to get to the bookstore?
B. Go straight ahead. Take the first street on your right. The bookstore is on your right.
C. Could you show me the way to the bank, please?
D. Yes, of course. Go straight ahead. Take the first street on your I left.The Bank is on your left.
E. Could you tell me how to get to the Bakery?
F. Go straight ahead. Take the third street on your left. The Bakery is at the end of the block on your left.

b. G. Could you show me the way to the Fashion shop, please?
H. Yes, of course. Go straight ahead. Take the second street on your left. The Fashion shop is at the end of the block on your left.

c. I. Could you tell me how to get to the Hospital?
J. Yes of course. Go straight ahead. Take the second street on the right.The Hospital is on your left oppsite the toy store.

d. K. Could you show me the way to the bus stop, please?
L. Yes, certainly. Take the first street on your left. The bus stop is on your right oppsite the factory.

g. M. Could you tell me how to get to the toy store, please?
N. Yes of course. Go straight ahead. Take the second street on your right. The toy store is on your right oppsite the hospital.

h. O. Could you show me the way to the restaurant, please?
P. Go straight ahead. Take the first right. The restaurant is on your left.

2. Viết bài đối thoại.

a. (school - hospital)
A. How far is it from the school to the hospital? - B. It's about three kilometers.

b. (City Hall - bus station)
C. How far is it from the City Hall to the bus station? - D. It's about eight kilometers.

c. (school - library)
E. How far is it from the school to the library?
F. It's about one kilometer and a half.

d. (museum - bank)
G. How far is it from the museum to the bank? - H. It's about fifteen kilometers.

e. (library - museum)
I. How far is it from the library to the museum?
J. It's about sixteen kilometers and a half.

f. (City Hall - school)
K. How far is it from the City Hall to the school? - L. It's about two kilometers and a half.

g. (bank - school)
M. How far is it from the bank to the school? - N. It's about six kilometers.

h. (bus station - museum)
O. How far is it from the bus station to the museum?
P. It's about three kilometers and a half.

B. AT THE POST OFFICE

1. Viết câu hỏi. Câu thứ nhất được làm cho em.

a. Is that the letter you want to mail?
b. Is that the book you want to buy?
c. Are those the places you want to visit?
d. Is this the stamp they want to have?
e. Are these the postcards from the USA? f. Is that the library of our city ?

2. Hoàn chỉnh các bài đối thoại.

a. A. How much is this phone card? - B. It's a one - hundred - thousand - dong card.
b. C. How much are those stamps? - D. They are two thousand dong altogether.
c. E. How much is the birthday card? - F. It's a one thousand five hundred dong altogether
d. G. How much are these eggs? - H. They are four thousand eight hundred dong.
e. I. How much is this ballpen? - J. It's a eight thousand dong even (chẵn).
f. K. How much is each envelope? - L. It's two hundred dong each.
g. M. How much is this packet of milk? - N. It's two thousand and a half dong.

3. **Dùng các từ được cho viết thành câu hỏi. Sau đó trả lời chúng.**

a. How much does it cost to go to the school by bus?
- It costs about one thousand dong.

b. How much does an apples cost?
- It costs about three thousand dong.

c. How much does a postcard cost?
- It costs about two thousand dong.

d. How much do these envolopes cost?
- They cost three thousand and a half dong.

e. How much does a local stamp cost?
- It costs about eight hundred dong.

f. How much do the bananas cost?
- They cost two thousand dong a bunch (một nải).

g. How much does it cost to mail a letter to the USA?
- It usually costs about nine or ten thousand dong.

UNIT 9: *AT HOME AND AWAY*

A. A HOLIDAY IN NHA TRANG

1. **Viết dạng quá khứ của các động từ.**

a. Regular verbs (Động từ có qui tắc.)

arrive	- arrived	return	- returned	receive	- received
look	- looked	talk	- talked	rent	- rented
remember	-remembered	help	- helped	stop	- stoped
				visit	- visited

b. Irregular verbs (Động từ bất qui tắc.)

be	was / were	buy	bought	give	gave	eat	ate
have	had	speak	spoke	think	thought	speak	spoke
wear	wore	see	saw	wear	wore	teach	taught
go	went	teach	taught	put	put	get	got
take	took						

2. **Hoàn chỉnh câu. Dùng thì quá khứ đơn của động từ trong ngoặc.**

a. I saw a lot of beautiful fishes at Tri Nguyen Aquarium.
b. They went to Ha Long Bay for their last summer vacation.
c. My friends took me to see Tay Phuong Pagoda.
d. We spoke to some American tourists.
e. She received a lot of gifts on her birthday.
f. Lan bought a yellow cap, and she wore it all day.
g. I was in Ho Chi Minh City for one week.
h. He returned to America for a short visit.
i. My teacher taught me to love animals.
j. They were very happy in Viet Nam in the spring festival.

3. **Viết câu hỏi với "Did ...?" và cho câu trả lời với "Yes" hoặc "No".**

c. His uncle took him to see Cham Temple.
- Did his uncle take him to see Cham Temple?
- No, he didn't.

d. Liz bought a lot of souvenirs.
- Did Liz buy a lot of souvenirs?
- Yes, she did.

e. They put the fish in a big bag.
- Did they put the fish in a big bag?
- No, they didn't.

f. I ate only meat for my meals in Nha Trang.
- Did you eat only meat for your meals in Nha Trang?
- Yes, she did.

g. He thought the little fish was the most beautiful.
- Did he thought the little fish was the most beautiful?
- Yes, he did.

h. Ba wore the cap with a dolphin on it.
- Did Ba wear the cap with a dolphin on it?
- No, he didn't.

i. Liz taught Ba some English.
- Did Liz teach Ba some English?
- Yes,she didn't.

j. They spoke to Liz about her vacation in Nha Trang.
- Did they speak to Liz about her vacation in Nha Trang?
- Yes, they did.

4. Dùng từ được cho viết câu hỏi hợp lý. Viết động từ ở thì quá khứ đơn.

a. Liz remembered her trip to Nha Trang.
b. Hoa bought a lot of things for her birthday party.
c. They saw various kinds of fish.
d. Liz gave Ba some new American stamps.
e. They thought the vacation in Nha Trang was wonderful.
f. We rented a car to go around the city.

B. NEIGHBORS

1. Dùng dạng quá khứ của động từ trong khung để hoàn chỉnh câu

a. Ba borrowed the tools from his father and made the pencil box.
b. Lan decorated her room with silver stars and yellow and pink flowers.
c. We learned how to repair household appliances at shool.
d. Mrs Mai helped Hoa to repair her dress.
e. They remembered their vacation in Nha Trang last summer.
f. I arrived home at 11o'clock last night.
g. Nam didn't want to study. He watched TV instead.
h. We talked to our teacher about our plan for this summer vacation.
i. We dicided to visit the One - Hundred - Partitioned Pagoda.
j. Liz received many letters from her friends in the USA.

1. Hoàn chỉnh câu với động từ ở dạng phủ định.

a. Liz liked to eat meat but she didn't like to eat fish.
b. Ba borrowed the tools from his father. He didn't borrow them from his friends.
c. They saw various kinds of fish but they didn't see any sharks.
d. Liz didn't put the souvenirs on the shelves. She put them on the TV.
e. This was the first time they had gone to Nha Trang. This wasn't the second time.
f. Hoa's neighbor didn't decorate her house. Her uncle decorated it.
g. We returned home late in the evening. We didn't arrive home in the afternoon.

3. Viết câu hỏi với từ hỏi. Câu đầu tiên được làm cho em

b. When did you decorate your classroom?
c. What did Hoa try on?
d. Who did he talk to about the film on TV?
e. Who took your sister to the movies theater yesterday?
f. Where did they stop on their way back?
g. What did the students wear at school?
h. Where did you put the cake?
i. Who did Hoa help with the housework?
j. What time did you leave home for school yesterday?
k. What did Ba receive from Liz?

4. Đọc sau đó viết câu trả lời cho các câu hỏi.

Ba : Hoa, bạn đây rồi. Đây là quà cho bạn.
Hoa : Cảm ơn Ba. Cái gì vậy?
Ba : Đó là hộp viết chì. Bạn có thể để viết và viết chì trong đó.
Hoa : Có phải bạn mua nó không?
Ba : Không, mình không mua. Mình làm nó ngày hôm qua.
Hoa : Bạn làm nó như thế nào?
Ba : Mình làm nó từ một miếng gỗ. Cha mình có tất cả dụng cụ. Mình chỉ mượn chúng và ông ấy giúp mình. Ông ấy khắc một cái bông và nắp cho mình. Phần đó rất nguy hiểm. Bạn cần phải dùng một con dao thật bén.
Hoa : À, nó xinh quá. Cảm ơn bạn đã làm nó. Có mất nhiều thời gian không?
Ba : Không, thật sự không. Chỉ hai tiếng đồng hồ.
Hoa : Bạn thật kiên nhẫn.
Ba : Mình nghĩ mình thích làm nghề mộc. Đó là sở thích của mình.

a. Ba gave Hoa a pencil box.
b. No, he didn't.
c. He made it yesterday.
d. He made it from a piece of wood.
e. Ba borrowed the tools from his father.
f. His father helped him.
g. His father cut the flower into the lid.
h. His father needed a sharp knife to cut the flower into the lid.
i. It took him a couple of hours to make it.

TEST YOURSELF 3

1. ***Hoàn chỉnh các bài đối thoại.***

   a. Customer: How much is this bag? - Sallesgirl: It's 40.000 dong.

   b. Customer: How much is that in total? - Salesgirl: That is 156.000 dong altogether.

   c. Customer: How much does it cost to mail this letter? - Clerk: It costs 15.000 dong.

3. ***Viết 5 câu.*** *Hôm qua Nga làm gì?*

a. She talked with Lan.
b. She bought a book.
c. She played tennis with her friend.
d. She borrowed the bike from her brother.
e. She watched TV last night.

4. **Viết ba câu.** *Tuần rồi em làm gì?*

   a. I went to visit my grandparents.
   b. I helped my father to repair the broken chairs.
   c. I sent a letter to my friends in Ho Chi Minh City.

5. **Hoàn chỉnh đoàn văn. Thêm các từ thiếu.**

   Last weekend, Lan **went** to Ha Long Bay. She **arrived** there at 9 a.m. She **had** a swim then **had/ate** lunch in a restaurant. After that, she **took** some photographs. She **returned** to Ha Noi in the evening.

6. **Viết 4 câu.** *Dùng **more, fewer** hoặc **less***

a. A has more apples than B.
b. B has more sandwiches than A.
c. A has less milk than B.
d. B has fewer cookies than A.

UNIT 10: *HEALTH AND HYGIENE*

A. PERSONAL HYGIENE

1. **Viết câu. Hôm qua Nam làm gì?**

a. Nam washed his face.
b. He had breakfast.
c. He brushed his teeth.
d. He went to school.
e. At school, he studied Math, English and History.
f. He played football.
g. He did his homework.
h. He watched TV.
i. He went bed at ten o'clock.

2. **Viết câu** *Hôm qua em làm gì?*

   b. I didn't go to the movies.
   c. I had a bath.
   d. I did morning exercise.
   h. I brushed my teeth after meals.
   e. I washed my hands before meals.
   f. I changed my clothes.
   g. I didn't eat a lot of meat.
   i. I didn't go to bed late.

3. **Hoàn chỉnh các câu với dạng xác định và phủ định của động từ.**

   a. Mai didn't get up at 6 o'clock. She got up at 6.30.
   b. We didn't brush our teeth before breakfast. We brushed our teeth after breakfast.
   c. I didn't do the washing last week. I did the washing yesterday.
   d. We had a shower every day. We didn't have a shower every 3 days.
   e. They didn't return home late last night. They returned early last night.
   f. Hoa didn't live in Ha Noi last year. She lived in Hue.
   g. Mr Ha didn't teach Geography. He taught English.
   h. Liz didn't eat fish. She ate noodles instead.
   i. My mother didn't iron my clothes. I ironed my clothes myself.

4. **Viết câu hỏi với Did ...?**

   a. Did you see a film last night?
   b. Did they play table tennis after school?
   c. Did you have a big breakfast this morning?
   d. Did Hoa receive a lot of letters from her pen pal?
   e. Did you change clothes every 3 days?
   f. Did they speak to Liz yesterday?

B. A BAD HEADACHE

1. **Hoàn chỉnh câu với thì Hiện tại đơn hoặc quá khứ đơn của động từ.**

   a. Hoa *brushes* her teeth twice a day.
   b. She *forgot* to brush her teeth yesterday.
   c. Last week, the doctor *filled* a cavity in my eighth tooth.
   d. We usually *wash and iron* our clothes every week.
   e. I *was* nervous when the doctor *was* going to check up my teeth.
   f. We always *wash* our hands before meals.

g. Ba *cleaned and tidied* his room yesterday afternoon.
h. Lan *didn't have* a health examination last month.

2. Viết câu hỏi với từ hỏi và trả lời.

b. Minh saw someone this morning. (Who? - Dr Lai)
- Who did Minh see this morning? - He saw Dr Lai this morning.

c. Hoa also visited the dentist sometimes. (When? - this moring)
- When did Hoa visit the dentist? - She visited the dentist this morning.

d. The students had their health checked up somewhere. (Where? - at the school)
- Where did the students have their health checked up?
- The students had their health checked up at the school.

e. I brushed my teeth x times a day last year. (How many? - once)
- How many times a day did you brush your teeth last year?
- I brushed my teeth once a day last year.

f. Minh felt somewhat after the dentist fixed his tooth. (How? - a lot better)
- How did Minh feel after the dentist fixed his tooth?
- Minh felt a lot better after the dentist fixed his tooth.

3. Ghép một hàng ở cột A với một hàng ở cột B. Sau đó viết câu đầy đủ, dùng because. Câu đầu được làm cho em

a. I am very hungry now because I didn't eat enough this morning.
b. He has strong white teeth because he brushes them three times a day.
c. We wash our hands before meals because we want to have a healthy living.
d. Hoa is not afraid of the dentist because she is very kind and skillful.
e. Nam looks sad because he is having a toothache.

4. Viết câu hỏi và trả lời với Why .. ? và Because ...

a. Why does Minh have a toothache?
- Because he ate a lot of candies.

b. Why is she worried?
- Because she sees the dentist.

c. Why is he scared?
- Because he hears the sound of the drill.

d. Why does he feel calm? *(bình tĩnh)*
- Because the dentist is kind.

e. Why does he feel better?
- Because the dentist fixed his tooth.

f. Why is he happy?
- Because his teeth are healthy now.

UNIT 11: *KEEP FIT, STAY HEALTHY*

A. CHECK UP

1. Viết câu với thì Hiện tại đơn và thì Quá khứ đơn. Câu đầu được làm cho em.

a. Now he is 1.30 meters high. Before he was 1.20 meters high.
b. Now she weighs 35 kilograms. Before she weighed 30 kilograms.
c. Now they are happy. Before they were sad.
d. Now they wait inside the doctor's room. Before they waited outside the doctor's room.
e. Now he feels very well. Before he felt sick.
f. Now she goes to school by bike. Before she went to school by bus.

2. Viết câu hỏi cho câu trả lời. Câu đầu được làm cho em.

a. How heavy are you?
- I am <u>45 kilograms.</u>

b. How old are they?
c. Whose temperature did the nurse take?
d. How often do the students have a medical check - up?
e. Why did you visit the dentist?
f. How do they feel now?
g. Who did Hoa follow?
h. What does he wear at work?

3. Viết câu trả lời đầy đủ cho câu hỏi "Did you.. .?"

b. Yes, I learned lessons about healthy food.
c. Yes, I went to school five days a week.
d. No, I didn't have a shower. I had a bath.
e. Yes, I played football with my friends yesterday.
f. Yes, I felt very well last week.
g. Yes, I washed my hands before meals.
h. No, I didn't brush my teeth twice or three times a day. I only brush my teeth once a day.

4. **Nhìn các hình. Dùng dạng quá khứ của động từ trong khung để hoàn chỉnh đoạn văn.** Yesterday, Hoa (a) **had** a medical check - up. The doctor (b) **weighed** her. Then she (c) **measured** her height. After that she (d) **took** her temperature. Next, she (e) **listened** to her heart. Then she (f) **checked** her eyes and ears. Everything (g) **was** normal. Finally, Hoa (h) **left.** She (i) **felt** very happy.

B. WHAT WAS WRONG WITH YOU?

1. Viết câu với " had better + động từ " để cho lời khuyên.

had better (v): should : nên
cough (v): ho; (n): cơn / bệnh ho
cough sirup (n): si-rô ho
fat food (n): thức ăn béo

a. The weather is awful today. (you / stay / inside)
- You'd better stay inside.

b. Lan is sad. She's having a headache. (she / see / doctor)
- She'd better see a doctor.

c. Nam is having a bad cough. (he / take / cough sirup)
- He'd better take the cough sirup.

d. It is beginning to rain. (they / stop / playing football)
- They' d better stop playing football.

e. I am so tired. (you / take / a rest)
- You'd better take a rest.

f. Those people worked very hard last week. (they / spend / a holiday by the sea)
- They'd better spend a holiday by the sea.

g. Ba is getting fat. (he / eat / less fat food)
- He'd better eat less fat food.

2. **Hoàn chỉnh bài đối thoại. Dùng dạng đúng của đồng từ trong ngoặc.**

Long: Hi, Hoa. Why (a) **didn't** you **go** to school yesterday?
Hoa: Oh, I (b) **was** ill. I (c) **had** a stomachache.
Long: You (d) **had** a stomachache! Why?
Hoa: It (e) **was** my birthday two days ago. I (f) **had** a party and I (g) **ate** a lot of things.
Long: (h) **Did** you **go** to see a doctor?
Hoa: Yes, I did.
Long: How (i) **are** you **feeling** now?
Hoa: I (j) **am feeling** OK. Don't you see I am (k) **going** to school.

3. **Đặt từ đúng vị trí để thành câu hỏi. Sau đó trả lời**

a. Morning you get up did this early
- Did you get up early this morning?
- Yes, I got up early this morning.

b. When did you have a cold recently?
- I had a cold last Thursday.

c. How can you help to prevent a cold?
- I eat well and do exercise regularly.

d. Do you do exercise every day?
- Yes, I do exercise every day.

e. What time did you eat breakfast this morning?
- I ate breakfast at six thirty this morning.

f. How are you feeling now?
- I'm feeling well.

4. **Hoàn chỉnh đoạn văn. Dùng thì và dạng đúng của động từ ở cột bên phải.**

a. is living b. went c. is studying d. was e. had f.ate
g. had h. called i. arrived k. gave l. took
m. went n. is feeling o. remembered p. ate q. told

UNIT 12: *LET'S EAT!*

A. WHAT SHALL WE EAT?

1. **Viết câu với "would like".**

a. I'm hot. (a shower) - I'd like to have a shower.
b. I am thirsty. (a soft drink) - I'd like (to have) a soft drink.
c. I am hungry. (something to eat) - I'd like to have something to eat.
d. I am tired. (an orange juice for a drink) - I'd like (to have) an orange juice for a drink.
e. What would you like? Potatoes or corn? - I'd like (to have) some corn.

f. Would you like some fried fish or fried chicken? - I'd like some fried chicken.

2. **Làm câu với "too" hoặc "either"**
   a. I'm hungry. I'm hungry, too. / I'm, too.
   b. I'm not thirsty. I'm not thirsty, either. / I'm not, either.
   c. I like potatoes and peas and they do, too.
   d. Nam doesn't like chicken and Hoa doesn't, either.
   e. They love papaye and we do, too.
   f. These fruits aren't ripe and those fruits aren't, either.

3. **Làm câu với "so" hoặc "neither".**
   a. I eat a little in the morning. So do they.
   b. They don't like pork. Neither do I.
   c. I eat bread for breakfast. So does my sister.
   d. He doesn't have a big lunch. Neither do they.
   e. These vegetables aren't fresh. Neither are those fruits.
   f. We love apple juice. So do our cousins.
   g. Beans are very good for our health. So are fresh fruits.

4. **Hoàn chỉnh câu với "so", "too", "either" và "neither".**
   a. - Hoa doesn't like pork.
      - Her uncle doesn't like pork, either.
      - Neither does her uncle.
   b. - They like spinach and corn.
      - So do we.
      - We like spinach and corn, too.
   c. - I hate durians.
      - My sister does, too.
      - My sister hates durians, too.
   d. - Those bananas aren't ripe.
      - Neither are these papayas.
      - These papayas aren't, either.
   e. - The fried fish is delicious.
      - The chicken is, too.
      - So is the chicken.
   f. - Deep fried food is not good.
      - Junk food isn't, either.
      - Neither is junk food.
   g. - They don't eat a lot of meat.
      - We don't, either.
      - Neither do we.

5. **Viết câu thật về em.**
   a. I don't know how to cook.
   b. I like fish.
   c. I like chicken.
   d. I eat a lot of vegetables.
   e. I set the table.
   f. I don't eat pepper.
   g. I like using a lot of nước mắm (*fish sauce*).
   g. I love food made of soya bean.

B. OUR FOOD

1. **Hoàn chỉnh câu với do / don't, does / doesn't, did / didn't**
   a. My mother didn't wash it. I did.
   b. I don't like mangoes, but Hoa does.
   c. Nam likes durians but I don't.
   d. We don't eat plenty of cereals, but they do.
   e. He didn't do morning exercise yesterday, but she did.
   f. Ba doesn't eat sensibly, but I do.
   g. I slept very well last night, but my brother didn't.
   h. We use a lot of sugar in cooking, but she doesn't.
   i. My mother didn't buy fruits yesterday, but my father did.

2. **Viết câu chỉ dẫn cách luộc rau**
   a. Wash the vegetables carefully.
   b. Pour the water into the saucepan.
   c. Heat the water until it boils.
   d. Put the vegetables into the saucepan.
   e. Wait for about three minutes.
   f. Take the vegetables out of the saucepan and put them in a dish.
   g. Now the vegetables are ready to serve.

3. **Hoàn chỉnh câu. Dùng từ trong khung.**
   a. He doesn't like carrots and neither do it.
   - He doesn't like peas, and I don't, either.
   b. Would you like some potatoes?
   - Yes. And I'd like some cabbage, too.
   c. They like fish. We do, too.
   d. He was ill yesterday, and so was his mother.
   e. Wash the spinach well. Cook it well, too.

4. **Nhìn bảng và viết câu với *so, too, either* hoặc *neither.***

	Mai	Lan	Nga	Hoa
Orange	√	x	√	x

Apple	√	√	x	x
Custard	x	√	x	√
Mango	√	x	x	√

a. Mai likes oranges and so does Nga./ Nga does, too.
b. Mai doesn't like custard, and Nga doesn't, either./ Neither does Nga.
c. Mai likes apples, and Lan does, too./ so does hoa.
d. Mai likes mangoes, and Hoa does, too.
e. Lan likes apples, and so does Mai. / Mai does, too.
f. Lan doesn't like oranges, and Hoa doesn't, either./ neither does Nga.
g. Lan likes custard, and Hoa does, too./ so does Hoa.
h. Lan doesn't like mangoes, and Nga doesn't, either./ neither does Nga.
i. Nga likes oranges, and Mai does, too. / so does Mai.
j. Nga doesn't like apples, and Hoa doesn't, either./ neither does Mai.
k. Nga doesn't like custard, and Mai doesn't, either./ neither does Mai.
l. Nga doesn't like mangoes, and Lan doesn't, either./ neither does Lan.
m. Hoa doesn't like oranges, and Lan doesn't, either./ neither does Lan.
n. Hoa doesn't like apples, and Nga doesn't, either./ neither does Nga.
o. Hoa likes custard, and Lan does, too./ so does Lan.
p. Hoa likes mangoes, and Mai does, too./ so does Mai.

TEST YOURSELF 4

1. Viết 5 câu *Hôm qua họ làm gì?*

a. She polished her shoes. b. He drank milk.
c. She ironed her clothes. d. She took her temperature.
e. He did his homework. trash (n): rác empty (v): làm cạn, đổ

Notes: polish (v): đánh bóng tidy (v): sắp xếp lại ngăn nắp

2. Viết 5 câu. *Ba đã làm những việc trên danh sách không?*

a. Ba didn't tidy the bookshelves. b. Ba emptied the trash bin.
c. He didn't fix the chair d. He didn't polish his shoes.
e. He didn't write the letter.

4. Viết 5 bài đối thoại. Dùng *too* và *either*, hoặc *so* và *neither*.

a. Minh likes apples, and Thu does, too./ so does Thu.
b. Thu likes noodles, and Minh does, too./ so does Minh.
c. Minh doesn't like French fries, and Thu doesn't, either./ neither does Thu.
d. Thu doesn't like chocolate, and Minh doesn't, either./ neither does Minh.
e. Minh likes candy, and Thu does, too./ so does Thu.

5. Dùng câu mệnh lệnh để viết lời chỉ dẫn. Dùng từ trong khung.

Trong trường hợp có hoả hoạn:

a. leave the room / house. b. don't run here and there.
c. don't run out of the school. d. wait in the school yard.

UNIT 13: *ACTIVITIES*

A. SPORTS

1. Viết phó từ tương ứng với tính từ. Câu đầu đã đã được làm sẵn.

Adj	Adv		Adj	Adv		Adj	Adv
good	well		quick	quickly safely		sudden	suddenly
bad	badly		safe	skillfully		dangerous	dangerously
slow	slowly		skillful				

2. Hoàn tất câu. Câu đầu đã được làm sẵn

a. My brother is a good badminton player. He plays well.
b. Lan's sister is a quick swimmer. She swims quickly.
c. Na's father is a safe driver. He drives safely.
d. I'm a bad swimmer. I swim badly.
e. Hoa's aunt is a slow runner. She runs slowly.
f. Minh's brother is skillful tennis player. He plays skillfully.

3. **Hoàn tất câu. Dùng tính từ hoặc phó từ trong ngoặc. Câu đầu đã được làm sẵn.**
   a. My mother cycles slowly. She is a slow cyclist.
   b. Ba's sister swims quickly. She is a quick swimmer.
   c. Mr. Hai drives carefully. He is a careful driver.
   d. Ha plays table tennis skillfully. She is a skillful tennis player.
   e. The boys in the class play soccer well. They are good soccer players.

4. **Viết câu đúng về làm thế nào bạn làm những điều đó. (câu trả lời có thể)**
   a. I run quickly. b. I swim badly. c. I cycle quickly. d. I skip rope skillfully.
   e. I cook well. f. I sew slowly. g. I use the computer skillfully
   h. I read quickly. i. I play badminton well. j. I sing well.

B. COME AND PLAY

1. **Mời bạn mình tham gia các hoạt động trong danh sách. Sử dụng *would you like to/ Come an***

Possible answers:

1. Would you like to play soccer with me, Minh? Come and play soccer with me, Minh.
2. Would you like to play basketball with me, Minh?
   Come and play basketball with me, Minh.
3. Would you like to play badminton with me, Minh?
   Come and play badminton with me, Minh.
4. Would you like to play skateboard with me, Minh?
   Come and play skateboard with me, Minh.
5. Would you like to skip rope with me, Minh? Come and skip rope with me, Minh.
6. Would you like to jog with me, Minh? Come and jog with me, Minh.
7. Would you like to climb mountains with me, Minh?
   Come and climb mountains with me, Minh.
8. Would you like to cook with me, Minh? Come and cook with me, Minh.
9. Would you like to make cakes with me, Minh? Come and make cakes with me, Minh.

2. **Đọc đoạn văn và viết cho Ba những điều phải làm.**
   a. He must finish his homework. d. He must feed the cat.
   b. He must clean his room. e. He must turn off the light.
   c. He must buy bread. f. He must give the key to Aunt Thanh

3. **Hoàn tất bài đối thoại. Dùng *can* hoặc *must*.**
   a. Son: Can I watch TV now?
      Mom: No, you can't. You must finish your dinner first.
   b. Son: Can I have some cake? I'm very hungry now.
      Dad: You must clean your hand first.
   c. Daughter: Can I go camping with my classmate this weekend?
      Dad: OK. You can go. But you must finish your homework after you come back on Sunday evening.
   d. Daughter: Shall I boil the chicken now?
      Mom: No. You must clean it first.
   e. Mom: Remember. You must always turn off the light before leaving.
      Son: Yes, Mom. Can I turn off the light now?
      Mom: Wait.You must get the key first.

4. **Chọn đúng lời khuyên ở cột B với tình huống ở cột A. Câu đầu đã làm sẵn.**
   1.c 2.d 3.a 4.g 5.g 6.h 7.f 8.e

5. **Cho lời khuyên. Dùng *ought to* hoặc *should* và gợi ý đúng đắn.**
   a. Ba should play fewer computer games and study harder.
   b. You should buy a new pair.
   c. Your sister should practise swimming more.
   d. Mai should join the stamp collection club.
   e. Lan should go to the library and read there.
   f. Hai should finish his homework first.

UNIT 14: *FREETIME FUN*

A. TIME FOR TV

1. Kiểm tra những gì bạn thích / không thích làm vào buổi tối. Sau đó viết câu đầy đủ về những gì bạn thích / không thích làm.

Activities	like	dislike
watch TV	√	
watch video		√
go to the movies		√
play chess		√
play musical instruments	√	
listen to music	√	
play video games		√
talk with friends	√	
talk with family members	√	
cook		√
read	√	
write letter to friends	√	
meet friends	√	
play sports		√
do homework	√	

a. I like watching TV but I don't like going to the movies.
b. I don't like watching videos or playing chess.
c. I like playing a misical instrument and listening to music.
d. I don't like playing video games.
e. I like talking with my friends or my family members.
f. I like reading books but I don't like cooking meals.
g. I don't like playing sports much.
h. I like doing homework.
i. I like writing to my friends.

2. Hoàn chỉnh các bài đối thoại. Dùng các cụm từ trong khung. Câu đầu được làm cho em.

a. A. *Would you like* to go to the drama club with me tonight?
B. Yes, *I'd love to.* What time?
b. A. *Would you like* to play chess at my house this afternoon?
B. *I'm sorry, I can't.* I have to finish my homework.
c. A. *Would you like* to go the movies this weekend?
B. *That sounds good. What would you like* to see?
A. There is a detective movie at the Fansland theater.
B. OK. *Let's* go this Saturday evening then.
d. A. Here are the TV programs for this week. *What would you like* to see?
B. *Let's* see the music program. It starts at 8 p.m.
e. A. There is no homework this weekend. *What would you like to do?*
B. I don't know. I may write letters to my friends.
A. *Would you like* to meet my new friends at the drama club?
B. *I'd love to.* What time then?
A. *Let's* met at 8 o'clock outside the school gate.
B. OK. See you then.

3. Viết câu hỏi. Dùng cụm từ trong khung.

a. A. *What would you like to eat?*
B. I'd like some chicken soup.
b. A. *Would you like some fried fish?*
B. No. I don't really like fried fish. I prefer beef.
c. A. *Would you like* some spring rolls?
B. Yes. That sounds nice.

d. A. *Would you like* beef noodles or chicken noodles?
B. Chicken noodles, please.
e. A. *What would you like to eat?*
B. I'd like vegetables soup and fried chicken, please.

4. Hoàn chỉnh câu về truyền hình ở Việt Nam nhiều năm trước đây. Dùng từ trong khung.

a. Many years ago, very few people had a TV set.
b. The owners of TVs were very popular.
c. There were only black and white TV programs.
d. The neighbors gathered both inside and outside the TV owner's house. They watched through the windows.
e. No one went home until the TV station closed for the night.

B. WHAT'S ON?

1. Viết câu. Dùng từ gợi ý.

a. Minh likes listening to pop music.
b. Most old people like watching TV.
c. Lan doesn't really like watching sports on TV.
d. Ba doesn't like watching TV. He prefers listening to the radio.
e. Chi prefers pop music to classical music *(nhạc cổ điển)*.
f. Nam prefers taking part in sports to watching them on TV.

2. Viết 6 câu về em: những gì em thích; những gì em không thật sự thích và những gì em thích hơn.

a. I like reading science books.
b. I don't reallylike playing video games.
c. I really like watching science programs.
d. I prefer reading books to going out with friends.
e. Idon't really like playing sports.
f. I prefers helping my parents to talking with friends in my leisure time.

3. Nhìn vào cẩm nang (bản tin) truyền hình. Viết danh sách chương trình. Dùng những phạm trù này.

Categories		TV Station	
Music		TV2: 7.30	TV3: 8.05
Reports	TV1: 7.30	TV2: 10.15	TV3: 10.15
Sports	TV1: 6.35		TV3: 6.15; 9.45
Movies	TV1: 9.30		TV3: 7.30
Children's	TV1: 6.00p.m.		
Education		TV2: 9.30	
Science		TV2: 6.30; 8.45	

4. Viết câu hỏi. Dùng từ trong khung. Từ đầu tiên được làm cho em.

a.A. What kinds of TV programs do you like?
B. I like to watch science programs.
b. A. What kinds of music do you like?
B. I like pop music.
c. A. What kinds of films do you like?
B. I like cartoons.
d. A. What kinds of sports do you like?
B. I like soccer.
e. A. What kinds of food do you like? B. I like Vietnamese food.
f. A. What kinds of drinks do you like? B. I like lemon juice.

Bây giờ trả lời tất cả câu hỏi về em

a. I like to watch science programs, too. b. I like classical music.
c. I like educational films
d. I like babminton and tennis.
e. I like Chinese food.
f. I like orange juice.

5. Đọc bài đối thoại. Sau đó viết 3 bài đối thoại tương tự bằng cách thay thế các chương trình và giờ được gạch dưới. Dùng thông tin ở bản tin truyền hình ở bài tập 3.

A. Có chương trình gì vậy?
B. Quần vợt.

A. Bây giờ tôi không muốn xem quần vợt. Chúng ta hãy xem "Đời sống hoang dã" ở TV2 đi.
B. Ý kiến hay đấy. Nó được chiếu lúc mấy giờ?
A. Lúc 6g30.

a. A. What's on?
B. Film " After the Storm."
A. I don't want to watch the film now. Let's watch "Popular Science" on TV2.
B. Good idea. What time is it on?
A. At 8. 45.

b. A. What's on the TV3?
B. Cartoon: "Where are the little chickens?"
A. I don't want to watch the cartoon now. Let's watch the music program on TV2.
B. Good idea. What time is it on?
A. At 7.30.

c. A. What's on the TV3?
B. Europe Soccer.
A. I don't want to watch sports program. Let's watch "Children's corner" on TV1.
B. Good idea. What time is it on?
A. At 6.00p.m.

UNIT 15: *GOING OUT*

A. VIDEO GAMES

1. Hoàn chỉnh câu. Dùng thì Hiện tại đơn hoặc Hiện tại tiếp diễn của động từ trong ngoặc.

a. It's 6.15 p.m.. Lan is at home. She's eating dinner. She always eats dinner with the whole family around 6.p.m.
b. Look! The children are not doing their homework. They're sleeping.
c. Kim usually goes to school by bike. But today she's walking to school.
d. Nam likes playing / to play video games. He plays video games once a week.
He is at the amusement center now. He isn't playing video games. He is teaching his friend how to play a new game.

2. Quyết định những gì trẻ con có thể / phải / nên hay không nên làm trong số những điều này. Sau đó viết câu đầy đủ.

a. They shouldn't spend a lot of money on video games.
b. They can play video games for a short time.
c. They should take a 10-minute rest every hour they play video games.
d. They should spend time playing outdoors.
e. They should take part in activities with others.
f. They shouldn't go to the amusement center often.
g. They mustn't forget to do homework.
h. They should spend little time playing video games.

3. Hoàn chỉnh câu. Dùng từ trong khung. Câu đầu được làm cho em.

a. Video cameras can be very useful.
b. Video cameras can protect banks and stores.
c. Video cameras can identify robbers.
d. Video camera recorders (VCRs) are useful in education.
e. Video compact discs (VCDs) play music and show video images at the same time.

B. IN THE CITY

1. Ghép từ hay cụm từ ở cột B phù hợp với những việc ở cột A. Sau đó viết thành câu đầy đủ. Câu đầu được làm cho em.

a. The traffic in the country is not busy.
b. The roads are narrow and quiet.
c. Cars, motorbikes and bikes are not many.
d. The neighbors are friendly.
e. Eating out is cheap.

3. Kiểm tra bao lâu em làm những việc này một lần vào buổi tối. Sau đó viết thành câu đầy đủ.

a. I always do my homework in the evening.
b. I usually watch TV.
c. I always read books or magazines.
d. I often listen to music.
e. I never play chess.
f. I often go to visit my friends.
. I usually talk with my family members.
h. I often write letters to my friends.
i. sometimes play computer games.
j. I sometimes play sports.
k. I never go to the movies, play musical instuments or go to an evening class.
l. I never sew, because I don't know

4. Dựa vào đoạn văn ở bài tập 3, Bài 15B ở sách Học sinh, viết một đoạn văn về những sinh hoạt buổi tối của em. Dùng câu hỏi hướng dẫn để giúp em.

(Possible answer)

I have a bike, so in the evening of weekends, I often viset my friends. We help each other with our homework. Sometimes we listen to music.

On Saturday evenings, I often stay home and watch TV. I also play computer games, especially on holidays.

In the evenings, I never play any sport, but I sometimes play badminton with my friends in school after class.I never go to the movies or the café. And neither do I go to any soccer match. I sometimes see soccer matches on TV, especially international matches.

UNIT 16: *PEOPLE AND PLACES*

A. FAMOUS PLACES IN ASEA

1. Nhìn vào bản đồ. Ghép mỗi mẫu tự với một tên của thành phố trong khung. Sau đó hoàn chỉnh bản kê. Câu đầu tiên được làm cho em.)

	City	Country
A	Ha Noi	Viet Nam
B	Vientiane	Laos
C	Phnom Penh	Cambodia
D	Bangkok	Thailand
E	Kuala Lumpur	Malaysia
F	Manila	(The) Philippines
G	Yangon	Myanmar
H	Jakarta	Indonesia
I	Beijing	China

2. Hoàn chỉnh câu. Dùng bản đồ và bản kê ở bài tập 1 để giúp em. Câu đầu được làm cho em.

a. *Bangkok* is in Thailand.
b. *Phnom Penh* is in Cambodia.
c. Hong Kong is in *China*.
d. *Kuala Lumpur* is in Malaysia.
e. Manila is in *The Philippines*.
f. *Jakarta* is in Indonesia.
g. Yangon is in *Myanmar*.
h. *Vientiane* is in Laos.

3. Viết câu hỏi. Sau đó viết câu trả lời.

a. Question : What are the most famous monuments in Java?
Answer : They're the huge Buddhist temples of Borobudur.
b. Question : Where can people see the shadow puppet shows?
Answer : People can see them in Indonesia.
c. (no information given in the lesson.)
d. Question : What are the most famous temples in Cambodia?
Answer : They're the temples of Angkor Thom and Angkor Wat (Đế Thiên - Đế Thích).

4. Em thích những điều này không? Kiểm tra cột đúng. Rồi viết câu đầy đủ.

	Yes	No
a. ancient monuments		√
b. traditions of different cultures	√	
c. underwater life	√	
d. the oceans		√
e. History	√	

f. pop music		√
g. wild life	√	
h. animals	√	
i. sports		√
j. computer	√	
k. Math	√	
l. Literature	√	
m. cooking		√
n. knitting		√
o. making dresses		√
p. fashion		√

a. I'm not interested in ancient monuments.
b. I'm interested in traditions of different cultures.
c. I'm interested in underwater life.
d. I'm not interested in the oceans.
e. I'm very much interesed in History.
f. I'm not interested in pop music.
g. I'm interested in wild life.
h. I'm interested in animals.
i. I'm not interested in sports.
j. I'm interested in computer.
k. I'm very much interested in Math.
l. I'm interested in Literature.
m. I'm not interested in cooking.
n. I'm not interested in knitting.
o. I'm not interested in making dresses.
p. I'm not interested in fashion at all.

5. Nói câu thật về em.

a. I prefer the seas to the mountains.
b. I prefer the country to the city.
c. I prefer outdoor activities to indoor ones.
d. I prefer cold weather to hot weather.
e. I prefer traditional music to pop music.
f. I prefer computers to books.
g. I prefer rice to noodles.
h. I prefer Coca-Cola to Seven-up.

B. FAMOUS PEOPLE

1. Viết thì Quá khứ đơn của các động từ này.

Simple form	Past	Simple form	Past
meet	met	cut	cut
choose	chose	wake	woke / waked
give	gave	leave	left
think	thought	have	had
sing	sang	teach	taught
put	put	drink	drank
come	came	forget	forgot
begin	began	hit	hit
take	took	see	saw
buy	bought	hear	heard
send	sent	stand	stood
eat	ate	make	made
speak	spoke	go	went

2. Hoàn chỉnh câu chuyện về Marie Curie. Dùng đúng thì của động từ trong ngoặc.

Marie (a) **was** born in Poland in 1867. She (b) **learned** to read when she (c) **was** 4 years old. She (d) **was** very intelligent and (c) **had** an excellent memory. She (f) **finished** high school when she (g) **was** only 15 years old. When she (h) **grew** up, Marie (i) **went** to Paris to study Mathematics and Chemistry at the University. There she (j) **met** Pierre Curie and (k) **married** him. She (l) **won** the Nobel Prize for Physics in 1903 and 8 years later, she (m) **received** the Nobel Prize for Chemistry. Marie Curie (n) **died** in 1934.

3. Viết câu hỏi cho câu trả lời về Marie Curie.

A. *When was Marie Curie born?* B. Marie Curie was born in 1867.
A. *Where was she born?* B. She was born in Poland.
A. *When did she learn to read?* (How old was she when she learned to read?)
B. She learned to read when she was 4.

A. *When did she finish school?* (How old was she when she finished school?)
B. She finished school when she was only 15.
A. *When did she win the Nobel Prizes for Physics and Chemistry?*
B. She won the Nobel Prize for Physics in 1903 and the Nobel Prizes for Chemistry 8 years later, that is in 1911.

4. Đọc lại bài đọc về Andersen ở Bài 16B - sách Học sinh. Kiểm tra những gì em nghĩ Andersen làm và ghi lại những gì em nghĩ ông ấy không làm.

The things he did.

c. He wrote novels and plays.
g. He became famous for his fairy tales.
d. He might travel a lot.
h. He studied at Copenhagen University.
f. He used a lot of imagination in writing his novels.

The things he didn't do.

a. He didn't become a famous actor.
b. He didn't pay for his education at university.
e. He didn't use a computer to write his books.
i. He didn't teach at Copenhagen University.
j. He didn't win the Nobel Prize for his books.

TEST YOURSELF 5

Viết câu trả lời trong sách bài tập

1. Hoàn tất câu với tính từ hoặc phó từ thích hợp

a. Don't walk under the ladder. It's **dangerous.**
b. That woman sings very **badly.** What a terrible noise!
c. Thu is a **good / fast** swimmer because he practices every day.
d. Nga ran **fast** and won the race.
e. Mr. Dang is a **good** badminton player. He won a gold medal at the Olympic Games.
f. The man with the broke leg walked **slowly** down the street.
g. Mr. Minh decorates the house **skillfully**. He is a **skillful** decorator.

2. Viết 5 nguyên tắc. Viết những gì em *có thể* hoặc *không thể* làm ở trường

a. I can't smoke at school.
b. I can drink soda.
c. I can eat candy.
d. I can't look at my friend's exercise.
e. I can't stand on a chair.

4. Hoàn tất bài đối thoại. Dùng các gợi ý sau.

a. Lan : Do you like dolls, Hai?
Hai : No, I prefer playing ball to playing with dolls. What about you?
Lan : I like dolls a lot.

b. Nam : Do you like skipping rope, Hoa?
Hoa : No. I don't like it. What about you?
Nam : I really don't like it, either. Do you like durians, Hoa?
Hoa : Oh, I don't like them.
Nam : Neither do I.

5. Về em. Viết câu đúng sử dụng các thì sau:
(Possible answers)

a. I usually get up at five thirty.
b. At the moment I'm doing my homework.
c. I'll have a test next Monday.
d. I'm going to visit my grandparents with my parents next weekend.
e. Last night I didn't watch TV.

6. Hoàn chỉnh ô chữ.

1. JAPAN 2. VIET NAM 3. AUSTRALIA 4. INDONESIA
5. MALAYSIA 6. LAOS 7. PHILIPPINES 8. KOREA

7. Về em:

a. My favorite sport is badminton.
b. It's my favorite because it isn't dangerous.
c. My favorite TV program is Science.
d. It is my favorite program because it helps me to understand how everything in the world works.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT (04) 39715013; (04) 37685236. Fax: (04) 39714899
***

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập nội dung
THANH HOA

Sửa bài
LÊ HOÀ

Chế bản
CÔNG TY ANPHA

Trình bày bìa
SƠN KỲ

Đối tác liên kết xuất bản
CÔNG TY ANPHA

SÁCH LÊN KẾT

HƯỚNG DẪN HỌC VÀ LÀM BÀI TIẾNG ANH 7
Mã số: 2L-159ĐH2009
In 3.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH MTV - In Song Nguyên
Số xuất bản:466 - 2009/CXB/08 - 68/ĐHQGHN, ngày 28/5/2009
Quyết định xuất bản số: 159 LK-XH/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2009.